MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (gọi tắt là vùng Miền Trung) bao gồm 14 tỉnh, thành phố có biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh đối với cả nước. Với chiều dài hơn 1.700 km bờ biển, Vùng có có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa với các tỉnh trong nước, quốc tế, cửa ngõ ra biển của nước bạn Lào và vị trí quốc phòng quan trọng, án ngữ hành lang Bắc Nam của đất nước. Qua hơn 20 năm đổi mới và 2 lần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cùng với sự phát triển của đất nước, các tỉnh miền Trung có sự tăng trưởng khá; vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định; nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế cửa khẩu và vùng sản xuất nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến đã được hình thành và phát triển. Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội miền Trung một bước được cải thiện góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và phát triển vừa qua, Bắc Trung Bộ (BTB) và Duyên hải miền Trung (DHMT) luôn phải đối mặt với nhiều khó khăn khách quan và chủ quan. Kinh tế của nhiều địa phương chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp, lại thường xuyên bị thiên tai; công nghiệp và dịch vụ phát triển chưa phát triển; thế mạnh kinh tế biển và tiềm năng phát triển du lịch và cửa ngõ ra biển của các hành lang Đông - Tây chưa được khai thác tốt; thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển các khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn... dẫn đến tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Vùng.

Để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh và tiềm năng, thế mạnh của vùng, tiếp tục thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 39-NQTW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, đồng thời cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của cả nước đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020.

2. Những căn cứ chính lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020

(1)- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X và XI.

(2)- Nghị quyết số 39/NQ-TW ngày 16 tháng 8 năm 2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng BTB và DHMT đến năm 2010.

(3)- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 2 năm 2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

(4)- Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội Nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

(5)- Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng BTB và DHMT đến năm 2010.

(6)- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

(7)- Chỉ thị số 15-1998/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 1998 về tăng cường chỉ đạo xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, củng cố quốc phòng an ninh ở các xã phường, biên giới, hải đảo.

(8)- Quyết định số 148/2004/QĐ -TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

(9)- Quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

(10)- Quyết định số 2743/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(11)- Quyết định số 43/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm đến năm 2010.

(12)- Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dân số đến năm 2010.

(13)- Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

(14)- Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003-2010.

(15)- Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn.

(16)- Quyết định số 158/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển BTB và DHMT đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

(17)- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010.

(18)- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

(19)- Quyết định số 243/2005/QĐ-TTg ngày 5 tháng 10 năm 2005 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/2/2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới.

(20)- Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

(21)- Quyết định số 62/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(22)- Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2004 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ năm 2005-2010.

(23)- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020.

(24)- Quyết định số 581/2009/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020.

(25)- Quyết định 256/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

(26)- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/1/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) "Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

(27)- Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

(28)- Quyết định số 160/2008/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể và chính sách bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước phù hợp các cam kết quốc tế, quy định của WTO giai đoạn đến năm 2020.

(29)- Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020.

(30)- Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển Giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(31)- Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.

(32)- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020.

(33)- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.

(34)- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

(35)- Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

(36)- Quyết định số 158/2007/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc ứng phó với biến đổi khí hậu.

(37)- Kết luận số 42-KL/TW ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

(38)- Kết luận số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW2 (khóa VIII) về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020.

(39)- Kết luận số 37-KL/TW ngày 2 tháng 2 năm 2009 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược cán bộ từ nay đến năm 2020.

(40)- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

(41)- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

(42)- Nghị quyết số 21-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(43)- Nghị quyết số 41 NQ/TW ngày 19/11/2004 của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(44)- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5 tháng 2 năm 2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X) về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

(45)- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực cả nước có liên quan đến vùng BTB và DHMT:

+ Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

+ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ

tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1930/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam;

+ Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2009 phê duyệt quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 6 tháng 8 năm 2008 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020;

+ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành Giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 114/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thanh Hóa đến 2020;

+ Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 8 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Công văn số 4942/BKH-QLKKT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị bổ sung vào quy hoạch các KCN của cả nước đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

+ Kết luận số 48-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên-Huế và đô thị Huế đến năm 2020;

+ Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển Miền Trung đến năm 2020;

+ Quyết định số 1771/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2025;

+ Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu vào căn cứ lập quy hoạch;

+ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

+ Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2020;

+ Quyết định số 1086/2008/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng DHMT đến năm 2025;

+ Quyết định số 120/2009/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận thời kỳ đến năm 2020;

+ Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

(46)- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2006-2010.

(47)- Các quy hoạch và định hướng phát triển các ngành, các tỉnh, thành phố có liên quan đến vùng.

(48)- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh, các Sở ngành thuộc các tỉnh trong vùng.

3. Mục đích và yêu cầu nghiên cứu

3. 1. Mục đích nghiên cứu

- Đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế cần phát huy, dự báo các yếu tố và điều kiện phát triển, từ đó xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển và các giải pháp để đạt mục tiêu đến năm 2020 với bước đi và lộ trình thích hợp.

- Xây dựng phương án quy hoạch theo hướng phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường của vùng đến năm 2020 có phân kỳ giai đoạn đến năm 2015 và năm 2020.

- Đề xuất các giải pháp phát triển và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng.

3. 2. Yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu

(1)- Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (bao gồm mạng giao thông kết nối nội vùng và liên vùng; cảng biển; sân bay; hệ thống cung cấp nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại; cấp điện; các công trình phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn).

(2)- Phát triển các trung tâm kinh tế (bao gồm các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp).

(3)- Phát triển kinh tế các tiểu vùng.

(4)- Xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội các xã bãi ngang, các vùng khó khăn của dải ven biển.

(5)- Phát triển các không gian sản xuất.

(6)- Bảo vệ môi trường.

(7)- Đảm bảo quốc phòng an ninh.

(8)- Các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

4. Tổ chức nghiên cứu

Căn cứ vào mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu, Ban Chủ nhiệm đề án đã xây dựng chương trình và tiến hành phối hợp nghiên cứu với các Bộ ngành, địa phương, các đơn vị trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua các chuyên đề. Ngoài ra, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Đề án, Ban Chủ nhiệm đề án đã kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó của các cơ quan quản lý, các địa phương, các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học (kể cả các chuyên gia trong nước và quốc tế); tiến hành các đợt khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo với các Bộ, ngành, địa phương trong Vùng và các nhà khoa học. Sau các cuộc hội thảo, tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Bộ, ngành và địa phương, các ý kiến tại các cuộc hội thảo, Ban Chủ

nhiệm Đề án đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung và điều chỉnh có chọn lọc một số nội dung của Báo cáo tổng hợp Đề án, Báo cáo Tóm tắt Đề án, Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Cấu trúc của báo cáo tổng hợp

Cấu trúc của báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020 gồm các nội dung chủ yếu sau:

Phần thứ nhất: Các yếu tố và điều kiện phát triển vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Phần thứ hai: Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020

Phần thứ ba: Một số giải pháp chủ yếu thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020

PHẦN 1

CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (gọi tắt là *Miền Trung*) bao gồm 14 tỉnh, thành phố có biển dọc theo quốc lộ 1 từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, trong đó Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế; Duyên hải miền Trung bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Miền Trung kéo dài từ $10^0$35’ đến 21°30’ vĩ độ Bắc và từ 103°55’ đến $109^0$25’ kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên là 95.838 km^2 chiếm gần 29,0% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2011 là 19.046,5 nghìn người, bằng 21,9% dân số cả nước. Dân số đô thị năm 2011 chiếm 26,25% dân số của vùng (tỷ lệ này của cả nước là 31,75%).

Miền Trung phía Bắc giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, phía Nam giáp vùng Đông Nam Bộ, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Tây Nguyên, phía Đông giáp biển Đông.

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Vùng Miền Trung nằm ở trung độ trên các trục giao thông chính Bắc-Nam và mặt tiền của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Cămpuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ra biển của các tuyến hành lang Đông - Tây) nối với đường hàng hải quốc tế. Từ các cảng biển Miền Trung đến các đường hàng hải quốc tế chỉ khoảng 190 km, dễ dàng giao lưu với Hồng Kông, Đài Loan, Viễn Đông (Liên bang Nga), Nhật Bản... Qua vùng này là con đường ra biển gần nhất của Lào, Đông Bắc Cămpuchia, Đông Bắc Thái Lan.

Vùng Miền Trung nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á: chỉ mất độ khoảng 2 giờ bay từ Hồng Kông, Thái Lan, Đài Loan, Philippines, Singapore, Malaysia sẽ tới được điểm nghỉ ngơi du lịch Nha Trang, Vân Phong, Huế để tận hưởng cảnh quan và môi trường lý tưởng của Miền Trung.

Vùng Miền Trung nằm trên trục giao thông Bắc Nam cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không; có các trục Đông - Tây gắn kết

các cảng của vùng với Tây Nguyên, Lào, Đông bắc Campuchia thông qua các quốc lộ 7, 8, 9, 12, 49,14B, 19, 24, 25, 26, 27... Vị trí này là lợi thế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho vùng mở rộng giao lưu kinh tế với Lào, với các tỉnh Tây Nguyên và cả nước.

Vùng Miền Trung như một hành lang thương mại quan trọng với một hệ thống cửa mở cho các quốc gia phía Tây. Các nước trong khu vực Bắc Á, đặc biệt là Nhật Bản đang dành sự quan tâm nhiều đến đầu tư phát triển khu vực Nam Lào - Đông Bắc Campuchia và miền Trung Việt Nam. Nhiều cảng biển của miền Trung đã được đưa vào danh sách lựa chọn làm cửa ngõ cho các hành lang Đông - Tây.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1. Về địa hình

Các địa phương trong vùng đều có biển, ven biển ở phía Đông, đồng bằng nhỏ hẹp và miền núi trung du phía Tây. Đặc điểm này cho thấy Miền Trung có những đặc điểm khác với các vùng khác của cả nước. Đây cũng là đặc điểm cho thấy sự đa dạng về các điều kiện tự nhiên, khí hậu, văn hóa, điều kiện để các tỉnh trong vùng phát triển kinh tế đa dạng, kết hợp giữa kinh tế biển và kinh tế đất liền.

Dọc theo lãnh thổ các tỉnh đều có núi, trung du, đồng bằng ven biển và hải đảo. Một số cửa sông và núi sát biển có thể hình thành những cảng lớn, thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, đại bộ phận lãnh thổ là đồi núi (độ cao trung bình khoảng 650–750 m), đồng bằng nhỏ hẹp, đất lúa ít, đất nông lâm xen kẽ và bị chia cắt bởi nhiều sông suối dốc, chảy xiết nên thường gây lũ bất ngờ. Càng về phía Nam núi càng tiến gần ra biển nên đồng bằng cũng bị thu hẹp lại. Địa hình núi thấp và đồi xen kẽ các bình nguyên và thung lũng, có những dãy núi chạy sát ra biển chia cắt địa hình đồng bằng thành nhiều vùng với qui mô khác nhau. Địa hình đồng bằng là nơi phân bố các khu vực kinh tế chủ yếu của các tỉnh, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp. Địa hình của vùng thấp dần từ Tây sang Đông và có thể phân ra thành các dải địa hình:

- *Dải miền núi và trung du gồm các dạng địa hình:*

Núi trung bình và cao là dải núi hẹp chạy dọc biên giới Việt - Lào có độ cao trên 1.000 m; núi trung bình và cao ở DHMT có độ cao từ 700 m trở lên. Địa hình núi chiếm ưu thế và chia cắt phức tạp, dải ven biển hẹp dẫn đến phân hóa điều kiện tự nhiên theo hướng Đông Tây gắn liền với sự phân hóa độ cao. Chủ yếu là rừng tự nhiên, rừng nguyên sinh với các loại gỗ và động

vật quý hiếm. Địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh nên chỉ có thể phát triển lâm nghiệp.

Đồi và núi thấp: ở BTB có độ cao dưới 1.000 m, chiếm phần lớn diện tích của vùng; ở DHMT có độ cao từ 300 m đến 700 m, phân bố thành những dải đất hẹp, chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình và vùng gò đồi, chạy dọc theo hướng Bắc - Nam, lượn theo vòng cung của dãy Trường Sơn. Địa hình thoải, ít dốc với những bình nguyên tương đối phẳng, đất đai khá màu mỡ *(đất Bazan)* phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Địa hình gò đồi là địa hình trung du đồi thoải, độ cao dưới 300 m, chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng ven biển với vùng đồi núi.

Dạng địa hình thung lũng: có diện tích nhỏ và hẹp, là thung lũng có các dạng đồi thấp, bằng, bãi bồi và thềm sông. Do quá trình canh tác lâu dài đã hình thành nên những cánh đồng khá bằng phẳng với diện tích nhỏ nằm rải rác ở vùng đồi núi phía Tây.

- *Dải vùng đồng bằng* là dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, độ cao trung bình từ 5 - 20 m. Nhìn chung độ phì của đất không cao, chất dinh dưỡng bị rửa trôi nhiều, gồm 2 loại đồng bằng chính:

Đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh: hẹp ngang, có nhiều đồi độc lập nổi lên giữa lòng đồng bằng kém bằng phẳng và dốc ra biển với độ nghiêng khá lớn.

Đồng bằng Bình Trị Thiên: bằng phẳng hơn, là đồng bằng mài mòn, bồi tụ khá rõ nét, nằm giữa vùng đồi núi và biển.

Khu vực DHMT đồng bằng tương đối bằng phẳng và hơi nghiêng về phía Đông ra tới biển. Phần lớn diện tích thuộc khu vực bồi đắp phù sa của hệ thống các sông: sông Ba, sông Trà Khúc, sông Thu Bồn, sông Côn và các dải đất ven biển.

- *Dải ven biển* bao gồm nhiều bãi cát và cồn cát lớn ven biển, các khu vực sình lầy, bãi bồi và các đầm phá, ở đây còn nhiều tiềm năng có thể khai thác để phát triển kinh tế xã hội.

Tóm lại điều kiện địa hình miền Trung phong phú, đa dạng cùng chế độ khí hậu phân hóa rõ rệt theo mùa đã tạo điều kiện cho việc phát triển một cách toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, du lịch, giao thông thuỷ lợi. Song do địa hình hẹp dốc, cùng với mưa lớn đã gây ra mưa lũ, xói mòn mạnh, đồng bằng thấp thường bị lụt, thoát nước kém ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nhân dân và sản xuất nông nghiệp của vùng.

2.2. Khí hậu

Miền Trung có khí hậu nhiệt đới gió mùa, song đa dạng và phức tạp, có sự phân hóa sâu sắc trên phạm vi lãnh thổ theo vĩ độ, địa hình và theo mức độ cách xa biển. Ở khu vực này cũng xuất hiện thời kỳ khô nóng vào đầu hè có liên quan đến gió Tây Nam và ảnh hưởng trực tiếp nặng nề của bão, kéo theo lũ lụt và úng ngập trầm trọng.

BTB là vùng có gió Tây khô nóng biểu hiện mạnh nhất. Đặc biệt là khu vực đồng bằng Nghệ - Tĩnh và Quảng Trị tiếp xúc với những đường đèo và thung lũng sông tạo hành lang hút gió Tây khô nóng thổi xuống đồng bằng. Ở những nơi này có từ 20 - 30 ngày gió Tây thổi mạnh. Gió Tây khô nóng thường xuất hiện từ cuối tháng 3, đầu tháng 4 đến tháng 8. Trong những đợt gió Tây khô nóng nhiệt độ không khí có thể lên đến 38 - 40°C và độ ẩm tối thấp xuống đến 20 - 30%, rất bất lợi cho cây trồng và vật nuôi.

Đồng thời, BTB còn chịu ảnh hưởng trực tiếp và chịu tác hại nặng của bão. Gió bão ở ven biển có thể đạt tới trên 40 m/s, nhưng nhanh chóng suy giảm khi vào đất liền và đi về vùng núi phía Tây. Bão thường kèm theo mưa lớn và triều cường, các dòng sông lại ngắn và dốc nên càng gia tăng sức tàn phá của lũ lụt.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23-24°C ở đồng bằng và trung du, giảm dần ở vùng núi cao và đến biên giới Việt Lào chỉ còn 20°C. Nhiệt độ trung bình năm cũng tăng dần từ Bắc vào Nam. Thanh Hóa: 23,4°C, Thừa Thiên Huế: 25,3°C.

Nhiệt độ vùng BTB phù hợp với cây công nghiệp dài ngày như: chè, cà phê, cao su, hồ tiêu... Tổng tích ôn cao rất thuận lợi cho các loại cây nhiệt đới phát triển, tuy nhiên mùa nóng có gió Lào làm cho nhiệt độ tăng cao, độ ẩm thấp gây nên hạn hán ảnh hưởng lớn tới sinh trưởng, phát triển cây trồng vật nuôi. Mùa lạnh có thể trồng nhiều loại rau ôn đới làm phong phú thêm chủng loại cây trồng.

Lượng mưa phân bố không đồng đều trong vùng. Khu vực Thanh Hóa và các vùng núi Tây Bắc Nghệ An, lượng mưa trung bình năm đạt 1.600-2.000 mm/năm. Khu vực Đồng bằng Nghệ An ít mưa hơn: 1.400-1.600 mm/năm. Vùng thượng nguồn sông Cả vào sâu trong các thung lũng phía Tây lượng mưa giảm xuống còn 1.200 mm, có nơi dưới 800 mm. Nhưng lượng mưa tăng nhanh từ Nghệ An đến dãy Hoành Sơn, tạo ra trung tâm mưa lớn tại Hà Tĩnh tới 2.500-3.000 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10 (ở phía Bắc), tháng 11 (ở phía Nam). Lượng mưa tập trung nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10, chiếm hơn 60% tổng lượng mưa cả năm, trong đó tháng 9 là tháng gây ngập úng ở hầu hết các tỉnh. Mùa khô từ tháng 11, 12

năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trong mùa khô rất thấp 40 - 50 mm/ tháng gây hạn hán nghiêm trọng cho cây trồng. Tuy nhiên do có mưa tiểu mãn vào đầu tháng 5 đã cung cấp nguồn nước quan trọng cho cây trồng.

Độ ẩm trung bình năm ở đồng bằng là 85%, miền núi là 90%. Độ ẩm biến đổi theo mùa rất rõ rệt. Thời kỳ ẩm nhất là tháng cuối cùng của mùa đông với độ ẩm 88-90%. Thời kỳ khô nhất vào giữa mùa hè là 70%, khu vực thung lũng phía Tây Nghệ An là 65%. Độ ẩm thấp tuyệt đối có thể xuống tới 15-20%. Lượng nước bốc hơi 930-1.100 mm/năm.

Số giờ nắng trung bình năm khoảng 1.650 giờ, tháng ít nắng nhất là tháng 2 và tháng 3: 40-60 giờ/tháng. Tháng nhiều nắng nhất vào thời kỳ gió Tây đầu mùa hè (tháng 5-6): 200 giờ/tháng.

Hướng gió thịnh hành có sự khác biệt giữa các khu vực trong vùng. Khu vực Thanh Hóa hướng gió thịnh hành vào mùa đông là hướng Bắc và Đông Bắc, mùa hè là hướng Nam và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình khoảng 1,8 m/s. Khu vực từ Nghệ An trở vào, mùa đông có hướng gió Bắc, Tây Bắc và Đông Bắc, mùa hè hướng Nam và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình 2,4 m/s. Trong các thung lũng sâu ở phía Tây hướng gió thịnh hành lệch khỏi hướng chung của khu vực, thay đổi theo hướng của thung lũng.

BTB là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão. Tháng nhiều bão nhất là tháng 9 rồi đến tháng 8. Gió bão ở vùng ven biển có thể đạt trên 40 m/s, nhưng nhanh chóng suy giảm khi vào đất liền và đi về vùng núi phía Tây. Bão thường kèm theo mưa lớn gây ngập úng.

Đặc điểm nổi bật của thời tiết khí hậu vùng BTB là ảnh hưởng lớn của hạn hán, lũ lụt, khô nóng, mưa đá lớn nhất ở nước ta, đây cũng là yếu tố bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch. Khí hậu vùng này cũng không thật thuận lợi với đời sống con người nói chung và công tác du lịch nói riêng. Vấn đề là nắm được quy luật của thiên nhiên để lợi dụng và né tránh thích hợp với từng nơi từng lúc phục vụ tốt cho phát triển.

Vùng DHMT có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc trưng chủ yếu: nóng ẩm, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều. Căn cứ vào sự phân hóa của khí hậu, có thể chia vùng DHMT thành 2 tiểu vùng khí hậu:

Tiểu vùng Bắc DHMT (bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi) có đặc trưng khí hậu như sau:

- Có lượng mưa khá lớn (trung bình khoảng 2.000-2.500 mm ở đồng bằng và trên 2.500 mm ở vùng núi), số ngày mưa trung bình năm khoảng 90-170 ngày. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, trong đó

tháng có lượng mưa lớn từ 500-600 mm *(tháng 10, 11)*. Mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8, trong đó tháng 3 và tháng 6 ít mưa nhất *(trung bình 20-30 mm ở đồng bằng và 40-50 mm ở vùng núi)*.

- Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25,1-25,9^{0}C ở đồng bằng, giảm xuống 23-24^{0}C ở độ cao 400-500 m và 20-22^{0}C ở độ cao trên 1.000 m. Tổng tích ôn khoảng 9.400^{0}C ở đồng bằng và giảm xuống 8.500^{0}C ở độ cao trên 500 m.

- Độ ẩm trung bình khoảng 84%. Thời kỳ khô hạn *(tháng 6, 7)*, độ ẩm giảm xuống dưới 80%.

Vùng Bắc DHMT có một số yếu tố khí hậu, thời tiết đáng chú ý:

- Gió Tây khô nóng: Hàng năm có khoảng 50 - 55 ngày gió Tây khô nóng, xuất hiện vào mùa khô. Trong thời kỳ này nhiệt độ cao nhất có thể đạt tới 40^{0}C và độ ẩm thấp *(dưới 60%)*.

- Bão: ảnh hưởng vào tháng 9, 10, 11. Trung bình một năm có 1- 2 cơn bão, năm nhiều nhất có 5 cơn bão.

Tiểu vùng Nam DHMT (bao gồm các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) với các đặc trưng về khí hậu thời tiết như sau:

- Lượng mưa ít hơn hẳn so với tiểu vùng Bắc DHMT. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.500-2.000 mm ở đồng bằng và trên 2.000 mm ở vùng núi cao. Số ngày mưa tương đối ít, khoảng 90-160 ngày/năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8 *(lượng mưa trung bình dưới 50 mm)*. Tháng ít mưa nhất là tháng 3, lượng mưa trung bình 15-30 mm với số ngày mưa 3-4 ngày/ tháng.

- Chế độ nhiệt cao hơn so với tiểu vùng Bắc Duyên hải Trung Bộ, nhiệt độ trung bình năm 26-27^{0}C, tổng tích ôn 9.500-9.700^{0}C.

- Độ ẩm khá thấp, trung bình năm khoảng 75-85%, mùa khô độ ẩm dưới 75%.

Nhìn chung khí hậu DHMT thuận lợi cho việc sản xuất nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên cần bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi sao cho phù hợp với từng kiểu vùng sinh thái cụ thể nhằm hạn chế thiên tai *(bão, lũ, úng, khô hạn)* và khai thác triệt để những thuận lợi của chế độ khí hậu, đặc biệt là chế độ nhiệt và mưa.

2.3. Thuỷ văn và tài nguyên nước

Chế độ thuỷ văn của miền Trung có nhiều đặc điểm chung song thay đổi theo từng vùng từ Bắc vào Nam. Hệ thống sông ngòi khá phong phú, đa số các dòng sông ngắn, dốc, chảy xiết về mùa mưa và khô cạn vào mùa khô.

Tiềm năng nước của vùng BTB rất phong phú với 21 lưu vực sông, mật độ sông suối khá lớn đạt 0,75 km/km^2 với các sông lớn là sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh, sông Bến Hải, sông Hương... Mật độ sông tăng dần từ Bắc vào Nam theo lượng mưa: Vinh 1.944 mm, Đèo Ngang 3.000 mm, đèo Hải Vân 3.000 mm. Chất lượng nước sông suối đều có độ khoáng hóa nhỏ hơn 200 mg/lít và có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam. Do đặc điểm của các con sông có dạng ngắn và dốc (trừ sông Mã dài 476 km, các con sông khác từ 100 - 200 km) cùng với việc phá rừng nghiêm trọng, nên vào mùa mưa nước dồn nhanh xuống vùng thung lũng và đồng bằng gây ra lũ quét, xói mòn đất và ngập lụt nghiêm trọng. Thảm thực vật rừng trong lưu vực của các sông bị phá huỷ và ngày càng thu hẹp nên khả năng giữ nước, chống xói mòn kém, nguồn nước giữa 2 mùa mất cân đối nghiêm trọng. Khả năng khai thác nguồn nước của hệ thống sông ngòi cho phát triển nông nghiệp trong vùng còn bị hạn chế. Trên vùng đồng bằng đã xây dựng hàng loạt các công trình thuỷ lợi nhưng do lưu lượng nước mùa khô nhỏ nên khả năng tưới chưa đáp ứng được cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời vào mùa khô kiệt, nước mặn từ biển xâm nhập vào làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác nước ở vùng đồng bằng. Trên vùng gò đồi khả năng tưới càng khó khăn do mực nước sông thấp hơn nhiều so với cao trình vùng sản xuất.

Mạng lưới sông suối vùng DHMT phân bố với mật độ khá cao nên nguồn nước mặt của các sông rất phong phú. Tổng lượng nước trong năm của các sông trong vùng đạt 55- 60 tỷ m^3 nước. Trong đó, sông Cu Đê có lượng nước bình quân hàng năm là 0,6 tỷ m^3/năm, là nguồn nước có chất lượng tốt, khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt; sông Hàn có lượng nước bình quân 7 tỷ m^3/năm, được sử dụng khoảng 20 triệu m^3 cho sinh hoạt và khoảng 200 triệu m^3 cho sản xuất nông nghiệp thông qua các công trình thủy lợi... Nhìn chung đại bộ phận các khu vực trong vùng có thể tự cân đối được nguồn nước bằng các công trình thuỷ lợi như: thủy lợi Đồng Cam, thủy điện Sông Hinh *(Phú Yên)*, hệ thống đập Krông Pha, Nha Trang - Lâm Chấn *(Ninh Thuận)*…và hệ thống thủy lợi sau thủy điện, sử dụng nguồn nước tại chỗ; tuy nhiên một số khu vực đặc biệt khô cạn ở phía Nam như sông Lũng, Tuy Phong, Bắc Bình cần có biện pháp chuyển nước thừa các lưu vực khác sang nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng nước của nhân dân trong khu vực.

Vấn đề đáng lưu ý đối với vùng nước mặt của vùng duyên hải Trung Bộ là sự nhiễm mặn của các sông vào mùa kiệt. Do vậy, trong tương lai cần

đầu tư, tu bổ, hoàn chỉnh hệ thống các đập dâng, đê ngăn mặn trên các con sông. Mặt khác, nguồn nước mặn, nước lợ được xác định với khối lượng lớn, nếu được khai thác đúng hướng sẽ là thế mạnh của vùng. Theo số liệu sơ bộ, vùng có diện tích nước lợ khoảng 60.990 ha, chủ yếu là các đầm, phá; nước mặn khoảng 70.000 - 80.000 ha phân bố tập trung ở các vịnh. Loại nước này có giá trị trong nuôi trồng thủy sản và công nghiệp muối.

Theo điều tra sơ bộ, trữ lượng nước ngầm của miền Trung không lớn, phân bố không đều. Hiện nay đang được khai thác ở quy mô nhỏ phục vụ sinh hoạt là chính, việc khai thác phục vụ cho nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn hạn chế.

Nhìn chung nguồn nước mặt của miền Trung khá phong phú và đa dạng, trong khi nguồn nước ngầm thường không ổn định, khó khai thác. Do vậy, nếu được đầu tư thích đáng về thủy lợi (xây dựng các đập, hồ chứa) thì sẽ tránh được tình trạng thiếu nước vào mùa kiệt, nhất là đối với các xã miền núi; cũng như giảm được tác hại của lũ lụt vào mùa mưa; góp phần cung cấp nước ổn định phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân. Song song với biện pháp xây dựng các công trình thuỷ lợi, cần tích cực bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc trong toàn vùng, nhằm giữ nước, điều tiết dòng chảy của các dòng sông.

2.4. Tài nguyên đất

Diện tích tự nhiên vùng BTB và DHMT năm 2011 là gần 9,584 triệu ha (vùng BTB là hơn 5,146 triệu ha và DHMT là gần 4,438 triệu ha), chiếm gần 29,0% diện tích tự nhiên của cả nước. Trong đó, 76,7% là đất nông lâm nghiệp. Đất đai miền Trung nhìn chung không màu mỡ; Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt (hạn hán, lũ lụt…) đã làm giảm độ phì nhiêu của đất nông nghiệp, nhiều khu vực còn đứng trước nguy cơ sa mạc hoá. Do địa hình nằm trải dài nên tài nguyên đất giữa BTB và DHMT cũng khác nhau.

Tài nguyên đất vùng BTB khá đa dạng với 9 nhóm đất, bao gồm nhóm đất cát, đất phèn mặn, đất phù sa, đất xám, đất đen, đất đỏ vàng, đất mùn trên núi, đất dốc tụ, và đất xói mòn trơ sỏi đá.

- ***Nhóm đất cát*** gồm:

Cồn cát, bãi cát: diện tích 223,75 nghìn ha, phân bố ở hầu hết các tỉnh trong vùng, nhưng tập trung chủ yếu ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ở BTB và Quảng Nam, Bình Thuận ở DHMT. Đất có đặc tính dễ di động theo gió, ít chua, nghèo mùn, nghèo đạm và hàm lượng lân dễ tiêu rất thấp, mức độ phân giải hữu cơ mạnh. Phần lớn diện tích hiện chưa sử dụng, ở những nơi có điều kiện tưới hiện đang được sử dụng trồng khoai lang, sắn, đỗ, lạc, rau nhưng

năng suất thấp và không ổn định. Một số nơi nhân dân đã trồng cây chắn gió, cát bảo vệ cho các cánh đồng lúa phía trong.

Đất cát: diện tích 152,1 nghìn ha, phân bố trên địa bàn ở tất cả cá tỉnh trong vùng nhưng tập trung nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa và Thừa Thiên Huế, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, chủ yếu trên địa hình bằng phẳng. Đất cát biển ít mùn, có phản ứng ít chua, chất hữu cơ phân giải nhanh; đạm, lân tổng số dễ tiêu đều rất nghèo.

Đất cát đỏ có diện tích 77.017 ha, phân bố ở ven biển Bình Thuận. Đất có thành phần cơ giới khá đều từ tầng trên xuống dưới, phản ứng chua, mùn nghèo, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo. Một phần diện tích đã được khai thác trồng các loại cây hoa màu lương thực, cây thực phẩm và một số cây ăn quả.

- Nhóm đất phù sa:

Vùng BTB có diện tích 628.256 ha với nhiều loại khác nhau, trong đó đất phù sa được bồi hàng năm là loại đất rất thích hợp để phát triển các loại cây lương thực và cây trồng cạn ngắn ngày. Đất phù sa không được bồi có diện tích 212.662 ha phân bố ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, đây là loại đất nghèo dinh dưỡng, khó có thể khai thác sử dụng. Đất phù sa gley có diện tích 161.689 ha, phân bố ở tất cả các tỉnh nhưng tập trung nhiều ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị hiện tại đang trồng lúa 2 vụ cho năng suất cao. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có diện tích 89.630 ha, tập trung nhiều ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, hiện được trồng 2 vụ lúa hoặc 1 vụ lúa + 1 vụ màu. Đất phù sa úng nước và đất phù sa ngòi suối có diện tích nhỏ khoảng 18053 ha, phân bố chủ yếu ở địa hình thấp trũng, thoát nước kém, có nhiều ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế. Đất lầy có diện tích 21.479 ha, phân bố rải rác, đất có độ phì cao.

Đất phù sa vùng DHMT có diện tích 377.338 ha, tập trung nhiều ở Bình Thuận *(94.925 ha),* Quảng Nam *(72.641 ha)* và Bình Định *(61.611 ha).* Đất phù sa được bồi có diện tích 83.875 ha, phân bố chủ yếu ở Quảng Nam, Bình Định và rải rác ở các tỉnh khác và đất phù sa không được bồi có diện tích 118.930 ha, phân bố tiếp giáp với đất phù sa được bồi của các sông. Đất phù sa ngòi suối có diện tích 29.997 ha, tập trung ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Đất phù sa gley có diện tích 90.114 ha, phân bố rải rác ở các tỉnh trong vùng, nơi có địa hình thấp trũng. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có diện tích 40.751 ha, phân bố ven các sông, tập trung nhiều ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận. Đất phù sa bị ngập nước có diện tích 11.492 ha, phân bố ở địa hình

thấp trũng của tỉnh Bình Thuận. Đất phù sa phủ trên nền cát có diện tích 2.179 ha, phân bố ở địa hình thấp, bằng phẳng của các huyện đồng bằng ven biển thuộc các tỉnh trong vùng.

- ***Nhóm đất xám***: Đất xám vùng BTB có diện tích 45.681 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên toàn vùng tập trung nhiều ở Nghệ An, Quảng Bình. Vùng DHMT có diện tích 396.150 ha, chiếm 8,95% tổng diện tích tự nhiên toàn vùng. Nhóm đất xám có hàm lượng dinh dưỡng thấp, khả năng thoát nước khá, giữ nước trung bình nên thích hợp với các loại cây rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày, điều, cây ăn quả…Đặc biệt, loại đất này có khả năng phát triển cây cao su và mở rộng vùng chuyên canh cây mía.

- ***Nhóm đất đen*:** Đất đen ở vùng BTB có diện tích 1183 ha, chiếm 0.23% diện tích tự nhiên toàn vùng có nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa; vùng DHMT có diện tích 6.048 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn vùng, phân bố tập trung ở Bình Thuận. Thành phần cơ giới thịt nặng, hàm lượng mùn tầng đất mặt khá, tầng mỏng, lẫn nhiều lá, bị khô hạn nặng vào mùa khô thích hợp với nhiều loại cây trồng cạn, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày.

- ***Nhóm đất đỏ vàng:*** Nhóm đất đỏ vàng vùng BTB phân bố ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, từ độ cao 900 m trở xuống, có diện tích lớn nhất 3.217.755 ha, chiếm 62.46% diện tích tự nhiên toàn vùng. Đối với vùng DHMT là nhóm đất đặc trưng có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất với 2.884.706 ha, chiếm 65,18% diện tích tự nhiên, phân bố ở nhiều dạng địa hình khác nhau, song chủ yếu ở địa hình cao và rất cao nên chịu nhiều tác động của xói mòn, rửa trôi. Hầu hết các loại đất đỏ vàng đều đã được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, một phần nhỏ diện tích được đưa vào sản xuất nông nghiệp, số còn lại là đất trống đồi núi trọc.

- ***Nhóm đất mùn trên núi***: vùng BTB có diện tích 360.059 ha, chiếm 6,99% diện tích tự nhiên, phân bố ở độ cao trên 900 m, có nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa. Vùng DHMT có diện tích 253.294 ha, chiếm 5,72% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở độ cao trên 700 m, thuộc địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa. Nhìn chung, đất có độ phì khá, hàm lượng mùn cao nhưng do phân bố ở địa hình núi cao, dốc và chia cắt; đất chua, lại có tầng mỏng nên phần lớn sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Phần diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể khai thác cây dài ngày, cây ăn quả và một số cây dược liệu ưa độ ẩm và nhiệt độ thấp

- ***Đất dốc tụ:*** Vùng BTB có diện tích 107.033 ha, chiếm 2,08% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các tỉnh, nhưng có nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh. Vùng DHMT có diện tích 46.568 ha, chiếm 1,05% diện tích

đất tự nhiên, tập trung ở Quảng Ngãi, Bình Định và rải rác ở Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận. Đất có hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng đất mặt khá cao, lân tổng số từ nghèo đến trung bình, mức độ phân giải chất hữu cơ yếu. Hiện đang sử dụng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp để trồng lúa, rau màu hoặc cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá: vùng BTB có diện tích 283.445 ha, chiếm 5,5% diện tích tự nhiên, có nhiều ở Hà Tĩnh, Quảng Bình; vùng DHMT có diện tích 41.396 ha, chiếm 0,94% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở Quảng Nam, Ninh Thuận và rải rác ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận. Đất xói mòn trơ sỏi đá phân bố ở khu vực địa hình dốc, xói mòn mạnh, đá lộ trên mặt, tần đất mặt mỏng, đất thường có lớp thảm thực vật thưa thớt, sỏi đá nổi lên mặt và đang bị tác động mạnh của xói mòn gây hậu quả xấu đối với vùng đất thấp bên dưới.

- Nhóm đất phèn mặn:

Vùng BTB có diện tích đất mặn nhiều là 7.838 ha, phân bố tập trung ở địa hình tương đối thấp, ven đầm phá, ảnh hưởng mặn do thủy triều ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Đất mặn trung bình và ítcó diện tích 36.688 ha. Có thể gọi là đất mặn thời vụ vì về mùa mưa nước ngọt từ thượng nguồn đẩy nước mặn ra xa làm ngọt hóa tầng đất mặt nên lúa mùa có khả năng phát triển và cho năng suất. Đối với những khu đất có địa hình thấp đến trũng có thể sử dụng nuôi trồng thủy sản, còn chân đất khác thích hợp cho trồng rừng để giữ đất, cải tạo đất và đảm bảo cân bằng sinh thái.

Vùng DHMT có diện tích đất mặn là 51.075 ha, phân bố tập trung ở 4 tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận. Nhóm đất mặn phát sinh do sự xâm nhập của nước triều hoặc do mạch nước ngầm cao gây nên mao dẫn trong đất. Nơi có địa hình trũng, đất mặn nhiều, nơi có địa hình cao độ mặn trong đất giảm xuống rõ rệt. Loại đất này ít có khả năng sản xuất nông nghiệp, chủ yếu để trồng rừng ngập mặn phòng hộ và nuôi thủy sản nước lợ, làm muối…

Nhóm đất phèncó diện tích 7.135 ha, phân bố tập trung trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên và thành phố Đà Nẵng. Đất được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn, phát triển mạnh ở môi trường đầm mặn, địa hình thấp, khó thoát nước. Đất phèn thích hợp với những loại cây trồng ít hoặc không cần cải tạo đất như khoai mỡ, dứa, bàng, tràm…, ngoài ra nếu được cải tạo tốt có thể trồng được hai vụ lúa.

- Nhóm đất bạc màu: có diện tích 65.561 ha, phân bố ở tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi và Bình Thuận. Nhóm đất này có hàm lượng chất dinh dưỡng

nghèo, phản ứng đất chua thường được sử dụng trồng hoa màu nhưng năng suất không cao.

- ***Nhóm đất lầy:*** có diện tích 949 ha, phân bố rải rác ở các tỉnh trong vùng. Đất được hình thành ở những nơi thấp, trũng ứ đọng nước. Hiện nay loại đất này đang được khai thác, sử dụng vào mục đích trồng lúa.

2.5. Tài nguyên rừng

Miền Trung có trên 4,4 triệu ha diện tích đất có rừng, chiếm gần 46% diện tích tự nhiên toàn vùng. Tỷ lệ che phủ của BTB và Duyên hải Trung Bộ chênh lệch không nhiều. Theo số liệu thống kê diện tích đất có rừng của BTB là 2,4 triệu ha, chiếm gần 46% diện tích tự nhiên. Trong đó, rừng sản xuất là trên 0,9 triệu ha, rừng phòng hộ trên 1 triệu ha, rừng đặc dụng trên 0,4 triệu ha. Tổng trữ lượng gỗ gần 120 triệu m^3, chiếm khoảng 18% trứ lượng gỗ cả nước, trữ lượng tre nứa 1.412 triệu cây, chiếm trên 25% trữ lượng tre nứa cả nước. Tài nguyên rừng BTB chỉ đứng sau Tây Nguyên về trữ lượng và nó đã cung cấp một phần quan trọng về gỗ và lâm sản hàng hóa cho vùng, đáp ứng một phần gỗ cho mục đích tiêu dùng và xuất khẩu của cả nước.

Hệ thực vật BTB rất đa dạng và phong phú, có 194 họ, 723 chi, 1.438 loài, 200 loài cây cho gỗ, 150 loài thuốc, 70 loài cây cảnh… với nhiều loại thực vật quý hiếm như: lim, lát, sến, táu, chò, gụ biển, kiền kiền, kim giao, pơmu, cẩm lai, bách xanh, phỉ ba mùi, gụ mật, giáng hương, mun, nghiến, bách hợp sa nhân, thảo quả…trong đó có nhiều loại nằm trong sách đỏ của Việt Nam và thế giới. Hệ động vật vùng BTB có nhiều loại, có 669 loài thuộc 11 họ, 35 bộ… như: hổ, báo, hươu, nai, khỉ, voọc và các loại bò sát thân mềm, thân giáp trong đó có nhiều loại có trong sách đỏ của Việt Nam và thế giới như Sao La và Mang lớn.

Vùng DHMT có diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên 2 triệu ha, trong đó diện tích đất có rừng sản xuất là 0,7 triệu ha, đất có rừng đặc dụng trên 0,2 triệu ha, đất có rừng phòng hộ trên 1,2 triệu ha. Trữ lượng rừng tự nhiên có khoảng 162 triệu m^3 gỗ, 835,2 triệu cây tre nứa, trong đó rừng sản xuất có trữ lượng trên 90 triệu m^3 gỗ và 73 triệu cây tre, nứa. Trong rừng sản xuất, rừng giàu và trung bình có trữ lượng gỗ khoảng 66 triệu m^3 gỗ, chiếm gần 80% trữ lượng gỗ của rừng sản xuất, song rất khó khai thác vì cách xa trục giao thông, địa hình chia cắt. Rừng nghèo trữ lượng 27,4 triệu m^3 gỗ, chủ yếu phải thực hiện chế độ khoanh nuôi rừng.

Rừng phòng hộ phân bố ở các khu vực đồi núi cao, góp phần bảo vệ các khu vực đầu nguồn, các công trình thủy lợi hoặc để chắn gió chống cát bay đối với các vùng ven biển. Rừng sản xuất là rừng hỗn giao, có nhiều loại

gỗ quý song tỷ lệ cây có đường kính trên 50 cm thấp. Đây là loại rừng chủ yếu cho khai thác gỗ, củi, mây, tre, nhưng hiện nay đã bị cạn kiệt, đang trong giai đoạn phục hồi, mức độ khai thác không lớn. Rừng sản xuất của một số tỉnh như Quảng Ngãi, Bình Định còn có nhiều loại cây dược liệu có giá trị như: Sa Nhân, Hà Thủ Ô, Ngũ Gia Bì, Sâm, Thiên Niên Kiện, Bách Bộ, Thổ Phục Linh…, trong đó đặc biệt có Quế là đặc sản nổi tiếng, tập trung ở Trà Bồng (Quảng Ngãi), hàng năm có thể khai thác từ 350 - 400 tấn.

Ngoài ra**,** động vật rừng Duyên hải Trung Bộ mang đặc trưng của khu hệ động vật Ấn Độ - Mã Lai. Về thành phần loài: Thú có 7 bộ, 19 họ và trên 50 loài với các loài đại diện như hổ, báo, gấu, bò rừng, khỉ, sơn dương, heo rừng, chồn, cheo, mèo rừng, sóc chân vàng, voọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, voọc xanh bạc, gà tiền mặt đỏ, gà lôi hồng tía, trăn gấm…; Chim có 13 bộ và trên 150 lọài, các loài đại diện gồm có: công, đại bàng đất, gà lôi, bìm bịp và một số loài khác, đặc biệt chim yến cho sản phẩm có giá trị cao, nổi tiếng trong nước và quốc tế. Ngoài ra, còn có một số loài chim nước, chim di cư, chim biển và các loại bò sát.

2.6. Tài nguyên biển

a) Tài nguyên du lịch biển

Vùng Miền Trung có nhiều điều kiện phát triển kinh tế biển. Với bờ biển dài 1759 km, nhiều danh thắng là những điều kiện để phát triển du lịch. Vùng có 5 di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận là Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, đô thị cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn và hang động Phong Nha - Kẻ Bàng. Những công trình kiến trúc, di tích lịch sử này, ngoài những giá trị khoa học, văn hóa truyền thống còn là những tiềm năng thu lợi lớn, nếu được đầu tư trùng tu tôn tạo kết hợp với ngành du lịch để khai thác. Trong vùng có nhiều bãi biển như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Cửa Tùng, Lăng Cô, Thuận An, Non Nước, Mỹ Khê, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né..., nhiều danh lam thắng cảnh như đèo Ngang, đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà..., nhiều di tích lịch sử gắn liền với bề dày dựng nước và giữ nước như thành Huế, thành cổ Quảng Trị, Cửa Việt, Vĩnh Mốc, cảng Đà Nẵng, di tích Sơn Mỹ, Vạn Tường, Chu Lai,... Đó là những tiềm năng du lịch biển gắn với du lịch núi và du lịch văn hoá, du lịch nghỉ dưỡng,... tạo cho ven biển miền Trung trở thành một vùng du lịch độc đáo, hấp dẫn khách du lịch và đưa ngành du lịch đang dần trở thành một ngành mũi nhọn, có ý nghĩa với cả nước.

Vùng Miền Trung đã được hình thành cảng nước sâu như Nghi Sơn, Vũng Áng, Hòn La, Cửa Việt, Chân Mây, Tiên Sa, Liên Chiểu, Dung Quất,

Quy Nhơn, Nha Trang. Trên biển có nhiều đảo, quần đảo như hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Mắt, hòn Ngư (Nghệ An), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), hòn Ông Căn (Bình Định), Cù Lao Xanh, hòn Mái Nhà (Phú Yên), hòn Tre, hòn Nội (Khánh Hoà), Phú Quý (Bình Thuận)... là những nơi có điều kiện phát triển du lịch; kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh. Ngoài khơi có quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà) và quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng). Những đảo này là điểm trú ngụ của tàu thuyền, là bình phong ngăn sóng ven bờ cho thuỷ sản trong lồng phát triển. Một số đảo còn có khoáng sản, và là nơi cư trú của nhiều loài chim biển. Ở khu vực đảo của tỉnh Khánh Hoà có nhiều đảo yến với giá trị cao, một đặc sản nổi tiếng trong nước và quốc tế.

b) Tài nguyên sinh vật biển

Sinh vật biển là nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với vùng Miền Trung có bờ biển dài 1.759 km với nhiều cửa lạch, cửa sông, trong đó có nhiều cửa sông lớn có thể xây dựng cảng phục vụ vận tải, đánh cá như Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Gép, Lạch Bạng (Thanh Hóa); Lạch Còn, Lạch Quèn, Lạch Thơi, Lạch Vạn, Cửa Lò, Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Khẩu, Cửa Nhượng (Nghệ An, Hà Tĩnh); Cửa Gianh, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị); Cửa Thuận An (Thừa Thiên Huế). Dọc bờ biển có khoảng 510 km bãi ngang ven biển. Các bãi ngang này là nơi có điều kiện tốt nhất để phát triển nghề cá thủ công, đánh bắt và nuôi trồng hải sản ven bờ, thu hút lao động và tạo việc làm. Diện tích vùng rạn đá khoảng 30 km^2 là môi trường sinh sống của các loài thủy đặc sản có giá trị xuất khẩu cao như: cá mú, tôm hùm, cua, huyền đế... Bên cạnh đó, DVBMT còn có trên 30 đầm, vũng, vịnh lớn nhỏ với tổng diện tích trên 1000 km^2, đáng kể nhất là vịnh Đà Nẵng, đầm Thị Nại, đầm Ô Loan, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh, vịnh Phan Rang, vịnh Phan Thiết,... có vai trò đáng kể trong phát triển nghề cá, nuôi tôm đặc sản xuất khẩu.

Nguồn lợi hải sản vùng Miền Trung đa dạng, phong phú về giống loài. Ước tính có khoảng 600 loài cá, trong đó cá nổi và cá gần bờ chiếm gần 70%, còn lại là cá đáy và cá biển khơi. Trữ lượng cá biển ở mức trung bình khoảng 520.000 tấn, khả năng khai thác cho phép hàng năm là 280.000 tấn, trong đó loại cá cho sản lượng cao nhất là cá mú xám, cá hố. Ưu thế của vùng Miền Trung so với biển Bắc Bộ là cá, thực vật biển phát triển quanh năm, có thể khai thác liên tục và cho sản lượng lớn. Ngoài cá, tôm ở đây còn có các đặc sản khác như rau câu, rong biển, đặc biệt là yến sào ở Khánh Hòa - một loại quý hiếm, chiếm trên 80% tổng sản lượng cả nước, được coi là vàng trắng của Khánh Hòa có giá trị xuất khẩu cao và rất được ưa chuộng. Để bảo vệ nguồn

lợi quý giá này, Khánh Hòa đã và đang tổ chức bảo vệ, khoanh vùng nuôi bước đầu mang lại hiệu quả.

Tiềm năng nuôi trồng thủy sản ở vùng Miền Trung cũng rất lớn, bao gồm cả nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn với nhiều đối tượng nuôi thích hợp. Tổng diện tích nước mặn lợ là 36.212 ha; 86.700 ha đầm và vịnh kín trong đó diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là 21.811 ha (chiếm 6% diện tích toàn quốc). Đối tượng nuôi thủy sản nước lợ tương đối đa dạng, gồm cá dao động từ 50 - 90 loài, tôm với 14 loài có giá trị kinh tế, trong đó sản lượng cao nhất là tôm sú, tôm bạc và tôm đất. Ngoài ra còn có rong câu, cua, tôm hùm, mực, sò huyết,....cũng là những đối tượng nuôi xuất khẩu.

Ngoài ra, với đường bờ biển dài, độ mặn nước biển cao, số giờ nắng cao, cường độ bức xạ lớn, lượng mưa nhỏ, bốc hơi lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất muối. Dọc bờ biển từ Đà Nẵng đến Bình Thuận nơi nào cũng có đủ điều kiện sản xuất muối, trong đó nổi tiếng là Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Các tỉnh này hàng năm sản xuất 30 - 35% sản lượng muối toàn quốc, chất lượng và năng suất muối ở đây khá cao. Ngoài việc cung cấp muối ăn còn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp hóa chất như xút, HCl và các ngành công nghiệp khác

2.7. Tài nguyên khoáng sản

BTB có khoáng sản phong phú đa dạng, nổi bật về một số tài nguyên khoáng sản tập trung so với vùng khác. So với cả nước, BTB chiếm 100% trữ lượng Crômit, 80% trữ lượng thiếc, 60% trữ lượng sắt, 40% trữ lượng đá vôi xi măng, ở trong vùng các khoáng sản có giá trị kinh tế được xếp theo thứ tự là:

- Đá xây dựng: trữ lượng khoảng 378,8 tỷ tấn có ở hầu hết các tỉnh, là nguồn lợi đáng kể được khai thác phục vụ cho xây dựng cầu, đường, công trình kiến trúc…

- Sắt: trữ lượng khoảng 556,62 triệu tấn, trong đó mỏ Thạch Khê có trữ lượng 549,1 triệu tấn(trữ lượng công nghiệp khoảng 400 triệu tấn) , là khoáng sản có trữ lượng lớn nhất nước đang được lập dự án để khai thác.

- Cát thủy tinh: trữ lượng khoảng 572,6 triệu m^3, có ở 3 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, chất lượng tốt, khai thác vận chuyển dễ dàng, một số tỉnh đã tìm được đối tác xuất khẩu.

- Đá vôi: trữ lượng khoảng 172,83 triệu tấn có nhiều ở Thanh Hóa, Nghệ An, trữ lượng lớn có thể so sánh với vùng Đông Bắc, thuận lợi phát triển công nghiệp xi măng với công suất hàng chục triệu tấn.

- Titan: trữ lượng khoảng 7,5 triệu tấn, có nhiều ở Quảng Trị

- Đá cát kết: 200 triệu tấn, có nhiều ở Nghệ An

- Gromit: 2.066 nghìn tấn ở Thanh Hóa đang được khai thác

- Sét xi măng: 70,98 triệu tấn, nhiều ở Nghệ An phục vụ tốt cho việc phát triển công nghiệp xi măng trong vùng. Sét gốm: 19,75 triệu m^3 có nhiều ở Nghệ An.

Ngoài ra còn có các khoáng sản có giá trị như: Đá ốp lát: 362 triệu tấn, có ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh. Cao lanh: 50 triệu tấn, có ở Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, chất lượng tốt, dễ khai thác vận chuyển. Đôlômit 6 triệu tấn, có ở Quảng Bình. Fotforit 200 nghìn tấn có trong hang động Thanh Hóa, Quảng Bình. Cuội sỏi 1,5 triệu tấn có nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Một số loại khoáng sản khác thuốc loại hiếm như vàng, mangan, thiếc, pirit, Quăcfit, letarit…có thể khai thác. Nhìn chung khoáng sản vùng BTB nếu khai thác hợp lý và theo hướng bền vững sẽ phục vụ tốt cho phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng; công nghiệp luyện kim đen, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Vùng DHMT nằm trong khu vực có tiềm năng khoáng sản vào loại lớn của nước ta. Trên địa bàn có nhiều loại khoáng sản như: cao lanh, sét, sa khoáng, cát, đá, sỏi, đá granit, các khoáng kim loại như vàng, bạc, graphit, uraniom; nhóm sunphua kim loại như chì, kẽm, anium, pirit, molipden,… phân bố trên diện tích rộng và có triển vọng. Tuy nhiên các loại khoáng sản này hầu hết chưa được đưa vào khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp lớn mà còn ở dạng khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm:

- Vàng: Phân bố ở các mỏ Bồng Miêu, Punếp, Dốc Kiền, Hiệp Đức, Trà My, Phước Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam, mỏ Đồng Xuân (Phú Yên); mỏ Xuân Son (Khánh Hòa) và nhiều điểm khác. Về trữ lượng tiềm năng, sa khoáng vàng fluorit tại mỏ Đồng Xuân (Phú Yên) khoảng 300.000 tấn, các mỏ vàng ở Quảng Nam có khả năng khai thác được vài trăm nghìn tấn.

- Than đá: Phân bố chủ yếu ở các huyện Nông Sơn, Ngọc Kính, Quang Điềm (Quảng Nam) với trữ lượng lớn hơn 14 triệu tấn, hàng năm khai thác đạt khoảng 10 vạn tấn.

- Cát thủy tinh: Cát trắng và cát thủy tinh phân bố dọc theo bờ biển, dọc theo các thung lũng, bãi bồi và lòng sông cạn trên địa bàn hầu hết các tỉnh

trong vùng với trữ lượng trên 600 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh và xây dựng. Hiện nay đang được khai thác xuất khẩu tại Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Đá Granit: phân bố ở Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa… Đây là nguồn nguyên vật liệu chủ yếu không những cho các địa phương trong vùng mà còn đáp ứng nhu cầu ngoài vùng. Đá Granit có thể để sản xuất đá ốp lát và nhiều loại đá xây dựng khác, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu. Trữ lượng một số mỏ ở tỉnh Phú Yên là 110 nghìn m^3; Khánh Hòa 1,8 tỷ m^3; Bình Thuận 50 triệu m^3.

- Đá xây dựng: tập trung ở các tỉnh như Quảng Ngãi (chủ yếu ở Đức Phổ), trữ lượng tới 7 tỷ m^3; Bình Định (Tuy Phước, An Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Quy Nhơn) với trữ lượng 700 triệu m^3, Bình Thuận 16 triệu m^3(tập trung ở Hàm Thuận Bắc).

- Cao lanh: có ở nhiều điểm, tập trung trên địa bàn các huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) trữ lượng 4 triệu tấn; Phù Cát, Long Mỹ (Bình Định) trữ lượng 28 triệu m^3. Ngoài ra còn phân bố ở một số huyện của Khánh Hòa, trữ lượng 70 nghìn tấn. Cao lanh được sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất sứ cách điện và sứ dân dụng,…

- Đá vôi: phân bố rải rác trên hầu khắp các tỉnh, trong đó tập trung ở Quảng Nam, Đà Nẵng.

- Đá ong, đá phiến: được phát hiện tại Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng.

- Sỏi đỏ ở các huyện Tánh Linh, Đức Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Bắc Bình (Bình Thuận) 665 nghìn tấn.

- Sét: Có ở mỏ Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi); An Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn (Bình Định) trữ lượng 10 triệu m^3; các huyện của Khánh Hòa, trữ lượng 8 triệu m^3; Sét gạch ngói ở Bình Thuận có trữ lượng 10 triệu m^3 (Tánh Linh, Bắc Bình, Hàm Thuận Nam); Sét bentonit - huyện Tuy Phong (Bình Thuận) 22,31 triệu m^3.

- Quặng Titan: Phân bố chủ yếu ở tỉnh Bình Định, nằm dọc bờ biển, một số mỏ tập trung ở Quy Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, nhưng lớn nhất là mỏ Đề Gi trữ lượng 1,5 triệu tấn (bước đầu đưa vào khai thác). Ngoài ra quặng Titan còn được phát hiện ở huyện Sông Cầu, Tuy An (Phú Yên); các mỏ Bàu Dòi, Gò Đình và Chùm Găng (Bình Thuận)…

- Sắt: phân bố ở An Định- Tuy An (Phú Yên) với trữ lượng 914 nghìn tấn.

- Bauxit: Quặng Bauxit trong vùng được đánh giá có chất lượng khá cao, tập trung phân bố ở các huyện Sơn Định, An Xuân, Mỹ Lương (tỉnh Phú Yên) và một số huyện của tỉnh Khánh Hòa, Quảng Ngãi với trữ lượng trên 10 triệu tấn, trong đó có khoảng 5,5 triệu tấn bauxit sạch. Nhìn chung các điểm quặng ở đây có cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện, là điều kiện tốt để khai thác phục vụ xuất khẩu.

- Diatomit: Phân bố ở huyện Tuy An (Phú Yên) với trữ lượng 90 triệu m^3.

- Nước khoáng: Phân bố ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận. Trữ lượng nước khoáng lớn, chất lượng cao có thể khai thác làm nước giải khát và chữa bệnh có giá trị thương mại.

Ngoài ra vùng còn có một số loại khoáng sản khác (đồng, Wonfram, chì, kẽm, thiếc, dầu khí, chất phóng xạ, than bùn,…) phân bố ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận.

2.8. Tài nguyên nhân văn

BTB được coi là mảnh đất địa linh nhân kiệt nơi đã sinh ra nhiều vị anh hùng dân tộc kiệt xuất, nhiều danh nhân văn hóa tiêu biểu: Bà Triệu, Lê Hoàn, Lê Lợi, Nguyễn Du, Lê Văn Hưu, Ngô Sỹ Liên, Trần Xuân Soạn…đặc biệt là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà giải phóng dân tộc, một danh nhân văn hóa của nhân loại sinh ra và lớn lên. Ngoài ra, BTB có thể được xem là một trong những cái nôi của dân tộcViệt Nam với những di chỉ Núi Đọ, Đa Bút, văn hóa Đông Sơn. Theo số liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, BTB có 144/1221 di tích đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi nhận, xếp hạng. Trong các di tích đó có những địa danh đã đi vào tiềm thức của người dân Việt Nam như: Bảo tàng Kim Liên, Cửa Tùng, Cửa Việt, Động Phong Nha, thành Nhà Hồ, Lam Kinh, cửa Thuận An, di tích Gio Linh - dốc Miếu, nghĩa trang Trường Sơn. Nhiều di tích lịch sử, cách mạng, kiến trúc nổi tiếng mà nổi bật là cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

BTB còn nổi tiếng bởi các làng nghề truyền thống như dệt chiếu ở Nga Sơn, đúc đồng Đại Bái, đá mỹ nghệ Đông Sơn, làng chài Ngư Lộc, làng cá Hải Thanh, mây tre đan Quảng Phong, đóng thuyền ở Trường Sơn, làng mộc Thái Yên, làng rèn Văn Chàng…với hàng trăm năm lịch sử đến nay vẫn tồn tại và phát triển. BTB còn có tài nguyên nhân văn độc đáo, giàu chất dân gian như các làn điệu dân ca đặc sắc: hát ra, hò vè, nói lối, nói trạng, trò kiều, múa trống, hát chăn trâu, đặc biệt là nhã nhạc cung đình Huế đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại…Các loại

hình âm nhạc này thường gắn liền với các lễ hội đặc sắc như: hội hát sắc bùa, hội sài sán, lễ cầu mưa, lễ hội Rước Hến, Lễ hội Xuân Điền, lễ hội Nhượng Bạn, lễ hội báo ân Búi Cẩm Hồ, lễ hội đua thuyền…và đặc biệt gần đây là các Festival Huế được tổ chức 2 năm một lần. Các lễ hội này có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử văn hóa, có tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, động viên lao động sản xuất và hấp dẫn khách du lịch.

Trải qua 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp và chống Mỹ, cùng với cả nước nhân dân nơi đây đã viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc. Trong thời kỳ chống Mỹ, BTB là túi bom của cả nước, BTB bị chia làm 2 miền, lấy sông Bến Hải làm ranh giới. Nơi đây còn để lại những di tích lịch sử ghi lại những chiến tích của quân và dân ta như: Cầu Hàm Rồng, Thành Cổ - Quảng Trị, làng địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương, Nghĩa trang Trường Sơn, đường mòn Hồ Chí Minh, Khe Sanh, nhà tù chính trị Lao Bảo (nơi giam cầm các chiến sỹ cách mạng của ta thời kỳ 1960- 1970), ngã ba đồng lộc (Hà Tĩnh) nổi tiếng bởi sự hy sinh anh dũng của 10 cô gái thanh niên xung phong thời chống Mỹ…

Các tỉnh vùng DHMT đã trải qua hàng ngàn năm có sự định cư của con người. Bề dày lịch sử của vùng đất này có thể thấy qua các di chỉ cổ xưa như: Văn hóa Sa Huỳnh, Di chỉ Gò Đá (huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi), di chỉ Bình Châu (huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi), di chỉ Diên Sơn, Bình Tân, Hòn Tre, Ninh Thành, đàn đá Khánh Sơn (Khánh Hòa)… Trên địa bàn vùng có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng như đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Ngoài ra còn có Viện bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chàm (Đà Nẵng) và kinh đô Trà Kiệu (Duy Xuyên- Quảng Nam) là quần thể di tích tiêu biểu cho nghệ thuật Chăm từ thế kỷ VII- XIII với các công trình văn hóa, kiến trúc độc đáo và nghệ thuật điêu khắc quyến rũ; Nhà chứng tích chiến tranh ở Sơn Mỹ, các di tích lịch sử như Ba Tơ (Quảng Ngãi), Bảo tàng Quang Trung (Bình Định), Bảo tàng Hải dương học (Nha Trang),…là những di sản văn hóa quý hiếm cần phải được tôn tạo và gìn giữ cho muôn đời sau.

Văn hóa lịch sử của vùng còn được thể hiện ở biên niên sử và lịch sử dân gian với các đền đài, kiến trúc, các loại hình âm nhạc, các danh nhân, truyền thống và tập quán dân gian. Những làng thủ công mỹ nghệ đã trở nên nổi tiếng như làng mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, dâu tằm Duy Trình, đúc đồng Phước Kiều, gốm sứ La Tháp (Quảng Nam). Các loại hình nghệ thuật âm nhạc và múa với các làn điệu dân ca phổ biến như Ca chòi, Ca Lêu, Xà Ru, A Giới, Cà Lù, Cor Nghé, Plét…Nhạc cụ gồm nhiều loại như: bộ chiêng hòa âm với trống, đàn gió, đàn nước, đàn Brang…được sử dụng khá phổ biến

trong ngày cưới, ngày ngã rạ, lễ đâm trâu, mừng nhà mới, tiếp khách, lễ tạ thần, cầu an.v.v…Các loại hình âm nhạc thường đi kèm với các lễ hội như đua voi (nền văn hóa Ba Na), Katê (văn hóa Chăm), Phật Đản, Đồng Cam, đầm Ô Loan…đã thực sự là vốn quý trong kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam. Bên cạnh các lễ hội nổi tiếng phải kể đến các loại hình nghệ thuật dân gian như hát bội, chòi và tuồng cổ, chứa đựng những giá trị nghệ thuật dân gian đặc sắc.

Với khoảng 8,76 triệu người và hơn 30 dân tộc anh em cùng sinh sống trên địa bàn vùng Duyên hải Trung Bộ, trong đó người Kinh chiếm chủ yếu (95%), còn lại khoảng 5% là đồng bào các dân tộc thiểu số (Hre, BaNa, Chăm, Chàm, Êđê, Hroi, Raglay, Hoa…). Trong quá trình lịch sử lâu dài cùng chung sống, bên cạnh việc mỗi dân tộc đều có những phong tục, tập quán, có chữ viết, tiếng nói riêng, đã hình thành nên một nền văn hóa rất đa dạng, phong phú trên nền tảng của dân tộc Việt Nam.

Trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp và chống Mỹ, cùng với cả nước nhân dân nơi đây đã viết nên những trang lịch sử hào hùng với những tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn Huệ, Trịnh Phong, Trần Quý Cáp,…Nơi đây còn để lại những di tích lịch sử một thời chiến tranh oanh liệt như Địa đạo Kỳ Anh, di tích Núi Thành, Nước Oa, di tích Cấm Dơi, giếng Nhà Nhì, tượng đài Thu Bồn, Vĩnh Trinh… Phát huy truyền thống cách mạng và niềm tự hào của dân tộc, nhân dân các tỉnh miền Trung đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác mọi nguồn lực sẵn có để xây dựng quê hương giàu mạnh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Đặc điểm dân số và nguồn nhân lực

Miền Trung là vùng có diện tích và số lượng dân số đứng hàng thứ nhất trên cả nước, diện tích của vùng chiếm gần 29,0% diện tích cả nước, trong đó vùng BTB (15,55%) và Duyên hải miền Trung (13,41%). Năm 2011, dân số của cả Vùng khoảng 19,047 triệu người, chiếm 21,9% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình của vùng đạt 199 người/km^2 (bằng khoảng 75,1% mật độ dân số trung bình của cả nước). Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của miền Trung ở mức thấp. Tốc độ tăng dân số hàng năm thời kỳ 2001-2011 đạt trung bình hơn 0,40%/năm, trong khi đó tốc độ tăng dân số bình quân cùng thời kỳ của cả nước là 1,13%/năm.

Dân số khu vực thành thị của miền Trung tăng tương đối nhanh, tỷ trọng dân số thành thị tăng nhanh từ 16,7% năm 1996 lên 20,5% năm 2000 và đạt 24,8% năm 2010 nhưng vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước

là 30.17% năm 2010. Trung bình thời kỳ 2001-2010 dân số đô thị tăng trung bình khoảng 2,88%/năm. Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá của vùng Duyên hải Trung Bộ thay đổi nhanh hơn vùng BTB cả về tốc độ (trung bình giai đoạn 2001-2010 là 3,05%/năm so với 2,56%/năm) và tỷ trọng dân số đô thị, năm 2010 dân số đô thị vùng Duyên hải Trung Bộ chiếm tỷ trọng 34,5%; vùng BTB chỉ chiếm khoảng 16,4% so với dân số của từng vùng.

Bảng 01. Dân số vùng Miền Trung giai đoạn 2001–2011

Đơn vị: 1.000 người

TT	Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2011	Tốc độ tăng 2001-2011 (%)
I	**Toàn vùng Miền Trung**	**18.218,3**	**18.608,6**	**18.943,5**	**19.046,5**	**+ 0,40**
1	Theo giới: - Nam	8.941	9.142,6	9.371,1	9.425,5	+ 0,48
	- Nữ	9.277,3	9.466	9.572,4	9.621,0	+ 0,33
	% so tổng số	50,9	50,9	50,5	50,5	- 0,4
2	Theo khu vực: - Thành thị	3.543,1	4.094,6	4.765,8	4.999,6	+ 3,18
	% so tổng số	19,4	22,0	25,2	26,2	+ 6,8
	- Nông thôn	14.675,2	14.514,0	14.177,7	14.046,9	- 0,40
II	**Vùng BTB**	**10.039,5**	**10.073,3**	**10.104,0**	**10.145,6**	**+ 0,10**
1	Theo giới: - Nam	4.930,3	4.951,0	5.006,0	5.026,3	+ 0,18
	- Nữ	5.109,2	5.122,3	5.098,0	5.119,3	+ 0,02
	% so tổng số	50,9	50,9	50,5	50,5	- 0,4
2	Theo khu vực: - Thành thị	1.282,3	1.451,8	1.711,2	1.843,2	+ 3,4
	% so tổng số	12,8	14,4	16,9	18,2	+ 5,4
	- Nông thôn	8.757,2	8.621,5	8.392,8	8.302,4	- 0,5
III	**Vùng DHMT**	**8.178,8**	**8.535,3**	**8.839,5**	**8.900,9**	**+ 0,77**
1	Theo giới: - Nam	4.010,7	4.191,6	4.365,1	4.399,2	+ 0,84
	- Nữ	4.168,1	4.343,7	4.474,4	4.501,7	+ 0,70
	% so tổng số	51,0	50,9	50,6	50,6	- 0,4
2	Theo khu vực: - Thành thị	2.260,8	2.642,8	3.054,6	3.156,4	+ 3,1
	% so tổng số	27,6	31,0	34,6	35,5	+ 7,9

TT	Chỉ tiêu	2000	2005	2010	2011	Tốc độ tăng 2001-2011 (%)
	- Nông thôn	5.918	5.892,5	5.784,9	5.744,5	- 0,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2011

Dân số miền Trung có cơ cấu tương đối trẻ hơn so với cả nước và các vùng kinh tế phát triển khác. Cơ cấu dân số trẻ góp phần tạo ra sức ép lớn đối với việc chăm sóc trẻ em, đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo và tạo việc làm cho thế hệ trẻ, đồng thời cũng là nguồn tăng nhanh dân số của vùng trong tương lai. Dân số miền Trung có cơ cấu đa dân tộc khá phong phú, trên địa bàn các tỉnh miền Trung có sự hiện diện của 41 dân tộc trong tổng số 54 dân tộc cả nước. Sự phong phú về số lượng dân tộc của miền Trung tạo nên nền văn hoá đa dạng, đan xen giữa các dân tộc.

Như vậy, dân số Miền Trung tăng nhanh hơn tốc độ trung bình của cả nước trong thời gian qua và sẽ giảm từ từ trong các giai đoạn sắp tới. Mặc dù tốc độ tăng dân số giảm dần và tỷ suất di cư ra khỏi vùng lớn nhưng mức gia tăng dân số còn khá lớn. Tổng mức gia tăng trung bình hàng năm của dân số hiện nay và trong những năm tới vào khoảng 210 - 215 nghìn người/năm tiếp tục là nguồn lực cho phát triển, song cũng tạo ra những sức ép lớn về việc làm, nâng cao mức sống và bảo vệ môi trường.

Năm 2010, dân số trong tuổi lao động của Miền Trung là 11,4 triệu người, chiếm 60,3% tổng dân số. Từ năm 2000 đến nay, dân số trong độ tuổi lao động vẫn tiếp tục tăng với tốc độ bình quân 3,04%/năm. Lực lượng lao động toàn vùng năm 2010 là 10,9 triệu người. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001 – 2010 là 1,34%/năm (trong đó BTB là 1,29%, DHMT là 1,4%).

Bảng 02. Quy mô dân số trong tuổi lao động và lực lượng lao động vùng Miền Trung giai đoạn 1996-2010

Đơn vị: 1.000 người

	1996	2000	2005	2010	Tốc độ tăng bình quân	
					1997-2000	2001-2009
1. Dân số trong tuổi lao động						
Toàn vùng	**10657,0**	**10863,0**	**11171,3**	**11399,9**	**0,48**	**0,54**
BTB	5943,3	5977,8	6047,5	6094,4	0,14	0,21
DHMT	4713,8	4885,1	5123,8	5305,5	0,90	0,92
2. Lực lượng lao động						

Toàn vùng	**9369,5**	**9578,2**	**9730,5**	**10031,9**	**0,89**	**1,34**
BTB	5256,0	5260,5	5363,7	5522,0	0,03	1,29
DHMT	4113,5	4317,7	4366,8	4509,9	1,96	1,40

Nguồn: Thống kê lao động - việc làm 1996-2000, 2005 và Niên giám thống kê 2010

Tỷ lệ người biết chữ khá cao (97,5%), cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước (95,62%). Chất lượng của lực lượng lao động trong toàn vùng cũng đạt mức khá, xấp xỉ mức trung bình của cả nước, đặc biệt là từ tốt nghiệp cấp THCS trở lên. Tỷ lệ người có trình độ tốt nghiệp THCS trở lên chiếm 48,3%. Giai đoạn 2001 – 2010, số người biết chữ tăng bình quân 1,8%/năm, trong đó vùng DHMT tăng nhanh hơn BTB cả về tốc độ tăng và số tuyệt đối. Từ năm 2000 đến nay, chất lượng nguồn nhân lực của toàn vùng được nâng lên khá nhanh, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 9,92% năm 1996 tăng lên 28,9% năm 2010; tỷ trọng lao động từ công nhân kỹ thuật có bằng trở lên tăng từ 6,83% lên 16,8%.

Bảng 03. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vùng Miền Trung giai đoạn 1996-2010

Đơn vị: %

	1996	**2000**	**2005**	**2010**
Toàn vùng Miền Trung	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
- Không có chuyên môn kỹ thuật	90,08	86,18	78,29	71,10
- Trình độ từ sơ cấp, học nghề trở lên	9,92	13,82	21,71	28,90
- Từ CNKT có bằng trở lên	6,83	8,55	13,05	16,80
Trong đó: (1) BTB	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
- Không có chuyên môn kỹ thuật	90,20	86,62	83,11	79,50
- Trình độ từ sơ cấp, học nghề trở lên	9,80	13,38	16,89	20,50
- Từ CNKT có bằng trở lên	7,27	8,36	12,54	16,50
(2) DHMT	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
- Không có chuyên môn kỹ thuật	89,94	85,65	72,56	61,5
- Trình độ từ sơ cấp, học nghề trở lên	10,06	14,35	27,44	38,5
- Từ CNKT có bằng trở lên	6,31	8,79	13,65	18,3

Nguồn: Thống kê lao động - việc làm 1996-2000, 2010

Dự báo dân số và nguồn lao động Miền Trung giai đoạn đến 2020. Căn cứ vào xu thế giảm sinh trong thời gian qua; các tính toán dự báo dân số trong thời gian tới sẽ dựa trên mục tiêu nhanh chóng hạ thấp tỷ lệ gia tăng và nâng cao chất lượng dân số; tăng tuổi thọ, giảm tỉ suất chết của trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi, thực hiện qui mô gia đình ít con, dự báo tỉ suất sinh sẽ giảm dần và ổn định sau năm 2015. Tốc độ tăng dân số trung bình đạt bình quân 1,1%/năm giai đoạn 2011-2020. Như vậy, đến năm 2020 quy mô dân số đạt khoảng 21,13 triệu người (trong đó vùng BTB: 11,10 triệu người; vùng DHMT: 10,03 triệu người).

Miền Trung và đặc biệt là vùng KTTĐ miền Trung sẽ tiến hành nhanh và mạnh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, kéo theo nó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hoá nhanh trên phạm vi toàn vùng. Dự báo dân số thành thị sẽ chiếm tỷ trọng khoảng 42,8% vào năm 2020. Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt về tỷ lệ đô thị hoá giữa vùng BTB và vùng DHMT. Vùng DHMT có nhiều lợi thế hơn về địa - kinh tế cũng như các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nên có tỷ lệ đô thị hoá cao hơn so với vùng BTB, tỷ lệ đô thị hoá vùng DHMT dự báo đạt khoảng 53,7% năm 2020, con số tương ứng của vùng BTB là 31%.

Bảng 04. Dự báo dân số vùng Miền Trung đến năm 2020

Đơn vị: 1.000 người

Chỉ tiêu	2009	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2009-2010	2011-2015	2016-2020
1.Dân số	**18.870,4**	**18.935,5**	**20.000,1**	**21.124,6**	**0,34**	**1,10**	**1,10**
+ Nam	9.348,8	9.379,8	9.910	10.475	0,33	1,11	1,11
+ Nữ	9.521,6	9.555,7	10.090	10.650	0,36	1,09	1,09
+ Dân số Thành thị	4540,3	4.634,7	6.349,9	8.906,1	2,1	6,5	7,0
- Tỷ trọng (%)	24,1	24,5	31,7	42,2			
+ Dân số Nông thôn	14.330,1	14.295,1	13.545,5	12.004,2	-0,2	-1,07	-2,39
- Tỷ trọng (%)	75,9	75,5	67,7	56,8			
2. Dân số trong tuổi lao động	**11.399,9**	**11.547,2**	**12.534,1**	**13.487,1**	**1,3**	**1,65**	**1,48**
- Tỷ trọng so dân số (%)	60,4	61,0	62,7	63,8			
3. Dân số dưới tuổi lao động	**5.142,1**	**4.883,9**	**4.855**	**4.914**	**-5,0**	**-0,12**	**0,24**

- Tỷ trọng so dân số (%)	27,2	25,8	24,3	23,3			
4. Dân số trên tuổi lao động	**1.770,5**	**1.817,3**	**2.149**	**2.551**	**2,6**	**3,41**	**3,49**
- Tỷ trọng so dân số (%)	9,4	9,6	10,7	12,1			
5. Dân số trong tuổi đi học	**9.337,19**	**9.086,3**	**8.793,8**	**8.155,0**	**-2,69**	**-0,65**	**-1,50**
Nhóm 0 – 5	2.076,81	2.019,9	1.964,1	1.920,5	-2,74	-0,56	-0,45
Nhóm 6 – 17	4.963,67	4.815,7	4.660,7	4.403,7	-2,98	-0,65	-1,13
Nhóm 18 – 23	2.296,81	2.226,1	2.198,4	2.056,7	-3,08	-0,25	-1,32
6. Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ	**5.204,7**	**5.300,3**	**5.629**	**5.750**	**1,84**	**1,21**	**0,43**

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Dân số dưới tuổi lao động năm 2010 có 4,88 triệu người 2010 và ổn định ở mức 4,9 triệu đến năm 2020 (tỷ trọng giảm từ khoảng 25,8% năm 2010 còn 23-24% tổng dân số năm 2020. Do đó, áp lực mở rộng qui mô chăm sóc và giáo dục trẻ em cũng sẽ giảm dần, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ ban đầu, y tế học đường và giáo dục.

Dân số trong tuổi lao động toàn vùng thời kỳ 2006-2010 tăng thêm khoảng 850 nghìn người (tốc độ tăng bình quân 1,5%/năm), thời kỳ 2011-2015 tăng thêm 990 ngàn người (tăng 1,65%/năm) và thời kỳ 2016-2020 tăng thêm gần 955 ngàn người (tăng 1,48%/năm). Tỷ trọng dân số trong tuổi lao động năm 2010 là 61,0% tổng dân số và tiếp tục tăng lên khoảng 63% năm 2015 và giảm dần trong giai đoạn đến năm 2020 khoảng 64%. Đây vừa là nguồn bổ sung lao động, đồng thời cũng tạo sức ép về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động trong thời kỳ tới.

Số người trên tuổi lao động tăng cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng so tổng dân số, từ 1,82 triệu người (9,4% năm 2010) lên 2,55 triệu người (12,2% năm 2020) làm tăng nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ và nuôi dưỡng cho người già. Quy mô dân số trong tuổi đi học từ hệ mầm non cho đến đại học đều giảm dần trong suốt thời kỳ đến năm 2020 là điều kiện tốt để tập trung nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các bậc học. Số phụ nữ trong tuổi sinh đẻ sẽ vẫn còn tiếp tục tăng, điều này đòi hỏi phải tăng cường công tác kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ sinh sản đối với phụ nữ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG

Với sự quan tâm của Đảng và Chính phủ về chính sách, đầu tư nguồn lực nên Dải ven biển miền Trung có nhiều khởi sắc; hệ thống đô thị ven biển

được nâng cấp và xây dựng kết cấu hạ tầng; một loạt các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch đang được hình thành và phát triển. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một bước được cải thiện, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh và trật tự an toàn xã hội ven biển.

1. Nền kinh tế phát triển tương đối toàn diện và liên tục tăng trưởng với nhịp độ khá cao, chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện

Nhịp độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2005 tính theo số liệu tổng hợp từ các tỉnh lên đạt khoảng 10,0%; thời kỳ 2006-2008 là 12,0% và sau năm 2008 do ảnh hưởng của khủng khoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu nền kinh tế của vùng năm 2009-2009 chỉ đạt tăng trưởng bình quân khoảng 8% dẫn đến dự kiến cả thời kỳ 2006-2010 là 10,5%/năm vẫn thấp hơn mức bình quân của cả nước tương ứng là 10,9%; 12,3% và 11,7%.

Bảng 05. Tốc độ tăng trưởng vùng Miền Trung so với các vùng và cả nước

Đơn vị: Tỷ đồng, %

	GDP cộng từ tỉnh (giá 1994)				Tốc độ tăng trưởng tổng hợp từ tỉnh			Tốc độ điều chỉnh theo cả nước		
	2000	2005	2008	2010	2001-2005	2006-2008	2006-2010	2001-2005	2006-2008	2006-2010
Tổng GDP										
Cả nước	**289.602**	**485.763**	**687.548**	**843.210**	**10,9**	**12,3**	**11,7**	**7,5**	**7,7**	**6,8**
Vùng TDMN	19.397	31.142	43.741	51.381	9,9	12,0	10,5	7,1	8	6,3
Vùng ĐBSH	64.353	108.536	151.315	194.295	11,0	11,7	12,4	7,6	6,7	7
Vùng MiềnTrung	***43.378***	***69.973***	***98.217***	***115.324***	***10,0***	***12,0***	***10,5***	***6,9***	***7,6***	***5,9***
Vùng TN	12.594	20.155	28.011	35.873	9,9	11,6	12,2	7,7	8,7	8,9
Vùng ĐNB	94.305	164.548	239.392	289.471	11,8	13,3	12,0	7,7	8	6,4
Vùng ĐBSCL	55.575	91.409	126.873	156.867	10,5	11,5	11,4	7,7	8	7,5
1. GDP Công nghiệp và xây dựng										
Tổng số	**97.687**	**195.967**	**291.512**	**375.692**	**14,9**	**14,2**	**13,9**	**10,3**	**8,9**	**7,6**
Vùng TDMN	4.191	8.538	14.094	17.329	15,3	18,2	15,2	10,6	12,7	8,9
Vùng ĐBSH	21.419	44.298	67.634	96.609	15,6	15,1	16,9	10,9	9,8	10,4
Vùng Miền Trung	***10.780***	***23.369***	***37.466***	***46.033***	***16,7***	***17,0***	***14,5***	***12***	***11,6***	***8,2***
Vùng TN	1.324	3.481	6.013	9.007	21,3	20,0	20,9	16,4	14,4	14,3
Vùng ĐNB	50.144	94.988	133.068	161.302	13,6	11,9	11,2	9	6,7	5,1
Vùng ĐBSCL	9.829	21.294	33.237	45.411	16,7	16,0	16,4	12	10,6	10

	GDP cộng từ tỉnh (giá 1994)				Tốc độ tăng trưởng tổng hợp từ tỉnh			Tốc độ điều chỉnh theo cả nước		
	2000	**2005**	**2008**	**2010**	**2001-2005**	**2006-2008**	**2006-2010**	**2001-2005**	**2006-2008**	**2006-2010**
2. GDP Nông, lâm, thủy sản										
Tổng số	**88.411**	**11.7547**	**13.7070**	**150.995**	**5,9**	**5,3**	**5,1**	**3,8**	**4,1**	**3,7**
Vùng TDMN	9.127	11.935	13.741	14.986	5,5	4,8	4,7	3,5	3,7	3,2
Vùng ĐBSH	15.934	19.520	21.487	22.463	4,1	3,3	2,8	2,1	2,2	1,4
Vùng Miền Trung	***16.494***	***20.829***	***23.514***	***25.243***	***4,8***	***4,1***	***3,9***	***2,8***	***3***	***2,5***
Vùng TN	9.098	22.321	15.168	17.409	19,7	-12,1	-4,8	4,2	6,1	5,7
Vùng ĐNB	7.709	10.726	13.043	14.526	6,8	6,7	6,3	4,8	5,6	4,8
Vùng ĐBSCL	30.048	42.242	50.117	56.369	7,0	5,9	5,9	5	4,7	4,5
3. GDP khối dịch vụ										
Tổng số	**103.504**	**172.250**	**258.968**	**316.523**	**10,7**	**14,6**	**12,9**	**7**	**8,1**	**7,3**
Vùng TDMN	6.079	10.669	15.907	19.066	11,9	14,2	12,3	8,1	7,8	6,7
Vùng ĐBSH	27.000	44.718	62.194	75.223	10,6	11,6	11,0	6,9	5,3	5,4
Vùng Miền Trung	***16.104***	***25.774***	***37.237***	***44.048***	***9,9***	***13,0***	***11,3***	***6,1***	***6,7***	***5,7***
Vùng TN	2.172	4.381	6.830	9.457	15,1	15,9	16,6	11,2	9,4	10,8
Vùng ĐNB	36.452	58.834	93.281	113.643	10,0	16,6	14,1	6,3	10	8,4
Vùng ĐBSCL	15.698	27.873	43.519	55.087	12,2	16,0	14,6	8,4	9,5	8,9

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương 2000-2010.

Nếu tính theo số liệu thống kê của cả nước đã điều chỉnh sự tính trùng từ các địa phương thì tốc độ tăng trưởng GDP của vùng thời kỳ 2001-2005 chỉ đạt khoảng 6,9% (cả nước 7,5%), thời kỳ 2006-2008 là 7,6% (cả nước là 7,7%) và sau năm 2008 do ảnh hưởng của khủng khoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu năm 2009-2010 nền kinh tế của vùng chỉ đạt tăng trưởng bình quân khoảng 3,4% (cả nước khoảng 5,2%) dẫn đến dự kiến cả thời kỳ 2006-2010 chỉ đạt khoảng 5,9%/năm vẫn thấp hơn mức bình quân của cả nước tương ứng là 6,8%.

Hình 01. Tổng GDP của các vùng so với cả nước năm 2010

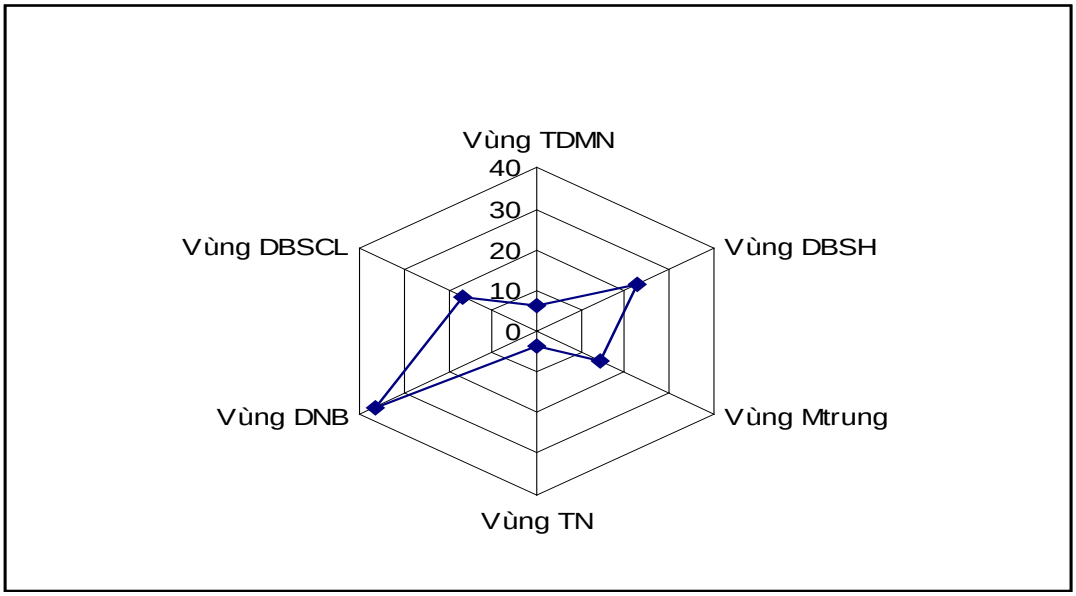

Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế vùng vẫn còn nhỏ, hầu hết nền kinh tế của các địa phương trong vùng chưa có tích luỹ (trừ thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà). Năm 2000, quy mô kinh tế vùng đứng thứ tư sau vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ chiếm 14,7% GDP cả nước (giá hiện hành), trong đó giá trị gia tăng nông nghiệp bằng 18,9%, công nghiệp và xây dựng chỉ bằng khoảng 10,3% và dịch vụ bằng 16,2% cả nước; mức đóng góp vào ngân sách năm 2000 bằng 6,7% ngân sách cả nước, đến năm 2010 tăng lên 8,7% và đóng góp xuất khẩu đạt khoảng 5,7% xuất khẩu cả nước. Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn, theo giá thực tế năm 2005 đạt 123,2 nghìn tỷ đồng chiếm 14% tổng GDP của cả nước, năm 2010 đạt 278,7 nghìn tỷ đồng chiếm 14,5% tổng GDP của cả nước. So với cả nước tổng GDP của vùng đứng thứ 4, GDP nông nghiệp đứng thứ 2; GDP công nghiệp và dịch vụ đứng thứ 3.

Hình 02. Tổng GDP của các vùng so với cả nước chia theo ngành

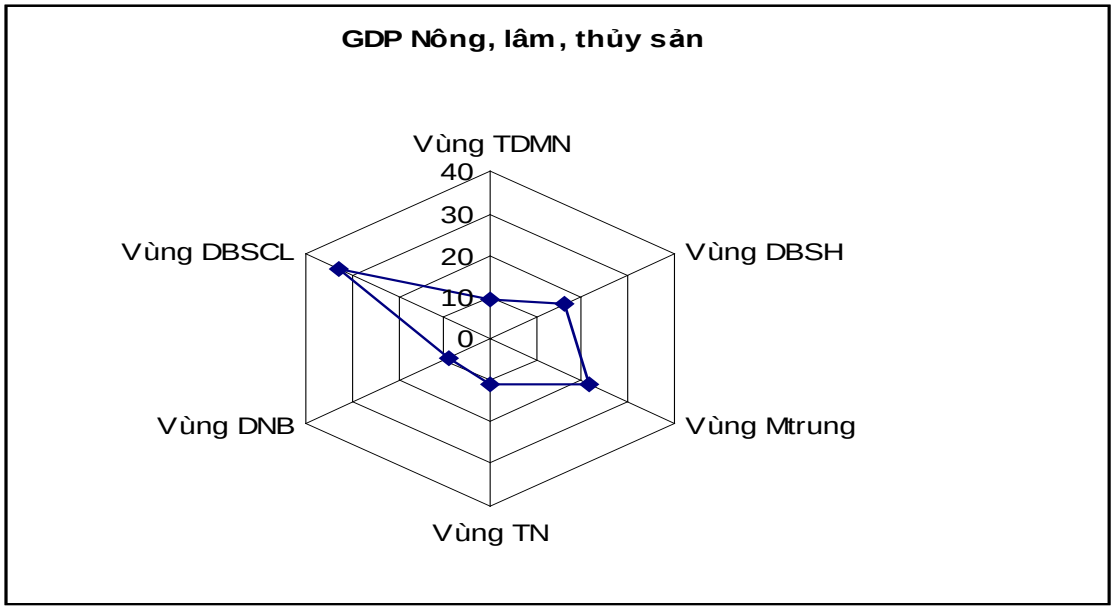

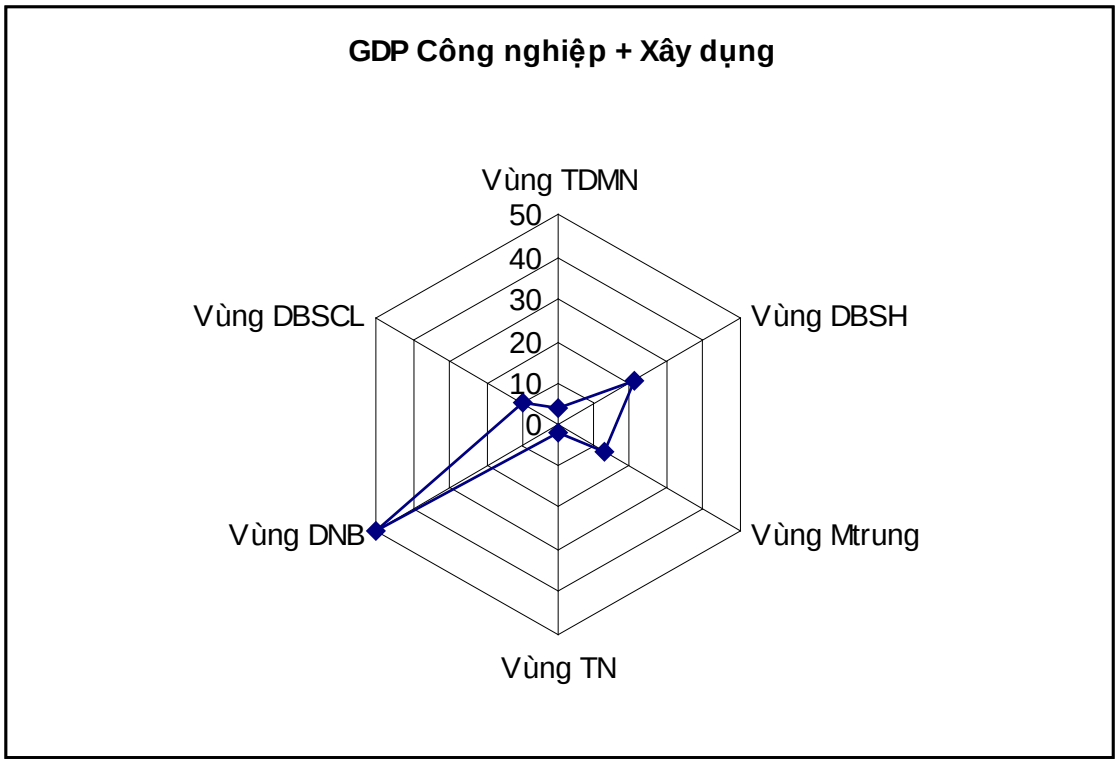

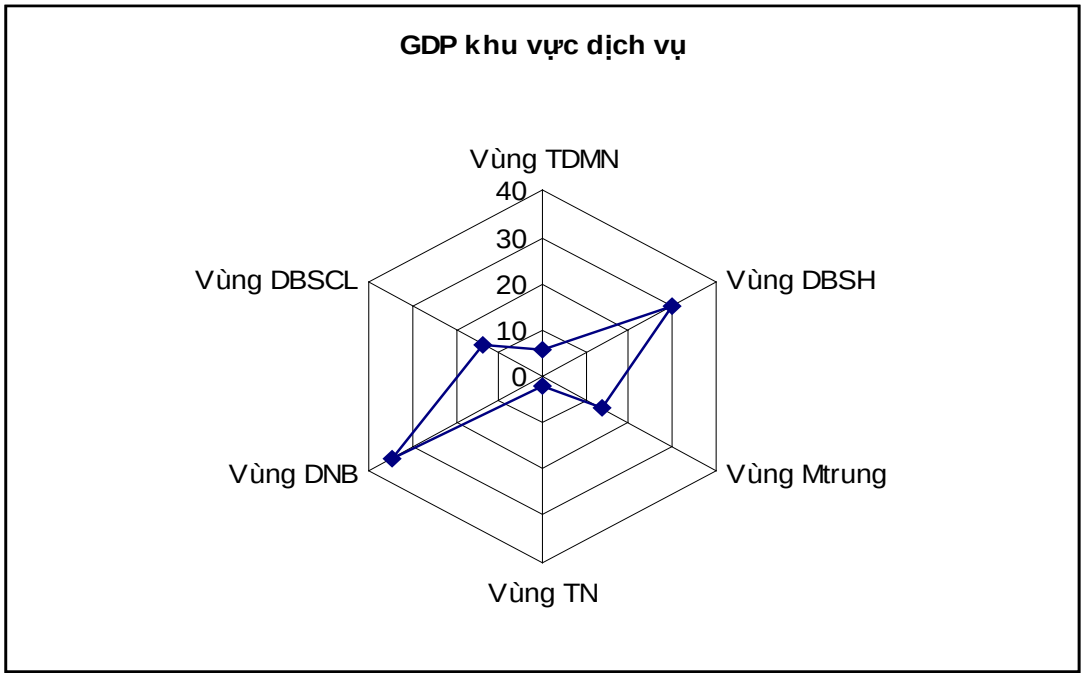

Hình 03. GDP các tỉnh, thành phố vùng Miền Trung năm 2010

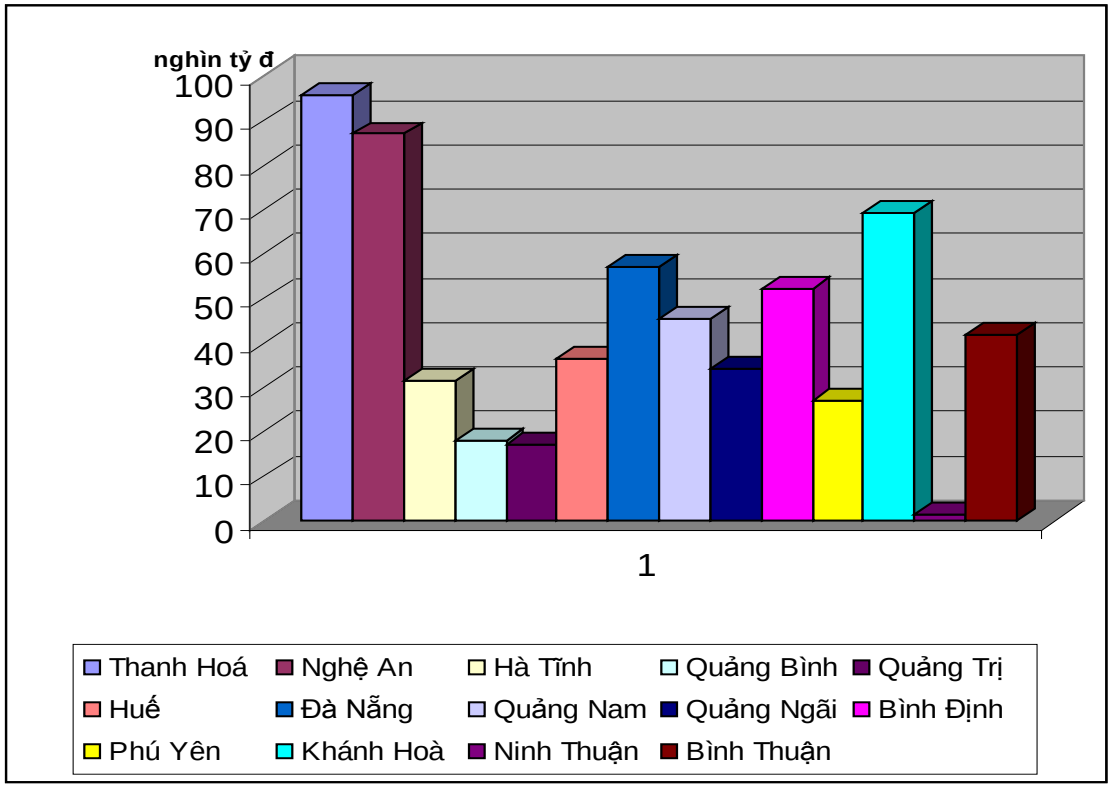

Nguồn: Niên giám thống kê 14 tỉnh miền Trung năm 2010.

Mặc dù đạt được nhịp độ tăng trưởng khá cao, nhưng GDP bình quân đầu người của vùng vẫn đạt thấp. Khoảng cách về GDP bình quân đầu người của vùng so với trung bình của cả nước có xu hướng giảm dần, năm 2000

GDP/người của vùng mới chỉ bằng 62,7% so với cả nước, đến năm 2005 bằng 64,27% và năm 2010 bằng 66,31% so với mức bình quân chung của cả nước. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2000 đạt 3251 nghìn đồng, năm 2005 đạt 6620 nghìn đồng và dự kiến năm 2010 đạt khoảng 14.718 nghìn đồng, tuy nhiên GDP bình quân đầu người của Vùng Miền Trung vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, đứng thứ tư sau các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 06. GDP bình quân đầu người của vùng Miền Trung so với các vùng và cả nước giai đoạn 2000-2010

Đơn vị: 1.000 đồng

	2000	2005	2008	2010
Cả nước	**5185**	**10300**	**18288**	**22788**
1. Vùng TDMN	2476	4819	8513	9765
-% so trung bình cả nước	*47,74*	*44,77*	*46,55*	*42,85*
2. Vùng ĐBSH	4989	10349	18061	23736
-% so trung bình cả nước	*96,22*	*96,13*	*98,76*	*104,16*
3. Vùng Miền Trung	**3251**	**6620**	**12021**	**15514**
-% so trung bình cả nước	***62,70***	***64,27***	***65,73***	***68,08***
4. Vùng Tây Nguyên	2840	5531	11307	14855
-% so trung bình cả nước	*54,77*	*51,38*	*61,83*	*65,19*
5. Vùng ĐNB	13573	27796	41936	50423
-% so trung bình cả nước	*261,75*	*258,19*	*229,31*	*221,27*
6. Vùng ĐBSCL	4403	8458	14925	17802
-% so trung bình cả nước	*84,91*	*78,57*	*81,61*	*78,12*

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000-2010.

Hình 04. GDP bình quân đầu người của vùng Miền Trung so với các vùng và cả nước giai đoạn 2000-2010

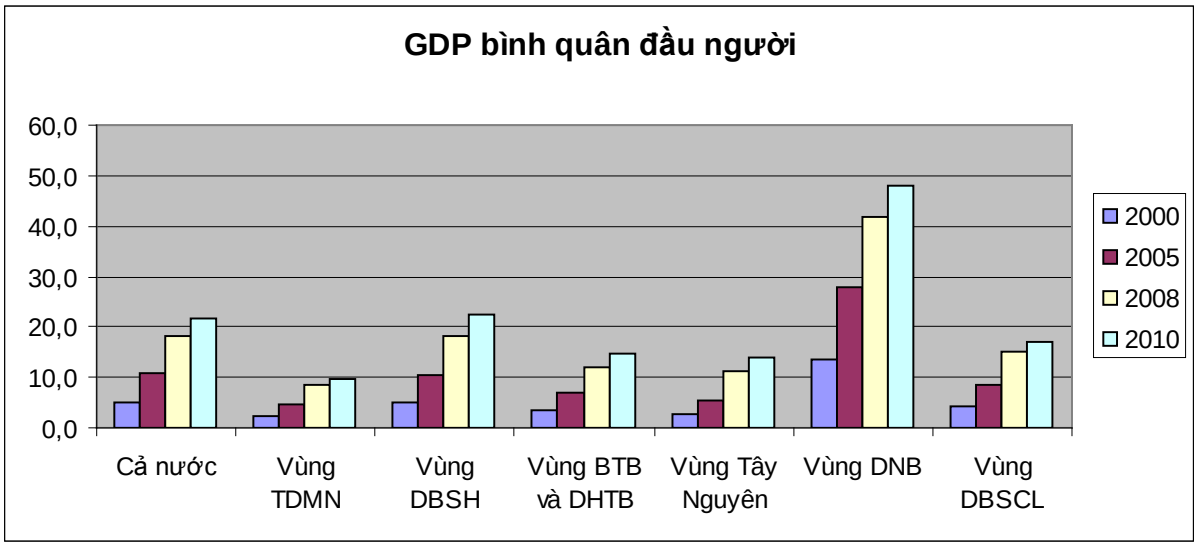

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000-2010.

2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi đáng kể theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của tỉnh, đã góp phần quan trọng thúc đẩy và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ 34,2% năm 2000 xuống 29,2% năm 2005 và 27,1% năm 2008 và năm 2010 còn khoảng 27,1%. Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng sau 10 năm tăng từ 25,6% năm 2000 lên 35,7% năm 2010. Cơ cấu ngành nghề có thay đổi cùng với sự xuất hiện ngành kinh tế mới. Các ngành kinh tế biển đóng góp ngày càng lớn, các ngành đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, du lịch biển, vận tải biển, dịch vụ hàng hải, chế biến thủy hải sản, thông tin liên lạc, v.v... bước đầu phát triển, tuy hiện tại quy mô còn rất nhỏ bé nhưng trong tương lai sẽ có mức gia tăng nhanh hơn.

Bảng 07. Cơ cấu kinh tế vùng Miền Trung và cả nước

Đơn vị: %

	2000	2005	2008	2010
Cả nước	**100**	**100**	**100**	**100**
+ Nông, lâm, thuỷ sản	26,8	20,4	19,6	19,4
+ Công nghiệp - xây dựng	36,8	44,2	43,2	40,9

+ Dịch vụ	36,4	35,4	37,2	39,7
Vùng Miền Trung	**100**	**100**	**100**	**100**
+ Nông, lâm, thuỷ sản	34,2	29,2	27,2	27,1
+ Công nghiệp - xây dựng	25,6	31,6	35,2	35,7
+ Dịch vụ	40,2	39,2	37,6	37,2

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010.

Hình 05. Cơ cấu kinh tế vùng Miền Trung và cả nước năm 2010

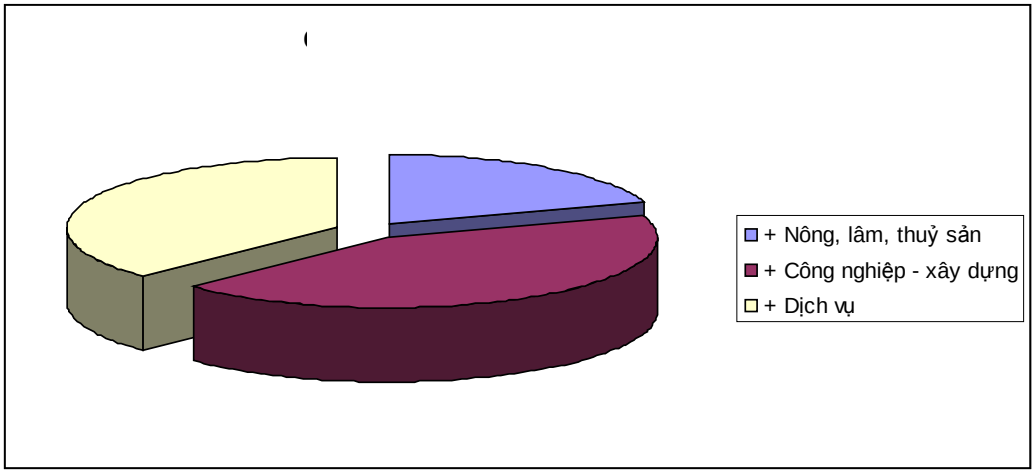

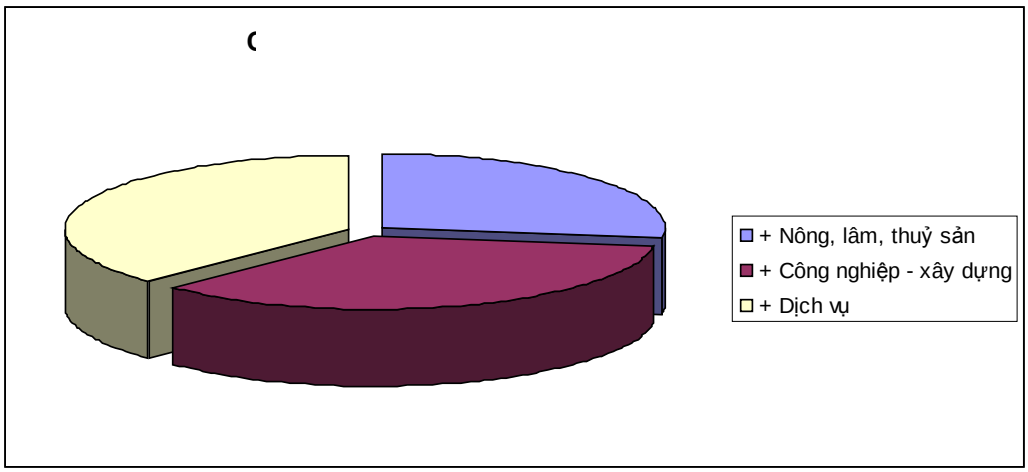

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010.

Nông, lâm, ngư nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội của miền Trung trong thời gian qua. Năm 2010, tỷ trọng Nông – Lâm – Ngư nghiệp vẫn chiếm khoảng 27,1% trong GDP miền Trung (cả nước 21,3%). Con số này cho thấy khu vực nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế miền Trung. Mặt khác, nếu so sánh bình quân giá trị sản lượng Nông – Lâm – Ngư theo đầu người với cả nước có thể thấy miền

Trung mới đạt khoảng trên 70% mức trung bình cả nước. Trong khu vực nông nghiệp, BTB có lợi thế nhiều hơn về nông, lâm nghiệp, chiếm khoảng 86,4% giá trị sản lượng, trong khi đó đối với vùng DHMT, tỷ trọng ngư nghiệp có phần cao hơn và theo xu thế tăng dần, chiếm khoảng 35,2% giá trị sản lượng của khu vực nông nghiệp.

Lao động nông lâm ngư nghiệp mang tính chất thời vụ, thời gian nhàn rỗi của lao động nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao. Trong những năm qua, việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động trong vùng, năm 2000 lao động nông lâm ngư nghiệp chiếm 66,3% tổng số lao động, đến năm 2010 cơ cấu lao động nông lâm ngư nghiệp chiếm 53% tổng số lao động. Nhìn chung, lao động nông nghiệp chưa được đào tạo, công việc sản xuất vẫn còn mang tính chất thời vụ, theo kết quả điều tra của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ sử dụng lao động lao động ở vùng BTB là 80% và DHMT là 78%.

Hiện nay đã xuất hiện nhiều mô hình trang trại có mức đầu tư về vốn, lao động nhằm mở rộng quy mô sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá. Kinh tế trang trại đã và đang góp phần tích cực vào việc phát huy nội lực, khai thác các tiềm năng, sản xuất ra khối lượng hàng hoá lớn có giá trị kinh tế cao cho thị trường, đồng thời phát huy tối đa lợi thế so sánh, hình thành nên các vùng chuyên môn hoá cao, tạo nguồn nguyên liệu thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển.

Về lâm nghiệp, công tác quản lý bảo vệ rừng được tập trung chỉ đạo, bước đầu hạn chế được thiệt hại do cháy rừng gây ra. Lâm nghiệp là một thế mạnh của Miền Trung. Với đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình là hẹp chiều ngang, núi dốc và có đường bờ biển kéo dài. Nên rừng có vai trò rất quan trọng trong viêc ngăn lũ từ thượng nguồn và giảm thiệt hại do mưa bão gây ra. Ngoài ra còn tạo công ăn việc làm và mang lại thu nhập cho người dân. Trong phạm vi khu vực 14 tỉnh với diện tích 9,6 triệu ha, rừng các loại có hơn 4,3 triệu ha chủ yếu là do phục hồi rừng, với độ che phủ đạt trên 43%, trong đó rừng tự nhiên là 3,45 triệu ha, rừng trồng là 0,8 triệu ha và chiếm 34% diện tích rừng trồng hiện có của cả nước.

Sản xuất thuỷ hải sản được phát triển và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh miền Trung. Giai đoạn 2001 – 2010 thuỷ sản của vùng có mức tăng trưởng tương đối khá. Diện tích nuôi trồng tăng bình quân khoảng 7%/năm, sản lượng nuôi trồng tăng trên 10%/năm, sản lượng khai thác tăng 4,6%/năm. Nổi bật có những tỉnh đạt mức tăng trưởng rất cao như Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Quảng Ngãi…

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản vùng BTB và DHMT năm 2000 xấp xỉ 50 nghìn ha, năm 2008 diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng gấp 1,5 lần so với năm 2000, trong đó tập trung nhiều ở Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Nam, Khánh Hoà…. Một số tỉnh như Quảng Ngãi, Quảng Trị, Đà Nẵng, Ninh Thuận có diện tích nuôi trồng tương đối thấp. Hầu hết các tỉnh DHMT nuôi trồng thủy sản trên bãi triều, mặt nước ao hồ, diện tích các lưu vực sông suối, mặt nước lợ, đầm phá nước ngọt với diện tích lớn cho nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản giá trị cao.

Sản lượng khai thác thủy sản của toàn vùng năm 2008 đạt gần 900 nghìn triệu tấn. Các tỉnh như Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Thanh Hoá, Nghệ An có lợi thế bờ biển dài với nhiều cửa lạch lớn nhỏ, trữ lượng hải sản lớn nên hàng năm khả năng khai thác đạt gần 700 nghìn tấn, nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, cá hồng, cá mú, mực và các loại đặc sản như tôm, cua, cá ngựa, hải sâm, rong câu chỉ vàng. Tỉnh có sản lượng hải sản khai thác hàng năm lớn nhất là Bình Thuận, khả năng khai thác có thể đạt gần 200 nghìn tấn/năm, Bình Định gần 150nghìn tấn/năm, Quảng Ngãi khoảng 100 nghìn tấn/năm.v.v..

So với cả nước, sản lượng thủy sản khai thác của vùng BTB và DHMT chiếm khoảng 35-40%. Thời kỳ 2001 – 2005, thủy sản của vùng chiếm tỷ trọng hơn 37,8 % trong tổng số của cả nước và thời kỳ 2006 – 2010, sản lượng thủy sản vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định, đóng góp tỷ trọng khoảng 40% sản lượng thủy sản khai thác toàn quốc. Trong khi đó, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của vùng chiếm tỷ trọng thấp so với cả nước, chỉ đạt khoảng 7 – 8 % trong giai đoạn 2001 – 2005 và giai đoạn 2006-2010 cũng tăng lên không đáng kể. Như vậy có thể thấy vùng có những đóng góp đáng kể đối với ngành thuỷ sản cả nước.

Hiện nay lực lượng lao động khai thác thuỷ sản của vùng còn khá dư thừa, kể cả lực lượng lao động kĩ thuật và lực lượng lao động đến tuổi được bổ sung hàng năm ở vùng ven biển, nhiều nơi phải đi xen, đi ghép trên một phương tiện đánh bắt. Nhưng số thuyền trưởng và thuỷ thủ giỏi có khả năng đi tàu đánh bắt xa bờ ở nhiều nơi trong vùng còn thiếu.

Công nghiệp miền Trung có bước phát triển khá trong giai đoạn từ năm 2000 tới nay, trong đó vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đóng góp phần quan trọng trong tổng giá trị sản lượng ngành. Lĩnh vực công nghiệp - TTCN duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị gia tăng ngành công nghiệp (giá so sánh 1994) năm 2008 đạt khoảng 26.876 tỷ đồng, chiếm khoảng 70% tổng giá trị gia tăng công nghiệp và xây dựng vùng. Trong giai đoạn 2001-2010, công nghiệp Miền Trung có mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng giá trị

gia tăng công nghiệp của vùng giai đoạn 2001 - 2005 đạt bình quân 12%/năm và giai đoạn 2006-2010 chỉ đạt khoảng 8,2%.

Doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh về số lượng, song về qui mô sản xuất còn rất khiêm tốn; các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài số lượng ít, song lại là lực lượng chủ yếu đóng góp vào giá trị sản lượng công nghiệp của Vùng

Ngành công nghiệp chưa phát huy vai trò trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động của miền Trung, lao động công nghiệp mới chiếm khoảng 8% tổng số lao động của vùng, phân phối không đều giữa các địa phương.Tổng số lao động công nghiệp của cả vùng năm 2008 là 700 nghìn người, tập trung đông ở 3 tỉnh là Thanh Hoá, Bình Định và Nghệ An.

Nhìn chung năng suất lao động công nghiệp miền Trung chưa cao do lao động tập trung chủ yếu ở lĩnh vực chế biến nông lâm thuỷ sản, ngành còn sử dụng các công nghệ nhiều lao động.

Sự phát triển các KCN tại Miền Trung đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Tính đến tháng 6 năm 2009, trên địa bàn miền Trung có 21 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên 3806 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê 2.610 ha, đã cho thuê 1277 ha, chiếm 49,8% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Tuy diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích KCN của cả nước nhưng các KCN trên địa bàn miền Trung có tỷ lệ lấp đầy tương đối cao. Trên địa bàn vùng Miền Trung có một số KCN có tỷ lệ lấp đầy cao như: KCN Điện Nam- Điện Ngọc (tỉnh Quảng Nam), KCN Hoà Hiệp (Phú Yên), KCN Lễ Môn (Thanh Hoá), KCN Phú Tài (Thừa Thiên Huế) với tỷ lệ lấp đầy hầu như đã đạt 100%. Các khu công nghiệp khác đang được đầu tư xây dựng hạ tầng và tích cực xúc tiến đầu tư, các KCN đã có đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế miền Trung.

Đối với miền Trung, tiềm năng để phát triển kinh tế – xã hội là rất lớn do có vị trí chiến lược sát bờ biển có thể mở rộng giao lưu kinh tế quốc tế, phát triển giao dịch xuất nhập khẩu và trao đổi hàng hoá, phát triển du lịch… Tiềm năng phát triển của ngành xây dựn gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng. Cùng với sự phát triển của ngành XD cả nước và sự phát triển kinh tế – xã hội miền Trung, ngành Xây dựng BTB và DH Trung Bộ cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ về tốc độ, quy mô, trình độ kỹ thuật trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế thi công, xây lắp, sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng…

Năng lực xây dựng công trình của các doanh nghiệp xây dựng miền Trung đã có nhiều tiến bộ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về xây dựng,

kể cả những công trình quy mô lớn, đòi hỏi chất lượng cao, công nghệ hiện đại, ở trong và ngoài nước.

GDP ngành dịch vụ của các tỉnh trong Vùng phát triển với tốc độ độ khá cao, tỷ trọng GDP của ngành đóng góp vào tổng GDP dịch vụ của cả nước tăng dần qua các năm. Tổng GDP ngành dịch vụ của Vùng Miền Trung năm 2008 gấp 2,3 lần so với năm 2000, năm 2008 đạt 84794 tỷ đồng, đứng thứ 3 trong 6 vùng sau vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Nếu so với GDP ngành dịch vụ của toàn vùng thì địa phương có mức đóng góp GDP dịch vụ cao nhất ở BTB là Thanh Hoá, tiếp đến là Nghệ An và ở vùng Duyên hải Trung Bộ là Khánh Hoà, sau đó là Đà Nẵng.

Mặc dù GDP dịch vụ miền Trung có tốc độ tăng trưởng cao so với cả nước, nhưng do qui mô ngành còn nhỏ nên thu nhập bình quân theo đầu người của ngành dịch vụ của vùng vẫn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ miền Trung và các tiểu vùng cao và khá ổn định trong cả giai đoạn 2000 - 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình của GDP ngành dịch vụ miền Trung trong giai đoạn 2001-2005 là 9,9%/năm và giai đoạn 2006-2010 là 11,3%, những vẫn thấp hơn mức tăng trưởng bình quân khu vực dịch vụ của cả nước là 10,7% và 12,9% (cả nước theo số liệu cộng từ các tỉnh).

Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu các ngành kinh tế và cơ cấu nội ngành dịch vụ cũng có sự chuyển dịch rõ rệt, thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và đời sống của dân cư; từng bước đổi mới công nghệ, phương thức phục vụ, phát huy tiềm năng và ưu thế của từng ngành, sản phẩm, tạo ra một bước chuyển biến quan trọng, tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Thu, chi ngân sách đạt khá, từng bước đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và chi thường xuyên của địa phương trong vùng

Tổng thu ngân sách nhà nước Vùng Miền Trung tăng từ 6,8 nghìn tỷ đồng năm 2000 (bằng 6,7% tổng thu ngân sách của cả nước) lên 18,8 nghìn tỷ đồng năm 2005 (9,2% tổng thu ngân sách của cả nước), năm 2008 đạt 30,4 nghìn tỷ đồng và năm 2010 đạt khoảng 35,5 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 8,7% thu ngân sách cả nước). Thu ngân sách trên địa bàn tăng nhanh về quy mô, thu ngân sách năm 2010 gấp hơn 5 lần năm 2000. Tuy nhiên, xét cơ cấu

thu ngân sách của vùng, nguồn thu từ thuế và phí chiếm tỷ lệ không cao trong tổng thu ngân sách trên địa bàn.

Bảng 08. Tổng thu ngân sách vùng Miền Trung chia theo địa bàn

Đơn vị: Tỷ đồng

TT		2000	2005	2008	2009	2010	Tốc độ tăng bình quân (%)
Cả nước		**101.395,1**	**205.117,0**	**315.897,0**	**360.555,2**	**407.836,9**	**14,9**
Miền Trung		**6.796,6**	**18.819,4**	**26.046,8**	**30.414,0**	**35.524,2**	**18,0**
% so cả nước		6,7	9,2	8,2	8,4	8,7	
Tỷ trọng so vùng		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1	Thanh Hoá	8,00	6,38	6,53	6,90	6,76	16,0
2	Nghệ An	6,19	9,47	9,98	9,86	9,50	23,1
3	Hà Tĩnh	5,23	2,05	3,11	3,40	3,56	13,5
4	Quảng Bình	3,21	2,48	2,99	3,01	3,10	17,6
5	Quảng Trị	3,88	1,67	2,27	2,14	1,97	10,2
6	Thừa Thiên Huế	9,68	5,82	6,47	6,70	7,04	14,3
7	Đà Nẵng	24,72	29,96	18,09	16,29	14,82	12,1
8	Quảng Nam	3,59	5,80	11,38	11,11	10,84	31,8
9	Quảng Ngãi	2,26	2,26	2,65	2,73	4,22	25,6
10	Bình Định	8,73	5,31	5,56	5,41	5,35	12,3
11	Phú Yên	3,97	2,87	3,53	3,45	3,38	16,1
12	Khánh Hoà	14,95	16,53	18,28	17,69	18,81	20,7
13	Ninh Thuận	1,47	1,43	1,46	1,43	1,41	17,5
14	Bình Thuận	4,11	7,97	7,71	9,86	9,25	28,0

Nguồn: Niên giám Thống kê và báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010 các tỉnh

Tổng chi ngân sách Nhà nước của Vùng năm 2000 đạt 12,5 nghìn tỷ đồng năm 2000 lên 25,9 nghìn tỷ đồng năm 2005 và 32,6 nghìn tỷ đồng năm 2008 và năm 2010 chi ngân sách đạt khoảng 39,1 nghìn tỷ đồng

Bảng 9. Chi ngân sách địa phương vùng Miền Trung và tỷ lệ thu/chi ngân sách

Đơn vị: Tỷ đồng

		2000	2005	2008	2009	2010
Cả nước		**101.395,1**	**205.117,0**	**315.897,0**	**360.555,2**	**407.836,9**
Miền Trung						
1	**Thu ngân sách**	**6.796,6**	**18.819,4**	**26.046,8**	**30.414,0**	**35.524,2**
2	**Chi ngân sách**	**12.523,5**	**25.968,3**	**32.548,6**	**35.725,2**	**39.077,7**
3	**Tỷ lệ Thu/Chi**					
(a)	**Toàn vùng**	**54,3**	**72,5**	**80,0**	**85,1**	**90,9**
(b)	**Theo địa phương**					
1	Thanh Hóa	26,80	29,42	31,14	38,84	38,20
2	Nghệ An	35,90	37,87	38,93	41,31	41,54
3	Hà Tĩnh	25,79	27,82	28,68	29,46	29,63
4	Quảng Bình	27,55	17,72	22,72	24,50	19,45
5	Quảng Trị	20,24	21,81	25,30	26,68	27,46
6	Thừa Thiên Huế	60,22	61,30	68,03	71,14	77,62
7	Đà Nẵng	198,06	156,92	162,12	136,28	146,53
8	Quảng Nam	25,05	31,63	35,58	39,22	48,24
9	Quảng Ngãi	20,80	25,87	34,22	39,86	114,77
10	Bình Định	66,32	43,66	37,62	42,44	37,41
11	Phú Yên	54,12	23,89	18,85	17,52	19,74
12	Khánh Hoà	87,97	96,79	97,44	99,26	99,68
13	Ninh Thuận	35,59	35,26	33,56	35,86	41,47
14	Bình Thuận	32,82	39,14	40,41	46,34	43,14

Nguồn: Niên giám thống kê và Báo cáo kế hoạch 5 năm 2006-2010 các tỉnh

Tỷ lệ thu/chi ngân sách của vùng đã có bước cải thiện đáng kể từ thu chỉ chiến 54,3% chi của năm 2000 đã nâng lên 72,5% năm 2005 và 80% năm 2008 và năm, 2010 đạt khoảng trên 90%. Trong 14 tỉnh, thành phố trong vùng hiện nay có 04 tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bình Thuận) có thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cao hơn chi ngân sách địa phương. Các tỉnh còn lại có tỷ lệ thu/chi dưới 100%.

4. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của vùng Miền Trung năm 2005 đạt 1.875 triệu USD và năm 2010 đạt khoảng 3895 triệu USD, tăng hơn 2 lần so với năm 2005 năm và chiếm tỷ trọng 5,5% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Bảng 10. Giá trị xuất khẩu vùng Miền Trung thời kỳ 2000-2010

	Đơn vị	2000	2005	2010
Tổng số	Triệu USD	**669,2**	**1.875,2**	**3.895**
1. BTB	Triệu USD	146,2	335,0	596,8
2. DHMT	Triệu USD	523	1.540,2	3.298,2

Nguồn: Niên giám thống kê 2000-2010

Hình 06. Tổng giá trị xuất khẩu theo địa phương năm 2010

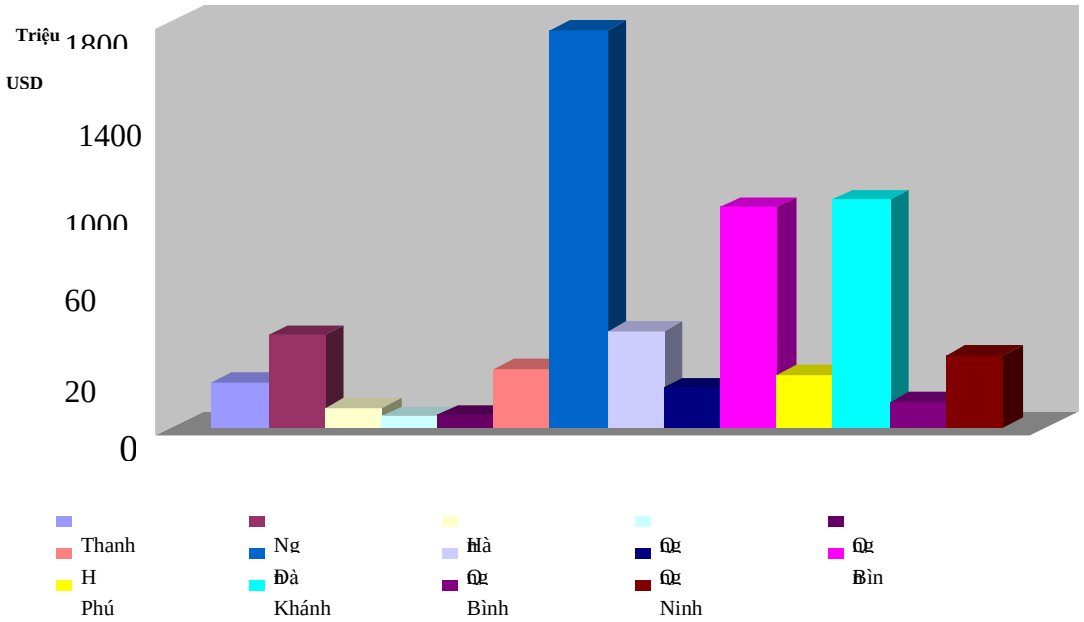

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Qua biểu đồ cho thấy biến động giá trị xuất khẩu và GDP trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến năm 2010. Nhìn nhận tổng thể hơn cho thấy, tương tác qua lại giữa các chỉ tiêu là GDP, giá trị xuất khẩu và lao động theo thời gian giữa các tỉnh chưa tích cực hay nói một cách khác là theo thời gian, các giá trị của chúng biến động khá lớn và không phải lúc nào cũng đồng thuận.

Kim ngạch xuất khẩu của tiểu vùng DHTB chiếm tỷ trọng cao so với BTB, chiếm tới trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu miền Trung. Kim ngạch xuất khẩu của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà là lớn nhất. Mặt hàng

xuất khẩu chủ lực của vùng chủ yếu là thuỷ sản, công nghiệp nhẹ (giầy dép và dệt may). Ngoài ra còn có một số mặt hàng xuất khẩu khác như bánh kẹo, hàng nông sản (như gạo, rau quả tươi…) và thực phẩm chế biến. Nhìn chung hàng hoá xuất khẩu của vùng còn nghèo nàn, khả năng cạnh tranh thấp. Nhóm hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng, lên tới hơn 78%. Tuy kim ngạch xuất khẩu không lớn nhưng đây là lĩnh vực thu hút nhiều lao động tạo nhiều việc làm và sử dụng nguyên liệu tại địa phương.

Thị trường xuất khẩu truyền thống của vùng BTB và DHMT là Hồng Kông, các nước trong khối ASEAN, khối thị trường này chiếm đến hơn 67% tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng, các thị trường xuất khẩu truyền thống này vẫn được giữ vững nhưng kim ngạch không ổn định. Phần còn lại là thị trường xuất khẩu đã được mở rộng sang EU, Đông Bắc Á và bước đầu đang thâm nhập vào thị trường Bắc Mỹ.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, về vốn và lực lượng lao động nhưng các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu vẫn phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Xuất khẩu của các doanh nghiệp Nhà nước chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu hàng hoá. Về số lượng, các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu tư nhân đang có xu hướng sẽ tăng dần.

Kim ngạch nhập khẩu vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ năm 2000 mới có 449,8 triệu USD, đến 2005 đạt 1.205 triệu USD và đến năm 2010 đạt 2165,9 tỷ USD. Để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp ngày càng tăng của các tỉnh, cùng với việc hình thành các Khu công nghiệp mới, nhu cầu nhập khẩu các nguyên phụ liệu và máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất ngày càng tăng. Về cơ cấu, hàng nhập khẩu bao gồm 3 nhóm hàng chính là (1) Máy móc, thiết bị, phụ tùng; (2) Nguyên phụ liệu sản xuất, gia công (giày dép, may mặc,...) và các hàng hoá phục vụ nông nghiệp; (3) Hàng hoá tiêu dùng. Trong các nhóm hàng chính trên, nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, sau đó là nhóm hàng nguyên liệu dùng cho sản xuất chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng kim ngạch nhập khẩu (trong nhóm hàng này, thường là hàng phụ liệu giày dép và dệt may). Các mặt hàng tiêu dùng khác chiếm tỷ trọng rất thấp và có xu hướng giảm dần giảm dần.

Thị trường nhập khẩu truyền thống của vùng chủ yếu là các nước châu Âu, phần chính là nhập nguyên vật liệu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu. Trước đây các hoạt động nhập khẩu chủ yếú do các doanh nghiệp quốc doanh đảm nhiệm nhưng từ năm 2000 đến nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ nên phần lớn các mặt

hàng này đều do các công ty trách nhiệm hữu hạn và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngòai đảm nhiệm.

5. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển tăng khá, tình hình huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ngày càng tăng, môi trường đầu tư được cải thiện, hoạt động kinh tế đối ngoại có xu hướng phát triển tốt.

Trong 10 năm 2001-2010, tổng vốn đầu tư toàn xã hội huy động cho đầu tư phát triển của vùng khoảng 676,4 nghìn tỷ đồng, trong đó thời kỳ 2001-2005 tổng vốn đầu tư xã hội đạt 197 nghìn tỷ; thời kỳ 2006-2010 đạt 478,7 nghìn tỷ, chiếm 15,7% tổng vốn đầu tư của cả nước. Hai năm 2006 và 2007 vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng rất cao khoảng 20%/năm do môi trường đầu tư được cải thiện nhanh chóng trước khi Việt Nam trở thành thành viên WTO. Kỳ vọng về một môi trường đầu tư tốt lên cũng là một yếu tố đáng kể dẫn đến tăng đầu tư. Trong năm 2008-2010, tốc độ tăng vốn đầu tư chậm hẳn do tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, lạm phát cao. Xét trên toàn vùng, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 26% tổng vốn đầu tư xã hội; còn lại là vốn đầu tư của dân, doanh nghiệp và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bảng 11. Vốn đầu tư toàn xã hội vùng Miền Trung

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tỉnh, thành phố	2001-2005	2006-2010	2001-2010	Bình quân thời kỳ (%)		
					2001-2005	2006-2010	2001-2010
	Cả nước	**1.243.949**	**3.062.493**	**4.306.442**	**17,8**	**18,9**	**18,4**
	Vùng Miền Trung	**197.469**	**478.674**	**676.144**	**22,7**	**16,1**	**19,4**
	% so cả nước	*13,53*	*17,64*	*15,63*			
1	Thanh Hóa	23.000	47.600	70.600	14,1	14,9	14,5
2	Nghệ An	27.810	50.100	77.910	20,2	6,3	13,0
3	Hà Tĩnh	5.497	10.624	16.121	27,1	6,4	16,3
4	Quảng Bình	12.262	20.720	32.982	23,4	14,4	18,8
5	Quảng Trị	5.695	12.500	18.195	22,8	12,1	17,3
6	Thừa Thiên Huế	11.998	32.520	44.518	22,1	16,5	19,2
7	TP. Đà Nẵng	25.546	66.600	92.146	29,0	15,1	21,8
8	Quảng Nam	13.339	41.401	54.740	23,7	20,1	21,9

TT	Tỉnh, thành phố	2001-2005	2006-2010	2001-2010	Bình quân thời kỳ (%)		
					2001-2005	2006-2010	2001-2010
9	Quảng Ngãi	18.819	76.830	95.649	28,3	31,8	30,0
10	Bình Định	13.864	27.210	41.074	21,5	12,9	17,2
11	Phú Yên	9.447	22.152	31.599	19,4	13,5	16,4
12	Khánh Hòa	14.725	30.800	45.525	16,7	13,7	15,2
13	Ninh Thuận	5.014	11.450	16.464	29,6	16,9	23,1
13	Bình Thuận	10.453	28.167	38.620	36,3	17,1	26,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2001-2010

Nguồn vốn trên tiếp tục đầu tư theo hướng phát triển có trọng điểm như : công nghiệp lọc, hóa dầu khí, công nghiệp điện, hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện thép, điện tử – tin học, hóa chất dệt, may, da giày, nhựa, giấy, sành sứ thủy tinh, chế biến thực phẩm và đầu tư đồng bộ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp trong vùng. Tiếp tục xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng đô thị, vệ sinh môi trường. Đầu tư tăng nhanh diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn, rừng nguyên liệu giấy và rừng đầu nguồn. Phát triển cây công nghiệp: cao su, cà phê, điều, mía đường, cây ăn quả, cây nguyên liệu giấy, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản.

6. Quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường có tiến bộ. Đã tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, nhiều địa phương trong vùng tổ chức tập huấn các vấn đề cấp bách về môi trường. Việc cung cấp nước sạch, xử lý rác thải ở đô thị, nơi công cộng có chuyển biến đáng kể.

Công tác lập và quản lý quy hoạch vùng lãnh thổ, ngành kinh tế, các loại tài nguyên, khoáng sản được quan tâm hơn. Nhiều địa phương đã xây dựng các đề án phát triển kinh tế biển; đề án sử dụng và quản lý tổng hợp các lưu vực sông. Thực hiện từng bước di chuyển các cơ sở sản xuất ra khỏi các khu dân cư tập trung, kết hợp hài hoà việc bảo vệ môi trường với phát triển sản xuất.

Tổ chức quan trắc khu vực sự cố môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường đầm phá; tổ chức cấp giấy phép môi trường và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư trên địa bàn.

7. Các vùng lãnh thổ đều có bước phát triển, khu vực nông thôn đã có bước chuyển tích cực, từng bước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu; bộ mặt đô thị phát triển theo hướng văn minh hiện đại

7.1. Hệ thống đô thị của vùng phát triển nhanh, đã có 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương và 3 đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Vinh, Huế và Nha Trang) và các thành phố, thị xã, thị trấn trong vùng được phân bố khá hợp lý và có bước phát triển nhanh, từng bước đảm nhận vai trò là các hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các tỉnh trong vùng. Tốc độ đô thị hóa ở các thị trấn, thị tứ, các trung tâm tiểu vùng được đẩy nhanh.

Cơ cấu kinh tế của các đô thị đã và đang chuyển dần sang phát triển mạnh các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch ngày càng đóng vai trò quan trọng và là động lực phát triển kinh tế của các thành phố lớn trong vùng với các loại hình dịch vụ đadạng, chất lượng ngày càng cao. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của các thành phố đã chiếm trên 50%; cơ sở phục vụ khách du lịch tăng lên đáng kể.

Hệ thống cơ sở hạ tầng được cải thiện, tạo diện mạo của các đô thị văn minh như Đà Nẵng, Huế - thành phố Festival, Nha Trang… Công tác chỉnh trang đô thị được ưu tiên đầu tư, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị, hệ thống lề đường, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh... Xây dựng và đưa vào sử dụng nhiều các khu đô thị mới. Các cơ sở đào tạo của các trường đại học ở Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn… được đầu tư phát triển. Các trường cao đẳng, các trường trung cấp, dạy nghề ở tất cả các địa phương trong vùng từng bước được củng cố phát triển. Hệ thống các công trình dịch vụ như Bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến vùng, các Trung tâm y tế chuyên sâu Miền Trung, các trung tâm văn hoá, nhà bảo tàng đã đáp ứng được nhu cầu của người dân các tỉnh trong vùng Miền Trung và cả nước.

7.2. Vùng đồng bằng, ven biển và đầm phá được tập trung phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng CNH, HĐH gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới. Nuôi trồng thủy sản phát triển; kết cấu hạ tầng về điện, đường, trường, trạm được đầu tư với tốc độ nhanh hơn trước và một số tuyến đường giao thông ven biển đã được đầu tư... tạo thuận lợi trong giao thương, khai thác lợi thế phát triển du lịch và thuỷ sản của vùng. Bộ mặt nông thôn được đổi mới từng bước, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; an ninh nông thôn và tuyến biển được giữ vững.

7.3. Vùng gò đồi, miền núi đã thay đổi dần tập quán sản xuất lạc hậu ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bước đầu hình thành các vùng chuyên canh tập trung như cao su, cà phê, rừng nguyên liệu,... các mô hình kinh tế

trang trại có bước phát triển. Cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, thông tin liên lạc... được ưu tiên đầu tư. Đời sống của nhân dân ổn định và có mặt phát triển, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn.

8. Lĩnh vực xã hội đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều thành tựu quan trọng. Đã khẳng định vai trò, vị trí của một trung tâm: văn hóa, du lịch, giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu. Đặc biệt, hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoài của tỉnh có bước phát triển mạnh, tỉnh đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội...

Các chính sách xã hội, nhất là xóa đói, giảm nghèo, chăm lo người nghèo và đồng bào các dân tộc thiểu số được quan tâm. Đời sống vật chất và văn hóa - tinh thần của nhân dân được cải thiện. Trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Hệ thống chính trị được củng cố, kiện toàn, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy, hướng vào sự nghiệp chung xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

8.1. Giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực

Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ, đồng bộ và chuẩn hoá, có 30% được đào tạo trên chuẩn. Chất lượng giáo dục ở các cấp học ngày càng tăng; tỉ lệ học sinh đạt khá, giỏi và tốt nghiệp phổ thông các cấp hàng năm đạt khá cao. Toàn vùng đã được công nhận phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở; bình quân 2,5 người dân có 1 người đi học. Thực hiện tốt tiến trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Mạng lưới trường lớp được nâng cấp, xây mới đáp ứng yêu cầu phát triển về quy mô, ngành học, cấp học, giải quyết tình trạng thiếu trường, thiếu lớp. Cơ sở vật chất trường học được tăng cường; hầu hết các trường đều có đủ sách và thiết bị dạy học, nhiều trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông có phòng thực hành thí nghiệm, được trang cấp thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện thay sách. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, 50% xã phường có trung tâm học tập cộng đồng, đến năm 2008, tỷ lệ học sinh trường ngoài công lập đạt 25%.

8.2. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Công tác khám, chữa bệnh ngày càng tốt hơn; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế triển khai có kết quả, công tác phòng, chống HIV/AIDS và ngăn chặn các bệnh dịch nguy hiểm được quan tâm. Hệ thống bệnh viện, trạm y tế được

xây mới, nâng cấp, tầng hoá, trang thiết bị y tế được tăng cường. Các thiết chế của Trung tâm y tế chuyên sâu Miền Trung từng bước được đưa vào hoạt động và phát huy hiệu quả; Bệnh viện tuyến vùng và TW ở Huế và Đà Nẵng đã nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trong các lĩnh vực kỹ thuật cao như mổ tim hở, ghép tủy, ghép thận, nối bắc cầu động mạch vành; phẫu thuật nội soi trong các lĩnh vực tiêu hóa, tiết niệu, sản phụ khoa....

Lực lượng cán bộ y tế trên địa bàn vùng cũng không ngừng trưởng thành và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Hiện nay, mỗi trạm y tế có 3 - 5 cán bộ, 100% trạm y tế có bác sĩ, bình quân 1 vạn dân có 9 bác sĩ, 90% trạm có nữ hộ sinh (hoặc y sĩ sản nhi). Tính đến năm 2008, hầu hết các thôn bản miền núi tại các vùng sâu, vùng xa và các xã nghèo đều đã có nhân viên y tế được đào tạo cơ bản. Lực lượng nhân viên y tế này đã tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền, giáo dục sức khoẻ và vận động nhân dân thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại cộng đồng.

8.3. Việc làm và xoá đói giảm nghèo

Công tác xoá đói giảm nghèo được triển khai tích cực, đồng bộ, đạt kết quả đáng kể. Đã huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia công tác xoá đói giảm nghèo; đã lồng ghép chương trình xoá đói giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ trong lựa chọn đầu tư và quản lý, nên đã huy động được nhiều nguồn lực trong xã hội. Kết hợp xây dựng hạ tầng thiết yếu với phát triển sản xuất, nâng cao kiến thức làm ăn cho người nghèo, bố trí sắp xếp lại dân cư, tạo nơi ở ổn định cho hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc và miền núi; các huyện đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ gia đình yên tâm lao động sản xuất; trợ giá, trợ cước, giống cây trồng, phân bón và tiêu thụ nông sản cho các xã nghèo vùng miền núi; đào tạo, tuyển chọn đội ngũ cán bộ có năng lực, uy tín, kinh nghiệm chỉ đạo miền núi, vùng cao để tăng cường cho các xã đặc biệt khó khăn.

Thông qua cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", "Ngày vì người nghèo", đã khơi dậy tinh thần tương thân, tương ái, tình làng nghĩa xóm; từ năm 2002, ngoài việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo, thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo, công tác xóa đói giảm nghèo chuyển từ giúp đỡ xã nghèo sang giúp đỡ hộ nghèo, việc giúp đỡ đã có nội dung kinh tế và tác dụng thiết thực hơn. Đời sống của các hộ nghèo, nhất là đồng bào các dân tộc từng bước được nâng lên, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa miền núi, đồng bằng, nông thôn và thành thị.

8.4. Hoạt động văn hoá, thông tin

Đã chú trọng tuyên truyền, quảng bá văn hóa dân tộc, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là các dịp lễ hội, kỷ niệm những ngày truyền thống, nhiều Festival đặc thù của các địa phương trong vùng đã được tổ chức. Các thiết chế văn hóa từng bước được nâng cấp, xây mới; công tác sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá được quan tâm đúng mức; di tích văn hoá lịch sử, cách mạng, di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh được tu bổ, bảo vệ và phát huy giá trị. Các di sản văn hoá phi vật thể như: nhã nhạc, ca Huế, múa cung đình được duy trì, phát triển, góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, hỗ trợ ngành du lịch phát triển; Âm nhạc Cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (Triều Nguyễn) được UNESCO công nhận là kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại, đây là kết quả cao của công tác sưu tầm và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.

Hoạt động báo chí, xuất bản đúng hướng, có những đóng góp quan trọng trong công tác tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước; phản ánh kịp thời các hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền; nêu gương người tốt, việc tốt cũng như tham gia đấu tranh chống tiêu cực trong xã hội, chính sách cấp báo cho không vùng đồng bào dân tộc được duy trì thường xuyên.

8.5. Các hoạt động Thể dục thể thao diễn ra sôi nổi trong các ngày lễ lớn, các giải thể thao truyền thống được duy trì và mở rộng về quy mô tổ chức, thu hút được nhiều đối tượng tham gia, tạo phong trào rèn luyện thân thể rộng rãi trong nhân dân; số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 19% dân số (tăng 9% so với năm 2000). Công tác giáo dục thể chất trong trường học được chú trọng, trên 80% số trường học thực hiện giáo dục thể chất có nề nếp.

8.6. Công tác dân số, gia đình, trẻ em, được đẩy mạnh các hoạt động truyền thông và được xã hội hoá ngày càng cao

Truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản - kế hoạch gia đình được tổ chức rộng khắp, nhất là ở địa bàn các xã vùng khó khăn, miền núi, ven biển, đầm phá, xã đông dân, có mức sinh và tỉ lệ sinh con thứ ba trở lên cao. Chất lượng dân số đang được nâng lên. Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được quan tâm hơn, nhất là đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Duy trì và phát huy giá trị tốt đẹp của truyền thống gia đình thông qua các chương trình truyền thông đại chúng, phong trào xây dựng đời sống văn minh, gia đình văn hóa ở các làng, thôn, bản, tổ dân phố.

8.7. Công tác chính sách xã hội đối với các gia đình thương binh liệt sĩ, có công với cách mạng được chú trọng; đã quan tâm giúp đỡ những người neo

đơn tàn tật, không nơi nương tựa, những người bị nhiễm chất độc màu da cam, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Phong trào đền ơn đáp nghĩa triển khai sâu rộng, đạt kết quả thiết thực; đã xây dựng và sửa chữa nhiều nhà tình nghĩa; xây mới và sửa chữa nhiều bia mộ và nghĩa trang liệt sĩ; tiếp nhận và giải quyết gần 60 nghìn hồ sơ chính sách các loại.

9. Khoa học và công nghệ

Đã đáp ứng được một phần đòi hỏi của thực tiễn sản xuất và cuộc sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nhất là việc nghiên cứu đổi mới công nghệ trong sản xuất, tạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Trình độ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực y học, khám chữa bệnh từng bước tiến kịp hai trung tâm lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều công nghệ hiện đại đã được sử dụng thành công. Hoạt động khoa học xã hội và nhân văn có nhiều đóng góp quan trọng.

Công nghệ thông tin có bước phát triển, đã tổ chức nhiều lớp đào tạo tin học cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp; hình thành đội ngũ lập trình viên và kỹ thuật viên mạng máy tính; nhiều đơn vị đã ứng dụng tin học trong xây dựng hệ thống thông tin quản lý.

10. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt, đặt nền móng cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và nâng cao tiềm lực kinh tế địa phương. Đây là thời kỳ nền kinh tế được tăng cường đầu tư theo các chương trình kinh tế xã hội trọng điểm, hầu hết các công trình quan trọng về giao thông, thuỷ lợi, điện, nước, bưu chính viễn thông, các thiết chế văn hóa du lịch, giáo dục đào tạo, y tế chuyên sâu, thể dục thể thao... đã hoàn thành, đưa vào sử dụng. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và đều khắp, diện mạo thành phố Huế và các thị trấn khởi sắc.

Công tác ra soát quy hoạch, xây dựng các quy hoạch mới được chú trọng từ quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế-xã hội của các địa phương; đến các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật được quan tâm...

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG LỢI THẾ SO SÁNH, KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ CỦA VÙNG MIỀN TRUNG

1. Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức của Vùng

Bằng sự trợ giúp của công cụ SWOT, có thể tìm ra điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Miền Trung nhìn từ góc độ quy hoạch tổng thể phát triển.

Bảng 12. Kết quả phân tích SWOT vùng Miền Trung

Điểm mạnh - Tiềm năng	**Điểm yếu - Hạn chế**
o Có vị trí thuận lợi, nhiều địa điểm tiềm năng phát triển (cảng biển, du lịch), vị trí địa kinh tế mở cho cả khu vực Miền Tây.	o Hạ tầng kinh tế, xã hôi còn thiếu, yếu, manh mún và chưa đồng bộ.
o Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng các cảng biển, sân bay quốc tế gần các thành phố lớn.	o Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, chưa có tích lũy đầu tư, hiệu quả đầu tư chưa cao.
o Có tiềm năng biển và ven biển lớn, đạc biệt là tiềm năng phát triển du lịch với các trung tâm du lịch lớn như Huế, Hội An, Nha Trang…	o Chưa có cảng biển quốc tế, sân bay hiện đại quốc tế, đường cao tốc đáp ứng yêu cầu phát triển.
o Có điều kiện và tài nguyên (dầu khí, thuỷ sản, đất đai) để phát triển công nghiệp quy mô lớn, nhiều KCN, KKT đang được hình thành và đi vào hoạt động.	o Môi trường kinh doanh khó khăn, sức mua thị trường nội vùng không lớn; chưa có các sản phẩm chủ lực có thương hiệu tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Sản phẩm cạnh tranh đặc thù trên thương trường ít.
o Nguồn nhân lực rồi dào, xã hội ổn định và môi trường khá tốt.	o Nhân lực chất lượng thấp, doanh nghiệp nhỏ, yếu. Năng suất lao động thấp và KKT, KCN đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.
Cơ hội – Thời cơ	**Thách thức - Cản trở**
o Hội nhập quốc tế ngày càng sâu và mở rộng, môi trường quốc tế thuận lợi là cơ hội để phát huy vị trí và vai trò của Miền Trung trong quá trình CNH, HĐH đất nước.	o Lãnh thổ chạy dài từ Bắc vào Nam, địa hình chia cắt sẽ cản trở tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tạo ra cực tăng trưởng lớn của vùng.
o Việt Nam nói chung, Miền Trung nói riêng đang được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Miền Trung ngày càng lớn.	o Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông như đường cao tốc, cảng biển, sân bay quốc tế … nhu cầu vốn đầu tư rất lớn, nhưng Miền Trung vẫn là vùng nghèo, chưa phát triển.
o Một số công trình đầu tư lớn, công trình trọng điểm được đầu tư vào Miền Trung.	o Để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, nhưng để đào tạo được nguồn

o Nền kinh tế tri thức đang phát triển, Miền Trung có thể phát huy lực lượng lao động dồi dào trên cở sở đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực và phát triển mạnh khoa học công nghệ.	nhân lực chất lượng cao phải cần thời gian, nguồn lực không nhỏ. o Để phát triển các sản phẩm chủ lực, xây dựng được thương hiệu sản phẩm Miền Trung là vấn đề quan trọng, nhưng cũng rất khó khăn. o Giảm nghèo, thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường xuyên và vấn đề ô nhiễm môi trường cũng là thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng.

Sơ đồ dưới đây cho thấy vị trí của vùng Miền Trung qua các luồng hàng hóa, du khách tới vùng này.

Bản đồ 01. Luồng hàng hoá, du khách từ các khu vực tới Miền Trung

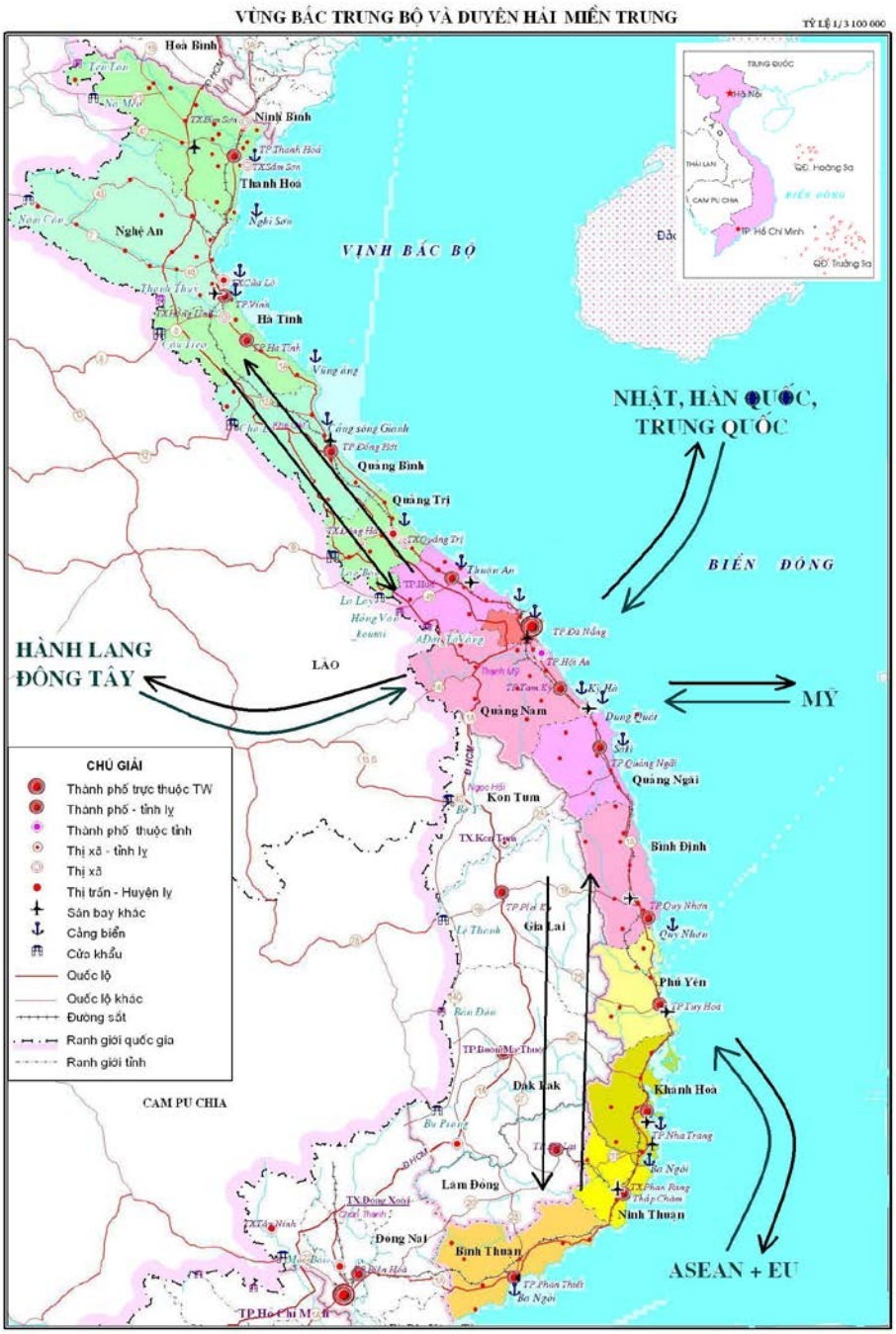

Tiềm năng, thế mạnh của các tỉnh trong vùng khá tương đồng với nhau cả về tiềm năng du lịch, tiềm năng biển và ven biển, tiềm năng phát triển cảng và các khu công nghiệp tập trung quy mô lớn… nhưng hiện tại tính liên kết trong vùng để cùng phát huy lợi thế cạnh tranh còn rất lỏng lẻo, thậm trí còn cạnh tranh mạnh mẽ trong nội bộ vùng đã và đang là cản trở cho sự phát triển.

Bản đồ 02. Tuyến du lịch biển tới Miền Trung

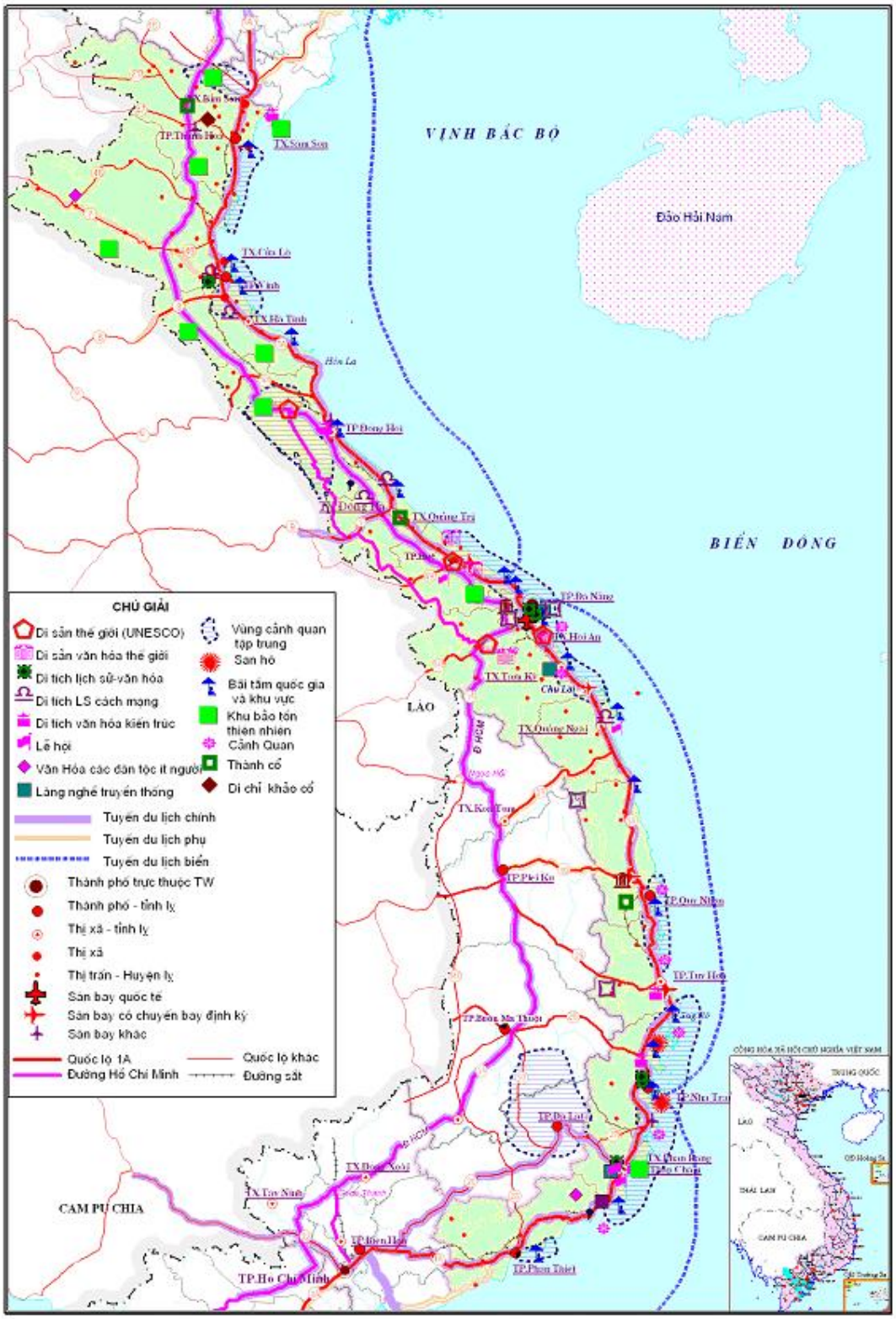

Những tiềm năng, lợi thế của vùng xuất phát từ vị trí địa chính trị thuận lợi, có nhiều địa điểm thuận lợi nhất ở Việt Nam để xây dựng cảng biển trung chuyển quốc tế, nằm trên hành lang Trung Quốc - ASEAN, hành lang Đông - Tây (Myanmar - Thái Lan - Lào - Việt Nam), là một vùng giàu tiềm năng du

lịch bậc nhất cả nước và có các khả năng hình thành nhiều KKT và KCN quy mô lớn v.v, có lực lượng lao động dồi dào, tài nguyên thiên nhiên giàu có (dầu, khí)…Tuy nhiên, qua phân tích cho thấy, vùng Miền Trung cũng có nhiều điểm yếu và thách thức không nhỏ như hạ tầng yếu kém, tỷ lệ nghèo còn cao, thiên nhiên khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng nhiều của bão, lụt….

Về hạn chế, hiện nay trên toàn vùng Miền Trung chưa có cả đường bộ và đường sắt cao tốc. Các tuyến giao thông chính như quốc lộ đường Bắc - Nam, đường ra cảng biển (cả đường sắt), sân bay quốc tế và đường đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, cửa khẩu tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, đây là hạn chế lớn đối với sản xuất kinh doanh vì hiệu quả đầu tư thấp, giá thành dịch vụ cao, đặc biệt là việc xuất nhập khẩu và đẩy mạnh phát triển hoạt động dịch vụ cao cấp. Nếu đường cao tốc được xây dựng hiệu quả thì sẽ phát huy được tiềm năng phát triển vì sự gắn kết, tương tác trong sản xuất, kinh doanh.

Sự liên kết giữa Huế, Đà Nẵng và Hội An tuy có khá hơn nhưng chưa có sự khác biệt nhiều giữa các KKT, KCN, sự trùng lặp về sản phẩm, về chức năng các khu công nghiệp vẫn diễn ra. Tính liên kết trong sản xuất và kinh doanh để có sức cạnh tranh quốc tế cho các sản phẩm trong vùng là vấn đề quan trọng cần phải vượt qua.

2. Những lợi thế so sánh, khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của Vùng

2.1. Lợi thế so sánh

Miền Trung có nhiều cơ hội phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực so với một số vùng khác ở Việt Nam, cụ thể là:

(1) Lợi thế về địa kinh tế: Miền Trung nằm giữa cả nước, nối hai vùng phát triển của đất nước với hai vùng kinh tế phát triển nhất là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Miền Trung có bờ biển dài phía Đông, nhiều nơi có thể thiết lập cảng nước sâu, thuận lợi cho việc phát triển vận tải biển, du lịch biển và các ngành kinh tế biển khác, là những ngành quan trọng trong thế kỷ 21, dễ dàng tiếp cận các tuyến đường hàng hải quốc tế lớn từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, nối các trung tâm phát triển lớn và năng động nhất của thế giới; phía Tây của vùng có một số cửa khẩu quốc tế, sự vận hành của các hành lang Đông - Tây sẽ tạo điều kiện cho Miền Trung là vị trí đầu ra của các tuyến đường từ Myanmar qua Lào tới Việt Nam. Vị trí Miền Trung thuận lợi trong quá trình hội nhập quốc tế và khu vực.

(2) Cơ sở hạ tầng Miền Trung có khả năng phát triển toàn diện, từ các trục đường bộ theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây đến hệ thống đường sắt Bắc - Nam; Miền Trung có mật độ cảng biển, sân bay nhiều nhất trong cả nước, trong đó có cảng trung chuyển và sân bay quốc tế; hệ thống bưu chính viễn thông phát triển khá; có nhiều khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu đã được phê duyệt, một số khu trong số này hứa hẹn nhiều triển vọng thu hút các dự án đầu tư lớn từ nước ngoài.

(*3) Miền Trung có điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp hướng xuất khẩu*; công nghiệp nặng, công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm hải sản. Hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về thiên nhiên, văn hoá, con người... để phát triển ngành du lịch mang tầm cỡ khu vực, quốc tế, và ngành dịch vụ chất lượng cao tại các vùng ven biển và các đô thị.

(4) Nguồn nhân lực Miền Trung dồi dào, cần cù, thông minh, năng động.

2.2. Khó khăn, thách thức

Ngoài các lợi thế so sánh, Miền Trung cũng đứng trước một số thách thức trong phát triển, đó là:

(1) Khả năng tụt hậu về kinh tế so với các vùng phát triển ở phía Bắc và phía Nam đất nước; lợi thế cạnh tranh hàng hóa yếu; môi trường thu hút đầu tư còn kém hấp dẫn. Hệ quả là, sự phát triển trong những năm vừa qua còn diễn ra một cách tự phát, manh mún, tác động xấu đến tính bền vững của vùng

(2) Cơ cấu ngành nghề còn chưa hợp lý và đang ở trình độ thấp. Trình độ kỹ thuật của các ngành kinh tế biển của vùng còn ở trình độ thấp, trang bị kỹ thuật, công nghệ thông thường và lạc hậu xa so với khu vực. Nhiều lĩnh vực quan trọng phát triển chậm (rõ nhất là công nghiệp hoá dầu, kinh tế hàng hải, du lịch biển). Những ngành nghề kinh tế biển gắn vớicông nghệ hiện đại(như năng lượng sóng và thuỷ triều, dược liệu biển, khai thác khoáng sản dưới lòng nước sâu, hoá chất và dược liệu biển,...) chưa được nghiên cứu và phát triển.Nhiều sản phẩm kinh tế biển kém sức cạnh tranh, rõ nhất là vận tải biển và dịch vụ hàng hải; nhiều sản phẩm hải sản chất lượng chưa cao; tỷ lệ khách du lịch quốc tế trở lại lần thứ hai còn thấp.

(3) Thiên nhiên khắc nghiệt luôn ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp,ngư nghiệp; việc khắc phục khó khăn về thiên nhiên đòi hỏi đầu tư lớn.

(4) Nhiều địa phương ở Miền Trung chưa cân bằng được thu chi ngân sách; việc xây dựng kết cấu hạ tầng nói chung, đặc biệt hạ tầng khu kinh tế đòi hỏi nhiều vốn, do vậy khả năng xây dựng sẽ kéo dài nếu vốn đầu tư bị dàn trải.

(5) Trình độ đào tạo và kỹ năng của nguồn nhân lực chưa đủ đáp ứng nhu cầu phát triển sắp tới của các ngành kinh tế, đặc biệt khu vực công nghệ cao, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực rất lớn.

(6) Môi trường biển và vùng ven biển ở nhiều nơi bị ô nhiễm, đặc biệt ở các vùng biển tập trung phát triển công nghiệp, vận tải biển, công nghiệp ven bờ, nuôi hải sản công nghiệp, v.v... Một số khu vực có kinh tế phát triển hơn đang có tình trạng ô nhiễm gây ảnh hưởng tới tăng trưởng bền vững như ở Đà Nẵng, Nha Trang...

PHẦN 2

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2020

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo phát triển của Vùng

1. Quy hoạch vùng Miền Trung đến năm 2020 phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của cả nước; bảo đảm thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực. Đặt phát triển của từng địa phương trong tổng thể phát triển kinh tế của vùng, trong chiến lược phát triển chung của cả nước và gắn kết với các vùng khác trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế của vùng, đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tăng cường phối hợp phát triển giữa các địa phương,

2. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung xây dựng các hệ thống đô thị là các hạt nhân lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế của các vùng xung quanh và thực sự trở thành các trung tâm kinh tế của từng tiểu vùng.

3. Tạo bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Phát triển nhanh các ngành có lợi thế so sánh, nhất là những ngành gắn với biển, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá. Lấy phát triển công nghiệp, du lịch làm hạt nhân phát triển kinh tế; phát triển công nghiệp gắn với biển làm động lực đóng góp cho tăng trưởng, đẩy nhanh phát triển du lịch và dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn và là sự đóng góp lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của vùng.

4. Gắn phát triển trước mắt với lâu dài, phát triển bền vững cả kinh tế, xã hội, môi trường, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu phát triển xã hội, môi trường trên địa bàn từng tỉnh trong vùng. Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với phát triển xã hội nhằm trước hết tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống vật chất tinh thần cho nhân dân. Đảm bảo phát triển bền vững về môi trường, đảm bảo cảnh quan cho phát triển du lịch.

5. Phát huy nhân tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đó là nguồn lực phát triển quan trọng của vùng. Coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư, đặc biệt là dân cư nông thôn và miền núi. Coi trọng đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ đầu đàn, cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà doanh nghiệp và công nhân lành nghề đáp

ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

6. Coi trọng công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phát huy dân chủ và sức mạnh của các thành phần kinh tế, tạo môi trường thân thiện với các nhà doanh nghiệp, các nhà đầu tư và nhân dân để phát huy được sức mạnh tổng hợp của vùng.

7. Kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa, đảm bảo công tác phòng thủ tuyến biên giới trên đất liền và trên biển.

2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Là khu vực phát triển các hoạt động kinh tế - văn hóa biển của cả nước và khu vực; cụ thể là ngành du lịch và các khu du lịch của Vùng đạt trình độ cao của khu vực và quốc tế, Vùng là một trong những cửa ngõ ra biển, là đầu mối giao lưu quan trọng của cả nước và các nước trong khu vực với một vài cảng biển thương mại và sân bay quốc tế tầm cỡ khu vực. Đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân căn bản được cải thiện; các di sản văn hóa và di tích văn hóa được giữ gìn và phát huy có hiệu quả; ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh; hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường

1. Về phát triển kinh tế

- Quy mô GDP của vùng năm 2020 gấp khoảng 2,2 lần năm 2010 (tính theo giá so sánh), tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 7,5- 8% và giai đoạn 2016-2020 khoảng 8,5-9%. Phấn đấu GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 2500 USD bằng khoảng 76% mức bình quân đầu người của cả nước. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu đạt bình quân khoảng 16-18%/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển theo chiều sâu, tập trung khai thác các lợi thế so sánh của vùng, tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 70,9% năm 2010 lên 81,8% năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2020 còn khoảng 35%. Đến năm 2020 miền Trung về cơ bản là vùng phát triển công nghiệp của cả nước với nhiều khu công nghiệp tập trung quy mô lớn. Hình thành một số trung tâm công nghiệp lớn ở Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình

Định; một số trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp ở Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

- Tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20-25%/năm; nâng cao dần tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2020 đạt trên 45%.

2. Về phát triển xã hội

- Các mục tiêu về xã hội của vùng đạt mức trung bình của cả nước. Tốc độ tăng dân số ổn định khoảng 1,1%/năm, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo và chính sách đối với người có công, phấn đấu mỗi năm giảm khoảng 2-2,5% tỷ lệ hộ nghèo; cơ bản giải quyết xong vấn đề nhà ở cho các hộ người có công đang sống trong các nhà xuống cấp cần sửa chữa.

- Đến năm 2015 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên khoảng 40-45% và năm 2020 đạt trên 65%. Tạo việc làm cho khoảng 175-180 nghìn lao động thời kỳ 2011-2015 và khoảng 180-190 nghìn lao động thời kỳ 2016-2020 cho. Giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, tăng tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn lên trên 85%; duy trì tỷ lệ lao động chưa có việc làm dưới 4,5% ở khu vực thành thị.

- Đến năm 2015, bảo đảm 90% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 14‰, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 19,3‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi chỉ còn 15%. Đến năm 2020, trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 11‰, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 16‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 12,5%.

3. Về bảo vệ môi trường

- Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Đến năm 2020, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên 47%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng.

- Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường.

4. Về quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội. Tăng nhanh số xã phường trong sạch, vững mạnh, không có tệ nạn xã hội, tiến tới xây dựng các địa bàn trong vùng trở thành những địa bàn văn minh, lịch sự, có đời sống văn hóa xã hội trong sạch, lành mạnh.

- Tăng cường vai trò của Mặt trận tổ quốc, của các tổ chức chính trị-xã hội, các đoàn thể trong công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em ngay tại địa bàn phường, xã.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội..

II. DỰ BÁO CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG ĐẾN NĂM 2020

1. Các phương án tăng trưởng

Trong xu hướng những năm gần đây sau khi Việt Nam gia nhập WTO, hội nhập quốc tê ngày càng sâu, rộng, các công ty đa quốc gia đến Việt Nam ngày càng nhiều, thực tế cho thấy sự quan tâm đầu tư của các công ty này trên địa bàn miền Trung. Động thái này có thể minh chứng qua thực tế đang diễn ra ở KKT Chân Mây-Lăng Cô, Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Vân Phong… Nắm bắt được động thái này chính là tìm được các cơ hội phát triển cho các địa phương miền Trung.

Những yếu tố tác động đến sự phát triển của miền Trung có thể phân thành hai nhóm: các yếu tố bên ngoài và các yếu tố nội lực. Hai nhóm yếu tố này tác động lẫn nhau nên sự phân chia chỉ mang tính tương đối.

Về bối cảnh quốc tế: Nước ta nói chung, Miền Trung nói riêng bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Trong những thập niên tới, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, nhưng xung đột sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ, tranh giành tài nguyên, nạn khủng bố có thể gia tăng cùng với những vấn đề toàn cầu khác như đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... buộc các quốc gia phải có chính sách đối phó và phối hợp hành động.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và

đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng và quyền lực, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên... Các nước ASEAN bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội. Hợp tác giữa ASEAN với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. Mặt khác, ASEAN cũng phải đối phó với những thách thức chung của khu vực.

Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn; quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu sắc. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước đang trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh và do đó, con người và tri thức đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tình hình kinh tế thế giới tiếp tục còn khó khăn trong một vài năm trước mắt, tuy nhiên sau khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, thế giới sẽ bước vào một giai đoạn phát triển mới. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Mặt khác, khủng hoảng làm giảm mạnh thương mại, đầu tư toàn cầu và trỗi dậy chủ nghĩa bảo hộ.

Về bối cảnh trong nước: Trong bối cảnh chịu ảnh lớn của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng khá và từng bước lấy lại được đà tăng trưởng vào những năm đầu của thời kỳ quy hoạch, tạo đà cho tăng trưởng cao và bền vững thời kỳ tiếp theo. Ở trong nước, những thuận lợi cơ bản đã từng bước được phát huy trong quá trình điều hành thực hiện kế hoạch. Tình hình chính trị - xã hội tiếp tục ổn định là yếu tố cơ bản để đất nước phát triển nhanh và bền vững. Những cơ chế chính sách được ban hành đã đi vào cuộc sống; thu hút nhiều hơn và sử dụng tốt hơn các nguồn lực hướng vào các mục tiêu phát triển dài hạn, nhất là xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường và khai thác ngày càng có hiệu quả hơn. Bước vào thời kỳ quy hoạch, Việt Nam có Chiến lược phát triển kinh tế - xã

hội 10 năm 2011-2020 với mục tiêu "*Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phấn đấu đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình; chính trị - xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau"* với chủ trương tiếp tục đổi mới nhanh và toàn diện sẽ tạo điều kiện mạnh mẽ cho các vùng phát triển.Đối với miền Trung các yếu tố nội lực bao gồm việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung và cơ sở hạ tầng các khu kinh tế nói riêng; ngoài ra là các cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực... Thực tế những năm vừa qua cho thấy các nguồn nội lực không phải dồi dào và không dễ huy động.

Từ các phân tích nêu trên có thể xem xét các phương án phát triển sau đây của miền Trung:

1.1. Phương án 1

Nguồn ngoại lực phát triển như xu thế đã hình thành, nguồn nội lực được tăng cường hơn so với những năm qua, nhờ đó tiến độ xây dựng hạ tầng nhìn chung đảm bảo với độ trễ không quá 5 năm. Với phương án này, miền Trung sẽ cao hơn mức trung bình cả nước vào năm 2020 một ít.

Theo phương án này, tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2011 – 2015 đạt khoảng 7% và giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 8%; Nông nghiệp tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 4%, 3,5%; Công nghiệp, xây dựng tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 8,5% và 9,0%; Dịch vụ tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 7,0 và 8,9%.

Bảng 13. Dự báo tăng trưởng kinh tế Vùng thời kỳ 2011-2020 (PA 01)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2015	2020
1. Dân số	triệu người	18.608,6	18.935,5	20.000	21.125
2. GDP giá 1994	tỷ đồng	69.973	115.324	161.747	237.660
3. GDP giá hiện hành	tỷ đồng	123.188	278.690	537.900	1.045.121
4. Cơ cấu GDP	%	100,0	100,0	100,0	100,0
- Công nghiệp	%	31,6	35,7	38,1	40,3
- Nông nghiệp	%	29,2	27,1	24,0	19,6

- Dịch vụ	%	39,2	37,2	38,0	40,1
5. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	triệu đồng	6.620	15.514	26.895	49.474
- GDP/người so cả nước	USD	64,27	68,08	69,86	70,18

1.2. Phương án 2

Nguồn ngoại lực phát triển theo xu thế tốt lên nhờ quá trình hội nhập thành công, công nghiệp phát triển kéo theo khu vực dịch vụ; nguồn nội lực được tăng cường hơn so với những năm qua, nhờ đó tiến độ xây dựng hạ tầng nói chung và hạ tầng KKT nói riêng nhìn chung đảm bảo. Với phương án này, Miền Trung sẽ đạt trên trung bình cả nước vào năm 2020.

Theo phương án này, tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2011 – 2015 là 7,5% và giai đoạn 2016 - 2020 là 9,0%; Nông nghiệp tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 4%, 3,5%; Công nghiệp, xây dựng tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 9% và 10,5%; Dịch vụ tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 7,8% và 9,7%.

Bảng 14. Dự báo tăng trưởng kinh tế Vùng đến năm 2020 (PA 02)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2015	2020
1. Dân số	triệu người	18.608,6	18.935,5	20.000	21.125
2. GDP giá 1994	tỷ đồng	69.973	115.324	165.562	254.738
3. GDP giá hiện hành	tỷ đồng	123.188	278.690	549.948	1.115.916
4. Cơ cấu GDP	%	100,0	100,0	100,0	100,0
- Công nghiệp	%	31,6	35,7	38,1	41,4
- Nông nghiệp	%	29,2	27,1	23,4	18,4
- Dịch vụ	%	39,2	37,2	38,5	40,3
5. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	triệu đồng	6.620	15.514	27.497	52.825
- GDP/người so cả nước	USD	64,27	68,08	71,42	74,93

1.3. Phương án 3

Tính đến khả năng khai thác mạnh hơn lợi thế so sánh của vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ và khai thác có hiệu quả. Hạ tầng các KKT, KCN được xây dựng và phát huy để thu hút đầu tư. Với phương án

này, Miền Trung sẽ đạt trên trung bình cả nước vào năm 2020 (so với cả hai phương tăng trưởng của cả nước).

Theo phương án này, tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2011–2015 là 8% và giai đoạn 2016 - 2020 là 10%; Nông nghiệp tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 4%, 3,5%; Công nghiệp, xây dựng tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 10% và 11%; Dịch vụ tăng tương ứng các giai đoạn sẽ là 8,0% và 11,5%.

Bảng 15. Dự báo tăng trưởng kinh tế Vùng đến năm 2020 (PA 03)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2015	2020
1. Dân số	triệu người	18.608,6	18.935,5	20.000	21.125
2. GDP giá 1994	tỷ đồng	69.973	115.324	185.729,8	312.965
3. GDP giá hiện hành	tỷ đồng	123.188	278.690	613.025	1.364.153
4. Cơ cấu GDP	%	100,0	100,0	100	100
- Công nghiệp	%	31,6	35,7	39,1	39,7
- Nông nghiệp	%	29,2	27,1	21,0	15,0
- Dịch vụ	%	39,2	37,2	39,8	45,3
5. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	triệu đồng	6.620	15.514	30.812	65.238
- GDP/người so cả nước	USD	64,27	68,08	69,06	76,29

Cả ba phương án nêu trên đều tiếp cận từ mục tiêu phát triển vùng sao cho sớm theo kịp mức bình quân cả nước. *Phương án 1* mang tính khả thi nhiều hơn, nhưng khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của vùng so với cả nước chậm được thu hẹp. *Phương án 2* phù hợp hơn với mục tiêu không chỉ miền Trung đuổi kịp mức bình quân cả nước trước 2020 mà các tiểu vùng cũng đạt tối thiểu bình quân cả nước vào năm 2020 (so với phương án phát triển thấp của cả nước). *Phương án 3* chỉ có thể xảy ra trong điều kiện cả bối cảnh quốc tế và trong nước rất thuận lợi. Qua các phương án trên cho thấy, trong điều kiện kết cấu hạ tầng Miền Trung được chú ý đầu tư và có những cơ chế tốt để thu hút vốn đầu tư và ***phương án II*** là phương án chọn để xem xét.

2. Luận chứng phát triển cơ cấu kinh tế

Từ phương án chọn về tăng trưởng GDP *thời kỳ 2011-2015 là 7,5% và*

9% cho thời kỳ 2016-2020 là phương án chọn làm cơ sở cho việc luận chứng tăng trưởng các ngành, lĩnh vực trên cơ sở các phương án cơ cấu kinh tế ngành khác nhau. Từ các cách tiếp cận khác nhau về ưu tiên phát triển công nghiệp hay dịch vụ qua từng thời kỳ, từ cân đối và tính toán nhiều khả năng phát triển của các ngành, tổng hợp lại có 3 phương án cơ cấu.

Bảng 16. Các phương án cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các ngành

Chỉ tiêu	Dự báo				Nhịp tăng (%)		
	2005	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2015-2020
1. Dân số	69.973	115.324	165.562	254.738	0,35	1,10	1,10
2. GDP (tỷ đồng, giá 1994)	123.188	278.690	549.948	1.115.916	10,51	7,5	9,0
3.GDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	6.620	14.718	27.801	53.687			
4. Vốn đầu tư 2011-2020 (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)							
Thời kỳ		**2011-2015**		**2016-2020**		**2011-2020**	
- Phương án 1		1.228		2.184		3.412	
- Phương án 2		1.222		2.179		3.401	
- Phương án 3		1.225		2.187		3.412	
5. Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)							
Phương án 1							
Cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0			
- Công nghiệp	31,6	31,6	35,7	36,9	37,3	14,5	8,0
- Nông nghiệp	29,2	29,2	27,1	22,7	17,3	3,9	3,5
- Dịch vụ	39,2	39,2	37,2	40,5	45,4	11,3	9,1
Phương án 2 (Phương án chọn)							
Cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0			
- Công nghiệp	31,6	35,7	38,6	41,9	14,5	9,0	10,5
- Nông nghiệp	29,2	27,1	23,2	18,2	3,9	4,0	3,5
- Dịch vụ	39,2	37,2	38,1	39,9	11,3	7,8	9,7
Phương án 3							
Cơ cấu	100,0	100,0	100,0	100,0			
- Công nghiệp	31,6	35,7	37,7	38,9	14,5	8,5	9,5

- Nông nghiệp	29,2	27,1	23,7	19,9	3,9	4,5	5,0
- Dịch vụ	39,2	37,2	38,6	41,2	11,3	8,1	10,2

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Trong 3 phương án cơ cấu kinh tế, phương án cơ cấu kinh tế 1 là phương án phát triển nhanh dịch vụ và công nghiệp ngay từ giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 35,7% năm 2010 lên 36,9% năm 2015 và 37,3% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng từ 37,2% năm 2010 lên 40,5% năm 2015 và 45,4% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 17,3%. Tổng nhu cầu đầu tư phương án cơ cấu 1 là 3.412 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Phương án cơ cấu kinh tế 2 là phương án phát triển hài hòa giữa công nghiệp và dịch vụ ngay trong giai đoạn đầu, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 35,7% năm 2010 lên 38,6% năm 2015; 41,9% năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 37,2% năm 2010 lên 39,9% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 18,2%. Tổng nhu cầu đầu tư phương án cơ cấu 2 là 3.401 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Phương án cơ cấu kinh tế 3 cũng là phương án phát triển tối đa khu vực dịch vụ cao hơn cả phương án 1, theo phương án cơ cấu kinh tế 3, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 35,7% năm 2010 lên 37,7% năm 2015 và 38,9% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng từ 37,2% năm 2010, lên 38,6% năm 2015 và 41,2% năm 2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 19,9%. Tổng nhu cầu đầu tư phương án cơ cấu 3 là 3.412 nghìn tỷ đồng (giá thực tế).

Từ việc luận chứng các phương án tăng trưởng và lựa chọn cơ cấu kinh tế trên, phương án cơ cấu kinh tế 2 được lựa chọn với cơ cấu kinh tế đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp còn 20,3%, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp đã chiếm trên 80% trong cơ cấu kinh tế tính theo GDP của vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, LỰA CHỌN CÁC NGÀNH, SẢN PHẨM VÀ LÃNH THỔ TRỌNG ĐIỂM

1. Lựa chọn hướng phát triển đột phá

Để đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 7,5% thời kỳ 2011 2015 và 9% thời kỳ 2016-2020, sự lựa chọn phát triển của vùng Miền Trung tập trung vào các khâu đột phá sau:

(1)- Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ và hiện đại, khai thác hiệu quả trục giao thông Bắc – Nam và các

trục giao thông Đông - Tây.

Tập trung hoàn thành việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đặc biệt là trục giao thông Bắc – Nam cả đường bộ và đường sắt, các trục giao thông Đông – Tây để gắn kết các tỉnh trong vùng với nhau và với các vùng lân cận, nhất là với vùng KKTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ Phía Nam. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế, gắn các khu vực tập trung phát triển kinh tế của vùng với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia. Đồng thời nâng cấp tuyến giao thông nội vùng, giao thông nông thôn để rút ngắn thời gian đi lại giữa các địa điểm trong vùng với các trung tâm kinh tế của vùng và với hệ thống giao thông đối ngoại.

(2)- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳngvà dạy nghề của vùng đạt trình độ quốc gia và quốc tế.

(3)- Xây dựng các thành phố Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và các thành phố, thị xã Tỉnh lỵ trở thành trung tâm kinh tế phát triển mạnh, các trung tâm văn hoá, dịch vụ… làm các hạt nhân phát triển kinh tế của cả vùng.

(4)- Khai thác lợi thế về vị trí địa kinh tế-chính trị, tập trung phát triển mạnh các KKT trên nhiều lĩnh vực như cảng và dịch vụ cảng, khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu du lịch chất lượng cao, các khu du lịch thám hiểm gắn liền với biển, đảo, các khu vui chơi giải trí, sân golf. Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ và hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng, tháo gỡ mọi khó khăn, rào cản, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp lớn để đẩy nhanh tốc độ đột phá về phát triển trở thành hạt nhân thu hút các *ngành kinh tế trọng điểm* là: du lịch chất lượng cao gắn với biển, đảo và cảnh quan nổi tiếng thế giới; công nghiệp gắn với cảng; khu bảo thuế và công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến; công nghiệp cơ khí; công nghệ thông tin; dịch vụ chất lượng cao. Xem du lịch là ngành phát triển ưu tiên, mũi nhọn.

(5)- Chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả trong công nghiệp bằng cách phát triển các ngành sản xuất mũi nhọn. Ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí (đóng và sửa chữa tàu thuyền, ngư cụ, chế tạo và sửa chữa ô tô, máy động lực, máy nông nghiệp...), chế tạo và lắp ráp thiết bị điện - điện tử, công nghiệp công nghệ cao (sản xuất phần mềm, thiết bị tin học, vật liệu mới, vật liệu cao cấp...).Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với KCN, KKT để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả. Chú

trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, có quy mô và đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước như sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến đồ uống và công nghiệp thực phẩm... Hình thành các khu, cụm công nghiệp nhỏ và vừa gắn với quá trình đô thị hoá, tạo việc làm phi nông nghiệp. Tập trung lấp đầy các khu công nghiệp hiện có; xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp nhỏ, vừa, các làng nghề truyền thống ở khu vực nông thôn ở tất cả xã có làng nghề trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái. Quan tâm đến phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhất là làng nghề truyền thống và làng có nghề phục vụ xuất khẩu.

(6)- Chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng ngành dịch vụ. Phát triển du lịch toàn diện và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm tiêu biểu là du lịch văn hoá, du lịch biển, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí kết hợp với du lịch tham quan di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, làng nghề. Đầu tư xây dựng các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, có quy mô lớn. Tập trung đầu tư phát triển vào khu du lịch tổng hợp quốc gia và khu du lịch chuyên đề làm hạt nhân phát triển du lịch của cả vùng. Tập trung phát triển dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là dịch vụ gắn với phát triển du lịch và hoạt động đầu tư tại hệ thống đô thị của vùng như dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại, dịch vụ công nghệ, pháp lý, môi trường, viễn thông, phát triển thị trường bất động sản, phát huy có hiệu quả các tổ chức tài chính.

Tóm lại, các chủ trương chuyển dịch và nâng cao chất lượng cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ sẽ đặt ra cho vùng Miền Trung một số nhiệm vụ chính sau:

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành sử dụng lao động kỹ thuật cao và mang lại nhiều giá trị gia tăng như cơ khí chế tạo, điện tử, công nghiệp phần mềm, thiết bị tin học, tự động hoá, vật liệu kỹ thuật cao, vật liệu mới...

- Tập trung và đẩy mạnh, ưu tiên phát triển các hoạt động gắn với biển, hướng ra biển nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam.

- Hình thành các trung tâm công nghiệp phần mềm - tin học... tại Khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ tổng hợp nhằm tạo ra bộ mặt mới cho công nghiệp và dịch vụ của vùng và tỉnh.

- Phát triển một số dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính ngân hàng, thương mại, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải, phát triển thị trường bất động sản gắn với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Phát triển du lịch của vùng Miền Trung gắn với du lịch của cả nước

2. Định hướng ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020

(*1)- Tập trung hoàn chỉnh và hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn vùng với trọng tâm là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung,* tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1 cơ bản đạt quy mô lên 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ. Từng bước xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, trước mắt ưu tiên đoạn Hà Nội - Hà Tĩnh và thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang. Nâng cấp, xây dựng các đường thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây và các đường ngang nối vùng Duyên hải với các tỉnh Tây Nguyên, nối các cảng biển Việt Nam với các nước láng giềng như Lào, Thái Lan và Cămpuchia; nối thông và nâng cấp tuyến đường bộ ven biển; đưa vào đúng cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại. Xây dựng đường hành lang biên giới và hệ thống đường phía Tây các tỉnh Miền Trung từ Thanh Hoá đến Quảng Nam; xây dựng đường Trường Sơn Đông từ Đà Nẵng đến Lâm Đồng.

(2)- Chú trọng sự phát triển bền vững, giải quyết tốt các vấn đề về an toàn môi trường ngay trong công tác quy hoạch và điều hành. Trong quá trình CNH,HĐH và đô thị hoá cần chú trọng sự phát triển bền vững, không để xảy ra các sự cố môi trường sinh thái, môi trường đô thị; đồng thời bảo đảm cải thiện điều kiện môi trường ở các khu dân cư hiên tại đang bị ô nhiễm. Có giải pháp phòng chống ô nhiễm các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung và các làng nghề.

(3)- Đầu tư phát triển thành phố, thị xã tỉnh lỵ trở thành hạt nhân tăng trưởng của vùng, là trung tâm du lịch, dịch vụ - thương mại, trung tâm văn hoá, nghệ thuật, trung tâm đào tạo đại học, trung tâm y tế chuyên sâu và y tế chất lượng cao, trung tâm khoa học của vùng, trung tâm giao dịch quốc tế quan trọng của vùng và cả nước. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại; phát triển kết cấu hạ tầng du lịch; đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, du lịch. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ giá trị cao đạt đẳng cấp quốc gia và quốc tế như: dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ bưu chính viễn thông, dich vụ y tế cho khách du lịch, dịch vụ du lịch văn hoá, du lịch hội nghị-hội thảo. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ, hình thành một số trung tâm đại lý phân phối bán sỉ, các trung tâm thương mại và hệ thống siêu thị hiện đại, văn minh, mặt hàng đa dạng là nơi thăm quan, mua sắm cho cả khạch du lịch và dân cư tại chỗ.

(4)- Đầu tư phát triển mạnh các KKT thành trung tâm kinh tế và đô thị quan trọng của vùng và cả nước. Trên cơ sở khai thác có hiệu quả lợi thế so

sánh về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, phù hợp với sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước nhằm thực hiện đường lối CNH, HĐH và đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường góp phần phát triển bền vững cho vùng.

- *Nhanh chóng phát triển các KKT thành những địa bàn tập trung phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại, trung tâm thông tin và giao dịch quốc tế của vùng, trung tâm công nghiệp của vùng với nhiều ngành công nghiệp phù hợp với lợi thế vị trí địa lý.* Để tập trung đầu tư trọng điểm tạo sản phẩm xuất khẩu, dự tính xây dựng các KCN tập trung ở khu vực thuận lợi về giao lưu, thu hút lao động và tận dụng được hạ tầng.

- *Phát triển nhanh các khu phi thuế quan, các trung tâm thương mại ở KKT và các trung tâm dịch vụ du lịch, các khu du lịch trọng điểm.*Đây vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp có tính chiến lược, có vai trò quan trọng để tạo ra bước phát triển nhanh lĩnh lực dịch vụ của vùng.

(5)- Cơ cấu lại kinh tế nông thôn, gắn kinh tế nông thôn như một vành đai, vệ tinh phát triển của khu kinh tế và các đô thị trong vùng. Trong quá trình CNH,HĐH và đô thị hóa, việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở cả đô thị, nông thôn với mục tiêu gắn kết kinh tế đô thị với kinh tế nông thôn trong một mô hình động lực phát triển kinh tế. Dự báo đất nông nghiệp sẽ giảm đi rất nhiều do chuyển sang mục đích khác như phát triển hệ thống giao thông, KCN, đô thị... Với diện tích còn lại để đảm bảo mức sống và thu nhập vùng nông thôn, cần tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo các vùng sản xuất hàng hóa cho thu nhập cao, ổn định. Quan tâm đào tạo nghề và chuyển đổi nghề phù hợp xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Các trung tâm đô thị vùng phải có nhiệm vụ to lớn, nặng nề trong quá trình phát triển là tạo ra việc làm không chỉ thu hút lao động tăng thêm hàng năm, mà còn phải thu hút thêm đáng kể lực lượng lao động ở khu vực nông thôn. Đầu tư cho khu vực nông thôn về xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng công nghiệp hóa, chuyển giao các sản phẩm công nghiệp gia công từ đô thị, phát triển sản xuất thủ công nghiệp, các làng nghề các ngành phục vụ đời sống, nông nghiệp. Khai thác tiềm năng của cảnh quan vùng nông nghiệp ven đô, ven KCN, để phát triển du lịch là những hướng cần được khuyến khích và có chính sách ưu đãi để hình thành hệ thống đô thị nông thôn (thị trấn, thành phố vườn) trong quá trình phát triển của vùng.

(6)- Hoàn thiện quy hoạch không gian lãnh thổ theo hướng tạo các đô thị gắn kết với nhau và với các khu vực nông thôn bằng bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ theo xu hướng khai thác hiệu quả quỹ đất; hệ thống giao thông phải đảm bảo gắn kết các đô thị, điểm dân cư và các KCN tập trung. Triển

khai việc qui hoạch xây dựng hệ thống đô thị ở khu vực nông thôn theo quá trình công nghiệp hóa của lãnh thổ và trên địa bàn khu vực nông thôn. Tạo ra một hệ thống đô thị nhằm cơ cấu lại nền kinh tế nông thôn theo hướng tăng vững chắc tỷ trọng công nghiệp nhỏ và dịch vụ tổng hợp.

IV- PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA VÙNG ĐẾN NĂM 2020

1. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ và từng bước hiện đại

1.1. Hình thành các trục giao thông Bắc-Nam và mạng kết nối với nội địa và cảng biển

a) Về đường bộ

Mạng giao thông đường bộ chạy qua Miền Trung hiện có: Quốc lộ 1A - là trục giao thông quan trọng xuyên suốt Bắc - Nam, đoạn qua vùng Trung Bộ bắt đầu từ Thanh Hoá và kết thúc ở Bình Thuận dài 1.205 km. Ngoài ra phải kể đến trục đường Hồ Chí Minh là trục giao thông qua các phần phía Tây của vùng. Đoạn qua vùng Trung Bộ có tổng chiều dài 1.241 km với 2 nhánh: nhánh chính từ ranh giới Thanh Hoá - Ninh Bình đến thị trấn Cam Lộ (Quảng Trị), đi theo quốc lộ 14 từ Cam Lộ kết thúc tại ranh giới Quảng Nam - Kon Tum, dài 810 km và nhánh Tây từ Khe Gát (Quảng Bình) đến Đà Nẵng, dài 431 km.

Phía Tây của vùng có trục dọc Trường Sơn Đông, hiện đã có dự án và đang thi công; hướng tuyến từ đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Thạch Mỹ huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam, qua các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Đăk Lăk và nối vào QL20 tại thành phố Đà Lạt, tổng chiều dài tuyến là 691 km, trong đó đoạn qua tỉnh Quảng Nam và Phú Yên là 171 km.

Trục dọc ven biển là trục giao thông quan trọng nối liền các dải lãnh thổ ven biển, các cảng biển của dải ven biển miền Trung. Nhận thức được vị trí quan trọng đó, trên một số tỉnh đã hình thành tuyến ven biển qua tỉnh.

Phương hướng phát triển:

(1)- *Tập trung nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1A* cơ bản đạt quy mô 4 làn xe cơ giới, có giải phân cách và 2 làn xe thô sơ, đến năm 2015 hoàn thành cơ bản một số đoạn trọng điểm và đến năm 2016 hoàn thành nâng cấp toàn tuyến.

(2)- *Từng bước hình thành mạng giao thông ven biển qua Miền Trung* để phục vụ phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng. Lựa chọn những đoạn bức xúc trên tuyến đường ven biển để làm trước. Tuyến sẽ nối tiếp với đường bộ ven biển từ ranh giới giữa Ninh Bình và Thanh Hóa, đi dọc bờ biển đến hết

Bình Thuận và nối vào đường ven biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuyến ngắt thành nhiều đoạn do địa hình. Tổng chiều dài là 1.314 km. Đường bộ ven biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận gồm 10 đoạn:

- *Đoạn 1:* Từ ranh giới tỉnh Ninh Bình, nối vào QL1A tại Lộc Tiến - Quảng Xương - Thanh Hóa, dài 79 km và 3 cầu lớn.

- *Đoạn 2:* Từ QL1A tại Đại Thủy - Tĩnh Gia, nối vào QL1A tại Nhân Thắng - Kỳ Anh - Hà Tĩnh, dài 266 km (Thanh Hóa 21 km, Nghệ An 102 km, Hà Tĩnh 143 km) và 7 cầu lớn.

Đoạn, tuyến ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò

- *Đoạn 3:* Từ QL1A tại Phú Hải (Đồng Hới - Quảng Bình), nối vào QL1A tại Phước Tượng - Huế, dài 286 km (Quảng Bình 61,5 km, Quảng Trị 88,5 km, Huế 136 km) và 4 cầu lớn.

- *Đoạn 4:* Từ QL1A tại TL-611 Quảng Nam, nối vào Tỉnh lộ 616, dài 60 km

- *Đoạn 5:* Từ QL1A tại Dung Quất - Quảng Ngãi, nối vào Đức Phổ, dài 119 km và 3 cầu lớn.

- *Đoạn 6a:* Từ QL1A tại Tam Quan, nối vào QL1D tại Quy Nhơn - Bình Định, dài 128 km và 2 cầu lớn.

- *Đoạn 6b:* Từ QL1D (Quy Nhơn - Sông Cầu) đến Lệ Uyên - theo Quốc lộ 1- Phú Hội - Phú Sơn (vượt đầm Ô Loan) nối vào thành phố Tuy Hoà- Vũng Rô - nối vào phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả, dài 132 km (trong đó có 17 km trùng Quốc lộ 1D, 33 km trùng quốc lộ 1A, 60 km trùng với tuyến đường hiện tại; chỉ có 22 km đường mở mới), 5 cầu lớn, trong đó xây 2 cầu mới là Tiên Châu, An Hải.

- *Đoạn 7:* Từ QL1A cũ tại TP. Nha Trang, nối vào QL1A tại Nghĩa Cam - Khánh Hòa, dài 55 km .

- *Đoạn 8:* Từ QL1A tại Mỹ Thanh - Khánh Hòa, nối vào QL1A tại Cà Ná - Ninh Thuận, dài 130 km (Khánh Hòa 10 km, Ninh Thuận 120 km) và 2 cầu lớn.

- *Đoạn 9:* Từ Vĩnh Tân – Tuy Phong nối vào QL1A tại Phan Thiết, dài 119 km và 1 cầu lớn.

- *Đoạn 10:* Từ QL1A tại Phan Thiết, nối vào QL55 tại ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, dài 101,6 km và 1 cầu lớn.

(3)- *Xây dựng mới đường hành lang biên giới* thực hiện theo quyết định số 566, 567/QĐ-TTg ngày 8/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ, hình thành

dọc theo các địa phương có biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia, từ cửa khẩu Bắc Luân thuộc địa phận Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh đến ngã ba Lộc Tấn (giao với QL 13 lên cửa khẩu Hoa Lư) thuộc địa phận huyện Lộc Ninh, Bình Phước. Đoạn đi trên địa bàn vùng BTB từ ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Thanh Hóa đến cuối tỉnh Thừa Thiên Huế, hướng tuyến đi như sau:

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: Đoạn ranh giới tỉnh Sơn La - Mường Lát: dài 25 km; đoạn Mường Lát theo đường huyện đến Làng Chiềng dài 90 km; Tuyến đi theo đường địa phương nối vào QL 217 tại Na Lộc dài 30 km; đoạn đi trên QL 217 đến Bản Lăng dài 20 km; đoạn Bản Lăng theo suối đến Làng Chánh dài 24 km; đoạn đi theo đường địa phương đến TL 507 dài khoảng 32 km; đoạn đi trên tỉnh lộ 507 đến Trung Thành dài khoảng 23 km; đoạn đi theo đường địa phương theo triền sông Chu đến ranh giới tỉnh Nghệ An dài khoảng 26 km.

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Đoạn từ ranh giới Thanh Hoá đi theo đường địa phương dọc sông Chu, qua Na Chảo, Na Chang nối vào QL 48 tại Long Quảng dài khoảng 70 km; đoạn đi trên QL 48 đến Kim Sơn (Quý Phong) dài khoảng 7 km; đoạn đi theo đường địa phương qua Na Tang, Chiếng Bản đến Xiềng Lầm, khoảng 60 km; đoạn đi theo đường mòn dọc sông cả bến đến Xiềng Tắm qua Huỗi Đun nối vào QL 7 tại Mường Xén dài khoảng 160 km; đoạn từ Mường Xén đi theo đường địa phương, đường mới, đường mòn qua Huỗi Phong, Ka Dưới, Nậm Càn, Huỗi Sến, Tùng Hương, Khe Bùi, Trung Chính, Bản Tờ, Bản Căng, Nam Sơn và nối vào đường HCM gần cầu sông Giang dài khoảng 300 km; đoạn đi trên đường HCM đến Thanh Thuỷ dài khoảng 38 km; đoạn đi theo đường địa phương đến ranh giới tỉnh Hà Tĩnh dài khoảng 16 km.

Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh: Đoạn từ ranh giới Nghệ An - Hà Tĩnh qua Sài Phố nối vào Quốc Lộ 8 tại Thị Trấn Tây Sơn, khoảng 48 km; đoạn qua Hạ Vàng đi men theo vườn Quốc gia Vũ Quang nối vào đường TL05 ở Kim Thọ dài khoảng 40 km; đoạn đi trên TL05 dài khoảng 13 km; đoạn đi sát vườn quốc gia Vũ Quang nối vào đường địa phương ở Khánh Hoà dài khoảng 27 km; đoạn đi theo đường địa phương qua Đồng Bụt, Đông Nam đến ranh giới tỉnh Quảng Bình, khoảng 60 km.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: Đoạn từ ranh giới Hà Tĩnh tuyến đi tiếp nối vào đường HCM tại Bắc Sơn dài khoảng 8 km; đoạn đi trên đường HCM dài khoảng 312 km.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: Đoạn đi trên đường HCM đến QL9 dài khoảng 84 km; đoạn đi trên QL9 đến Long An dài khoảng 13 km; đoạn đi

theo đường nông thôn qua Bản Thanh, Thôn Lia và nối vào đường HCM Li Tôn dài khoảng 83 km; đoạn đi trên đường HCM đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế, khoảng 62 km.

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Đoạn từ ranh giới tỉnh Quảng Trị đi trên đường HCM đến ranh giới tỉnh Quảng Nam dài khoảng 78 km.Đi trên đường Hồ Chí Minh dài khoảng 17 km, đoạn từ đường Hồ Chí Minh tại A Dích, qua A Rôn, A Rang, Cha Nooc, Cồn Zốt, Pa Pi và nối vào QL14D tại Đak Ôc, dài 117 km; đoạn đi trên QL14D dài khoảng 12 km; đoạn đi theo đường nông thôn đến ranh giới tỉnh Kon Tum dài khoảng 53 km.

Tổng chiều dài tuyến đi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam khoảng 199 km, trong đó đi trên đường Hồ Chí Minh và QL khoảng 29 km, chiều dài xây dựng 170 km.

(4)- *Từng bước xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam quy mô 6 - 8 làn xe*, trước mắt ưu tiên xây dựng các tuyến: Ninh Bình - Bãi Vọt (Hà Tĩnh), Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Dầu Giây - Phan Thiết, Phan Thiết - Nha Trang. Các đoạn Quảng Ngãi - Bình Định, Đà Nẵng - Quảng Trị sẽ đầu tư khi thu xếp được vốn

(a) Tuyến Bắc Nam phía Đông:

Các dự án đầu tư đến năm 2020 gồm các đoạn sau:

- Ninh Bình - Thanh Hóa 75 km.

- Thanh Hoá - Vinh 140 km

- Vinh - Hà Tĩnh 20 km

- Cam Lộ - Đà Nẵng 178 km

- Đà Nẵng - Quảng Ngãi 131 km; có đoạn qua thị trấn La Hà.

- Quảng Ngãi - Quy Nhơn 150 km

- Nha Trang - Dầu Giây 378 km

(b) Tuyến Bắc Nam phía Tây (đầu tư sau năm 2020):

- Ngọc Hồi - Chơn Thành

- *Xây dựng mới đường cao tốc Hồng Lĩnh - Hương Sơn:* Điểm đầu tuyến tại thị xã Hồng Lĩnh, điểm cuối tuyến tại thị trấn Hương Sơn ; tuyến nằm hoàn toàn trong tỉnh Hà Tĩnh, dài 34 km, quy mô 4 làn xe, xây dựng sau năm 2020.

- *Xây dựng mới đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo:* điểm đầu tuyến tại thị trấn Cam Lộ, điểm cuối tuyến tại cửa khẩu Lao Bảo; tuyến nằm hoàn toàn trong tỉnh Quảng Trị, dài 70 km, quy mô 4 làn xe, xây dựng sau năm 2020.

- *Xây dựng mới tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku:* Tuyến xuất phát từ An Nhơn – Bình Định, đi theo hướng quốc lộ 19, đến thành phố Pleiku – Gia Lai, chiều dài 160 km, quy mô 4 làn xe, phần nằm trong vùng Miền Trung dài khoảng 70 km, dự kiến xây dựng sau năm 2020.

(5) *Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các tuyến Quốc lộ trục ngang nối liền các cảng biển*, các đầu mối giao thông trên các tuyến trục dọc, các đô thị ven biển với hệ thống các khu kinh tế cửa khẩu đất liền và vùng miền núi phía Tây của miền Trung. Hệ thống trục ngang này nối các đường trục dọc với nhau (đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 1A) và nối ra biên giới Việt - Lào, kết nối giữa vùng núi Trường Sơn và biển Đông, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh phục vụ phát triển kinh tế của các tỉnh trong vùng cũng như của cả vùng.

Quy hoạch phát triển các quốc lộ đạt cấp III đến cấp IV; một số đoạn thường xuyên ngập lụt phải được kiên cố hoá. Cụ thể các tuyến trục ngang như sau:

- Quốc lộ 47: Từ Lam Sơn - nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 1A và nối ra biển Sầm Sơn, dài 61 km.

- Quốc lộ 7: Từ Diễn Châu (Nghệ An), tuyến cắt qua QL1A, đường Hồ Chí Minh kết thúc ở biên giới Lào, dài 225 km.

- Quốc lộ 8A: Từ thị xã Hồng Lĩnh đến cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh), dài 85,3 km.

- Quốc lộ 15A qua các huyện Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh) với tổng chiều dài 75,7 km.

- Quốc lộ 12A: Từ Ba Đồn, tuyến cắt qua quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh đến đèo Mụ Dạ (biên giới Lào), dài 129 km.

- Quốc lộ 9: Từ cảng Cửa Việt (Quảng Trị) đến cửa khẩu Lao Bảo, dài 97,2 km.

- Quốc lộ 49: từ cảng Thuận An đến biên giới với Lào, dài 92 km. Hoàn thiện nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe. Đoạn từ ngã ba xã Hồng Vân đến cửa khẩu quốc tế S3 dài 9 km được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Quốc lộ 14B: từ Tiên Sa đến Thạnh Mỹ dài 74 km. Hiện tại đoạn Tiên Sa – Túy Loan dài 23 km đang được mở rộng đạt tiêu chuẩn đường đô thị cấp

I nền 48 m mặt 33 m. Hoàn thiện nâng cấp các đoạn còn lại đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 14D: từ Giằng đến cửa khẩu Đak – Ta Óc (biên giới Việt Lào) dài 75 km. Hoàn thiện nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường từ cấp III đến cấp IV, quy mô 2 làn xe; kết nối hai tuyến quốc lộ 14B và quốc lộ 14D thành một tuyến 14B từ Tiên Sa đến Tà Óc với chiều dài 161 km.

- Quốc lộ 14E: hoàn thiện nâng cấp đoạn từ quốc lộ 1A (Ngã ba Cây Cốc – Thăng Bình) đến thị trấn Khâm Đức (đường Hồ Chí Minh) dài 79 km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe; đoạn quốc lộ 14E kéo dài từ quốc lộ 1A đến đường ven biển dài 12 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 24: từ Thạch Trụ (tỉnh Quảng Ngãi) đến thị xã Kon Tum, dài 169 km; hoàn thiện nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 24B: từ Cầu Trà Khúc (quốc lộ 1) đến cảng Sa Kỳ dài 18 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Quốc lộ 19: nối từ cảng Quy Nhơn (Bình Định) đến Lệ Thanh (Gia Lai), dài 238 km; đoạn trong vùng từ cảng Quy Nhơn đến đèo An Khê dài 77 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, riêng đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II, quy mô 4 – 6 làn xe.

- Quốc lộ 1D: từ Quy Nhơn (Bình Định) đến Sông Cầu (Phú Yên), dài 35 km, đoạn đi trong thành phố Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, đoạn còn lại duy trì tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

- Đường Nam Quảng Nam: từ Tam Thanh qua Trà My, Tắc Pỏ đến Đắc Tô dài 209 km, đoạn trong vùng dài 140 km (thuộc tỉnh Quảng Nam). Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV, các đoạn qua thị trấn, thị tứ đạt tiêu chuẩn đường cấp III; đoạn qua thành phố Tam Kỳ theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường Trà My – Dung Quất: từ ngã ba thị trấn Bắc Trà My (thuộc Quảng Nam) đi qua các huyện Trà Bồng, Bình Sơn (thuộc Quảng Ngãi) đến cảng Dung Quất, dài 81 km. Hoàn thành xây dựng đoạn Dung Quất – Bình Long đạt tiêu chuẩn cấp I, quy mô 6 làn xe (theo quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất). Nâng cấp đoạn Bình Long – Trà Bồng đạt tiêu chuẩn cấp I, quy mô 4 làn xe và đoạn Trà Bồng – Trà Thanh – Trà My đạt tiêu chuẩn cấp III, cấp IV miền núi.

- Quốc lộ 25: Điểm đầu tại TX. Tuy Hoà đến Cà Lúi ranh giới tỉnh Phú Yên với tỉnh Gia Lai, đoạn tuyến dài 70,2 km.

- Quốc lộ 26: Xuất phát từ thị trấn Ninh Hoà (Khánh Hoà), đến đèo Phượng Hoàng (Ranh giới tỉnh Đăk Lăk với tỉnh Khánh Hoà), đoạn tuyến dài 32,4 km.

- Quốc lộ 27: Xuất phát từ Ngã 5 Phủ Hà, đến Đèo Ngoạn Mục phạm vi vùng (thuộc tỉnh Ninh Thuận), đoạn tuyến dài 66 km.

- Quốc lộ 28: Điểm đầu tại Bưu điện thành phố Phan Thiết (Bình Thuận), đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng, đoạn tuyến dài 42 km.

(6) Các tuyến quốc lộ khác:

- *Cải tạo nâng cấp QL10* từ Nga Sơn (km 187) đến Hoằng Hoá (km 231,7), toàn tuyến nằm trong địa phận tỉnh Thanh Hoá dài 44,7 km, đạt cấp IV, V. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL 45* tổng chiều dài tuyến là 136 km, trong đó đi qua tỉnh Ninh Bình 9 km, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa 127 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL217* từ thị trấn Lèn (km303/QL1) đến cửa khẩu Na Mèo (huyện Quan Sơn), toàn tuyến nằm trong tỉnh Thanh Hoá dài 194 km, chiều rộng nền 6 - 8 m, chiều rộng mặt 3,5 - 5,5 m đã được rải nhựa. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL48* nối từ QL1A tại Yên Lý đến Châu Kim, toàn tuyến thuộc địa phận tỉnh Nghệ An, dài 122 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL46* từ thị xã Cửa Lò đi cửa khẩu Thanh Thủy, toàn tuyến nằm trong địa phận tỉnh Nghệ An, dài 80 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL 8B* từ Thị xã Hồng Lĩnh đến cảng Xuân Hải (Nghi Xuân) toàn tuyến nằm trong địa phận tỉnh Hà Tĩnh, chiều dài 25 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL49B* (nằm trong tỉnh Thừa Thiên Huế): Từ Hải Chánh đến Vinh Hiền, chiều dài 88,6 km, nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5 m, đạt cấp V. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường bê tông nhựa.

- *QL15:* Điểm đầu nối từ QL6 tại Tòng Đậu - Hòa Bình, điểm cuối nối vào đường HCM tại Ngọc Lặc - Thanh Hóa, dài khoảng 115 km, trong đó

nằm trong vùng BTB khoảng 95 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp đạt cấp IV, mặt bằng BTN hoặc láng nhựa 100%

- *QL15B*: Điểm đầu nối từ đường HCM tại Thái Hòa - Nghệ An, điểm cuối nối vào QL12A tại Đồng Lê - Quảng Bình, dài khoảng 276 km. Phương hướng phát triển đến năm 2020 cải tạo nâng cấp đạt cấp IV, mặt bằng BTN hoặc láng nhựa 100%.

- *Cải tạo nâng cấp QL 24B*: Nằm trong địa phận tỉnh Quảng Ngãi, tuyến dài 18 km, nền đường rộng 9 m, mặt đường rộng 6 m, mặt đường láng nhựa. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt bằng bê tông nhựa.

- *Cải tạo nâng cấp QL 1C:* Xuất phát từ km 1445 + 200 Quốc lộ 1, phía Bắc Thành phố Nha Trang đến ngã ba Thành (huyện Diên Khánh) dài 17 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt bằng bê tông nhựa.

- *Cải tạo nâng cấp QL 27B*: Điểm đầu tại Tân Sơn (Ninh Thuận), điểm cuối tại Cam Thịnh Đông (Khánh Hoà), tuyến dài 48 km, nền đường rộng 7 m, mặt đường rộng 5,5 m.. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt bằng bê tông nhựa.

- *Cải tạo nâng cấp QL 55*: Quốc lộ 55 nằm trong vùng Miền Trung dài khoảng 150,6 km. Đến năm 2020, sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, III, mặt bằng bê tông nhựa.

- Cải tạo nâng cấp QL 29 nối từ QL1A ở Phú Yên đến cửa khẩu Đăk Ruê (Đăk Lăk), toàn tuyến dài 244,5 km, trong địa phận tỉnh Phú Yên dài 82,5 km.

Ngoài ra còn một hệ thống đường địa phương (đường tỉnh, đường GTNT) sẽ nối vào các trục dọc, trục ngang tạo thành mạng giao thông đường bộ thông suốt từ các tỉnh lỵ, thành phố, thị xã, thị trấn đến các vùng sâu, vùng xa nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

b) Hệ thống giao thông đường sắt

Hệ thống đường sắt trong vùng miền Trung hiện chỉ có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua với chiều dài 1.376,8 km. Nhu cầu đến năm 2020 là nâng cấp và hiện đại hoá toàn tuyến theo tiêu chuẩn quốc tế. Trước mắt là hoàn thiện, nâng cấp hệ thống cầu đường sắt, nâng cấp các cầu yếu, thay ray, tà vẹt, kiên cố hoá một số đoạn, hiện đại hoá thông tin tín hiệu, đầu máy, toa xe để đảm bảo an toàn chạy tầu. Đang triển khai nghiên cứu xây dựng đường đôi

cao tốc. Chuẩn bị các dự án đường sắt chuyên dụng phục vụ các khu công nghiệp, khu kinh tế; nối với trục chính Bắc - Nam.

Thời kỳ 2011-2020, cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có (khổ 1m) đạt cấp tiêu chuẩn kỹ thuật đường sắt quốc gia. Tăng cường trang bị kỹ thuật đảm bảo chạy tầu đạt tốc độ 90 - 120km/h. Nghiên cứu xây dựng hầm đường sắt qua đèo Hải Vân, với tiêu chuẩn kỹ thuật trước mắt phục vụ tuyến đường sắt Thống Nhất, sau này là tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam; Nghiên cứu các phương án khả thi đường sắt tốc độ cao để có kế hoạch đầu tư xây dựng phù hợp. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Đà Nẵng - Kon Tum thuộc tuyến đường sắt Tây Nguyên từ Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Buôn Ma Thuột - Chơn Thành đến thành phố Hồ Chí Minh. Khôi phục tuyến đường sắt Đà Lạt - Tháp Chàm kết nối vùng ven biển Nam Trung Bộ với các tỉnh Tây Nguyên để khai thác tiềm năng về du lịch và mở rộng giao lưu hàng hóa.

Xây dựng các tuyến đường sắt nhánh nối từ đường sắt quốc gia đến các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế như cảng Chân Mây, cảng Liên Chiểu, khu kinh tế Chu Lai, cảng Dung Quất, cảng Quy Nhơn (Nhơn Hội).

c) Hệ thống giao thông đường thuỷ

Do đặc điểm các sông miền Trung ngắn, có độ dốc lớn lại nằm trong từng địa phương, nên các đoạn đường thuỷ ở miền Trung chủ yếu chỉ phục vụ cho từng địa phương và nối thông ra biển. Một tuyến đường thuỷ có nhiều cấp độ, cấp 1 phía ngoài cửa cho tàu pha sông biển, phía trong là cấp thấp hơn phục vụ cho tàu nội địa. Việc cải tạo đường thuỷ khu vực miền Trung phải gắn liền với việc chỉnh trị bãi cạn cửa sông.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Mã, cửa Lệ Môn tỉnh Thanh Hoá (Tuyến Điện Hộ - Cảng Lệ Môn): Bắt đầu từ Điện Hộ tuyến đi trên kênh Nga, sông Lén Kênh De, sông Trường, kênh Choán, kết thúc ở cảng Lệ Môn trên sông Mã, tuyến dài 71,5 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Lam, cửa Hội tỉnh Nghệ An (Tuyến Cửa Hội - Đô Lương): Xuất phát từ Cửa Hội, tuyến chạy dọc trên sông Lam qua Bến Thuỷ, Nam Đàn, Đô Lương, dài 116,5 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Nghèn, cửa Sót tỉnh Hà Tĩnh (Trung Lương - Cửa Sót): Xuất phát từ Trung Lương, tuyến chạy dọc trên sông Nghèn qua Hộ Độ, Cửa Sót, dài 65,5 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Gianh, cửa Gianh tỉnh Quảng Bình (Cửa Gianh - chợ Gát): Xuất phát từ Cửa Gianh, tuyến chạy trên sông Gianh, Nguồn Nậy qua ngã 3 Nguồn Son, Ba Đồn, chợ Gát, dài 45 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Gianh, cửa Gianh tỉnh Quảng Bình (Cửa Gianh - Phong Nha): Xuất phát từ Cửa Gianh, tuyến chạy trên sông Gianh, Nguồn Son qua Cảng Gianh, ngã 3 Nguồn Lậy, Phong Nha, dài 36 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Đại Giang, cửa Nhật Lệ tỉnh Quảng Bình (Cửa Nhật Lệ - Bến Tiêm): Xuất phát từ Cửa Nhật Lệ, tuyến chạy trên sông Nhật Lệ và Đại Giang qua Cảng Nhật Lệ, ngã 3 Kiên Giang, Long Đại, đến Bến Tiêm, dài 41,5 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Hiếu, cửa Việt tỉnh Quảng Trị (Cửa Việt - Cam Lộ): Xuất phát từ Cửa Việt, tuyến chạy trên sông Hiếu qua ngã 3 Gia Độ, Cảng Đông Hà, đến Cam Lộ, dài 27 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Thạch Hãn, cửa Việt tỉnh Quảng Trị (Cửa Việt - Đập Trấm): Xuất phát từ Cửa Việt, tuyến chạy trên sông Hiếu và sông Thạch Hãn, qua ngã 3 Gia Độ, đến Đập Trấm, dài 36 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Hương, cửa Thuận An tỉnh Thừa Thiên Huế (Thuận An - Ngã Ba Tuần): Xuất phát từ cảng Thuận An, tuyến chạy trên sông Hương, qua Đập Thạo Long, ngã 3 Sình, Chợ Đông Ba, đến ngã 3 Tuần, dài 34 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Thu Bồn, cửa An Hoà tỉnh Quảng Nam (Cửa Đại - Cửa An Hoà): Xuất phát từ cửa Đại, tuyến đi trên sông Trường Giang qua chợ Được, Tam Kỳ, Cửa Lò, cảng Kỳ Hà, đến cửa An Hoà, dài 71 km.

- Tuyến đường thuỷ trên sông Trà Khúc, cửa Sa Kỳ tỉnh Quảng Ngãi.

Khu vực các vụng, vịnh ở Nam Trung Bộ như các vụng Dung Quất (Quảng Ngãi), đầm Thị Nại (Quy Nhơn), đầm Ô Loan, vụng Xuân Đài, Vũng Rô (Phú Yên), đầm Nha Phú, vụng Cam Ranh (Khánh Hoà), đầm Nại (Ninh Thuận) là những khu vực kinh tế quan trọng trong việc khai thác thuỷ sản, giao thông thuỷ, quốc phòng cần có sự đầu tư để khai thác phù hợp với tính chất đường thuỷ khu vực Nam Trung bộ.

d) Phát triển cảng biển

Hệ thống cảng biển và kết cấu hạ tầng Miền Trung tuy không trực tiếp tạo sự tăng trưởng GDP cao và tích luỹ lớn nhưng được xác định là "ngành cơ bản" quan trọng hàng đầu, có vai trò quyết định trong việc liên kết và thúc đẩy kinh tế, xã hội không chỉ của vùng biển và ven biển mà còn của các vùng

khác trong cả nước phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và mở cửa mạnh ra ngoài nước.

Có thể nói, cảng biển vừa là cửa ngõ giao lưu giữa các vùng của đất nước, là cửa mở lớn với thế giới, vừa là nhân tố cơ bản để gắn kết các ngành kinh tế biển. Sự hình thành và phát triển các cảng biển gắn với mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt ven biển là cơ sở và tiền đề quan trọng hàng đầu để hình thành và phát triển đô thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và các trung tâm du lịch - dịch vụ ven biển. Mặt khác, phát triển cảng biển còn tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy và lôi kéo hàng loạt các ngành kinh tế khác như: vận tải biển, công nghiệp đóng tàu, dịch vụ hàng hải, công nghiệp chế xuất và dịch vụ xuất nhập khẩu và cung ứng tàu biển... Trong tương lai hệ thống các cảng này phục vụ phát triển kinh tế không chỉ ở khu vực miền Trung mà còn cho cả một vùng kinh tế rộng lớn bao gồm ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia và tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây.

Để phát triển kinh tế biển, trước hết phải xây dựng được hệ thống cảng biển. Đối với vùng Miền Trung thì trước tiên là đầu tư phát triển cảng trung chuyển quốc tế đáp ứng nhu cầu trung chuyển cho cả khu vực Đông Nam á, cho các khu vực của Lào, Đông Bắc Thái Lan và một số cảng nước sâu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Đến nay, trên vùng Miền Trung có 21 cảng biển (trong đó có 10 cảng loại I, 11 cảng loại II) với tổng chiều dài cầu cảng khoảng 5.000 mét, tổng diện tích 350 ha, tổng công suất khoảng 15 triệu tấn/năm. Trong đó, vùng BTB (từ Thanh Hoá đến Quảng Trị) có 7 cảng (14 khu bến); Vùng KTTĐ Miền Trung (từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định) có 11 cảng; Vùng Cực Nam Trung bộ (từ Phú Yên đến Bình Thuận) có 3 cảng. Một số cảng đã có đầu tư thiết bị xếp dỡ hiện đại, nhưng nói chung các thiết bị xếp dỡ tại các cảng biển chưa phát triển kịp theo nhu cầu vận tải hiện nay. Luồng sông cho phép tàu 3.000 - 30.000 DWT ra vào.

Các cảng miền Trung chiếm 13% tổng công suất hàng hóa của cả nước và mới phát huy được khoảng 50-60% công suất, chủ yếu là do thiếu hàng, không có hậu phương cảng. Đã bước đầu triển khai các công việc thiết lập một số cảng nước sâu ở trong vùng.

Về phương hướng phát triển, trong khi qui hoạch phát triển cảng biển miền Trung đến năm 2020 tiếp tục được các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, trong bản quy hoạch này chỉ định hướng nhu cầu phát triển các cảng biển miền Trung phục vụ mục tiêu phát triển của các địa phương, của các tiểu vùng: trong tương lai là:

Nhóm cảng BTB (Trừ Thừa Thiên Huế) có 5 cảng chính:

- *Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá):* Vùng sức hút cảng là tỉnh Thanh Hoá; Phục vụ phát triển khu kinh tế Nghi Sơn; tiểu vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ. Tiếp nhận tàu 10.000 DWT, công suất 5-6 triệu T/năm đối với khu bến tổng hợp và tàu 30.000 DWT, công suất 4 triệu T/năm đối với khu xi măng và tàu 80.000-100.000 DWT, công suất 12 triệu T/năm khu bến xăng dầu;

- *Cảng Cửa Lò (Nghệ An):* Vùng sức hút của cảng là tỉnh Nghệ An, một phần Bắc Lào với công suất năm 2010 khoảng 4 triệu tấn, năm 2020 tối đa 6 triệu tấn, tiếp nhận tàu có trọng tải 10.000 DWT. Phục vụ phát triển khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

- *Khu liên hợp cảng Vũng Áng – Sơn Dương (Hà Tĩnh)*: Vùng sức hút của cảng là tỉnh Hà Tĩnh, phục vụ trực tiếp cho phát triển khu kinh tế Vũng Áng; phục vụ vận chuyển cho Lào; cửa ra cho Hành lang Đông - Tây qua cửa khẩu Cầu Treo. Tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 DWT, công suất 5 - 5,5 triệu T/năm.

- *Cảng Hòn La* (Quảng Bình): Vùng sức hút của cảng là tỉnh Quảng Bình; phục vụ trực tiếp sự phát triển của khu kinh tế Hòn La; tuyến ra biển của cửa khẩu Cha Lo; Tạo nên thế hỗ trợ lẫn nhau giữa các mùa trong năm với cảng Vũng Áng.

- *Cảng Cửa Việt (Quảng Trị)* vùng sức hút của cảng là tỉnh Quảng Trị, phục vụ phát triển khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo; qui mô 2 triệu tấn/năm vào năm 2010 và 3 triệu tấn vào năm 2020.

Nhóm cảng Vùng KTTĐ Miền Trung có 6 cụm cảng chính:

- Cảng Thừa Thiên Huế: Cảng tổng hợp địa phương loại II trong hệ thống cảng biển Việt Nam, gồm khu bến chính Chân Mây và bến vệ tinh Thuận An.

Khu bến Chân Mây có chức năng chính làm hàng tổng hợp, phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Chân Mây và một phần hàng quá cảnh cho Lào. Có bến chuyên dùng phục vụ công nghiệp đóng sửa tàu và chuyên dùng phục vụ khách du lịch quốc tế, nội địa Bắc – Nam. Tiếp nhận tàu hàng 30.000 ÷ 50.000 DWT, tàu khách đến 100.000 GRT.

Bến vệ tinh Thuận An tiếp nhận tàu 3.000 ÷ 5.000 DWT.

- Cảng Đà Nẵng: phát triển cảng Đà Nẵng để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ quốc tế ở khu vực miền Trung. Cải tạo nâng cấp bến Tiên Sa cho tàu 30.000 ÷ 50.000 DWT, container 4.000 TEU, có nhà ga hành khách đồng bộ hiện đại để kết hợp tiếp nhận tàu khách đến 100.000 GRT. Xây dựng mới khu

bến Sơn Trà (Thọ Quang) tiếp nhận tàu 5.000 ÷ 20.000 DWT (giảm tải) để đảm nhận chức năng trú tránh bão, chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng, thay thế các bến hiện có ở Sông Hàn phải di dời.

Phát triển khu bến Liên Chiểu để từng bước đảm nhận vai trò khu bến chính của cảng cửa ngõ quốc tế Đà Nẵng, tiếp nhận tàu 50.000 ÷ 80.000 DWT, tàu container 4.000 ÷ 6.000 TEU.

Nghiên cứu xây dựng khu Logistic tại khu vực tuyến đường Nam hầm Hải Vân quy mô từ 30 – 50 ha đảm nhận vai trò trung tâm tiếp nhận phân phối hàng hóa chung cho cảng.

- Cảng Kỳ Hà (Quảng Nam): Cảng tổng hợp địa phương loại II trong hệ thống cảng Việt Nam. Phát triển chủ yếu ở bờ phải sông Trường Giang, tiếp nhận tàu 5.000 ÷ 20.000 DWT, bao gồm bến tổng hợp và chuyên dùng phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Chu Lai, Núi Thành.

- Cảng Dung Quất: Cảng tổng hợp quốc gia loại I, đầu mối khu vực, bao gồm 2 khu bến chính là Dung Quất I (hiện có), Dung Quất II (phát triển mới tại vịnh Mỹ Hàn) và bến vệ tinh Sa Kỳ.

Khu bến Dung Quất I phục vụ hàng tổng hợp, hàng container, tiếp nhận tàu 10.000 ÷ 50.000 DWT; bến chuyên dùng xuất sản phẩm của nhà máy lọc dầu Dung Quất cho tàu 10.000 ÷ 30.000 DWT, bến chuyên dùng của các cơ sở công nghiệp nặng cho tàu 20.000 ÷ 70.000 DWT và bến, công trình thủy công phục vụ đóng sửa tàu biển trọng tải đến 300.000 DWT. Đây là khu bến chính, trọng điểm đầu tư phát triển của cảng trong giai đoạn đầu.

Khu bến Dung Quất II: là khu bến chuyên dùng tiếp nhận tàu chở dầu thô, than, quặng trọng tải 100.000 ÷ 350.000 DWT phục vụ trực tiếp cho nhà máy lọc hóa dầu, các liên hợp luyện gang thép quy mô lớn, có bến làm hàng tổng hợp phục vụ phát triển khu kinh tế Dung Quất mở rộng trong giai đoạn sau.

- Cảng Quy Nhơn: Cảng tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực, loại I trong hệ thống cảng biển Việt Nam. Phục vụ các tỉnh phía Bắc của Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và vùng kinh tế biên giới ba nước Đông Dương.

Khu bến Quy Nhơn – Thị Nại: là khu bến chính, trọng điểm đầu tư trong giai đoạn đến 2015, gồm các bến tổng hợp container cho tàu 10.000 ÷ 30.000 DWT, bến chuyên dùng cho tàu 5.000 ÷ 7.000 DWT.

Khu bến Nhơn Hội: từng bước phát triển với quy mô phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, đảm nhận chức năng chủ yếu là chuyên dùng kết

hợp làm hàng tổng hợp phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp tập trung quy mô lớn sẽ hình thành tại đây, tiếp nhận tàu 20.000 ÷ 50.000 DWT.

Ngoài 2 khu bến nói trên, nghiên cứu xây dựng các bến địa phương như Đống Đa, Đề Gi, Tam Quan v.v… cho phương tiện nhỏ hơn với vai trò vệ tinh của cảng.

Nhóm cảng Nam Trung Bộ có 3 cảng với 15 bến cảng, trong đó hiện có 7 bến cảng (Phú Yên 2, Khánh Hòa 5, có 2 cảng địa phương), xây dựng mới 8 bến cảng (Phú Yên 1, Khánh Hòa 4, Ninh Thuận 1, Bình Thuận 1).

- *Cảng Vũng Rô:* Vũng Rô là vịnh kín có điều kiện thiết lập một cảng địa phương đủ tiếp nhận loại tầu 10.000 tấn trong mối quan hệ hợp lí với hệ thống cảng miền Trung. Việc hình thành cảng Vũng Rô gắn với sân bay Đông Tác, trục đường 25 và tỉnh lộ 645 (sau này dự kiến thành quốc lộ) sẽ có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế ở khu vực Phú Yên, Gia Lai. Phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nam Phú Yên. Giai đoạn đến năm 2020 sẽ nâng cấp, mở rộng cảng lên công suất 1,2 – 1,5 triệu tấn/năm.

- *Cảng Nha Trang (Khánh Hòa).* Là cảng tổng hợp Nha Trang tiếp nhận tàu có trọng tải 20.000 DWT, công suất 0,85 - 1,0 triệu T/năm. Giai đoạn từ sau năm 2015, cảng Nha Trang sẽ phát triển thành cảng du lịch, phục vụ chủ yếu cho lĩnh vực dịch vụ du lịch của tỉnh Khánh Hòa và một số tỉnh Tây Nguyên.

- *Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong:* Vùng vịnh Vân Phong có điều kiện xây dựng một cảng trung chuyển quốc tế cho khu vực. Công suất sẽ do nhà đầu tư quyết định. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Văn Phong - Khánh Hoà trở thành cảng biển lớn của Việt Nam đạt tầm vóc quốc tế, trước mắt khẩn trương triển khai giai đoạn đầu (xây dựng 02 bến) để đến năm 2010, công suất cảng đạt 500 ngàn TEU, đến năm 2020 cảng sẽ hoàn thiện với công suất 1,5 triệu TEU. Xây dựng cảng cho tàu container 4.000 - 6.000 TEU và tàu dầu đến 240.000 DWT.

- *Cảng Ba Ngòi* là cảng tổng hợp tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 DWT, công suất 0,4 triệu T/năm; cảng xăng dầu tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000 DWT, công suất 1,5 - 2,5 triệu T/năm; cảng xi măng tiếp nhận tàu có trọng tải 10.000 DWT, công suất 1,2 triệu T/năm.

Ngoài ra còn có 2 cảng nhỏ ở Ninh Thuận và Bình Thuận

Như vậy, ở khu vực BTB và Duyên hải miền Trung (hầu như tỉnh nào cũng có từ 1 - 2 cảng). Vấn đề xác định chức năng và tiến độ xây dựng hệ

thống cảng cần được xem xét luận chứng trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển miền Trung...

đ) Phát triển cảng hàng không (CHK)

Trong vùng có 8 cảng hàng không đang hoạt động bao gồm: Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Phú Bài (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng), Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), Đông Tác (Phú Yên) và Cam Ranh (Khánh Hòa). Việc xây dựng các cảng hàng không được triển khai theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không cả nước. Căn cứ trên mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của miền Trung, nhu cầu phát triển trong giai đoạn đến 2020 như sau:

- *CHK Vinh (Nghệ An).* Cùng với xu thế TP. Vinh trở thành Trung tâm dịch vụ của vùng BTB, CHK Vinh cần được nâng cấp để đóng vai trò là một cảng hàng không khu vực BTB; phục vụ trực tiếp cho vận chuyển hành khách, hàng hoá; tạo môi trường cho phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư các khu kinh tế trong tiểu vùng.

Quy mô CHK cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ các loại máy bay A320/A321 hoặc tương tương. Công suất cảng 800.000 hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hoá/năm vào năm 2020. Hiện nay đang mở rộng đường trục vào cảng, sân đỗ ô tô, nâng cấp sân đỗ máy bay.

- *CHK Đồng Hới (Quảng Bình).* Có chức năng vận chuyển hành khách cho Quảng Bình và các tỉnh lân cận; tạo điều kiện tiếp cận nhanh các tuyến du lịch con đường di sản, con đường huyền thoại; các doanh nhân đến đầu tư vào các khu kinh tế Hòn La, Vũng Áng, khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo.

CHK cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ loại máy bay A320/A321 hoặc tương tương. Công suất cảng 500.000 hành khách/năm và 500 tấn hàng hoá/năm vào năm 2020.

- *CHK quốc tế Phú Bài (Thừa Thiên Huế)*: Cách TP Huế khoảng 17 Km về phía Nam. Năng lực thông qua 1 triệu hành khách/năm. Trong tương lai Huế - thành phố Festival sẽ là một trung tâm du lịch lớn của miền Trung, cần mở các đường bay quốc tế phục vụ khách du lịch đi theo các tour du lịch liên kết các điểm du lịch nổi tiếng của khu vực. CHKQT Phú Bài còn trực tiếp hỗ trợ việc xúc tiến đầu tư khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Đầu tư phát triển cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, có thể tiếp nhận các máy bay B777 hoặc tương đương. Đến năm 2020, công suất đạt 5 triệu hành khách/năm và 100.000 tấn hàng hóa/năm.

Tiếp tục đầu tư mở rộng năng lực đạt công suất 9 triệu hành khách/năm và 300.000 tấn hàng hóa/năm vào năm 2030.

- *CHK quốc tế Đà Nẵng* : Cảng hàng không quốc tế của khu vực miền Trung, của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tiếp tục đầu tư phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cảng hàng không quốc tế trung tâm của khu vực miền Trung. Đến năm 2020, hoàn thành đầu tư mới, nâng cấp đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo tiếp nhận máy bay B747 – 400 hoặc tương đương, công suất đạt 10 triệu hành khách/năm và 200.000 – 300.000 tấn hàng hóa/năm; đến năm 2030 tiếp tục đầu tư mở rộng nâng cao khả năng khai thác, công suất đạt 20 triệu hành khách/năm và 500.000 tấn hàng hóa/năm.

- *CHK quốc tế Chu Lai (Quảng Nam)*: Đầu tư phát triển cảng hàng không quốc tế Chu Lai đạt cấp 4F theo tiêu chuẩn ICAO. Đến năm 2020, hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 công suất 1 triệu tấn hàng hóa/năm. Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp, phát triển hàng không quốc tế Chu Lai thành trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất cả nước, đảm bảo tiếp nhận máy bay B747-400 hoặc tương đương, công suất 5 triệu tấn hàng hóa/năm và 4 triệu hành khách/năm.

- *CHK Phù Cát (Bình Định)*. Cách Qui Nhơn 40 km CHK Phù Cát đã chuyển một phần sang phục vụ vận chuyển hành khách nối Bình Định với thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Sẽ xây dựng khu ga dân sự mới thay thế cho nhà ga hiện nay do quân sự quản lý. Phục vụ vận tải hành khách khu vực Bình Định và các tỉnh lân cận; tạo điều kiện tiếp cận nhanh các tuyến du lịch theo trục hành lang Đông - Tây; các doanh nhân đến đầu tư vào các khu kinh tế Nhơn Hội.

Đầu tư phát triển cảng hàng không nội địa Phù Cát đạt cấp 4D theo tiêu chuẩn ICAO, có thể tiếp nhận các loại máy bay A320/A321 hoặc tương đương. Đến năm 2020, công suất cảng đạt 0,5 triệu hành khách/năm và 5.000 tấn hàng hóa/năm. Sau năm 2020, mở rộng, tăng cường năng lực theo nhu cầu thực tế.

- *CHK Cam Ranh (Khánh Hòa).* Nằm trên bán đảo Cam Ranh, có 4 đường băng dài 4.000m, là sân bay cỡ lớn, có trang bị khá hiện đại, đủ tiêu chuẩn kỹ thuật của một CHK quốc tế. Hiện nay CHK này đã được sử dụng thay thế chức năng của sân bay Nha Trang.

CHK cấp 4D theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phục vụ 24/24 giờ các loại máy bay B767 hoặc tương tương. Công suất cảng 2.000.000 hành khách/năm và 15.000 tấn hàng hoá/năm vào năm 2020. Nhà ga hành khách mới đã được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2009; đài kiểm soát không

lưu mới; đài DVOR/DME; hệ thống đèn đêm; nâng cấp, mở rộng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay; trung tâm huấn luyện phi công cơ bản.

1.2. Hệ thống cung cấp nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại

Vấn đề nước bao gồm cả nguồn và mạng cấp nước là vấn đề mà Nhà nước và Chính quyền các địa phương phải quan tâm để có đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư vùng biển.

a) Hệ thống cấp nước

Vùng Miền Trung sẽ có số dân trên 20 triệu người vào năm 2020, trong đó, dân số đô thị dự kiến là 8,9 triệu người. Với mức tiêu thụ bình quân đối với dân đô thị là 135 lít/người/ngày vào năm 2015 và 150 lít/người/ngày vào năm 2020 đòi hỏi vùng Miền Trung cần có tổng công suất các nhà máy nước khoảng 1580 nghìn m^3/ngày vào năm 2020. Như vậy, thời kỳ 2011-2020 tăng thêm 860.000m^3/ngày, nhu cầu đầu tư thời kỳ đầu khoảng 190 triệu USD, thời kỳ tiếp theo khoảng 390 triệu USD

Bảng 17. Nhu cầu cấp nước đô thị Miền Trung và các tiểu vùng

Đơn vị: Nghìn m^3/ngày

	Năm 2010	**Năm 2015**	**Năm 2020**
Miền Trung	**720**	**1.130**	**1.580**
BTB	257	444	660
DHMT	462	685	920
KTTĐ miền Trung	194	335	537
BTB (trừ Thừa Thiên Huế)	313	482	655
Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận	213	313	388

Năm 2010 dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh mới có 57,5% tổng số dân toàn vùng và 76,2% dân nông thôn trong vùng. Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 95% dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, nước sạch. Phương hướng chung là giải quyết nhu cầu nước sạch nông thôn bằng mọi biện pháp khả thi như đào giếng khơi, xây dựng bể chứa nước mưa, xử dụng nguồn nước mặt qua xử lý, xây dựng các trạm xử lý cấp nước bằng công nghệ trong nước. Để làm được điều này, cần kết hợp việc sử dụng nguồn vốn ODA cho nâng cấp hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; sử dụng vốn các chương trình mục tiêu dùng vốn ngân sách Nhà nước; kết hợp

với công tác xã hội hoá cung cấp nước sạch nông thôn. Đối với khu vực ven đô, cần qui hoạch hệ thống cấp nước có công suất dôi dư cho các vùng nông thôn lân cận, đảm bảo tính liên tục của quá trình đô thị hoá. Bên cạnh đó cần tăng cường quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực cấp nước nông thôn nhằm bảo đảm sự phát triển có qui hoạch, đảm bảo chất lượng nguồn nước. Nghiên cứu và đưa vào ứng dụng các công nghệ mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của miền Trung. Đối với khu vực nông thôn cần chú ý đào tạo cán bộ về kỹ thuật xử lý nước, quản lý nước sạch.

b) Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải rắn nhất là chất thải nguy hại

Hệ thống thoát nước đô thị sẽ được xem xét trong các qui hoạch đô thị. Theo động thái phát triển của đô thị miền Trung, chỉ trong một thời gian nữa, nhiều khu công nghiệp sẽ nằm trong khu vực đô thị, do vậy việc quản lý nước thải của các KCN cần được đặc biệt chú ý. Tất cả nước thải của các KCN cần được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống cống chung của thành phố, đô thị, hoặc ra các kênh mương, sông ngòi. Nước thải từ bệnh viện cũng cần được xử lý đặc biệt trước khi hoà vào mạng thoát nước đô thị chung.

Đối với các khu kinh tế cần có qui hoạch các bãi rác thải, nhà máy xử lý rác thải, xử lý nước thải trước khi cho thoát ra sông, biển. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung của từng tỉnh. Có cơ chế xây dựng khu xử lý chất thải rắn chung khi các KKT nằm cạnh nhau nhằm tiết kiệm đất và phát huy hiệu quả. Trong giai đoạn đến năm 2010, chuẩn bị trong qui hoạch chi tiết KKT các địa điểm xử lý chất thải, giai đoạn 2011-2020, từng bước triển khai xây dựng. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn nguy hại đối với từng Tiểu vùng. Đối với dự án nhà máy điện nguyên tử tại Ninh Thuận, trong qui hoạch phải có cơ chế và địa điểm xử lý rác thải riêng.

1.3. Phát triển mạng và lưới điện để cung cấp điện cho khu vực, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng

Theo Tổng sơ đồ VII, dự báo nhu cầu công suất và điện năng vùng BTB & DHMT có tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện năng của cả vùng khoảng 12% /năm; tốc độ tăng trưởng công suất khoảng 11,5% /năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và 10% trong giai đoạn 2016 – 2020. Căn cứ những nhu cầu nêu trên về tiêu thu điện năng, căn cứ quy hoạch phát triển hệ thống các nhà máy điện đến 2020, định hướng phát triển mạng lưới điện miền Trung như sau:

Lưới điện 500kV: Giai đoạn đến 2020 tại khu vực BTB sẽ xây dựng thêm 2400MW tại Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn và Vũng Áng. Tổng công suất của 2 trung tâm này là 6600MW. Trong khi đó phụ tải khu vực BTB nhỏ hơn nhiều so với tổng công suất phát, vì vậy sẽ có một lượng lớn công suất

truyền tải từ BTB ra vùng Hà Nội. Kết cấu lưới 500kV giai đoạn này chủ yếu là đấu nối Trung tâm nhiệt điện Nghi Sơn và Vũng Áng vào Hệ thống 500kV và hình thành mạch 500kV thứ 3 từ Nghi Sơn - Thái Bình. Nhiệt điện Nghi Sơn 2, Nghi Sơn 3 sẽ phát lên 500kV và đấu transit trên đường dây 500kV Hà Tĩnh - Nho Quan. Trung tâm nhiệt điện Vũng Áng sẽ có 5 tổ máy 600MW (3000MW), phát lên 500kV và đấu transit trên 2 mạch đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng.

Khu vực DHMT, lưới điện 500kV được phát triển chủ yếu nhằm giải phóng công suất từ nhà máy điện hạt nhân, (khoảng từ 2000 đến 4000MW) đến khu vực thành phố Hồ Chí Minh với chiều dài gần 300km. Để đảm bảo tiêu chí dự phòng (n-1), cần thiết phải xây dựng 2 đường dây 500kV mạch kép với tiết diện 4x330mm2 từ nhà máy điện nguyên tử 1 về trạm 500kV Tân Định và Song Mây, đồng thời xây dựng đường dây 500kV nối Di Linh – NMĐ nguyên tử 1, dài 95km. Để đảm bảo cấp điện an toàn cho khu vực Bình Định - Khánh Hoà và nâng cao độ tin cậy vận hành hệ thống 500kV Trung-Nam, sẽ khép mạch 500kV thứ 3 (Dốc Sỏi - Nha Trang - TĐTN miền Nam - Điện hạt nhân 1).

Lưới điện 220kV: Định hướng quy hoạch phát triển lưới điện 220kV vùng Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung được xem xét trên các khu vực sau:

a)- Khu vực Cực Bắc miền Trung.

Khu vực này gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Tổng nhu cầu phụ tải khu vực đến 2020 là 2004MW. Hiện nay, khu vực BTB chủ yếu nhận điện từ Miền bắc tải xuống và trung Trung bộ tải lên. Đến giai đoạn 2015, ở đây sẽ xuất hiện các nhà máy nhiệt điện lớn là trung tâm nhiệt điện Vũng Áng 6300MW; nhiệt điện Nghi Sơn 3000MW. Mỗi trung tâm nhiệt điện này phát trực tiếp vào lưới 220kV khoảng 600MW để cung cấp cho phụ tải tại chỗ.

Tới năm 2010 - 2011 khi tổ máy 1 (đấu bằng cấp điện áp 220kV) của trung tâm nhiệt điện Vũng Áng đi vào vận hành sẽ xây dựng đường dây 220kV mạch kép phân pha Vũng Áng - Hà Tĩnh và Vũng Áng - Đồng Hới dài 65km và 80km. Nâng tiết diện của mạch 1 đường dây 220kV từ Hà Tĩnh tới Vinh (dài 65km) từ dây AC – 300mm^2 lên dây phân pha AC-2x330mm^2.

Với cấu trúc 2 tổ máy 2x300MW của NĐ Nghi Sơn phát lên cấp điện áp 220kV thì đường dây 220kV từ Nghi Sơn đi Thanh Hóa là đường dây cấp điện chủ yếu cho phụ tải của tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy dự kiến nâng cấp mạch

1 của đường dây này (dây AC-300mm^2) lên dây dẫn phân pha 2x330mm2 để đảm bảo an toàn trong vận hành.

Theo Quy hoạch điện lực các tỉnh trên, đến 2010 – 2015, trên địa bàn 3 tỉnh cần xây dựng các trạm biến áp 220kV Bỉm Sơn, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Thạch Khê, Vũng áng.

Giai đoạn sau năm 2016: Với sự xuất hiện của trạm 500/220kV Thanh Hoá, cần thiết phải xây dựng một loạt các công trình lưới 220kV để đấu nối lưới khu vực vào trạm. Từ thanh cái 220kV của trạm 500kV Thanh Hoá dự kiến sẽ có các xuất tuyến:

- Đường dây 220kV mạch kép đi KCN Hậu Lộc

- Đường dây 220kV mạch kép đi Bỉm Sơn, Tam Điệp (cải tạo đường dây mạch đơn cũ đi Bỉm Sơn)

- Đường dây 220kV mạch kép về trạm 220kV Thanh Hoá, đấu nối với NMTĐ Hua Na

- Đường dây 220kV mạch đơn về trạm 220kV Nho Quan.

Giai đoạn đến năm 2025: Thanh Hóa cần xây dựng thêm các trạm biến áp 220kV Hậu Lộc, Sầm Sơn, Nông Cống; tỉnh Nghệ An cần xây dựng thêm trạm 220kV Cửa Lò đáp ứng cho sự phát triển các khu CN và đô thị mới của tỉnh.

b)- Khu vực Giữa miền Trung

Khu vực này gồm các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Theo dự báo, phụ tải năm 2020 khu vực này là 3182MW. Hiện nay vẫn chưa hình thành lưới điện 220kV liên kết khu vực. Trạm 220kV Đồng Hới 2x125MVA nhận điện từ trạm 500kV Hà Tĩnh; trạm Huế, Hòa Khánh, Dung Quất được cung cấp điện từ trạm 500kV Đà Nẵng.

Theo Quy hoạch phát triển điện lực các tỉnh khu vực này, đến 2010 sẽ hình thành trục 220kV mạch kép liên kết Ba Đồn – Đồng Hới – Huế – Hòa Khánh – Tam Kỳ – Dung Quất – Đức Phổ. Xây mới các trạm biến áp 220kV Ba Đồn, Ngũ Hành Sơn, Tam Kỳ, Dung Quất, Đức Phổ. Các trạm biến áp được liên kết dọc theo dải đất miền trung.

Giai đoạn 2010-2015: khu vực này sẽ có nhiều nhà máy thủy điện đi vào hoạt động, cung cấp nguồn tại chỗ cho phụ tải khu vực. Thủy điện A Vương (210MW) sẽ đấu nối vào đường dây 220kV về trạm Hòa Khánh, cùng với TĐ Sêkaman 3 - 250MW từ Hạ Lào; TĐ Sông Côn 2 (70MW) nối lên cấp

110kV về trạm 220/110 Thạch Mỹ; Thủy điện Sông Bung 2 (108MW), Sông Bung 4 (165MW) và Sông Bung 5 (85MW) trên sẽ đấu nối về trạm 220kV Thạch Mỹ và đưa bằng đường dây 220kV về trạm 500kV Đà Nẵng. Phía nam có thêm các thủy điện Sông Tranh 2 (160MW), Đăk My 4 (210MW), Đắc My 1 (210MW), ĐakRinh (100MW) đưa điện về Tam Kỳ, Dốc Sỏi và Đức Phổ.

Giai đoạn sau năm 2016: Tỉnh Quảng Bình sẽ có thêm trạm biến áp 220kV Kiến Giang cấp cho phụ tải khu vực phía nam tỉnh. Tỉnh Quảng Trị có thêm các trạm: Đông Hà; Cửa Tùng; Hải Lăng dọc theo bờ biển. Tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ có thêm các TBA 220kV: Phong Điền, Cầu Hai, Chân Mây.

Các TBA 220kV xuất hiện ở TP Đà Nẵng và Quảng Nam tương ứng với sự phát triển các khu công nghiệp và khu kinh tế mở. Đà Nẵng sẽ có thêm các TBA Liên Chiểu, An Đồn, Hòa Cầm. Tỉnh Quảng Nam có thêm các trạm: Hội An, Tam Anh, Tam Hiệp, Bắc Chu Lai. Tỉnh Quảng Ngãi dự kiến xây dựng trạm biến áp 220kV Quảng Ngãi.

c) Khu vực Nam miền Trung

Gồm các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà hiện đang được cung cấp điện từ các trạm 220/110kV Quy Nhơn – 2x125 MVA; Nha Trang – 2x125 MVA; và từ NMTĐ Vĩnh Sơn – 66 MW; NMTĐ Sông Hinh – 70 MW.

Giai đoạn 2006-2010-2015: xây dựng các đường dây 220kV để đấu nối thuỷ điện Thượng Kon Tum, TĐ Hạ Sông Ba vào hệ thống; đồng bộ với các công trình này là việc xây dựng đường dây 220kV mạch kép dọc bờ biển từ Quảng Ngãi – Quy Nhơn – Tuy Hoà – Nha Trang. Xây dựng mới trạm 220/110kV Tuy Hoà, Đức Phổ, Hoài Nhơn, Sông Cầu, nâng công suất các trạm 220/110kV Quy Nhơn, Nha Trang lên công suất 2x250MVA.

Đến năm 2020: khi chưa xuất hiện NMNĐ than tại Sông Cầu – Phú Yên, với tổng nhu cầu phụ tải 3 tỉnh khoảng 2000 MW thì khu vực được cấp điện từ vùng khác đưa đến. Thời điểm này, khi xuất hiện NMĐ Hạt nhân đầu tiên tại Phước Dinh, tỉnh Ninh Thuận (2x1000MW), sẽ đồng bộ xây dựng đường dây và trạm 500/220kV Nha Trang – 2x450 MVA nhận điện từ NMĐ Hạt nhân cấp cho tỉnh Khánh Hoà. Ngoài ra, các tỉnh này được cấp điện bằng các đường dây 220kV từ Dốc Sỏi – Quảng Ngãi đến; từ PleiKu – TĐ An Khê sang; từ Krông Buk đến và từ TĐ Sông Ba Hạ về Tuy Hoà.

d) Khu vực phía Cực Nam miền Trung:

Bao gồm các tỉnh: Ninh Thuận và Bình Thuận (trong mối quan hệ với cả tỉnh Lâm Đồng), hiện đang được cung cấp điện chủ yếu bằng lưới 110kV lấy điện từ NMTĐ Đa Nhim – 2x63 MVA; Hàm Thuận – 1x63 MVA và một

phần từ NMNĐ Bà Rịa – 1x125 MVA. Riêng tại Lâm Đồng còn được cấp điện từ trạm 220/110kV Bảo Lộc.

Giai đoạn đến 2010: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối NMTĐ Đại Ninh về trạm 500/220kV Di Linh, dài 40km. Xây dựng đường dây và trạm 220/110kV Phan Thiết, công suất 1x125MVA.

Giai đoạn 2011-2015: hình thành mạch 2 đường dây 220kV Di Linh-Bảo Lộc- Song Mây. Đấu nối NĐ khí Bình Thuận bằng đường dây 220kV mạch kép phân pha về Song Mây và đường dây 220kV mạch kép về Phan Thiết.

Giai đoạn đến 2020: NMĐ Hạt nhân phát lên lưới 500kV đưa về trung tâm phụ tải khu vực TP HCM. Cấp điện cho phụ tải khu vực từ các nguồn NMTĐ sẽ qua luới 220kV; từ trạm 500/220kV Phước Dinh (trong NMĐ Hạt Nhân) – 2x450 MVA; trạm 500/220kV Di Linh – 2x450 MVA và từ NMNĐ khí Bình Thuận. Xây dựng các xuất tuyến mang tải lớn từ các trạm 500/220kV trên và từ NMNĐ Bình Thuận cần thiết kế với khả năng tải dòng công suất cao như sau: Phước Dinh – Phan Rí – Phan Thiết dùng dây 2xACSR400; Phước Dinh – Tháp Chàm – Nha Trang; NĐ Bình Thuận – Hàm Tân – Bà Rịa dây 2xACSR500.

Các trạm 220/110kV cấp điện cho vùng này bao gồm: NMTĐ Đa Nhim; Tháp Chàm; Phước Dinh (trong trạm 500/220kV NMĐ Hạt nhân 1); NMTĐ Hàm Thuận; NMTĐ Đại Ninh; Phan Thiết; Phan Rí; Hàm Tân; Bảo Lộc; Tân Rai; Đà Lạt; Đức Trọng.

Như vậy, mỗi tỉnh có ít nhất một trạm biến áp 220KV, mỗi huyện có ít nhất một trạm biến áp 110KV. Đến 2010 đã cơ bản hoàn thành việc đưa điện lưới quốc gia về các xã hiện chưa có điện để đạt 100% số xã có điện vào năm 2010.

1.4. Định hướng phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông

Phát triển viễn thông và công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng thúc đẩy kinh tế Dải ven biển miền Trung phát triển. Đẩy mạnh phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại thành phố Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang làm hạt nhân lan toả và phát triển của toàn vùng và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực miền Trung.

Viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng, được phát triển đi trước một bước và phát triển toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, phục vụ tốt hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp và của

toàn xã hội, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần cứng. Phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung là hướng ưu tiên quan trọng.

Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới tổ chức, phương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, tiến tới xây dựng tỉnh, thành phố điện tử. Từng bước cung cấp thông tin qua mạng phục vụ người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư, giúp cho người dân và doanh nghiệp làm việc với các cơ quan nhà nước nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Các mục tiêu cần đạt được trong giai đoạn 2011- 2020 là tăng trưởng dịch vụ viễn thông và Internet 1,5 - 2 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP miền Trung. 100% số xã có điểm truy cập dịch vụ điện thoại công cộng, 100% số xã có điểm truy cập internet công cộng; 100% số huyện, 100% số trường đại học cao đẳng và hầu hết các xã trong vùng trọng điểm được cung cấp dịch vụ internet băng rộng; 100% số trường học phổ thông các cấp, bệnh viện được kết nối internet.

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, dung lượng và tốc độ lớn, độ tin cậy cao. Phát triển viễn thông phục vụ tốt và kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội, công tác an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, phục vụ hiệu quả cho công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển và các vùng thường xuyên xảy ra bão lũ. Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế; xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả của miền Trung và của cả nước.

Đẩy mạnh phát triển mạng truy cập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Các mạng viễn thông di động phát triển tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) và các thế hệ

tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội..

Đẩy mạnh việc mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các vùng nông thôn, thu hẹp khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Đến năm 2010 đạt 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng; 50% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng; 100% số huyện và hầu hết các xã trong vùng được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng; mật độ điện thoại toàn vùng đạt 40 - 45 máy /100 dân (điện thoại cố định: 16 - 18 máy và điện thoại di động: 24 - 27 máy); tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 28% - 32%. Đến năm 2020, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông đạt mức của các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông tại nông thôn ngang bằng với thành thị

Từng bước xây dựng và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 32% - 33%/năm. Đến năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin chiếm khoảng 10% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn vùng. Phát triển vùng trong đó KTTĐ miền Trung trở thành một trung tâm về sản xuất phần mềm và thiết bị điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, điện tử gia dụng.

Hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt,kịp thời trong các cơ quan nhà nước làm công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ trong các cơ quan nhà nước. Xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin, trang thông tin điện tử phục vụ việc trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong công việc.

Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử cùng với việc đi vào hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố phải cung cấp và cập nhật đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm công, các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan, các thông tin thu hút đầu tư qua mạng. Người dân và các doanh nghiệp có thể truy nhập và sử dụng thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Trung bình 50% doanh nghiệp lớn tại các tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo, thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh, nhận chứng chỉ qua mạng. Trên 50% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng. Khoảng 60% các doanh nghiệp lớn nắm vững kỹ năng kinh doanh trên mạng và tiến hành các giao dịch điện tử, 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thức được lợi ích của thương mại điện tử và có những ứng dụng nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước năm 2020 hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng thông tin để gắn kết Dải ven biển miền Trung với các vùng lân cận đặc biệt là Tây Nguyên, hành lang Đông - Tây của tiểu vùng Mê Kông mở rộng và với khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam, Lào, Căm pu chia. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin và tri thức trong tất cả các ngành.

1.5. Hệ thống thuỷ lợi

Định hướng phát triển hệ thống thuỷ lợi dựa trên những dự báo về khả năng đáp ứng nhu cầu nước của vùng.

a) Phát triển thủy lợi đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong Vùng.

Đến năm 2020 tổng diện tích đất nông nghiệp khai thác khoảng 8,25 triệu ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 1,96 ha (trong đó có 1,1-1,2 triệu ha cây hàng năm, riêng lúa 0,7 triệu ha và 582,4 triệu ha cây lâu năm). Đưa diện tích gieo trồng cây lương thực chính là lúa lên 1,3-1,4 triệu ha và ngô lên 0,65 triệu ha, trong đó tưới chủ động được 45%.

Về các giải pháp:

- Trên sông Mã, hệ thống thuỷ nông Bái Thượng và Cửa Đạt sẽ điều tiết đảm bảo cơ bản cho nhu cầu nước hạ du.

- Trên sông Cả, trong tương lai các điểm lấy nước tập trung không trả lại sông khoảng 90m^3/s, chiếm 55% lưu lượng kiệt nhất của sông Cả (Đô Lương 33 m^3/s; Nam Đàn 27- 31 m^3/s; sông Nghèn 20- 21 m^3/s; Nghi Xuân 6 m^3/s, sẽ làm biến đổi môi trường sinh thái hạ du, cần phải có giải pháp cấp nước bổ sung. Dự kiến trong các giai đoạn đầu sẽ xây dựng Bản Lả (dòng chính), Thác Muối (sông Giăng), Bản Mồng (sông Hiếu), Trúc A hoặc Ngân

Trươi (sông Ngàn Sâu) có khả năng tăng đáng kể mức đảm bảo cấp nước cho hạ du.

- Trên dòng chính sông Cả có tiềm năng lớn về thuỷ điện và các hồ chứa lợi dụng tổng hợp. Khi xây dựng các hồ này dòng chảy kiệt trên sông Cả có thể tăng gấp đôi, sẽ tăng được mức đảm bảo cho hạ du.

- Trên sông Nghèn đang được xây dựng đập ngăn mặn Đò Điểm, vùng Nghi Xuân vẫn phải chuyển sang cây trồng cạn.

- Trên sông Hiếu nếu khai thác hết đất nông nghiệp trên lưu vực và nhu cầu nước lớn hơn thì phải xây dựng một hồ chứa có dung tích từ 300- 400 triệu m^3 để điều tiết trong mùa kiệt.

- Trên sông Bến Hải cần xây dựng thêm hồ chứa và đập dâng để bổ sung nước trong 8 tháng mùa khô.

- Trên sông Thạch Hãn cần duy trì dòng chảy đảm bảo môi trường hạ du đập Bến Trắm 7,0 m^3/s, với tổng lượng yêu cầu: 146,966 x 10^9 m^3/năm.

- Trên sông Hương, ngay cả khi có công trình Thảo Long vẫn cần lượng dòng chảy đẩy mặn khoảng 628,1 x 10^6 m^3 (2010); 1025,1 x 10^6 m^3 (2020), cần xây dựng hồ Tả Trạch, Bình Điền và Núi Bàn điều tiết bổ sung.

- Các lưu vực sông nhỏ như: sông Khe Dứa, Độ Ông, Hoàng Mai, Lý Hòa, Bến Hải, Bù Lu, sông Bạng, sông Dinh, sông Trí, sông Ròn thực sự thiếu nước cần phải bổ sung từ lưu vực khác và cần xây dựng thêm hồ chứa điều tiết dòng chảy.

- Lưu vực sông Vũ Gia - Thu Bồn: năm 2010 thiếu từ 99,92 - 264,64.10^6 m^3 nước trong 4 tháng mùa khô, từ tháng 4 - 7. Biện pháp duy nhất là làm các hồ chứa điều tiết ở thượng nguồn như hồ sông Tranh, A Vương…

- Lưu vực sông Tam Kỳ: năm 2010 thiếu 182,94 x 10^6 m^3 từ tháng 1- 9, có thể chuyển từ lưu vực sông Vũ Gia - Thu Bồn sang.

- Lưu vực sông Lại Giang: đang xây dựng hồ Vạn Hội, đập Lại Giang có thể mở rông diện tích tưới vụ hè - thu từ 1.200 ha hiện nay lên 2.500 ha. Trong tương lai tại đập Lại Giang còn thiếu 34,4 x 10^6 m^3 từ tháng 3- 8, cần có thêm hồ chứa nước ở thượng nguồn bổ sung hoặc phải thay đổi cơ cấu cây trồng ở hạ du.

- Lưu vực sông Côn - Hà Thanh: cần làm hồ chứa Định Bình với dung tích từ 232,2 – 357,2 x 10^6 m^3 để điều tiết bổ sung nước cho hạ du.

b) Nâng cao mức bảo đảm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai bão lụt.

- Đê các sông chính chống lũ chính vụ an toàn theo thiết kế, với mức bảo đảm:

Hệ thống đê	Năm 2010	Năm 2020
Sông Mã	*P = 1%*	*P = 1%*
Sông Cả	*P = 1%*	*P < 1%*
Sông Hương	*P = 5,9%*	*P < 5,9%*

Các sông khác ở vùng Miền Trung bảo đảm chống lũ chủ động bảo vệ dân cư sản xuất vụ hè thu và đông xuân với tần suất từ 5- 10%.

- Nâng cao độ ổn định của hệ thống đê biển, đê ngăn mặn đảm bảo chống được bão mạnh cấp 9 - 10 gặp triều trung bình (2010) và triều cao (2020).

- Đảm bảo an toàn công trình: hồ chứa, đê, kè, cống…

c) Quản lý tốt các lưu vực sông, đảm bảo khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phát triển bền vững chống ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước các lưu vực sông chính và tất cả các lưu vực sông quốc gia. Nâng cao được năng lực quản lý nguồn nước của các hệ thống bằng việc xây dựng tổ chức quản lý từ Trung ương đến địa phương, xây dựng hoàn chỉnh các văn bản pháp lý, cải tiến và hoàn thiện công nghệ, phương tiện quản lý.

d) Nâng cao năng lực và trình độ khoa học công nghệ về nghiên cứu đánh giá nguồn nước, quy hoạch, thiết kế, xây dựng thuỷ lợi và quản lý tài nguyên nước, quản lý khai thác công trình thuỷ lợi đạt mức trung bình và mức trên trung bình của Châu Á.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, đối với vùng BTB, tập trung giải quyết các mục tiêu cụ thể sau:

Xây dựng công trình thuỷ lợi cho khoảng 73.900 ha đất canh tác thiếu nguồn nước tưới và 143.120 ha chưa có công trình tưới; hàng năm còn bị úng khoảng 47 - 52 nghìn ha;

Nâng cấp mặt cắt đê (kể cả sông Mã, sông Cả) những đoạn chưa chưa đảm bảo thiết kế, nhiều đoạn còn nhỏ, chất lượng thân và nền còn yếu; đê và bờ bao chống lũ hè - thu, đê biển chưa hoàn chỉnh…

Đảm bảo nguồn nước cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, du lịch và thuỷ sản đang và sẽ phát triển mạnh hơn, cần được cấp nhiều nước hơn trong tương lai…

Nâng cấp, hoàn thiện và hiện đại hóa để khai thác có hiệu quả các hệ thống hiện có (Bái Thượng, sông Mực, sông Hoạt, Yên Mỹ (Thanh Hóa), Đô

Lương, Nghi Quang, Bến Thuỷ, Thanh Chương, sông Sào, Vực Mầu (Nghệ An), Linh Cảm, Kẻ Gỗ, sông Tiêm, sông Rác (Hà Tĩnh), Phú Vinh, Vực Tròn, An Mã, Cẩm Ly, Mỹ Trung (Quảng Bình), Nam Thạc Hãn, Trúc Kinh, Bảo Đài, Đá Mài – Tân Kim (Quảng Trị), Truồi (Thừa Thiên Huế).

Xây dựng các cống đập ngăn mặn, tiêu úng, giữ ngọt như: Sông Lèn (Thanh Hóa), Sông Nghốn (Hà Tĩnh), Sa Lung, Hải Lăng (Quảng Trị) Thảo Long (Thừa Thiên Huế)…

Hoàn thành công trình hồ chứa lợi dụng tổng hợp Cửa Đạt (Thanh Hóa), Bản Mòng, Thác muối Vệ Vừng (Nghệ An), Ngàn Trươi, sông Trí, Đũ Điểm (Hà Tĩnh), Rào Đá, Bang (Quảng Bình), Ái Tử (Quảng Trị), Tả Trạch, Bình Điền (Thừa Thiên Huế)…, các công trình phát điện Bản Vẻ, Khe Bố (Nghệ An), Rào Quán (Quảng Trị), tiếp tục xây dựng các hồ chứa vừa và nhỏ để chủ động điều tiết nước tưới, cấp nước, phát điện giảm lũ cho hạ du.

Chú trọng phát triển thuỷ lợi phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội các vùng thuộc hành lang đường Hồ Chí Minh. Có giải pháp thuỷ lợi góp phần chống sa mạc hóa các vùng cát ven biển.

Tập trung nghiên cứu nguồn nước và phương thức cấp nước, quy trình cấp nước cho các hộ kinh tế ven biển, nhất là công nghiệp, thuỷ sản.

Củng cố đê sông Mã, sông Chu theo mức nước lũ thiết kế là +7,51 m tại trạm thuỷ văn Giang và +13,86 tại trạm thuỷ văn Xuân Khánh, bảo đảm đến năm 2010 an toàn với cấp lũ lịch sử 1980, năm 2020 chống được lũ tần suất 1%.

Củng cố đê dòng chính sông Cả, sông La theo mức nước lũ thiết kế là +10,38 tại trạm thuỷ văn Nam Đàn, bảo đảm đến năm 2010 chống được mức lũ lịch sử 1978, năm 2020 chống được lũ tần suất 1%.

Củng cố các tuyến đê của dòng nhánh sông Cả và đê các sông từ Hà Tĩnh vào Thừa Thiên Huế chống lũ hè thu và lũ muộn.

Củng cố hệ thống đê biển chống được mực nước triều tần suất 5% tương ứng với bão cấp 9 (năm 2010) và bão cấp 10 (năm 2020).

Thực hiện các biện pháp ổn định lòng dẫn, cửa sông và bờ biển Hòa Duân, Tư Hiền (Thừa Thiên Huế).

Quy hoạch bố trí lại các khu dân cư ở những vùng bị lũ lụt. Đầu tư củng cố các điểm trú tàu thuyền tránh bão.

Xây dựng bản đồ ngập lụt ở các lưu vực sông phục vụ công tác chỉ đạo phát triển dân sinh, sản xuất, phòng tránh thiên tai bão lũ. Nghiên cứu, thực

hiện các biện pháp ổn định lòng dẫn và bờ biển. Tăng cường quan trắc, cảnh báo lũ.

Ngoài ra, cần quản lý tốt việc khai thác sử dụng nguồn nước, kiểm soát các nguồn thải ra sông ; tổ chức và phát huy vai trò BQLQHLV các sông Mã, Cả, Hương; Tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch phát triển thuỷ lợi các lưu vực sông và quản lý việc thực hiện quy hoạch ; xây dựng mạng lưới đo đạc khí tượng thuỷ văn để cảnh báo, dự báo nguồn nước và dự báo lũ.

Đối với vùng DHMT, trọng tâm giải quyết là:

Phát triển hệ thống thuỷ lợi để phòng chống lũ chính vụ lớn, đi đôi với việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và bố trí dân cư, hạ tầng cơ sở thích hợp để tránh lũ, chủ động bảo vệ được sản xuất vụ đông xuân và hè thu.

Nâng cao năng lực cấp nước của các hệ thống thuỷ lợi: Các công trình hiện có trong vùng phần lớn là đập dâng, trạm bơm (máy nhỏ, thiết bị cũ, thay thế không đồng bộ, chắp vá), nhỏ, tạm, mùa kiệt dòng chảy các sông rất nhỏ, không đủ cấp. Công trình dẫn nước không hoàn chỉnh, hầu hết là kênh đất không đảm bảo mặt cắt thiết kế nên tổn thất lớn…Vì vậy khả năng tưới và cấp nước cho các ngành còn thấp so với nhu cầu. Cần phải tạo thêm nguồn nước bằng nhiều hồ chứa lớn trên dòng nhánh.

Nâng cấp, hoàn chỉnh và kiên cố hóa các hệ thống công trình hiện có như hệ thống An Trạch, Đồng Nghệ (Đà Nẵng), Phú Vinh, Việt An (Quảng Nam), Thạch Nhan, Núi Ngang (Quảng Ngãi), Núi Một, Hội Sơn, Vạn Sơn, Lại Giang (Bình Định), Đồng Cam, Đồng Tròn, Sông Hinh (Phú Yên), Đá Bàn, Cam Ranh, Suối Dậu (Khánh Hòa), Nha Trinh - Lâm Cấn, Tân Giang, Sông Trâu (Ninh Thuận), sông Quao, Cà Giây, Lòng Sông (Bình Thuận…).

Chú trọng xây dựng các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng cát ven biển để cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, định canh, định cư, chống phá rừng làm nương rẫy, nâng cao đời sống, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa vùng núi và đồng bằng, giải quyết cơ bản nước sinh hoạt cho dân cư vùng cát ven biển và cấp đủ nước cho các khu công nghiệp.

Xây dựng các hồ chứa vừa và lớn trên thượng nguồn nhằm đa mục tiêu trong đó mục tiêu: tưới, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và giảm nhẹ lũ, cải tạo môI trường sinh thái vùng hạ du như: Hòa Trung, Lộ Trào (Đà Nẵng), A Vương, Phú Ninh, sông Tranh 2 (Quảng Nam), Nước Trong, Trà Câu, Đặc Đrinh, hồ Chóp Vung, Ranh Thượng, Núi Ngang (Quảng Ngãi), Đồng Mút, Định Bình (Bình Định), Mỹ Lâm (Phú Yên), Hoa Sơn, Tà Rục, Sông Trò, Ea krụng Ru, Cam Ranh thượng (Khánh Hòa), sông Sắt, hồ Sông Trâu, Tân Mỹ

(Ninh Thuận), sông Luỹ, sông Dinh, Tà Pao, Cà Tót (Bình Thuận), phát điện A Vương, Sông Tranh (Quảng Nam), Đak Đrinh (Quảng Ngãi), Đồng Mót (Bình Định), sông Ba Hạ (Phú Yên)…, cống, đập ngăn mặn Sông Cái (Nha Trang).

Tăng cường các giải pháp kỹ thuật chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ bão; nghiên cứu diễn biến xói lở bờ, chỉnh trị sông Thu Bồn, sông Ba, sông Lại Giang và các cửa sông Trà Khúc, Trà Cầu, Bàn Thạch, sông Ba, sông Cái Nha Trang để tăng khả năng thoát lũ, ổn định lòng bãi sông, bảo vệ các khu dân cư ven sông. Có các giải pháp bảo vệ, giảm nhẹ thiệt hại do lũ quét gây ra. Hoàn thiện đê bảo vệ các khu đô thị lớn.

Chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ chính vụ, xây dựng các hồ chứa và các hệ thống công trình ngăn lũ sớm và tiêu thoát lũ cuối vụ đảm bảo sản xuất hai vụ đông xuân và hè thu với mức đảm bảo từ 10- 5%.

Củng cố hệ thống đê biển chống được mực nước triều tần suất 5% tương ứng với bão cấp 9 (năm 2010) và bão cấp 10 (2020). Quy hoạch bố trí lại các khu dân cư ở những vùng bị lũ bão. Yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ thích hợp ở những vùng luôn bị ngập nặng vụ mùa.

Xây dựng bản đồ ngập lụt ở các lưu vực sông để phục vụ cho công tác chỉ đạo phát triển dân sinh, sản xuất, phòng tránh thiên tai bão lũ. Nghiên cứu thực hiện các biện pháp ổn định lòng dẫn và dải ven bờ, cửa sông và bờ biển Hội An (Quảng Nam), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đà Nông (Phú Yên), An Dũ (Bình Định) để ổn định dân cư, cải tạo điều kiện cho phát triển kinh tế biển và dịch vụ chế biến.

Tuyên truyền, tập huấn nâng cao kiến thức về bão lũ và các biện pháp phòng tránh giảm nhẹ tổn thất. Trang bị phương tiện hiện đại, chất lượng, nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo lũ bão, đảm bảo thông tin trong trường hợp thiên tai xảy ra. Có chính sách hỗ trợ cho dân sinh và sản xuất cho các vùng luôn bị bão lụt. Xây dựng bản đồ ngập lụt phục vụ cho việc dân cư, phát triển các cơ sở hạ tầng, chỉ đạo sản xuất tránh lũ lụt. Củng cố các khu trú ẩn tránh bão cho tàu thuyền và ngư dân.

Quản lý tốt việc khai thác các nguồn nước trong vùng, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực tới hạ du. Thành lập và phát huy vai trò các BQLQHLV sông Vũ Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, sông Côn, sông Ba. Tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch phát triển thuỷ lợi các lưu vực sông để có kế hoạch đầu tư phù hợp và quản lý tài nguyên nước. Tăng cường đầu tư cho điều tra cơ bản. Tăng cường đầu tư cho quản lý vận hành các hệ thống thuỷ lợi để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nước.

2. Phát triển các hành lang kinh tế

Trên cơ sở mạng giao thông sẽ hình thành và phát triển các hành lang kinh tế theo các trục dọc nối liền dải ven biển của các tỉnh và các hành lang kinh tế trục ngang để tạo liên kết hợp tác và phối hợp phát triển Bắc Nam và Đông Tây.

2.1. Các hành lang kinh tế ven biển

Hành lang kinh tế ven biển mà bộ xương của nó là hành lang Quốc lộ 1, đường sắt xuyên Việt và các đô thị, trên đó gắn với cảng biển, sân bay là đầu mối giao thông từ các cảng biển toả đến các vùng trong nội địa, nối với các nước lân cận thông qua các tuyến đường xuyên á.

Trong tương lai tập trung phát triển mạnh tuyến hành lang kinh tế này trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với các đô thị và cảng biển, hình thành các khâu đột phá (tập trung vào các ngành công nghiệp, vận tải, du lịch và dịch vụ) kết hợp với phát triển kinh tế hải đảo để có mức tăng trưởng kinh tế cao. Khâu đột phá chính của tuyến hành lang này là dải Chân Mây- Đà Nẵng - Dung Quất, xương sống của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với sự hình thành và phát triển khu công nghiệp tổng hợp Dung Quất, công nghiệp cảng và dịch vụ cảng kết hợp với phát triển du lịch, khai thác và chế biến hải sản. Phát triển mạnh du lịch, công nghiệp nhẹ, khai thác hải sản và dịch vụ vận tải ở các dải ven biển Huế - Đông Hà và Quy Nhơn - Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh.

Để sớm hình thành tuyến hành lang kinh tế ven biển này cần khẩn trương nâng cấp Quốc lộ 1, sân bay quốc tế Đà Nẵng và các sân bay khu vực: Phú Bài, Quy Nhơn, Nha Trang, Tuy Hoà. Cải tạo mạng lưới điện trong toàn tuyến. Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước và thông tin viễn thông.

+ Tuyến kinh tế ven biển Thanh Hoá - Sầm Sơn: Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ; cảng Nghi Sơn gắn với công nghiệp vật liệu xây dựng và có thể luyện kim, lọc hoá dầu

+ Tuyến Vinh - Cửa Lò - Bến Thuỷ: Du lịch, dịch vụ, công nghiệp cảng, cơ khí tàu thuyền, khai thác và chế biến hải sản

+ Tuyến ven biển Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình: Công nghiệp khai khoáng, luyện kim gắn với cảng Vũng áng, cơ khí chế tạo, điện, năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Tuyến ven biển nối Quảng Trị - Huế: Phát triển du lịch gắn với cảng Chân Mây, công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản.

+ Tuyến ven biển nối Đà Nẵng với Dung Quất, Nhơn Hội, với tuyến ven biển Nha Trang – Ninh Thuận – Bình Thuận

2.2. Tổ chức các tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây nối các cửa khẩu phía Tây ra các cửa biển phía Đông

Trên cơ sở cải tạo nâng cấp các trục đường ngang gồm: Đường 9, 14B, 24, 19, 18, 26, nối vùng DHMT với Tây Nguyên và các cửa khẩu phía Tây, đặc biệt việc thiết lập một số tuyến đường xuyên á nối liền các vùng Đông Bắc Thái Lan với Nam Lào và Đông Bắc Cămpuchia ra các cửa biển ở Trung bộ Việt Nam, tại đây sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế quan trọng là:

(1)- Hành lang kinh tế dọc Đường 47 từ Na Mèo đi Nghi Sơn: Đường 47 là quốc lộ nối cửa khẩu Na Mèo (Thanh Hóa) tới thành phố Thanh Hóa và cảng Nghi Sơn. Đây là một trong 3 tuyến quan trọng của hành lang Đông – Tây. Hướng phát triển hành lang này là: hình thành khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo và phát triển trong thế liên kết, hỗ trợ với khu kinh tế ven biển Nghi Sơn; thúc đẩy phát triển du lịch, phát triển công nghiệp và nông, lâm nghiệp dọc hành lang này.

(*2)- Hành lang kinh tế đường 7:*Tuyến quốc lộ 7 nối từ thành phố Vinh đến cửa khẩu Nậm Cắn của huyện Kỳ Sơn dài 270 km. Từ cửa khẩu Nậm Cắn đến huyện Noọng Hét 14 km và đến Fonxavẳn trung tâm kinh tế chính trị tỉnh Xiêng Khoảng 180 km. Hướng tới, đẩy mạnh giao lưu kinh tế cửa khẩu và thúc đẩy phát triển kinh tế dọc hành lang, liên kết vùng ven biển với vùng miền núi của tỉnh Nghệ An.

(3)- Hành lang kinh tế dọc Đường 8: Đường 8 là tuyến đường giao thông chủ yếu nối Thủ đô Viên Chăn của Lào qua cửa khẩu Cầu Treo ra cửa biển phía Đông (Cửa Lò và Vũng áng). Đây là một trong những tuyến đường huyết mạch nối các trục dọc Việt Nam (Quốc lộ 1, 1A) với trục dọc Lào (Quốc lộ 13) gắn kết nhiều bộ phận lãnh thổ của hai nước và có liên quan với một số nước khác và sẽ trở thành một hành lang phát triển của vùng kinh tế ven biển. Trong đó tập trung phát triển các ngành công nghiệp cảng, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển, cơ khí sửa chữa, chế tạo, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh dịch vụ quá cảnh.

(4)- Hành lang kinh tế Đường 9: Đường 9 nối từ cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với Quốc lộ 1 tại Đông Hà ra cảng Cửa Việt là một trong những tuyến giao thông huyết mạch, gắn kết nhiều bộ phận lãnh thổ của hai nước. Trong tương lai, khi trục đường xuyên Á được mở (theo Dự án R9) mà Đường 9 là một tuyến có nhiều triển vọng nhất ở khu vực miền Trung, thì tuyến hành lang kinh tế này sẽ có cơ hội thu hút nhiều hàng hoá và trở thành một hành

lang phát triển, một trục kinh tế lớn của Quảng Trị cũng như của cả tiểu vùng kinh tế.

Để đón trước cơ hội đó, cần tập trung đầu tư nâng cấp trục Đường 9 nối với Lào và đường xuyên á. Nâng cấp, chỉnh trang cửa khẩu Lao Bảo, cải tạo mở rộng thị xã Đông Hà. Xây dựng cảng nước sâu Chân Mây (Thừa Thiên – Huế), mở rộng và nâng cấp cảng Đà Nẵng làm đầu ra biển cho cả tuyến. Phát triển tổng hợp vùng đất đỏ bazan dọc Đường 9 thành các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung (cà phê, cao su, hồ tiêu) gắn với công nghiệp chế biến. Xây dựng và phát triển khu du lịch Cửa Tùng-Cửa Việt.

(5)- Hành lang kinh tế đường 12: Là hành lang kinh tế được hình thành chủ yếu trên cơ sở của quốc lộ 12 A, bao gồm 30 xã của huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá và Quảng Trạch. Phía Tây là cửa khẩu quốc tế Cha Lo và phía Đông là khu kinh tế Hòn La gắn với cảng biển Hòn La và cảng Vũng áng của tỉnh Hà Tĩnh; có liên hệ chặt chẽ với hành lang đường Hồ Chí Minh qua tỉnh. Phát triển khu vực hành lang đường 12A sẽ tạo điều kiện vừa phát triển kinh tế theo hướng mở, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là đối với hai huyện miền núi Tuyên Hoá và Minh Hoá, tạo ra quan hệ hỗ trợ, kích thích phát triển giữa kinh tế miền núi và kinh tế ven biển ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình. Hành lang kinh tế 12A là một trong các trục giao thông và hành lang kinh tế quan trọng của khu vực BTB và tỉnh Quảng Bình trong thúc đẩy phát triển kinh tế đối ngoại với Lào và Thái Lan; trục động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư nông thôn và bảo vệ môi trường của lãnh thổ phía bắc Quảng Bình; hành lang phát triển kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng quan trọng của Quảng Bình, BTB và cả nước.

Hướng phát triển tập trung vào: Hình thành các đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng như Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo, các khu, cụm và điểm công nghiệp, đô thị. Từng bước phân bố lại dân cư và lao động, giải quyết việc làm lao động tại chỗ, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường khả năng quốc phòng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực theo hướng tăng dần tỷ trọng thương mại, dịch vụ và công nghiệp; giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Nâng cao mức sống dân cư. Quan tâm phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa (trong đó có vấn đề văn hóa các dân tộc thiểu số như Rục, Arem, Mã Liềng...) và bồi dưỡng lực lượng cán bộ đặc biệt là cán bộ quản lý, cán bộ có nghiệp vụ kinh tế đối ngoại, kinh doanh xuất nhập khẩu.

(6)- Hành lang kinh tế đường 71 nối khu kinh tế cửa khẩu A Đớt – đường Hồ Chí Minh – Quốc lộ 1A với cảng Chân Mây. Đây là hành lang kinh tế nphát triển nhằm mở rộng các quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hoá –

xã hội với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Tiểu khu vực Mê Công mở rộng.

(7)- Hành lang kinh tế dọc Đường 14B: Đường 14B gắn với cảng Đà Nẵng là cửa ra chủ yếu cho khu vực Bắc Tây Nguyên. Trong quá trình phát triển, Tây Nguyên cần sự hỗ trợ rất lớn về các sản phẩm công nghiệp, hải sản, thiết bị kỹ thuật từ Đà Nẵng và các tỉnh DHMT. Nếu Đường 14 và 14B được nâng cấp thì đây sẽ là nhân tố rất quan trọng để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh, không chỉ cho Quảng Nam – Đà Nẵng, mà còn cho cả vùng Tây Nguyên. Đặc biệt khi các tuyến đường xuyên á được thiết lập thì các cảng Chân Mây và Đà Nẵng cũng sẽ là các cửa khẩu ra biển quan trọng của các nước trong khu vực và hành lang kinh tế dọc Đường 14B có nhiều cơ hội để phát triển.

Hướng tổ chức không gian của hành lang kinh tế này là lấy phát triển kinh tế hàng hoá và văn minh đô thị của vùng ven biển để thu hút và thúc đẩy sự phát triển dọc theo tuyến, rồi lan toả ra các khu vực xung quanh. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, công nghiệp sửa chữa và các ngành nghề dịch vụ quá cảnh dọc theo tuyến.

(8)- Hành lang kinh tế đường 24: Đường 24 có độ dài 120 km, trong đó có 64 km nằm trên lãnh thổ Quảng Ngãi và 56 km nối liền Quảng Ngãi với KôngPlông (Kon Tum) và giáp đường 14. Trục đường này gắn với việc phát triển công nghiệp mía đường, bánh kẹo, cao su, gỗ giấy và các ngành chế biến nông lâm sản khác.

(9)- Hành lang kinh tế đường 19: Là một hành lang kinh tế Đông – Tây quan trọng gắn kết giữa Tây Nguyên và phần lãnh thổ phía Nam của trọng điểm miền Trung, một trọng điểm đầu tư, cùng với vùng trọng điểm miền Trung tạo thế cân bằng lãnh thổ giữa ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam. Hành lang đường 19 là một trong các hành lang có vai trò quan trọng trong liên kết thúc đẩy phát triển vùng biên giới ba nước Việt Nam – Lào – Cămpuchia và thực hiện chiến lược phát triển liên vùng nghèo trong Tiểu khu vực sông Mê Kông.

Đường 19 là một trong những con đường liên kết Duyên Hải Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. Đây là con đường được hình thành sớm nhất và là con đường có chất lượng tốt nhất trong các tuyến đường Đông – Tây ở Duyên Hải Trung Bộ Việt Nam. Con đường này gắn với cảng Qui Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội, với trục đường 1, qua Phú Tài, qua một số huyện của Bình Định là An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn và chạy vào địa phận tỉnh Gia Lai qua huyện An Khê, Mang Yang, thành phố Pleiku, nối với cửa khẩu Đức

Cơ, qua đường 14 đến cửa khẩu Bờ Y – Ngọc Hồi của Kon Tum; nối kết và thu hút vùng kinh tế của Nam Lào, Đông Bắc Cămpuchia và cả vùng phía Tây rộng lớn.

Xây dựng hành lang đường 19 trở thành một trong những hành lang quan trọng trong hệ thống hành lang Đông – Tây của khu vực và tiểu khu vực Mê Kông mở rộng, đảm nhận vai trò là một trong các trục kinh tế phát triển của Miền Trung, của tỉnh Bình Định, gắn kết kinh tế - xã hội – môi trường giữa Bình Định, Gia Lai, Kon Tum để hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển, đặc biệt đóng vai trò động lực hỗ trợ phát triển của vùng biên giới ba nước Việt Nam – Lào – Cămpuchia.

Cải tạo và nâng cấp trục đường 19 và các trục đường ngang từ đường 19 nối với các không gian công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Đầu tư xây dựng và nâng cấp đồng bộ theo các bước đi thích hợp hệ thống các cửa vào – ra cả phía biển và đất liền, bao gồm: cảng Qui Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội, khu kinh tế cửa khẩu Đức Cơ, Bờ Y – Ngọc Hồi; xây dựng thành phố Qui Nhơn trở thành "thành phố mở" ven biển. Cùng với các công việc trên, đầu tư và phát triển một số đô thị nhỏ là các thị trấn, thị tứ trên hành lang kinh tế này như: thị trấn Tuy Phước, thị xã Bình Định.

(10)- Hành lang kinh tế đường 25: Trong các tuyến trục ngang, đường 25 là tuyến đường ngắn nhất nối Duyên Hải với Tây Nguyên và là tuyến đường ít dốc hơn cả. Trục đường này nối liền giữa thành phố Tuy Hoà, các trọng điểm phát triển của Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên; một hành lang liên kết phát triển và phối hợp phát triển các tỉnh trong lưu vực sông Ba và phụ cận. Với sự phát triển trong tương lai, ngoài quốc lộ 25, nhiều chuyên gia cho rằng việc xây dựng đường sắt nối Tây Nguyên với ven biển miền Trung dọc sông Ba là thuận lợi hơn cả.

Chỉnh trang mở rộng các đô thị trên các tuyến này, hình thành một số điểm công nghiệp dọc các tuyến, trọng tâm là công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ. Phát triển các vùng chuyên canh như vùng sản xuất lúa cao sản, vùng chuyên canh mía, thuốc lá và một số cây công nghiệp khác gắn với chế biến.

(11)- Hành lang kinh tế Đường 26: Đây là trục giao thông kinh tế chủ yếu nối các vùng công nghiệp rộng lớn ở Nam Tây Nguyên với cửa biển Nha Trang. Để tạo điều kiện khai thác tối đa tiềm năng các cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè của vùng Tây Nguyên và kích thích phát triển kinh tế biển của Khánh Hoà. Cần xây dựng tuyến hành lang kinh tế này trên cơ sở nâng cấp đường 26 cùng các đô thị dọc trên tuyến. Phát triển công nghiệp chế biến

nông sản, mía đường, nước khoáng và vật liệu xây dựng. Cải tạo, mở rộng và xây dựng mới hệ thống cảng Cam Ranh II, Nha Trang, Vũng Rô, gắn với phát triển du lịch ở khu vực Vân Phong – Nha Trang và các khu công nghiệp ở Nha Trang, Cam Ranh.

3. Hình thành và phát triển đội tàu biển

Việc hình thành và phát triển đội tàu biển là hình thành đường cao tốc trên biển, góp phần giao thương trên biển, giữa ven biển và các đảo và vùng miền Trung với thế giới.

Để góp phần đưa nước ta trở thành một nước mạnh về biển và kinh tế biển, trong một vài thập kỷ tới, vùng Miền Trung cần khai thác tối đa các lợi thế đặc biệt về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của biển, bờ biển, tận dụng mọi tiềm năng sẵn có và khả năng hợp tác quốc tế để phát triển mạnh ngành vận tải biển, coi đây là một hướng mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế biển của nước ta. Trong giai đoạn đến năm 2020, ngành vận tải biển quốc gia trên vùng Miền Trung phải được đầu tư phát triển nhanh và toàn diện cả về hệ thống cảng biển, đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển, dịch vụ cảng và dịch vụ hàng hải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và mở rộng hợp tác với nước ngoài, tạo tiền đề để tiến nhanh ra đại dương, hỗ trợ và thúc đẩy các ngành, nhất là ngoại thương và các vùng nội địa phát triển nhanh theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hướng về xuất khẩu, đồng thời đón trước và bắt kịp những cơ hội phát triển mới của đất nước trong xu thế chung của khu vực và thế giới. Xây dựng hệ thống cảng biển hiện đại mà nòng cốt là cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

Hiện đại hóa ngành vận tải biển, tiến tới đảm bảo phần lớn nhu cầu vận tải đường biển về hàng hóa, hành khách trong nước và của Miền Trung trên cơ sở hợp tác với nhiều nước để hình thành đội tàu vận tải mạnh và phát triển đồng bộ các dịch vụ hàng hải. Thay thế dần các tàu đã quá cũ và hỏng, nâng cao uy tín với khách hàng. Đầu tư và vay vốn mua thêm các tàu mới có trang thiết bị hiện đại, hợp với thị hiếu của thị trường, thuê tàu khu vực và thế giới, đặc biệt chú trọng phát triển đội tàu chở dầu và chở container chuyên dụng.

Đối với đội tàu ven biển chủ yếu các loại tàu trọng tải từ 1000-5.000 DWT để vận chuyển hàng bao kiện như lương thực, xi măng và hàng bách hoá container. Đầu tư một số tàu trọng tải 10.000 DWT để vận chuyển hàng rời, chủ yếu là than đá, apatit. Đối với đội tàu viễn dương dùng các tàu thông dụng trọng tải 10.000- 30.000 DWT để vận chuyển các tuyến biển gần trong

khu vực Đông Nam Á, Đ ông Bắc á và tàu trên 30.000 DWT để vận chuyển cho các tuyến biển xa. Vay vốn mua một số tàu chở hàng rời trọng tải cỡ 3 – 5 vạn DWT.

Phát triển nhanh đội tàu chở container. Đầu tư mua (hoặc thuê định hạn) mỗi năm 2 tàu chở dầu trọng tải 5 – 6 vạn DWT, đưa tổng số tàu dầu năm 2010 lên 24 – 25 chiếc với tổng dung lượng 1, 35 triệu DWT, đảm bảo vận chuyển 50% khối lượng dầu xuất khẩu của ta. Tăng cường hơn nữa hợp tác quốc tế về đào tạo và huấn luyện thuyền viên, đặc biệt chú trọng hợp tác, liên doanh với các đối tác nước ngoài có tiềm lực mạnh về tài chính và thị trường, nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ vận tải biển theo các tiêu chuẩn quốc tế.

4. Phát triển và đầu tư xây dựng các công trình cảnh báo, phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn

Vùng Miền Trung thường xảy ra nhiều thiên tai như: Bão, lũ, úng, hạn, xâm nhập mặn, nước dâng, sạt lở đất ven sông ven biển, lũ quét... Với phương châm là "Chủ động phòng tránh – Giảm nhẹ và thích nghi", phương hướng phát triển và đầu tư các công trình phòng tránh thiên tai ở Miền Trung trong thời gian tới tập trung vào:

4.1. Phát triển hệ thống quan trắc, cảnh báo thiên tai

- Chú trọng đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc phải bảo đảm tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, trên phạm vi toàn lãnh thổ và có đội ngũ cán bộ đủ năng lực để vận hành. Mạng lưới quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, kết nối và chia sẻ thông tin bảo đảm thông suốt từ trung ương đến địa phương.

- Từng bước hiện đại hóa công nghệ, máy móc và thiết bị quan trắc trên cơ sở áp dụng rộng rãi các công nghệ nghiên cứu tạo ra ở trong nước và tiếp thu, làm chủ được các công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành; đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường; Củng cố và từng bước hiện đại hoá các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường hiện có; xây dựng và đưa vào vận hành ít nhất 1/3 số trạm dự kiến xây mới, trọng tâm là những khu vực, những yếu tố quan trắc có nhu cầu cấp bách phục vụ phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn 2011 – 2015: Tiếp tục củng cố và hiện đại hoá các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường đã có; xây dựng và đưa vào vận hành ít

nhất ½ số trạm còn lại; Nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao; Tiếp tục đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng đủ nhu cầu cán bộ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Giai đoạn 2016 – 2020: Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các trạm quan trắc trong Quy hoạch, bảo đảm tính hợp lý, thống nhất, đồng bộ, hiện đại của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường; Nâng cao năng lực đội ngũ quan trắc viên, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu hoạt động của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Mạng lưới quan trắc môi trường, gồm: Mạng lưới quan trắc môi trường nền và quan trắc môi trường tác động như môi trường không khí; môi trường nước mặt lục địa; mưa axit; môi trường đất; môi trường biển ở cửa sông, cảng biển, bãi tắm, vùng nuôi trồng thuỷ sản, ngoài khơi; môi trường phóng xạ; quan trắc chất thải rắn; quan trắc đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước và Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn.

4.2. Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cứu hộ, cứu nạn trên biển

- Đầu tư đồng bộ hệ thống thông tin chuyên ngành thuỷ sản, trọng tâm là quản lý tàu thuyền nghề cá, Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường biển.

- Tập trung đầu tư cho các dự án mua sắm trang bị chuyên dụng tìm kiếm, cứu nạn để bảo đảm cho các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm đáp ứng kịp thời các tình huống khi xẩy ra.

- Đầu tư xây dựng các Trung tâm, các Trạm, Trụ sở làm việc cơ quan thường trực tìm kiếm, cứu nạn tại khu vực Miền Trung như: Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn; Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn chuyên ngành Hàng hải và nâng cao năng lực trang thiết bị cho Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn Hàng không; Trung tâm và các Trạm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực; Trung tâm Quốc gia huấn luyện Tìm kiếm Cứu nạn đường không, đường biển; Trạm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn ngoài biển đảo nhất là khu vực quần đảo Trường Sa.

4.3. Xây dựng các cơ sở dịch vụ hỗ trợ nghề cá, khu neo đậu tránh bão

- Đầu tư phát triển hỗ trợ nghề cá xa bờ kết hợp với bảo vệ an ninh trên biển trên cơ sở phát triển các cảng và khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở Lạch Hới (Thanh Hóa), Lạch Quèn, Lạch Vạn (Nghệ An), Cửa Sót (Hà Tĩnh), Cửa

Tùng (Quảng Trị), Cửa Đại, An Hòa (Quảng Nam), Sa Kỳ, Lý Sơn (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn (Bình Định), Tiên Châu (Phú Yên), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Phan Thiết, Phú Quý (Bình Thuận).

- Đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão theo Quyết định số 288/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 gồm 39 khu neo đậu, trong đó 34 khu neo đậu ven biển và 5 khu neo đậu ở đảo là : Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bạng (Thanh Hoá), Lạch Cờn, Lạch Quèn, Lạch Vạn, Cửa Hội – Xuân Phổ (Nghệ An), Cửa Sót, Cửa Khẩu, Cửa Nhượng (Hà Tĩnh), Cửa Gianh, Nhật Lệ, đảo Hòn La (Quảng Bình), Cửa Việt, Cửa Tùng, đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cửa Thuận An, đầm Cầu Hai (Thừa Thiên Huế), Thọ Quang, Cửa Sông Hàn (Đà Nẵng), Núi Cửa Đại, An Hoà, Cù Lao Chàm, Hồng Triều (Quảng Nam), Sa Kỳ - Cổ Luỹ, Mỹ á, đảo Lý Sơn, Cửa Sa Cần, Cửa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đề Gi, Đầm Thị Nại (Bình Định), Vũng Rô, Vịnh Xuân Đài, Đầm Cù Mông, Đông Tác (Phú Yên), Đảo Đá Tây, Sông Tắc – Hòn Rớ, Vịnh Cam Ranh, Vũng Me, Đầm Môn, Vĩnh Lương, Ninh Hải (Khánh Hoà), Cửa Sông Cái, Cửa Ninh Chữ (Ninh Thuận), Cửa Phan Rí, Cửa Phú Hải, La Gi, Cửa Liên Hương, Cửa sông Ba Đăng, Mũi Né, Chí Công và đảo Phú Quý (Bình Thuận).

- Đầu tư các vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung trên vùng đất cát, vùng trồng lúa, cói, làm muối hiệu quả thấp sang nuôi trồng thuỷ sản (chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường). Đầu tư các vùng sản xuất giống thuỷ sản. Tập trung vào hạ tầng phát triển nuôi trồng thuỷ sản biển đảo.

- Đầu tư cơ sở chế biến và thương mại thuỷ sản như nhà máy chế biến, chợ cá, kho bảo quản thuỷ sản và các công trình kết cấu hạ tầng thương mại thuỷ sản khác.

4.4. Củng cố và nâng cấp hệ thống đê cửa sông và đê biển tại những nơi chưa đủ tiêu chuẩn thiết kế

- Đắp tôn cao đê, hoặc xây tường chống sóng tại những tuyến đê chưa đảm bảo cao trình thiết kế (kể cả đối với các tuyến đê đã được đầu tư nhưng chưa đủ cao trình thiết kế hoặc đã bị xuống cấp), đảm bảo chống gió bão cấp 9 hoặc cấp 10 với mức nước triều ứng với tần suất p = 5% như tiêu chuẩn thiết kế của các tuyến đê đã được đầu tư thông qua dự án PAM.

- Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp hoặc hoành triệt các cống dưới đê biển, đê cửa sông đảm bảo ổn định cho đê, kiểm soát mặn, tiêu thoát lũ, úng phục vụ yêu cầu phát triển tổng hợp về kinh tế xã hội, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất, nuôi trồng thuỷ sản.

- Đầu tư nghiên cứu đê điều và chỉnh trị các dòng sông lớn như sông Hương, sông Ba, sông Thu Bồn, sông Côn, sông Trà Khúc...để chống bồi lắng sạt lở, hạn chế hiện tượng sa mạc hoá, đảm bảo thoát lũ và khai thác tổng hợp nguồn nước của từng lưu vực.

- Khơi thông để thoát lũ nhanh và ổn định dòng chảy cửa Tư Hiền, Thuận An (Thừa Thiên Huế); cửa Đại, cửa An Hoà (Quảng Nam); Mỹ á (Quảng Ngãi) cửa Đà Rằng, Đà Nông (Phú Yên); cửa sông Cái (Nha Trang) cửa Phan Rí (Bình Thuận).

- Xử lý và bảo vệ một số đoạn sông mà dân cư đang sống tập trung ở vùng cửa sông đang bị sạt lở. Quản lý chặt chẽ, đồng thời có các biện pháp để kịp thời ngăn chặn việc lấn đất bãi ven sông để làm nhà, xây dựng công trình, thường xuyên khơi thông các dòng chảy đảm bảo thoát lũ nhanh. Bên cạnh đó sẽ nghiên cứu quy hoạch và xây dựng các đường thoát lũ và ngăn lũ để bảo vệ những khu dân cư tập trung, khu công nghiệp quan trọng không bị lũ tràn vào.

- Nắn chỉnh các dòng chảy, chỉnh trị các cửa sông và bảo vệ bờ sông. Di chuyển dân cư sống trong lòng lưu vực sông và ven sông, đặc biệt là sông ở trong khu vực này không có đê nên dân thường lấn ra làm nhà.

V- PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phát triển nền nông nghiệp toàn diện, từng bước hiện đại trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của từng tiểu vùng, từng khu vực và đối với từng ngành

Phát triển nông lâm ngư nghiệp phải đặt trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nội bộ ngành, giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản, tạo điều kiện thuận lợi cả về cơ chế, vốn cho phát triển kinh tế trang trại.

Bố trí lại cơ cấu cây trồng vật nuôi cho phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, ứng dụng tốt công nghệ vào sản xuất và chế biến, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm tạo thành sự liên kết nông nghiệp – chế biến – dịch vụ thị trường trên địa bàn vùng. Khai thác các tiềm năng có hiệu quả, xây dựng vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày; cây rau màu, thực phẩm; cây lương thực; vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung để ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, chăn nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao.

1.1. Định hướng phát triển nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp của vùng theo hướng nâng cao độ an toàn của sản xuất, phòng tránh lũ lụt, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha đất canh tác. Áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong các ngành sản xuất nông nghiệp. Tăng giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp từ 25 triệu đồng vào năm 2010 lên 280-350 triệu đồng vào năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp trong tổng giá trị xuất khẩu của vùng từ 28% vào năm 2010 lên 35–40% vào năm 2020.

a) Cây lương thực

Trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đủ lúa gạo dự trữ quốc gia; đối với miền Trung chủ yếu thâm canh lúa nước ở đồng bằng ven biển, giảm diện tích lúa nương trên đất dốc, đảm bảo lương thực nhằm ổn định cuộc sống tại chỗ của đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa. Dự kiến diện tích lúa duy trì ở mức 1 triệu ha, sản lượng 5,4 triệu tấn. Đối với cây ngô: đáp ứng nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi và cho công nghiệp chế biến khác, trong năm tới đưa diện tích gieo trồng ngô lên 220 nghìn ha, sản lượng 900 nghìn tấn vào năm 2015 và 250 nghìn ha, sản lượng 1,2 triệu tấn vào năm 2020.

Các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Định, Quảng Bình, Quảng Nam là những tỉnh có điều kiện sản xuất cây lương thực thuận lợi hơn các tỉnh khác, do đó diện tích trồng cây lương thực vùng BTB vẫn chiếm 60% diện tích cây lương thực toàn vùng. Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Đà Nẵng là những tỉnh chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán và có dải đất đồng bằng hẹp, ven biển do đó chuyển dần đất nông nghiệp khó khăn về nước tưới sang trồng các cây có khả năng chịu hạn cao như cà phê, cao su, hồ tiêu hoặc chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản.

b) Cây công nghiệp

Rà soát quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến. Nâng cao vai trò của các Tổng Công ty và khu vực tư nhân trong quy trình sản xuất – chế biến – tiêu thụ các sản phẩm từ cây công nghiệp. Tăng cường pháp chế hợp đồng giữa cơ sở chế biến và nơi cung cấp nguyên liệu. Phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, dứa, thuốc lá, mè, bông vải...) và cây công nghiệp dài ngày (điều, dừa, cà phê, chè, cao su, ca cao, hồ tiêu) với diện tích phù hợp và đặc điểm thổ nhưỡng, tiểu khí hậu của từng vùng gắn với xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến. Dự kiến phát triển một số cây công nghiệp chính như sau :

+ Cây mía: Diện tích trồng mía năm 2015 dự kiến khoảng 125 nghìn ha,

sản lượng khoảng 8,5-9 triệu tấn; đến năm 2020 quy hoạch khoảng 147 nghìn ha, sản lượng 10,0–11,0 triệu tấn.

+ Cây điều: đến năm 2015 có diện tích trồng điều khoảng 80 nghìn ha (gấp đôi diện tích năm 2000), sản lượng khoảng 63 nghìn tấn. Vấn đề là cần nghiên cứu các chương trình dự án cụ thể cùng với các chính sách hỗ trợ đầu tư cho người trồng điều. Từ 2011–2020, các tỉnh có kế hoạch mở rộng diện tích trồng điều phù hợp với quỹ đất có khả năng chuyển đổi, tuy nhiên phải đảm bảo chất lượng sản phẩm.

+ Cây bông vải: phù hợp với điều kiện tự nhiên một số tỉnh vùng Duyên hải Trung bộ, góp phần giải quyết việc làm. Chuyển 4,6 nghìn ha lúa đông xuân trên đất vàn cao và trên diện tích cây công nghiệp ngắn ngày có hiệu quả kinh tế thấp (như thuốc lá) để phát triển cây bông. Dự kiến diện tích bông của vùng đến năm 2015 khoảng 35 nghìn ha, năm 2020 là 44 nghìn ha. Sử dụng giống bông lai và áp dụng công nghệ thâm canh mới để tăng năng suất. Tiếp tục khôi phục nghề trồng dâu nuôi tằm một số tỉnh có truyền thống như Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên... Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày dự kiến năm 2015 đạt khoảng 125 nghìn ha, trong đó vùng BTB 80 nghìn ha, vùng DHMT 45 nghìn ha.

+ Cây cao su: dự kiến năm 2015 diện tích trồng cao su của vùng là 70 nghìn ha, vùng BTB năng suất mủ thu hoạch không cao như các tỉnh DHMT nhưng chất lượng mủ tốt, cho nên diện tích trồng cao su của BTB đến năm 2020 nên giữ vững như năm 2015.

+ Cây cà phê: Tập trung phát triển cà phê chè ở những vùng có hiệu quả cao (Nghệ An, Quảng Trị) và cà phê rôbusta ở Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận. Dự kiến diện tích cà phê năm 2015 là 20 nghìn ha, năm 2020 dự kiến nâng lên 23 nghìn ha.

+ Hồ tiêu: năm 2015 diện tích trồng khoảng 5 nghìn ha tại tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và có khả năng mở rộng diện tích là 7 nghìn ha vào năm 2020.

+ Cây chè: Phát triển diện tích tập trung tại Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Do năng suất chè ở mức trung bình so với cả nước, vì thế nên giữ vững hoặc chuyển một phần diện tích trồng chè sang trồng cà phê hoặc cao su, năm 2020 diện tích trồng chè khoảng 14 nghìn ha.

+ Cây ca cao: Là cây mới đưa vào trồng trong vùng, đã trồng thí điểm có kết quả ở Quảng Ngãi. Dự kiến sẽ nhân rộng ra các tỉnh khác có điều kiện thích hợp với tổng diện tích lên khoảng 10 nghìn ha.

c) Cây ăn quả

Tuy không có lợi thế về điều kiện tự nhiên để trồng cây ăn quả với quy mô lớn toàn vùng, song một số tỉnh có những loại cây ăn quả, cây đặc sản với thương hiệu nổi tiếng gắn với địa danh mà khi nhắc đến tên loại quả đó người ta biết nó được trồng tại đâu. Đó là cam Xã Đoài (Nghệ An), cam Bù, chanh, bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh), thanh trà Huế, nho Ninh Thuận, thanh long Bình Thuận.

Đến năm 2015 mở rộng một số vùng cây ăn quả chuyên canh như cam Bù, bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh), cam Xã Đoài (Nghệ An) lên khoảng 18 nghìn ha; thanh trà (Thừa Thiên – Huế) 1,5 nghìn ha, nho (Ninh Thuận): 3 nghìn ha; thanh long (Bình Thuận): 11 nghìn ha. Diện tích trồng cây ăn quả trong vùng đến năm 2015 khoảng 100 nghìn ha trong đó diện tích trồng đào lộn hột chiếm 43%, dứa 23,4%, cam, quýt, bưởi chiếm 16,4%. Từ 2011– 2020, các tỉnh có kế hoạch mở rộng diện tích các loại cây đặc sản phù hợp với quỹ đất có khả năng chuyển đổi, tuy nhiên phải đảm bảo chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

d) Chăn nuôi

Phát triển đàn bò, thực hiện sinh hóa đàn bò trên diện rộng, tạo ra đàn bò nền để chuẩn bị cho việc hình thành các cơ sở chăn nuôi lấy thịt, lấy sữa với quy mô tập trung ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận... Tăng tỷ lệ lai ngoại chiếm 65% tổng đàn. Nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân và đa dạng sản phẩm ngành chăn nuôi, hướng dẫn và khuyến khích phát triển nuôi bò kết hợp với nuôi dê, cừu, hươu. Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học trong chăn nuôi để chất lượng sản phẩm ngành chăn nuôi có khả năng xuất khẩu vào giai đoạn 2011 – 2020.

Phát triển đàn lợn hướng nạc, phấn đấu tăng sản lượng thịt bình quân giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 2%/năm. Chăn nuôi theo hướng thâm canh bán công nghiệp, phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại. Xây dựng và phát triển các vùng chăn nuôi lợn xuất khẩu.

Mở rộng chăn nuôi gia cầm theo hướng cung cấp thịt, trứng. Khuyến khích nuôi gà công nghiệp, bán công nghiệp, trang trại và nuôi thả vườn. Cải tạo cơ cấu đàn theo hướng đẩy mạnh nuôi gia cầm siêu thịt, siêu trứng. Chú trọng công tác thú y để phòng tránh các đợt dịch cúm gia cầm. Xây dựng các trung tâm giống, tăng cường thiết bị, cán bộ cho công tác thú y và vệ sinh chăn nuôi. Xây dựng ở mỗi địa phương các xí nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi có quy mô thích hợp với công nghệ hiện đại để cung ứng đủ thức ăn chăn nuôi.

1.2. Định hướng phát triển thuỷ sản

Đến năm 2020, chiến lược Biển là một trong những lĩnh vực ưu tiên của nước ta, trong đó ngành kinh tế biển đóng một vai trò quan trọng. Với bờ biển dài hơn 1700 km, với nhiều đầm phá nước lợ, hồ đập thuỷ lợi, miền Trung có nhiều điều kiện thuận lợi và lợi thế phát triển ngành thuỷ hải sản. Trong những năm vừa qua, nuôi trồng thuỷ hải sản chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản lượng của ngành, tốc độ tăng trưởng cũng lớn hơn nhiều so với khu vực đánh bắt do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong tương lai khi tiềm lực kinh tế nước ta mạnh hơn, điều kiện đánh bắt được cải thiện, khu vực đánh bắt sẽ trở thành một ngành kinh tế có tỷ trọng cao trong giá trị sản lượng của ngành.

a) Nuôi trồng thuỷ sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn sinh thái vùng ven biển. Tập trung phát triển nuôi trồng các loại thuỷ sản là đặc sản của vùng có giá trị cao (tôm hùm, cá ngựa, các loại nhuyễn thể...). Chú trọng tới hướng dẫn, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ sản xuất tôm giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh phù hợp với đặc điểm của vùng và sản phẩm sạch, an toàn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

Thời kỳ 2006 – 2010, thuỷ sản của vùng tiếp tục phát triển theo hướng nuôi trồng và đánh bắt hải sản, dự kiến đến năm 2015 đạt tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 65 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản sẽ tăng đạt khoảng 150 nghìn tấn. Sản lượng thủy sản khai thác đạt khoảng 550 nghìn tấn. Thủy sản phát triển góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động trong vùng.

Đối với vùng BTB, tập trung đầu tư nuôi tôm sú công nghiệp một vụ tại những vùng cao triều rộng lớn của các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế. Nhanh chóng nghiên cứu và đưa vào mô hình nuôi tôm công nghiệp có sử dụng ao được lót gia cố bằng các loại vật liệu chống thấm để đưa các vùng đất cát hiện đang còn hoang hoá hoặc sử dụng kém hiệu quả trong canh tác nông nghiệp thành những vùng sản xuất nguyên liệu thuỷ sản trù phú đem lại giá trị kinh tế cao cho các vùng. Củng cố, nâng cấp đổi mới công nghệ, đặc biệt đổi mới quản lý các xí nghiệp chế biến đông lạnh hiện có, tăng cường đầu tư các dây chuyền công nghệ sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng để chuẩn bị tiếp nhận và khai thác tốt nhất tiềm năng nguồn nguyên liệu tôm sú sẽ được phát triển trong vài năm tới.

Vùng Duyên hải Trung Bộ là vùng trọng điểm nuôi tôm sú công nghiệp, sản xuất giống hải sản (tôm, cá và các loại nhuyễn thể 2 vỏ trong cả nước) sẽ được đầu tư ngay từ đầu thập kỷ để làm mô hình và khuyến khích phong trào nuôi công nghiệp trong cả nước. Diện tích các vùng cao triều và trên triều đang hoang hoá hoặc sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sẽ được nhanh chóng đầu tư các hệ thống thuỷ lợi lấy nước biển trực tiếp và dẫn nước ngọt từ các hồ chứa trên núi xuống tạo ra vùng nuôi tôm sạch về môi trường đảm bảo năng suất cao hai vụ biến nuôi trồng thuỷ hải sản trở thành một ngành công nghiệp và đem lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng nhất cho các tỉnh duyên hải Nam miền Trung. Do những điều kiện thiên nhiên đặc biệt thuận lợi, Nam miền Trung cũng sẽ là tụ điểm trung tâm của việc sản xuất giống tôm sú, các loại cá biển và nhuyễn thể hai vỏ cung cấp cho các miền sinh thái khác. Các địa phương khác có thể đầu tư xây dựng hoặc liên doanh xây dựng các trại giống trung tâm của tỉnh mình với các tỉnh DHMT (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận).

Quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên cơ sở phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội từng tỉnh và quy hoạch phát triển của ngành thủy sản; gắn chặt với bảo vệ môi trường. Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung tại các tỉnh để phát triển nuôi trồng thuỷ sản bao gồm cả nuôi thuỷ sản trên vùng đất cát. Xây dựng chính sách nhằm tạo điều kiện cho mọi thành phần tham gia đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch; quản lý theo quy hoạch phát triển về xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi, quản lý chất lượng giống nuôi, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản.

b) Đánh bắt thuỷ sản

Nhanh chóng cải tạo cơ cấu đội tàu (giảm tàu công suất nhỏ, tăng các loại tàu công suất lớn) và áp dụng công nghệ hiện đại, phương pháp đánh bắt tiên tiến để nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho ngành thuỷ, hải sản giữ vững vai trò là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của vùng trong giai đoạn 2011 – 2020.

Đối với vùng BTB, cần đổi mới cơ bản cơ cấu của đội tàu, nâng cấp, cải hoán các tàu nhỏ đang đánh bắt không có hiệu quả tại các ngư trường gần bờ để chuyển thành các tàu có khả năng đánh xa khơi hơn ở các vùng cửa vịnh, chỉ đóng mới để thay thế số tàu giảm sút hàng năm do đào thải. Những đội tàu mới này chủ yếu sẽ được sử dụng để khai thác vùng biển từ phía Nam Bạch Long Vĩ đến các ngư trường Hòn Mê, Cồn Cỏ và cửa vịnh.

Vùng Duyên hải Trung Bộ có truyền thống về đánh bắt xa bờ, do vậy cần củng cố và cải tiến đội tàu đánh cá khơi để đánh cá nổi lớn, đánh mực tại

các vùng biển sâu vùng khơi từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, từ Hoàng Sa đến vùng quần đảo Trường Sa, đặc biệt chú trọng các nghề câu, rê khơi và vây rút chì. Nâng cấp và xây dựng mới một số bến cá, chợ cá và các kho bảo quản để có thể tiếp nhận và tàng trữ các sản phẩm đánh khơi của vùng nhằm ổn định giá xuất khẩu. Nâng cấp hệ thống các xí nghiệp chế biến xuất khẩu tập trung cho các mặt hàng sản xuất sashimi mực và tôm sú là những mặt hàng chủ đạo của vùng trong thập kỷ tới.

Tăng cường cơ sở hạ tầng phục vụ đánh bắt và phòng chống bão lụt như phát triển hệ thống các âu thuyền và cầu tàu ở các vùng cửa sông và đảo nhỏ ven bờ, nơi tàu thuyền đánh bắt thường xuyên ra vào. Giảm số lượng tầu thuyền công suất nhỏ, tăng lượng tầu thuyền công suất lớn (loại từ trên 90 CV trở lên) với hệ thống trang thiết bị thông tin, đưa dẫn, ngư cụ và bảo quản đông lạnh hiện đại để có thời gian đánh bắt dài, đảm bảo được chất lượng và nâng cao giá trị sản phẩm. Xây dựng âu thuyền, cầu tàu và điểm neo đậu tránh bão trong các vũng vịnh nhỏ, hệ thống dịch vụ cung cấp nước, đá, dầu, bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ đánh bắt ngày thường cho ngư dân.

Tăng cường công tác đào tạo thuyền trưởng và máy trưởng giỏi để chỉ đạo ra khơi đánh bắt hải sản có hiệu quả kết hợp bảo vệ vùng biển của Tổ quốc. Tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần phục vụ đội tàu đánh bắt xa bờ. Thúc đẩy phát triển khu vực bãi ngang, đầm phá ven biển ở ven biển từ Nam Quảng Bình đến vùng đầm phá Tam Giang, các vùng cửa sông từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trên khu kinh tế đảo Phú Quý, phát triển kinh tế đảo và hải đảo.

Đầu tư phát triển hỗ trợ nghề cá xa bờ kết hợp với bảo vệ an ninh trên biển trên cơ sở phát triển các cảng và khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở Lạch Hới (Thanh Hóa), Lạch Quèn, Lạch Vạn (Nghệ An), Cửa Sót (Hà Tĩnh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Cửa Đại, An Hòa (Quảng Nam), Sa Kỳ, Lý Sơn (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn (Bình Định), Tiên Châu (Phú Yên), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Phan Thiết (Bình Thuận). Đầu tư phát triển đội tàu công ích Trường Sa – DKI, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Đá Tây.

Đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão theo Quyết định 288/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 gồm 39 khu neo đậu, trong đó 34 khu neo đậu ven biển và 5 khu neo đậu ở đảo là : Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bạng (Thanh Hoá), Lạch Cờn, Lạch Quèn, Lạch Vạn, Cửa Hội – Xuân Phổ (Nghệ An), Cửa Sót, Cửa Khẩu, Cửa Nhượng (Hà Tĩnh), Cửa Gianh, Nhật Lệ, đảo Hòn La (Quảng Bình), Cửa Việt, Cửa Tùng, đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cửa Thuận An, đầm Cầu Hai (Thừa Thiên Huế), Thọ

Quang, Cửa Sông Hàn (Đà Nẵng), Núi Cửa Đại, An Hoà, Cù Lao Chàm, Hồng Triều (Quảng Nam), Sa Kỳ - Cổ Luỹ, Mỹ Á, đảo Lý Sơn, Cửa Sa Cần, Cửa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đề Gi, Đầm Thị Nại (Bình Định), Vũng Rô, Vịnh Xuân Đài, Đầm Cù Mông, Đông Tác (Phú Yên), Đảo Đá Tây, Sông Tắc-Hòn Rớ, Vịnh Cam Ranh, Vũng Me, Đầm Môn, Vĩnh Lương (Khánh Hoà), Cửa Sông Cái, Cửa Ninh Chữ (Ninh Thuận), Cửa Phan Rí, Cửa Phú Hải, La Gi, Cửa Liên Hương, Cửa sông Ba Đăng, Mũi Né, Chí Công và đảo Phú Quý (Bình Thuận).

c) Định hướng phát triển nghề muối

Nhằm tăng nhanh sản lượng muối cho sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, thời gian tới sẽ tập trung xây dựng mới và mở rộng một số đồng muối công nghiệp như đồng muối ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa), Quán Thẻ (Ninh Thuận), Bình Nam ở Thăng Bình (Quảng Nam), Hòn Khói (Khánh Hòa). Tập trung phát triển công nghiệp muối phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại Ninh Thuận.

d) Biện pháp phát triển thuỷ hải sản

Tăng cường năng lực thể chế: xác định và thiết lập cơ sở và khuôn khổ pháp luật để quản lý sự phát triển nghề cá; xác định phạm vi trách nhiệm trong công tác quản lý nghề cá; xây dựng và qui chuẩn hoá hệ thống chỉ tiêu hoạt động và thủ tục quản lý; Giao quyền và nghĩa vụ cho người sử dụng tài nguyên, thiết lập hệ thống quản lý và sự tham gia của dân chúng và các cộng đồng từ bờ đến 6 hải lý; Trong khi chờ đợi luật nghề cá ra đời, cần cấm ngay khai thác bằng các phương pháp huỷ diệt cá nhỏ ở vùng từ bờ ra xa 3 hải lý.

Chính sách tổ chức kinh doanh và thị trường cho ngành Thủy sản: Khuyến khích đầu tư công nghệ về giống, thức ăn và công nghiệp yểm trợ cho nuôi trồng và đánh bắt (lưới, thiết bị nuôi). Phổ biến rộng rãi kỹ thuật và công nghệ nuôi, bảo vệ môi trường các vùng nuôi tôm tập trung. Nhà nước hướng dẫn thông tin về thị trường thuỷ sản. Thành lập một số xí nghiệp công ích với 3 chức năng là: sản xuất thức ăn, giống và khuyến ngư ở mỗi vùng để điều chỉnh thị trường từng vùng. Mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu, ổn định thị trường truyền thống, thúc đẩy mở rộng thị trường mới như EU, Nga, Bắc Mỹ, Trung Quốc, tìm cách xâm nhập các thị trường mới như Trung và Nam Mỹ, các nước Ả Rập và kể cả thị trường cá nổi nhỏ, giá trị thấp ở châu Phi.

Tập trung vào lựa chọn và du nhập các khoa học công nghệ tiến tiến của nước ngoài phù hợp với phát triển nghề cá nhất là sản xuất các mặt hàng thủy sản có giá trị thương mại cao, kỹ thuật khai thác hải sản xa bờ... Nâng

cấp các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trở thành các cơ sở có trang thiết bị hiện đại có đủ năng lực nghiên cứu để giải quyết những vấn đề về công nghệ, về quản lý nguồn lợi, quản lý môi trường và an toàn vệ sinh.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế: Chuẩn bị tốt các chương trình, dự án, tổ chức lực lượng để tranh thủ có hiệu quả tối đa các cơ hội hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản.

1.3. Định hướng phát triển lâm nghiệp

Quan điểm có tính chiến lược và lâu dài của Miền Trung là phát triển kinh tế rừng thành ngành kinh tế quan trọng gắn với bảo vệ môi trường. Tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Xây dựng vùng rừng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Bảo vệ nghiêm ngặt vốn rừng tự nhiên hiện có, đồng thời đẩy mạnh trồng mới và chăm sóc phục hồi rừng, điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, chống xói mòn đất, điều hoà khí hậu, đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái.

Khai thác gỗ, củi và lâm đặc sản ở mức độ hợp lý, đảm bảo tái sinh rừng. Tiếp tục thực hiện đóng cửa rừng ở những địa bàn xung yếu. Xã hội hoá phát triển lâm nghiệp, thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng vốn rừng. Nhân rộng các mô hình vườn đồi, vườn rừng tạo cảnh quan môi trường cho du lịch như ở Thừa Thiên Huế. Thực hiện tốt chính sách hướng lợi của người nhận khoán quản lý bảo vệ rừng. Thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư lâm nghiệp.

Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên hiện có, quản lý và chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng phòng hộ ở các tỉnh, sử dụng khoảng trên 1 triệu ha đất trống, đồi núi trọc vào trồng rừng. Nâng tỉ lệ che phủ lên khoảng 47% vào năm 2020. Tham gia thực hiện tốt chương trình 5 triệu ha rừng của cả nước. Huy động mọi nguồn vốn cho rừng, cả trồng rừng tập trung và trồng rừng phân tán. Chú trọng trồng rừng phòng hộ đầu nguồn các sông và phòng hộ ven biển. Quản lý và bảo vệ tốt vùng rừng sinh thái – vườn quốc gia như Bạch Mã, Bến Én, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bảng, Núi Chúa, khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia Sơn Trà…nhằm duy trì tốt đa dạng sinh học quý hiếm. Mở rộng diện tích rừng nguyên liệu tập trung phục vụ cho nông nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Đẩy nhanh tiến độ giao đất, khoán rừng nhằm bảo vệ, nuôi dưỡng và phát triển vốn rừng, tạo điều kiện ổn định sản xuất, giúp xoá đói giảm nghèo cho người dân bằng nghề rừng, nhất là đồng bào dân tộc đã định cư và tái định cư.

Tập trung khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng các khu vực đầu nguồn xung yếu của các sông lớn để ngăn giảm lũ và ở các vùng có hồ chứa để chống sa lắng lòng hồ làm dâng cao mực nước lũ. Đến năm 2010 đã trồng mới được khoảng 800 nghìn ha rừng ở các tỉnh trong khu vực, trong đó rừng kinh tế 440 nghìn ha (55% diện tích), rừng phòng hộ 360 nghìn ha (45% diện tích). Nghiên cứu và đề đạt với cấp có thẩm quyền rà soát qui hoạch rừng kinh tế, rừng phòng hộ khu vực miền Trung. Để đạt được mục tiêu đề ra cho ngành lâm nghiệp vào năm 2020, ngay từ bầy giờ cần nghiên cứu phát triển nông-lâm nghiệp sinh thái đa canh bền vững trên vùng đồi núi phía tây của các tỉnh; quy hoạch phát triển và bảo vệ rừng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, các khu rừng phòng hộ ven biển chống cát bay và sa mạc hoá; quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến giấy ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa; ván nhân tạo ở Quảng Trị, Nghệ An... Diện tích đất trống, đồi núi trọc của vùng còn rất lớn khoảng gần 2 triệu ha. Vì vậy các địa phương nên có các chính sách chuyển đổi cơ cấu đất và cây trồng phù hợp nhằm sử dụng triệt để vốn đất, tăng diện tích rừng trồng nhằm nâng cao độ che phủ toàn vùng.

Đối với miền Trung, bên cạnh các mục tiêu phát triển riêng của ngành, phát triển lâm nghiệp còn mang lại hiệu quả tổng hợp cho toàn bộ nền kinh tế, do vậy cần thiết phải triển khai đồng bộ các biện pháp sau:

Đẩy nhanh tiến độ giao đất giao rừng đến các hộ gia đình và các tổ chức kinh tế làm cho rừng thật sự có chủ, nhằm bảo vệ, chăm sóc tốt quỹ rừng. Thực hiện xã hội hoá lâm nghiệp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực trồng rừng và cải thiện môi trường sinh thái. Kết hợp nhiều nguồn vốn: vốn các chương trình quốc gia, vốn vay tín dụng, vốn viện trợ nước ngoài, vốn tự có trong nhân dân để đẩy mạnh trồng rừng tập trung và phân tán.

Đối với khu vực từ Quảng Bình tới Bình Thuận với đặc điểm địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh từ đông sang tây và tạo nên các dải địa hình bờ biển, đụn cát ven biển, đồng bằng ven biển, trung du và vùng núi chạy song song với đường bờ biển. Sự di động của các vùng cồn cát ven biển là một trong những nguyên nhân dẫn tới hoang mạc hoá trong khu vực. Vì vậy việc trồng rừng để chống nhiễm mặn và chắn cát di động, trồng rừng để bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng lưu lượng nước của các hệ thống sông suối và giảm nhẹ thiên tai lũ lụt là rất quan trọng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng cho các vùng gò đồi, miền núi, vùng đụn cát nhằm cải thiện môi trường sản xuất và điều kiện sống cho dân cư lâm nghiệp.

1.4 Về phát triển kinh tế nông thôn

- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất các hàng hoá chất lượng, năng suất và hiệu quả. Nâng tỷ lệ nông sản hàng hoá đạt trên 60%, giá trị sản xuất của các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng trên 70% trong nông thôn (hiện nay khoảng 45%). Kéo theo đó dân số nông thôn đến năm 2015 còn khoảng 70%, năm 2020 còn 65%. Thực hiện đổi mới phân công lao động, đến năm 2015 còn khoảng 50% lao động làm nông nghiệp, đến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng dưới 40%.

- Tổ chức mối liên kết hữu hiệu giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá, giữa khu vực sản xuất nguyên liệu với cơ sở chế biến, giữa người sản xuất với các trung tâm nghiên cứu giống, trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và bảo vệ thực vật...

- Phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại làm cơ sở công nghiệp hoá sản xuất nông nghiệp. Phát triển hệ thống các cơ sở dịch vụ, phát triển đa dạng các ngành nghề, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống, tạo cơ hội giải quyết việc làm và tăng hệ số sử dụng thời gian lao động cho khu vực nông thôn.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn về giao thông, điện, mạng lưới chợ, thủy lợi, nước sinh hoạt và các dịch vụ khác tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và cải thiện điều kiện sống dân cư nông thôn. Hoàn thiện cơ bản hạ tầng thiết yếu của nông thôn, hoàn thành bê tông hoá giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương.

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình ổn định và đảm bảo an toàn lương thực, xóa đói giảm nghèo, tăng cường xây dựng hạ tầng nông thôn; phân bố lại lao động và dân cư lên vùng gò đồi, vùng giáp biên; tăng tỉ lệ ngành nghề và dịch vụ trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Tạo thêm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp, cấy thêm các ngành nghề phi nông nghiệp vào nông thôn để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại khu vực nông thôn và hiện đại hóa cư dân nông thôn, phát triển hệ thống đô thị vệ tinh, thị trấn, thị tứ trên địa bàn tỉnh. Bố trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả, thu hút nhiều lao động để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và các hoạt động dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo hướng thâm canh gắn với điều kiện sinh thái. Sự phát triển nông thôn tới đây phải là quá trình hoà nhập với các khu công nghiệp và đô thị sẽ hình thành.

2. Đẩy nhanh phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, tập trung phát triển nhanh các khu công nghiệp tập trung, ưu tiên thu hút những ngành công nghiệp công nghệ cao

2.1. Định hướng phát triển công nghiệp

Miền Trung là địa điểm thuận lợi cho phát triển công nghiệp theo hướng bền vững đối với nước ta trong tương lai, nơi đây sẽ là vùng tập trung công nghiệp chủ đạo và sản phẩm công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng, chế tạo và công nghiệp có hàm lượng lao động cao. Cơ sở cho định hướng này là:

Trước hết, đứng về mặt bảo vệ môi trường, có một số nguyên tắc chi phối các lựa chọn phân bố cần phải tính đến đó là (i) công nghiệp hạn chế phân bố ở thượng nguồn sông, nhất là các ngành công nghiệp "có khói"; (ii) công nghiệp cần phân bố ở nơi môi trường còn sức chứa, cho phép phát tải và chi phí môi trường thấp nhất. Với đặc điểm địa lý môi trường hình chữ S bề ngang hẹp, sát biển, đất đai khu vực miền Trung không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp bằng hai đầu đất nước, nơi xác định là vựa lúa chính cung cấp 90% sản lượng lương thực của cả nước, miền Trung rõ ràng có nhiều lợi thế so sánh để phát triển công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường cho cả nước.

Thứ hai, một đặc trưng hết sức quan trọng và thuyết phục đó là Công nghiệp Việt Nam là ngành công nghiệp hướng xuất khẩu với 70% sản phẩm xuất khẩu và nhập khẩu tới 80 – 90% nguyên liệu. Rõ ràng một nền công nghiệp như vậy hợp lý ra cần phải phân bố gắn liền với hạ tầng xuất/nhập khẩu để giảm chi phí. Xét theo khía cạnh này rõ ràng miền Trung có ưu thế hơn hẳn với hệ thống các cảng nước sâu thông ra biển.

Thứ ba, phát triển bền vững xét trên góc độ nào đó chính là sự hài hòa giữa phát triển công nghiệp, tăng dân số và bảo vệ môi trường. Khu vực miền Trung với nhiều vùng mật độ dân số còn thưa, việc hình thành một loạt các khu Kinh tế đã cải thiện hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi hơn hẳn cho phát triển công nghiệp. Phát triển công nghiệp ở miền Trung sẽ góp phần giảm áp lực công nghiệp tại các thành phố lớn ở các vùng Bắc Bộ và Nam Bộ góp phần cải thiện những vấn đề xã hội và môi trường khó khăn hiện nay.

Các nhân tố như thời tiết thất thường, khí hậu khắc nghiệt, khan hiếm nước… có thể khắc phục được như kinh nghiệm ở một số nước như Hàn Quốc và Nhật Bản, với các điều kiện tương tự, các nước này đã phát triển thành các quốc gia công nghiệp.

a) Một số định hướng chủ yếu

Chú trọng phát triển công nghiệp, phải coi phát triển công nghiệp là nhân tố quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng nhanh và bền vững. Trên cơ sở đó, phát triển mạnh các ngành nông nghiệp có khả năng cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến. Khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế đầu tư nguồn vốn để phát triển sản xuất công nghiệp. Sự phát triển công nghiệp được dựa trên sự liên kết chặt chẽ cùng phối hợp giữa các địa phương trong Vùng tạo thành những cluster ngành có tính cộng sinh và có tính cạnh tranh cao.

Tận dụng triệt để các lợi thế của vùng về tài nguyên thiên nhiên (một số loại khoáng sản, nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp) để phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến như: xi măng, chế biến thuỷ sản, mía đường... để vừa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của vùng và các vùng lân cận, đồng thời mở rộng xuất khẩu khi có điều kiện. Đây cũng là các ngành có khả năng thu hút nhiều lao động xã hội và việc phát triển các ngành này sẽ góp phần quan trọng vào chương trình xoá đói giảm nghèo của cả nước.

Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh việc phát triển công nghiệp hóa dầu. Xây dựng ngành công nghiệp này thành một trong các trụ cột công nghiệp của vùng và trở thành một trong các trung tâm hóa dầu lớn của cả nước, góp phần đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong nội bộ vùng. Với lợi thế biển và ven biển, có nhiều cảng nước sâu, tập trung phát triển công nghiệp hướng xuất khẩu như đóng tàu, cơ khí chế tạo, dệt may, da giầy… Từng bước tạo dựng, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin để hỗ trợ cho các ngành khác phát triển.

Chú trọng phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, sử dụng công nghệ nhiều tầng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng sản phẩm, từng địa phương. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn theo hướng khuyến khích các ngành nghề truyền thống như sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ mộc dân dụng, chế biến lương thực, thực phẩm... phục vụ nhu cầu tại chỗ, du lịch và xuất khẩu nhằm tăng thu nhập cho lực lượng lao động nông thôn, giải quyết việc làm và góp phần từng bước đô thị hóa nông thôn.

Tập trung vốn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng các khu kinh tế đã được phê duyệt, các khu công nghiệp hiện có, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư các ngành công nghiệp. Phát triển thêm các cụm công nghiệp dọc theo các tuyến đường ngang nối liền các tỉnh trong vùng với Tây Nguyên, tạo thế phát triển ổn định và vững chắc cho Tây Nguyên, trên cơ sở cung ứng các sản phẩm tiêu dùng cho vùng này và nhận lại từ đây các nguyên liệu từ nông, lâm nghiệp, phục vụ cho công nghiệp chế biến

b) Công nghiệp năng lượng – sản xuất điện

Mục tiêu tổng quát phát triển ngành điện là tăng thêm nguồn và đa dạng hoá các nguồn sản xuất điện cùng với mạng truyền tải để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng điện cho sản xuất và tiêu dùng đang tăng nhanh của miền Trung và cả nước. Tốc độ tăng trưởng điện năng và công suất giảm còn 11-12% trong giai đoạn 2011–2015 và còn 8-9% trong giai đoạn 2016–2020. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện năng và công suất của cả vùng trong giai đoạn 2011–2020 được dự báo khoảng 11-12%.

Theo dự báo đến năm 2020, nhu cầu điện năng các tỉnh trong vùng mỗi năm khoảng trên 39,6 tỷ kWh, tương ứng với công suất đặt trên 7.200MW. Để đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện của vùng cũng như cung cấp điện cho các tỉnh khu vực miền trung cũng như phát lên lưới điện quốc gia, dự kiến giai đoạn đến 2020 trong vùng sẽ phát triển mới khoảng 40 công trình nguồn điện với tổng công suất khoảng là 13.544MW.

Giai đoạn sau từ 2011–2015 sẽ tiếp tục khai thác các nguồn thuỷ điện có khả năng đồng thời tiến hành xây dựng mới các nhà máy nhiệt điện. Giai đoạn này trong vùng cũng bắt đầu thử nghiệm vận hành các nguồn điện từ năng lượng mới và tái tạo. Về cơ cấu nguồn trong giai đoạn 2011 – 2015, thủy điện chỉ còn đứng ở vị trí thứ 2 với 27,24% sau nguồn nhiệt điện (70,1%); năng lượng mới và tái tạo chỉ chiếm 2,66%.

Giai đoạn 2016 – 2020, khi các nguồn thủy điện mới không còn nữa, để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện trong vùng, sẽ cần tiếp tục tiến hành xây dựng các nhà máy nhiệt điện song song với việc triển khai các nguồn điện từ năng lượng mới và tái tạo. Đặc biệt cuối giai đoạn này, dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử với công suất khoảng 2.000MW. Cơ cấu nguồn giai đoạn này như sau: nhiệt điện chiếm trên 71%, điện nguyên tử chiếm 26,32% thay thế cho nguồn thủy điện, cuối cùng là nguồn điện từ năng lượng mới và tái tạo chiếm 2,63%. Nhìn chung, cơ cấu nguồn dự kiến trong cả giai đoạn 2011 – 2020: nguồn nhiệt điện chiếm 59,36%; tiếp theo là thủy điện với 23,66%; điện nguyên tử khoảng 14,77% cuối cùng là năng lượng mới và tái tạo với 2,22%.

c) Công nghiệp khai khoáng – luyện kim

Công nghiệp khai khoáng cần được chú trọng phát triển, khai thác tài nguyên để làm nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp khác phát triển và để phục vụ xuất khẩu. Ngành công nghiệp khai thác là ngành quan trọng của vùng, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết được nhiều việc làm, tạo ổn định chính trị xã hội. Hạn chế các doanh nghiệp nhỏ sản xuất xuất khẩu quặng thô manh mún, công nghệ thấp, lãng phí lớn, tàn phá môi trường.

Sớm thực hiện dự án khai thác và sử dụng quặng sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh), với công suất khai thác 10 triệu tấn/năm gắn với xây dựng nhà máy thép liên hợp tại Vũng Áng với công suất 4,5 triệu tấn/năm, với sản phẩm là tấm băng cán nóng, cán nguội và sản xuất phôi dẹt. Đầu tư cho công ty thép Đà Nẵng công nghệ tiên tiến với công suất vừa phải đủ để xử lý thép phế trong vùng. Xây dựng các cơ sở sản xuất thép ở khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội.

Đẩy mạnh khai thác và chế biến sâu titan với các quặng ilmenit, zircon và rutil trong các vùng mỏ ở Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Khánh Hòa và Bình Thuận gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Hạn chế các doanh nghiệp nhỏ sản xuất, xuất khẩu quặng manh mún, tàn phá môi trường, lãng phí tài nguyên. Để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu quặng titan, các doanh nghiệp hiện có cần tổ chức sản xuất tốt, khai thác hết năng lực thiết bị, đồng thời tổ chức khai thác tận thu, tiết kiệm tài nguyên, tăng tuổi thọ của mỏ, đảm bảo môi sinh, môi trường nơi khai thác. Ở Bình Định có 2 doanh nghiệp với năng lực sản xuất hàng năm là 55 nghìn tấn và ở Quảng Trị là 4 nghìn tấn/năm. Sau 10 năm ở Quảng Trị sẽ khai thác hết tài nguyên, ở Bình Định khoảng 15 năm. Chính vì thế nên đầu tư thêm ở 2 vùng này. Trữ lượng quặng ở Khánh Hoà là nhỏ, chỉ nên đầu tư khai thác công nghiệp quy mô nhỏ. Tiến hành khai thác quy mô công nghiệp đối với vùng sa khoáng ven biển có qui mô trữ lượng lớn ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Tiếp tục khai thác các mỏ vàng ở Bình Miêu, Đức Phước (Quảng Nam). Nghiên cứu khai thác các mỏ có trữ lượng lớn ở Phú Yên (trữ lượng 30 tấn) và Quảng Bình (trữ lượng 40 tấn ở Xà Khía, Lệ Thủy).

Đầu tư nâng công suất khai thác than ở mỏ Nông Sơn, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong vùng, giảm chi phí vận chuyển từ Bắc vào, khai thác các mỏ than bùn phục vụ sản xuất phân NPK và phân Komic.

Phát triển mạnh việc khai thác đá xây dựng, đá quí, thiếc, mangan, sa khoáng ven biển ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá.

Đầu tư khai thác cát thuỷ tinh ở vùng Khương Đại, Núi Thánh (Quảng Nam) và các mỏ ở Khánh Hoà như Đầm Môn, Cam Hải... đặc biệt ở mỏ Thuỷ Triều, là những nơi có nhiều cát trắng, chất lượng cao, được thế giới ưa chuộng.

Đầu tư mới, mở thêm mỏ graphit ở Tiên Phước (Quảng Ngãi) với công suất 1.000 tấn/năm.

d) Công nghiệp lọc – hoá dầu, hoá chất, phân bón

Phát huy hiệu quả nhà máy lọc dầu ở Dung Quất đạt công suất 6, 5 triệu tấn dầu thô/năm ; triển khai xây dựng một số nhà máy hoá dầu, hoá chất như : Polypropylen, LAB, Carbon Black, lốp cao su Radial,... hình thành khu liên hợp lọc – hoá dầu. Triển khai sớm dự án lọc – hoá dầu Nghi Sơn ; Nghiên cứu triển khai các dự án về lọc và hoá dầu ở Nhơn Hội, Nam Phú Yên.

Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển KKT Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lọc hoá dầu thứ 2 gắn với cảng biển nước sâu lớn của vùng Bắc Bộ và BTB. Xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng gắn với tiến độ xây dựng nhà máy lọc dầu số 2 như cụm cảng Nghi Sơn, đường nối cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh và các trục giao thông quan trọng.

Mở rộng công suất sản xuất săm lốp ô tô tại Đà Nẵng, xây dựng nhà máy sản xuất săm lốp ô tô tại KKT mở Chu Lai (công suất 3,0 triệu bộ/năm). Phát triển sản xuất phân bón NPK, phân vi sinh tại các tỉnh có sẵn nguồn nguyên liệu. Xây dựng các nhà máy sản xuất hoá chất cơ bản (sôđa, xút…) ở Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

đ) Công nghiệp cơ khí

Sẽ đầu tư mạnh cho ngành cơ khí phát triển đạt mức độ cao cho thành phố Thanh Hóa, Đà Nẵng và thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà) để có khả năng đóng được tàu cá cỡ lớn, phục vụ đánh bắt xa bờ. Các tỉnh còn lại sẽ đầu tư về cơ khí ở mức độ vừa phải; Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hiện có khả năng có thể phát triển, đảm bảo sản xuất được các máy móc và công cụ đơn giản và các loại phụ tùng phục vụ các cơ sở sản xuất công nghiệp của địa phương và đóng được tàu cá cỡ nhỏ.

+ Xây dựng ngành cơ khí lắp ráp và sản xuất ô tô tại Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam và Phú Yên. Hình thành công nghiệp sản xuất thiết bị nặng tại Dung Quất (Quảng Ngãi).

+ Phát triển mạnh ngành công nghiệp tàu thủy theo quy hoạch ngành đóng tàu Việt Nam đến năm 2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng phát triển đóng mới đội tàu container, vận tải dầu khí (cả dầu thô và dầu sản phẩm). Đầu tư công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường và tiêu hao năng lượng cho các cơ sở cơ khí đóng tàu ở Đà Nẵng và thành phố Nha Trang để thành trung tâm đóng các loại tàu cá cỡ lớn phục vụ đánh bắt xa bờ của vùng.

- Nhà máy đóng tàu Nghi Sơn: chuẩn bị xây dựng nhà máy mới đóng và sửa chữa tàu đến 50.000 DWT tại Nghi Sơn (Thanh Hóa). Tiến trình đầu

tư xây dựng nhà máy phù hợp với tiến trình xây dựng khu công nghiệp lọc hóa dầu Nghi Sơn.

- Nhà máy liên hợp công nghiệp tàu thủy Dung Quất: nằm trong khu công nghiệp Dung Quất tại vùng cửa sông Trà Bồng (Quảng Ngãi). Nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu dầu và sản xuất kết cấu thép. Ngoài ra, tại đây còn kết hợp gia công chế tạo sửa chữa các cấu kiện dàn khoan biển và các thiết bị phục vụ thăm dò khai thác dầu khí vùng bờ biển miền Bắc và miền Trung. Giai đoạn từ nay đến năm 2015 đầu tư xây dựng mới một ụ khô cho tàu 150.000 DWT, 1 bến khô cập tàu 150.000 DWT. Công suất nhà máy đến năm 2015 đóng mới 1 chiếc/năm tàu dầu đến 150.000 DWT. Diện tích nhà máy khoảng 80 ha.

- Nhà máy đóng tàu sông Hàn: nằm bên bờ vịnh Mân Quang (Đà Nẵng), với chức năng đóng mới và sửa chữa tàu đến 15.000 DWT. Giai đoạn từ nay đến năm 2015 di chuyển về vịnh Mân Quang, đầu tư xây dựng mới 1 sàn nâng cho tàu 15.000 DWT, 4 vị trí cập tàu trang trí, 1 cầu vật liệu. Công suất đóng mới 3 chiếc/năm, sửa chữa 15 chiếc/năm cho các tàu đến 15.000 DWT với quy mô diện tích khoảng 20 ha.

- Nhà máy tàu biển Hyundai – Vinashin (Khánh Hòa): đóng mới và sửa chữa tàu đến 100.000 – 400.000 DWT, quy mô nhà máy được đầu tư phù hợp với giấy phép đầu tư.

Phát triển các cơ sở đóng tàu ở các tỉnh đáp ứng chương trình cải tạo đoàn tàu đánh các xa bờ của địa phương.

Ngoài ra có thể phát triển các nhà máy cơ khí tàu biển nhỏ tùy thuộc vào khả năng đầu tư và nhu cầu thị trường, phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông lâm nghiệp, chế biến hải sản, cơ khí xây dựng, cơ khí phục vụ công nghiệp nhẹ.

Bảng 18. Các dự án phát triển ngành công nghiệp cơ khí

Tên dự án	Địa điểm	Công suất
1. Đóng và sửa chữa phương tiện thuỷ (đóng và sửa chữa tàu biển cỡ 1 vạn tấn trở lên, tàu thuyền phục vụ đánh bắt hải sản)	Thanh Hóa	50 nghìn DWT
2. Lắp ráp, sản xuất thiết bị khai thác mỏ, xây dựng, giao thông các loại	Thanh Hóa	
3. Lắp ráp, sản xuất xe ô tô tải thông dụng	Thanh Hóa	

Tên dự án	Địa điểm	Công suất
4. Nhà máy vật liệu cơ khí xây dựng	Thanh Hóa	
5. Liên hợp Tầu thủy Dung Quất	Quảng Ngãi	150 nghìn DWT
6. Mở rộng nhà máy đóng tàu Sông Hàn	Đà Nẵng	Đóng, sửa tàu 15 nghìn DWT
7. Mở rộng Huynđai Vinashin Nha Trang	Khánh Hoà	100-400 nghìn DWT
8. ĐTM công ty van công nghiệp	Quảng Ngãi	10 nghìn tấn
9. ĐTM NM chế tạo máy công cụ số 3	Đà Nẵng	
10. Dự án nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu biển Vũng Áng	Hà Tĩnh	
11. Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe nông dụng	Khánh Hoà	1000 xe/năm
12. Dự án sản xuất thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao	Khánh Hoà	
13. Dự án sản xuất lắp ráp động cơ, máy công cụ, phụ tùng cơ khí	Khánh Hoà	
14. Dự án sản xuất hàng kim khí tiêu dùng	Khánh Hoà	
15. Dự án sản xuất thiết bị ngành Dệt may	Khánh Hoà	
16. Dự án sản xuất vật tư y tế	Khánh Hoà	
17. Dự án sản xuất lắp ráp động cơ, máy công cụ, phụ tùng cơ khí.	Khánh Hoà	

e) Công nghiệp điện tử - tin học

Phát triển ngành điện tử - tin học trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng có trình độ công nghệ tương đương với các vùng phát triển khác trong nước và trong khu vực. Phấn đấu trở thành một trung tâm mạnh về lắp ráp và sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tiến tới đẩy mạnh xuất khẩu. Đầu tư cho thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm về công nghiệp điện tử của vùng với các sản phẩm chính là lắp ráp tivi và sản xuất linh kiện điện tử ; sản xuất các thiết bị thu phát sóng vô tuyến và truyền thanh phục vụ cho nhu cầu của các địa phương trong vùng và cả nước tại Nha Trang. Đầu tư phát triển công nghiệp phần mềm tại các thành phố lớn, nơi tập trung tiềm lực khoa học – công nghệ của vùng như Vinh, Huế, Đà Nẵng và Nha Trang.

g) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển mạnh một số ngành sản phẩm ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên cơ sở khai thác lợi thế của vùng như: xi măng, đá ốp lát, đá trang trí,

đá xây dựng, gạch ceramic, vật liệu trang trí nội thất...

+ Xi măng là chủng loại vật liệu xây dựng quan trọng nhất của ngành xây dựng và nhu cầu của xã hội ngày càng cao, đồng thời khi có nguyên liệu thì sản xuất xi măng sẽ là ngành mang lại hiểu quả kinh tế lớn. Cho nên, công nghiệp sản xuất xi măng nước ta đã và sẽ được ưu tiên phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Những phương hướng phát triển chính là:

- Phát triển sản xuất xi măng trên cơ sở lợi thế về tài nguyên, thị trường và lợi thế về giao thông, đặc biệt là giao thông đường thuỷ, với sản lượng đủ cung cấp cho nhu cầu xây dựng trong nước và tiến tới sẽ xuất khẩu một số loại xi măng đặc chủng.

- Đa dạng hoá các chủng loại xi măng để đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội.

- Các nhà máy hiện có cần đầu tư chiều sâu để đồng bộ hoá dây chuyền, đảm bảo công suất thiết kế, đặc biệt chú trọng đến thiết bị đo kiểm đảm bảo chất lượng sản phẩm, đầu tư thiết bị lọc bụi để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Xây dựng thêm các nhà máy xi măng lò quay tại vùng – nơi có sẵn nguồn nguyên liệu. Trên cơ sở định hướng trên triển khai trong thời gian tới sẽ mở rộng các nhà máy xi măng hiện có như Bỉm Sơn, Nghi Sơn... Tiếp tục xây dựng các nhà máy xi măng đã khởi công như xi măng Tuyên Hoá (Quảng Bình) công suất 1,2 triệu tấn/năm, mở rộng nhà máy xi măng Sông Gianh. Xây dựng nhà máy xi măng Đô Lương (Nghệ An) công suất 2,7 triệu tấn/năm, xi măng Tân Kỳ công suất 1,4 triệu tấn, xi măng Tân Thắng công suất 1,4 triệu tấn, xi măng Cam Lộ công suất 1,4 triệu tấn/năm; xi măng Thành Mỹ (Quảng Nam) công suất 1,2 triệu tấn/năm; xi măng Đồng Lâm (TT Huế) công suất 1,4 triệu tấn/năm...

+ Khai thác đá ốp lát, đá chẻ, đá xây dựng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu tập trung ở những vùng có trữ lượng lớn: Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận; Tăng sản lượng khai thác đá vôi phục vụ các nhà máy sản xuất xi măng lớn tại các tỉnh. Mở rộng quy mô khai thác cát trắng cho sản xuất thuỷ tinh và xuất khẩu (ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà). Cải tạo và đầu tư mới một số cơ sở khai thác tuyển và chế biến cát, sản xuất thuỷ tinh và vật liệu xây dựng cao cấp.

+ Phát triển sản xuất các loại vật liệu trang trí nội thất như: gạch ceramic các loại đồng thời phải cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm; sứ vệ sinh, gỗ ván sàn công nghiệp…

Bảng 19. Các dự án phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Tên dự án	Địa điểm	Công suất
1. NM Xi măng Cam Lộ	Quảng Trị	1,1 Triệu tấn
2. NM Xi măng Đồng Lâm	TT Huế	1,4 Triệu tấn
3. Mở rộng sứ vệ sinh	Đà Nẵng	0,7 Triệu SP
4. Các cơ sở ản xuất gạch tuy nen	Các tỉnh	50 Triệu viên
5. Mở rộng các cơ sở sản xuất gạch tuy nen	Các tỉnh	127 Triệu viên
6. Sản xuất gạch không nung	Các tỉnh	84 Triệu viên
7. Mở rộng các cơ sở sản xuất gạch không nung		
8. NM đúc cấu kiện bê tông	Thanh Hoá	100.000m^3/năm
9. Nhà máy xi măng(Portland)	Thanh Hoá	1,4 Tr.tấn/năm
10. Nhà máy sợi thuỷ tinh	Thanh Hoá	
11. Sản xuất đá marble (đầu tư đổi mới công nghệ nâng công suất)	Thanh Hoá	3 Tr.m^2
12. Nhà máy CB cao lanh	Quảng Bình	100.000 T/năm
13. NM Xi măng trắng Long Đại	Quảng Bình	
14. NM Xi măng Áng Sơn 2	Quảng Bình	
15. NM Thuỷ tinh cao cấp Ba Đồn	Quảng Bình	
16. NM Sứ vệ sinh	Quảng Bình	
17. Dự án SX gạch Block	Quảng Bình	
18. NM sứ Thủy tinh cách điện	Quảng Bình	
19. NM gốm mỹ nghệ xuất khẩu	Quảng Bình	
20. SX các SP từ đá Granite	Quảng Bình	
21. NM nghiền bột đá siêu mịn	Quảng Bình	
22. Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp	Bình Định	
- Gạch Ceramic		10tr.viên/năm
- Sứ vệ sinh		10 vạn SP/năm
23. NM nghiền clanke	Hà Tĩnh	

h) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản

Sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương và tham gia vào chương trình xuất khẩu chung của ngành này trong cả nước. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản sẽ là ngành công nghiệp quan trọng của vùng góp phần tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong vùng. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tối đa hóa sử dụng tổng hợp nguồn nguyên liệu cây, con từ nông nghiệp, tạo thành các tổ hợp công - nông nghiệp hoặc nông - công nghiệp trên cơ sở cùng chia sẻ hợp lý lợi ích kinh doanh và thị trường giữa nhà chế biến công nghiệp và người sản xuất nguyên liệu. Phối hợp giữa các địa phương ở Tây Nguyên nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản của vùng cần được chú trọng đầu tư phát triển để tận dụng được nguồn tiềm năng của địa phương, tài nguyên biển phong phú, lao động dồi dào, một số cây công nghiệp có điều kiện phát triển tốt trong vùng. Ngoài ra còn giải quyết các vấn đề xã hội của địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo, cân bằng phát triển giữa các địa phương, đưa miền Trung phát triển cùng các vùng khác.

Các nhóm hàng cần ưu tiên phát triển trong công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản của vùng là thuỷ hải sản, mía đường, đồ uống, gỗ chế biến.

Trong những năm tới cần đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ lành nghề và áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến cho các cơ sở chế biến thủy hải sản để tăng công suất chế biến (năm 2010 chế biến 70% nguyên liệu, năm 2020 chế biến khoảng 90%), đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn xuất khẩu vào các nước EU, Nhật Bản, Mỹ và tiêu dùng trong nước.

Đổi mới công nghệ và thiết bị chế biến mía đường và đa dạng hoá các sản phẩm sau đường. Mở rộng chế biến tinh bột sắn, ép dầu thực vật (từ các loại sản phẩm lạc, đậu tương, dừa, vừng, hạt bông). Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê, hạt điều qua chế biến. Tăng thêm công suất và sản lượng các loại đồ uống (bia, nước khoáng, nước ngọt các loại…); Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm gỗ dân dụng phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước từ rừng trồng và sản xuất chế biến gỗ công nghiệp.

Xây dựng mới nhà máy bột giấy Thanh Hoá công suất 5 vạn tấn bột và 6 vạn tấn giấy/năm. Sớm hoàn thành nhà máy bột giấy Quảng Nam (công suất 100.000 tấn/năm). Nghiên cứu xây dựng một số nhà máy mới như nhà máy bột giấy Nghệ An công suất 150.000 tấn/năm; bột giấy Bình Định công suất 100.000 tấn/năm, Bình Thuận phù hợp với khả năng vùng nguyên liệu...

Bảng 20. Các dự án phát triển ngành công nghiệp chế biến

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất
1	Đầu tư chiều sâu các nhà máy thuỷ sản	Các tỉnh	
2	Đầu tư chiều sâu các nhà máy đường	Các tỉnh	
3	Xây mới các nhà máy chế biến điều xuất khẩu	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên	10.000 T/năm
4	Xây mới nhà máy chế biến thịt xuất khẩu	Đà Nẵng, Bình Định	10-20.000 T/năm
5	Xây mới nhà máy xizo ngô	Khánh Hoà	25.000 T/năm
6	Các cơ sở mới SX, nước ngọt, hoa quả	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà	
7	Nhà máy cá hộp	Phú Yên	
8	Nhà máy chế biến cafe	Khánh Hoà, Bình Định	
9	Nhà máy sản xuất đồ gỗ, bao bì	Thanh Hoá	5 - 7 triệu m3/năm
10	Đầu tư mới 5 nhà máy nước quả đồ hộp	Các tỉnh	20000 T/n
11	Đầu tư 4 dây chuyền chế biến khô	Các tỉnh	1-4 tấn quả/giờ
12	Nhà máy tinh luyện dầu thực vật	Các tỉnh	15000T/n
13	Công nghiệp chế biến sữa	Các tỉnh	
14	Đầu tư mới 2 nhà máy chế biến thịt XK	Các tỉnh	30.000T/n
15	Liên doanh công ty bia sài Gòn với Phú Yên	Phú Yên	100-150 triệu lít/n
16	Liên doanh giữa công ty bia sài Gòn với tỉnh Bình Định	Bình Định	10 Tr.lít/năm
17	Đầu tư mở rộng nâng c/s nước trái cây đóng lon	Các tỉnh	20 Tr.lít/năm
18	NM sản xuất bột giấy	Quảng Nam, Đà Nẵng	200.000T/năm
19	Đầu tư 4 nhà máy sản xuất đỗ gỗ	Các tỉnh	35.000 m^3/n
20	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ dừa	Bình Định	10-20 Tr.quả/n
21	Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu	Bình Định	5.000 T/năm
22	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Bình Định	50.000-100.000 T/năm
23	Chế biến tinh bột sắn	Bình Định	12.500T T.Phẩm/năm
24	Các cơ sở chế biến đồ gỗ dân dụng cao cấp	Bình Định, Quảng	3-4 cơ sở; 3-

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất
	và trang trí nội thất	Bình	5000m^3 gỗ tinh chế/năm
25	NM chế biến các sản phẩm sau đường	Bình Định	
26	- Sản xuất bánh kẹo - SX cồn thô	Bình Định	1.000 T./năm 3 Tr.lít/năm
27	Khai thác và đóng chai nước khoáng thiên nhiên	Bình Định	50 Tr.lít/năm
28	CB thịt gia súc, gia cầm	Khánh Hoà, Quảng Bình	
29	Sản xuất muối công nghiệp	Khánh Hoà, Nghệ An, Ninh Thuận	
30	Chế biến sản phẩm thuỷ sản từ nhuyễn thể hai mãnh	Khánh Hoà	
31	NM sản xuất thức ăn tôm	Quảng Bình	5.000 T./năm
32	Chế biến dứa xuất khẩu	Quảng Bình	
33	NM chế biến tinh bột sắn xuất khẩu	Quảng Bình	
34	NM chế biến tinh bột sắn xuất khẩu	Quảng Bình	
35	XD NM giấy Thanh Hoá	Thanh Hoá	150.000 T./năm
36	XD NM giấy Nghệ An	Nghệ An	150.000 T/năm
37	NM ván ép	Bình Định	1 Triệu m^2/năm
38	SX các SP gỗ nhân tạo	Khánh Hoà	

i) Công nghiệp dệt - may, da giầy

Công nghiệp dệt may da giầy của các tỉnh trong vùng cần phải được phát triển theo hướng vừa đảm bảo mục tiêu phát triển chung của công nghiệp toàn vùng vừa góp phần thực hiện chương trình tăng tốc của ngành dệt may Việt Nam và mục tiêu phát triển chung của ngành da giầy.

Đảm bảo phát huy tối đa tiềm năng của các địa phương cho phát triển công nghiệp dệt - may - da trong vùng như nguồn lao động dồi dào và có tay nghề cao từ lâu đời cho sản xuất hàng may mặc, nguyên liệu sẵn có cho sản xuất dệt, da...

Phát triển công nghiệp dệt may da giầy của vùng theo hướng nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của dân cư địa phương và các tỉnh xung quanh, tiến tới các địa phương trong cả nước và một phần cho xuất khẩu theo chương trình phát

triển ngành dệt - may - da của cả nước (chủ yếu tập trung ở những tỉnh có truyền thống như Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà).

Cần phát triển công nghiệp dệt - may- da giầy vùng này nhằm góp phần giải quyết các vấn đề xã hội như giải quyết lao động, xoá đói giảm nghèo, phát triển cân đối giữa các vùng....

Về hướng đầu tư công nghiệp nên đầu tư chiều sâu để khai thác hết công suất hiện có, đổi mới công nghệ ở những khâu sản xuất phục vụ xuất khẩu để đảm bảo yêu cầu về chất lượng. Trước mắt, chỉ đầu tư mới tại các cụm công nghiệp dệt may (1 ở Đà Nẵng và 1 ở Khánh Hoà) theo quy hoạch tổng thể phát triển ngành dệt may đến năm 2010. Sản xuất giầy, dép nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu dùng nội địa và một số cơ sở đang có sẵn đối tác cần được đầu tư chiều sâu để đạt được công suất thiết kế và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Có thể phát triển các cơ sở dệt và may với nhiều quy mô khác nhau và công nghệ trung bình ở khắp các địa phương. Còn các khâu kéo sợi, dệt vải, hoàn tất cần đầu tư lớn chỉ nên tập trung đầu tư vào các trung tâm dệt may lớn của vùng như Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Mục tiêu cần đạt tới của ngành dệt may, da giầy của vùng là:

Phát triển ngành dệt, may và da giầy của vùng theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu của nhân dân địa phương và các tỉnh xung quanh, tiến tới các địa phương trong cả nước và một phần cho xuất khẩu theo chương trình phát triển ngành dệt - may - da giầy của cả nước. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà sẽ trở thành 2 trung tâm dệt may của cả vùng và trụ cột chính cho chương trình xuất khẩu hàng dệt may của vùng.

Hướng phát triển trong thời gian tới là tập trung xây dựng hoàn chỉnh 3 cụm công nghiệp dệt - may- nhuộm ở Đà Nẵng, Nha Trang, Quảng Ngãi. Cải tiến mẫu mã, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm dệt, da, may trên thị trường trong và ngoài nước. Tăng cường đầu tư các thiết bị dệt có trình độ tiên tiến. Chú trọng phát triển các sản phẩm dệt kim cao cấp, dệt chăn màn, dệt bít tất, dệt thảm len... Phát triển các cơ sở dệt, may với nhiều quy mô khác nhau và công nghệ trung bình tiên tiến ở khắp các địa phương. Các khâu kéo sợi, dệt vải, hoàn tất cần đầu tư lớn, nên tập trung đầu tư vào các trung tâm dệt may lớn của vùng như Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà. Theo kế hoạch tăng tốc của ngành dệt - may, dự kiến mỗi cụm sẽ gồm nhà máy kéo sợi 2 - 3 vạn cọc sợi, 3.200 tấn/năm; Nhà máy dệt vải mộc cho áo sơ mi 10 triệu mét/năm và vải nặng cho quần âu 10 triệu mét/năm; dệt nhuộm hoàn tất vải bông 25 triệu mét/năm; hoàn tất vải tổng hợp 20 triệu mét/năm;

dệt kim, nhuộm, hoàn tất may 1.500 tấn/năm; xử lý nước thải 8.000 m^3/ngày đêm.

Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các doanh nghiệp đã có và nâng công suất các nhà máy để đạt được công suất và tham gia thực hiện chương trình xuất khẩu hàng dệt may. Hoàn thiện các công trình cuối để khai thác hết công suất dự kiến cho 2 cụm này.

Tỉnh Nghệ An sẽ là một trung tâm lớn về sản xuất da giầy. Công ty da Nghệ An là cơ sở thuộc da lớn nhất ở khu vực phía Bắc với thiết bị máy móc hiện đại, chủng loại da chủ yếu là da trâu và da bò. Đầu tư mới 1 cơ sở sản xuất giầy da, công suất khoảng 2 triệu đôi/năm, vốn đầu tư 66,3 tỷ đồng và 1 cơ sở thuộc da, công suất 6 - 7 triệu sqft/năm, vốn đầu tư 100 tỷ đồng. Ngoài ra, đầu tư chiều sâu các cơ sở sản xuất da giầy đã được xây dựng ở giai đoạn trước, mở rộng xí nghiệp da giầy Đà Nẵng và nâng công suất, chất lượng đảm bảo một phần cho xuất khẩu. Sản xuất giầy, dép nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu dùng nội địa và một số cơ sở đang có sẵn đối tác cần được đầu tư chiều sâu để đạt công suất thiết kế và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Bảng 21 Các dự án phát triển ngành công nghiệp dệt may, da giầy

Tên dự án	Địa điểm	Công suất
1. Đầu tư chiều sâu các cơ sở sản xuất hiện có	Các tỉnh	Nâng công suất các nhà máy dệt vải, nhà máy sợi
2. Cụm công nghiệp dệt may	Đà Nẵng, Khánh Hoà	Nâng công suất các nhà máy dệt vải, nhà máy sợi
3. NM ươm tơ dệt lụa	Quảng Nam	Ươm tơ, dệt lụa
4. Xây mới các NM dệt	QuảngNgãi, Bình Định	Dệt vải, dệt kim
5. Xây mới các NM sợi	Bình Định, Khánh Hoà	Sợi
6. NM chế biến bông	Ninh Thuận	Bông
7. Cụm công nghiệp dệt may	Đà Nẵng, Khánh Hòa	May xuất khẩu, phụ liệu may
8. Đầu tư chiều sâu các cơ sở	TTHuế, Bình Định, Nha Trang	May xuất khẩu và may nội địa
9. May thêu làng nghề	NinhThuận	Hàng xuất khẩu
10. Đầu tư chiều sâu các cơ sở	Các tỉnh	
11. Đầu tư sản xuất giầy thể thao	Quảng Nam, Bình Định	

Tên dự án	Địa điểm	Công suất
12. Thu gom da	Các tỉnh	
13. Công nghiệp dệt may	Thanh Hoá	
+ Kéo sợi bông và sợi tổng hợp		30.000 cọc
+ Dệt nhuộm vải tổng hợp		20 Triệu m/năm
+ Dệt vải sơ mi		10 Triệu m/năm
+ Dệt vải quần		10 Triệu m/năm
+ Sản suất sợi Polyester		30.000 tấn/năm
14. SX giày, dép, túi, xuất khẩu	Thanh Hoá	
15. Các nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu	Bình Định	
16. Các cơ sở dệt và may mặc xuất khẩu	Bình Định	
17. XN giầy da xuất khẩu	Quảng Bình	
18. XN may mặc xuất khẩu	Quảng Bình	
19. Cơ sở sản xuất giầy da	Nghệ An	2 Tr.đôi/năm
20. Cơ sở thuộc da	Nghệ An	6-7 Tr.spft/năm
21. Đầu tư chiều sâu, xây dựng nhà máy may. Xây dựng nhà máy ươm tơ	Nghệ An	
22. Đầu tư chiều sâu, xây dựng nhà máy may. Xây dựng nhà máy ươm tơ.	Hà Tĩnh	

2.2. Định hướng phát triển KCN

Phương hướng phát triển và phân bố các KCN của miền Trung được xây dựng trên cơ sở tập trung phát huy các yếu tố thuận lợi, khai thác tốt các tiềm năng phát triển vốn có, khắc phục các khó khăn, bất cập, khai thác một cách hiệu quả các KCN hiện có, đồng thời mở rộng và xây dựng mới một số KCN. Việc xác định đúng những quan điểm và định hướng phát triển sẽ giúp cho hệ thống KCN cùng với các KKT dọc ven biển miền Trung thực sự phát huy được vai trò hạt nhân của mình, thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương

và đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc phát triển khu công nghiệp trong thời gian tới cần dựa trên các quan điểm sau:

– Phát triển các KCN phải có tầm nhìn dài hạn lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và các địa phương. Coi trọng việc phát triển các KCN trên địa bàn trọng điểm miền Trung để làm hạt nhân phát triển vùng.

– Phát triển các KCN với nhiều hình thức hoạt động và đa dạng hóa các hình thức đầu tư với phương châm tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế và hợp tác quốc tế; giảm bớt đầu tư từ ngân sách nhà nước. Nhà nước chỉ nên quản lý một số KCN có ý nghĩa lớn, còn lại để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.

– Bên cạnh việc kéo những ngành nghề có suất đầu tư (trên 1 ha đất KCN) thấp ra các khu vực xa đô thị và các tuyến trục giao thông, cần chú trọng thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên các ngành có suất đầu tư cao trên 1 ha diện tích (vốn đầu tư sản xuất kinh doanh/ha) đối với những KCN ở những thành phố cảng và vùng lân cận.

– Việc bố trí không gian (phân bố) các KCN phải gắn liền với việc phân bố lại dân cư và phát triển mạng lưới đô thị trong vùng, tạo điều kiện để phát triển có hiệu quả các KCN cũng như tạo tiền để thúc đẩy quá trình đô thị hóa hiệu quả và bền vững. Phát triển các KCN mới nên dãn ra xa các trung tâm thành phố về các vùng đô thị vệ tinh và các vùng nông thôn gắn với các hành lang kinh tế, đặc biệt là các tuyến hành lang Đông – Tây.

Đối với phương hướng phát triển các ngành sản xuất, ưu tiên phát triển các ngành mà vùng có thế mạnh như công nghiệp hoá chất, chế biến nông lâm thuỷ sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giầy và các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng khác. Ngoài những lĩnh vực ưu tiên trên cần chú ý phát triển một số ngành công nghiệp chế tác trên cơ sở khai thác tiềm năng trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) và nguồn nguyên liệu nhập từ ngoài vùng.

Đến năm 2010 có 21 KCN, KCX đã và đang được triển khai xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên 3.8065 ha, đặc biệt là các KCN trên địa bàn trọng điểm. Xem xét mở rộng và thành lập mới khoảng 9 KCN với tổng diện tích khoảng 1.660 ha, thu hút khoảng 95-100 triệu USD vốn đầu tư phát triển hạ tầng, 1,6–2 tỷ USD vốn đầu tư sản xuất công nghiệp tại các KCN. Phát triển một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội phát triển.

Từ năm 2011, các địa phương có quy hoạch dự trữ đất cho phát triển công nghiệp trong giai đoạn đến 2020 và tiếp theo, ngoài các KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1107/QĐ ngày 21/8/2006 dự kiến sẽ thành lập mới 27 KCN và mở rộng 10 KCN với tổng diện tích khoảng 21104,8 ha đến năm 2020. Khuyến khích các KCN đầu tư phát triển công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu.

Bảng 22. Các KCN được quy hoạch mới đến năm 2020

(Không kể các KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006)

STT	Tên KCN	Tỉnh, Thành phố	Diện tích (ha)
	Tổng số		**15.139**
1	KCN Tây Nam Thanh Hóa	Thanh Hóa	300,0
2	KCN Hoàng Mai	Nghệ An	600,0
3	KCN Đông Hồi	Nghệ An	600,0
4	KCN Tân Kỳ	Nghệ An	600,0
5	KCN Sông Dinh	Nghệ An	300,0
6	KCN Phủ Quỳ	Nghệ An	300,0
7	KCN Tri Lễ	Nghệ An	200,0
8	KCN Nghĩa Đàn	Nghệ An	200,0
9	KCN Đại Kim	Hà Tĩnh	200,0
10	KCN Hà Tân	Hà Tĩnh	200,0
11	KCN khai thác mỏ sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	1.000,0
12	KCN Cẩm Vịnh	Hà Tĩnh	200,0
13	KCN Phú Đa	TT Huế	100,0
14	KCN La Sơn	TT Huế	2.500,0 (Giai đoạn I: 600ha)
15	KCN Quảng Vinh	TT Huế	150,0
15	KCN Hòa Khương	Đà Nẵng	500,0
16	KCN Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	300,0
17	KCN Mộ Đức	Quảng Ngãi	500,0

STT	Tên KCN	Tỉnh, Thành phố	Diện tích (ha)
18	KCN Đức Phổ	Quảng Ngãi	500,0
19	KCN Bình Sơn	Quảng Ngãi	500,0
20	KCN Phúc Lộc Thọ (CCN Cát Trịnh)	Bình Định	482,0
21	KCN Cát Khánh	Bình Định	900,0
22	KCN Bồng Sơn	Bình Định	120,0
23	KCN Bình Long	Bình Định	120,0
24	KCN Bình Nghi	Bình Định	310,0
25	KCN Hòa Tâm	Phú Yên	1.300,0
26	KCN Tân Đức	Bình Thuận	900,0
27	KCN Sơn Mỹ I	Bình Thuận	1.257,0

Đối với việc mở rộng các KCN hiện có, đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, toàn vùng có 7 KCN được mở rộng diện tích, tập trung tại các tỉnh: Thanh Hoá (KCN Đình Hương), Nghệ An (KCN Nam Cấm), Quảng Bình (KCN Hòn La), Thừa Thiên Huế (KCN Phú Bài), Quảng Ngãi (KCN Quảng Phú), Bình Định (KCN Long Mỹ) và Phú Yên (KCN Hoà Hiệp).

Ngoài các KCN trên sẽ mở rộng thêm một số KCN *(Không kể các KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ ngày 21/8/2006)* như sau:

Bảng 23. Các KCN được mở rộng đến năm 2020

STT	Tên KCN	Tỉnh, Thành phố	Diện tích
1	KCN Lam Sơn	Thanh Hóa	200,0
2	KCN Bỉm Sơn	Thanh Hóa	450,0
3	KCN Nam Cấm	Nghệ An	1500,0
4	KCN Gia Lách	Hà Tĩnh	500,0
5	KCN Hạ Vàng	Hà Tĩnh	400,0
6	KCN Tây Bắc Đồng Hới	Quảng Bình	150,0
7	KCN Tứ Hạ	Thừa Thiên Huế	250,0
8	KCN Phong Điền (đổi tên KCN Phong Thu)	Thừa Thiên Huế	700,0

STT	Tên KCN	Tỉnh, Thành phố	Diện tích
9	KCN Phú Bài	Thừa Thiên Huế	1000,0
10	KCN Đông Bắc Sông Cầu	Phú Yên	815,8

Phân bố các KCN gắn với hình thành các điểm đô thị trong vùng theo các tuyến hành lang với một sự liên kết trong trật tự hợp lý. Phát triển các KCN theo tuyến hành lang đường cao tốc Bắc Nam (tuyến Đà Nẵng - Chu Lai - Quảng Ngãi; Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị) gắn với các tuyến đường ngang trong vùng. Bố trí các KCN tận dụng lợi thế của các tuyến đường trục hành lang Đông -Tây gắn với nhiệm vụ phát triển khu tam giác biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia và vùng Tây Nguyên, trước mắt là tuyến hành lang Quốc Lộ 19, 14. Nghiên cứu hình thành một số KCN gắn với trục đường Hồ Chí Minh. Gắn phát triển các KCN với việc hình thành các điểm đô thị ở khu vực các KKT. Phát triển các KCN có quy mô hợp lý ở những nơi có điều kiện thuận lợi tạo điều kiện cho sự phát triển công nghiệp quy mô nhỏ và vừa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn... cùng với sự phát triển của mạng lưới thị trấn, thị tứ ở khu vực nông thôn trong vùng.

2.3. Định hướng phát triển ngành xây dựng

Tập trung đầu tư trang thiết bị tiên tiến, nhanh chóng tiếp cận, đổi mới và làm chủ các công nghệ xây dựng hiện đại trong thi công xây lắp các công trình lớn và phức tạp như thuỷ điện, nhiệt điện, nhà cao tầng, công trình có khẩu độ hoặc chiều cao lớn, cầu, hầm, công trình ngầm, công trình dầu khí…

Tiếp tục đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hoá DNNN, hình thành các tập đoàn mạnh trong các lĩnh vực chủ yếu như công nghiệp xây dựng, công nghiệp VLXD (xi măng), đủ năng lực để cạnh tranh với các DN, nhà thầu nước ngoài trong việc thực hiện các dự án lớn đồng thời có khả năng vươn ra nhận thầu các công trình lớn ở nước ngoài.

Đến năm 2010, các sản phẩm xi măng, gạch - đá ốp lát, kính xây dựng, sứ vệ sinh, tấm lợp… là những sản phẩm được sản xuất trên các dây chuyền và thiết bị hiện đại được chế tạo trong nước, với mức độ tự động hoá cao. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ khối lượng xuất khẩu VLXD đạt khoảng 20-25% tổng sản lượng của từng nhóm sản phẩm.

Phấn đấu GTSX tăng trưởng bình quân hàng năm 14 - 16%, trong đó xây lắp từ 18-20%, sản xuất công nghiệp và VLXD từ 10-12%, bảo đảm tăng trưởng bền vững. Đến năm 2020, GDP ngành xây dựng chiếm khoảng 12–12,5% tổng GDP toàn Miền Trung.

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và xu thế hướng mạnh vào chiều sâu, tạo chuyển biến cơ bản về năng lực nội sinh của đất nước, hội nhập sâu với nền kinh tế khu vực và thế giới của nước ta giai đoạn 2011-2020. Đặc biệt giai đoạn 2016-2020 là thời kỳ đất nước đã hội tụ đủ những điều kiện mang tính tiền đề (kết cấu hạ tầng; khung thể chế; đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp; năng lực KHCN quốc gia đảm bảo cho cạnh tranh và hội nhập…) để thực hiện thành công mục tiêu trên.

Trên cơ sở đó có thể đặt ra phương hướng phát triển cho ngành Xây dựng Miền Trung như sau:

+ GDP của ngành XD chiếm khoảng 12 - 12,5% tổng GDP cả vùng.
+ Giá trị sản xuất tăng bình quân 11,5%/năm
+ Giá trị gia tăng tăng bình quân 11,0%/năm

Bảng 24. Dự báo tăng trưởng ngành xây dựng vùng Miền Trung đến năm 2020

	Đơn vị	2005	2010	2020	Tăng b/q 2005-2010	Tăng b/q 2011-2020
GTSX (Giá CĐ)	Tỷ đồng	22.070	63.843	190.000	23,0	11,5
GDP (Giá CĐ)	Tỷ đồng	7.081	14.644	41.500	15,6	11,0

Tiếp tục tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển đô thị đến năm 2020, nhằm thực hiện sắp xếp lại hệ thống đô thị trên địa bàn miền Trung theo hướng văn minh, hiện đại. Đưa ngành xây dựng miền Trung đạt trình độ tiên tiến trong các lĩnh vực xây dựng công trình, VLXD, phát triển đô thị và nhà ở, đáp ứng nhu cầu xây dựng của vùng và xuất khẩu.

Để đạt được các muc tiêu trên cần đào tạo phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định, phải đi trước, theo hướng tiếp tục mở rộng qui mô đào tạo công nhân kỹ thuật, đào tạo cán bộ quản lý, quản trị DN, quản lý dự án đạt trình độ tiên tiến, phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, nhất là các ngành mũi nhọn, đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp xây dựng. Ưu tiên tạo lập thị trường KHCN xây dựng, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng; phát huy các hình thức liên kết, theo mô hình: Nhà nước - Nhà khoa học – Doanh nghiệp - Nhà tài chính, ngân hàng (vốn). Nghiên cứu cơ chế huy động nhiều nguồn vốn. Thành lập các công ty tài chính trong các tập đoàn công nghiệp xây dựng. Nâng cao năng lực về mặt tài chính, trang thiết bị, thiết lập hệ thống quản lý chất lượng trong từng đơn vị,

tăng cường liên doanh, liên kết với các nhà thầu nước ngoài, đặc biệt chú trọng tới khả năng liên doanh, liên kết hoạt động tại thị trường các nước trong khu vực và những nước phát triển để vừa tăng cường sự hiểu biết về thị trường, kỹ thuật, tài chính vừa tạo lập được thị trường cho các DN của ta khi khu vực tự do thương mại được hình thành và gia nhập WTO. Đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ. Phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao. Tăng cường quản lý đầu tư xây dựng, rà soát các dự án đầu tư về khả năng huy động vốn và thị trường.

3. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ vùng Miền Trung có nhiều lợi thế và tiềm năng lớn, có sức cạnh tranh và có giá trị cao

Phát triển ngành dịch vụ vùng BTB và DHMT trên cơ sở phát huy các lợi thế, tiềm năng sẵn có của vùng, khai thác những lợi thế riêng biệt từng tiểu vùng. Phấn đấu đưa vùng BTB và DHMT trở thành một vùng có nhiều trung tâm dịch vụ phát triển phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá các địa phương trong vùng và hội nhập quốc tế có hiệu quả.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả thông qua việc đẩy nhanh hơn nữa sự phát triển của khu vực dịch vụ với các phân ngành có nhiều tiềm năng như: du lịch, dịch vụ cảng biển, vận tải biển, hàng hải quốc tế... tạo điều kiện chuyển dịch một bộ phận lao động từ các ngành kinh tế khác sang ngành dịch vụ một lực lượng lao động phù hợp.

Phải gắn sự phát triển các phân ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ trong từng tỉnh, thành phố với sự phát triển chung của toàn ngành dịch vụ ở mỗi tiểu vùng và toàn vùng. Để đạt được mục tiêu này cần:

- Từng bước đa dạng hoá chủng loại, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của dịch vụ hàng hải, đặc biệt là dịch vụ trung chuyển quốc tế; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh dịch vụ hàng hải. Đồng thời tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải.

- Phát triển kinh tế thương mại cửa khẩu đất liền.

- Phát triển dịch vụ hàng không, viễn thông quốc tế, tài chính, ngân hàng, các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin và internet. Chú trọng tới dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân hàng ở các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các thành phố của vùng.

Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật, dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư tới các hộ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

3.1. Định hướng phát triển ngành thương mại

Đẩy mạnh hoạt động ngoại thương thông qua việc trao đổi, buôn bán, xuất nhập khẩu các loại hàng hoá, dịch vụ dựa trên những lợi thế sẵn có như: có chung đường biên giới với các nước láng giềng, có các cảng biển lớn...

Đổi mới cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến, giảm xuất khẩu hàng nông sản thô và sơ chế.

Nâng cấp các trung tâm thương mại hiện có ở các thành phố như Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, hình thành các trung tâm thương mại mới, các siêu thị ở hầu khắp các tỉnh, thành trong vùng; phấn đấu đến năm 2020, 14 tỉnh, thành vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ đều có các siêu thị lớn cung cấp đủ lượng hàng cho người tiêu dùng bao gồm người tiêu dùng trong nước và khách quốc tế; hoàn chỉnh mạng lưới thương mại nội địa phát triển rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi, ven biển.

Phát triển mạng lưới chợ đặc biệt là chợ nông thôn miền núi, ven biển, hải đảo, chợ vùng biên giới. Kiện toàn hoạt động các Khu kinh tế cửa khẩu như: Khu Kinh tế cửa khẩu Cha Lo, Khu Kinh tế cửa khẩu Lao Bảo, Khu Kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, nhằm biến đây thành các trung tâm thương mại sầm uất phục vụ hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa nhân dân ở các tỉnh vùng biên với nhân dân các nước láng giềng.

Hình thành thói quen mua sắm văn minh, hiện đại cho người dân trong vùng làm tăng sức mua và sức luân chuyển hàng hoá; đa dạng hoá thị trường thương mại nội địa để làm tăng khả năng lựa chọn cho khách hàng. Củng cố hoạt động thương mại tại các Khu Kinh tế mở, Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất, các Khu Kinh tế cửa khẩu và có các định hướng phát triển cụ thể đối với từng loại hình kinh tế thương mại này. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại thông qua việc tổ chức các hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu các thế mạnh của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong vùng qua đó cũng nhằm tìm kiếm bạn hàng, đối tác là các doanh nghiệp nước ngoài để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình xuất khẩu của từng tỉnh. Tiếp tục tạo điều kiện đẩy mạnh công nghiệp chế biến các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của từng tỉnh; khuyến khích đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng, tạo mặt hàng mới, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ xuất khẩu như: Đầu tư kho chứa hàng xuất nhập khẩu, vận tải hàng bằng container, dịch vụ in chất lượng cao đối với bao bì. Đầu tư vào các mặt hàng chủ lực các mặt hàng thủy sản chế biến, các sản phẩm dệt may, nông sản; các hàng hóa phục vụ khách du

lịch, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ... đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu vào các thị trường Nhật, Mỹ, EU và phục vụ khách du lịch tại địa phương. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư, các nguồn tài trợ tập trung cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thương mại đặc biệt là hoạt động ngoại thương.

Dịch vụ thương mại nội địa: Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ xã hội tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2015 là 13,0%/năm; thời kỳ 2016-2020 là 16%/ năm. Dịch vụ xuất khẩu hàng hoá: Trong thời kỳ 2011-2015 phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu để đến năm 2015 kim ngạch xuất khẩu của miền Trung đạt trên 10 tỷ USD, giai đoạn 2016- 020 giữ nhịp tăng trưởng của xuất khẩu trên mức 20%/năm.

3.2. Định hướng phát triển thương mại khu kinh tế cửa khẩu

Tiếp tục và đẩy mạnh hơn nữa giao lưu và hợp tác kinh tế với bên ngoài qua các cửa khẩu là bộ phận quan trọng của kinh tế đối ngoại của cả nước, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng, tỉnh theo hướng hình thành các ngành - các sản phẩm chủ lực, thu hút nhiều lao động hoạt động trong khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp và nông, lâm, ngư nghiệp hàng hóa. Hình thành "vành đai kinh tế - xã hội" dọc tuyến biên giới với các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại, khu dân cư biên giới; Chính sách thương mại và xuất nhập khẩu; Chiến lược phát triển du lịch; Hợp tác kinh tế và đầu tư với các nước láng giềng. Chú trọng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu làm hạt nhân phát triển dịch vụ, du lịch.

Tổ chức khai thác tốt hơn và có hiệu quả hơn các cửa khẩu hiện có đang hoạt động (Cầu Treo, Lao Bảo, Cha Lo) và tiếp tục đàm phán để hợp tác hình thành thêm các khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch để làm hạt nhân phát triển khối ngành dịch vụ, du lịch và đẩy mạnh hợp tác và phát triển mậu dịch đường biên tại các cửa khẩu như Tén Tần, Na Mèo (Thanh Hóa); Nậm Cắn, Thanh Thủy (Nghệ An); Lay Lay (Quảng Trị); Hồng Vân - Kou Tai, A Đớt - Tà Vàng (Thừa Thiên Huế), Nam Giang - Đắc Chưng (Quảng Nam).

Đẩy mạnh hợp tác và mậu dịch đường biên, các hoạt động mua bán và trao đổi hàng hoá, trước hết là nông, lâm, thuỷ sản hàng hoá với Lào. Cùng với việc tiếp tục đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, các khu kinh tế - quốc phòng đã có; tiếp tục phát triển mô hình các khu kinh tế - quốc phòng ở những nơi có điều kiện xây dựng; chú trọng tới việc phát triển công nghiệp chế biến, thu hút và giúp đỡ đồng bào các dân tộc tại chỗ vào cùng tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và phát triển thêm các đơn vị làm kinh tế kết hợp với quốc phòng ở những vùng dân cư còn thưa dân.

3.3. Định hướng phát triển du lịch

Phấn đấu đến năm 2020, Vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ sẽ trở thành vùng du lịch phát triển, có nhiều điểm du lịch kết nối được trong mạng lưới du lịch của các nước trong khu vực như Thái Lan, Xingapore, Malaixia, Inđônexia… Là điểm đến thường xuyên của các tour du lịch quốc tế.

Đối với các tỉnh, thành phố ven biển phía Nam vùng du lịch Bắc Bộ (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh): Các hoạt động du lịch cần tập trung vào khai thác thế mạnh du lịch lịch sử, văn hóa, nghỉ dưỡng biển như Lam Kinh, thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Khu di tích Kim Liên, Mộ thi hào Nguyễn Du; khu nghỉ dưỡng biển Cửa Lò (Nghệ An) gắn với khu nghỉ dưỡng Thiên Cầm - Xuân Thành (Hà Tĩnh) và Sầm Sơn (Thanh Hóa). Trung tâm du lịch của địa bàn là thành phố Vinh.

Các tỉnh, thành phố thuộc vùng du lịch BTB (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi): Đây là vùng tập trung các di sản thế giới của Việt Nam (5/7 di sản thế giới). Các hoạt động du lịch cần tập trung khai thác thế mạnh các di sản văn hóa, di sản lịch sử, cách mạng, đặc biệt là những cảnh quan thiên nhiên ở dải ven biển gắn với các di sản thế giới như các di sản văn hóa kiến trúc cố đô Huế, đô thị cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn và văn hóa Chàm (Đà Nẵng, Quảng Nam), kỷ niệm chiến trường (Quảng Trị), cùng các giá trị thiên nhiên trên trục đường Huế - Lăng Cô - Bạch Mã - Hải Vân - Sơn Trà - Bà Nà - Đà Nẵng, dải ven biển từ vịnh Nam Ô đến đô thị cổ Hội An, động Phong Nha và khu du lịch sinh thái Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); hình thành các khu du lịch biển, các khu vui chơi giải trí, thể thao biển lớn mang tầm khu vực và quốc tế. Chú trọng các dự án phát triển du lịch theo tuyến hành lang Đông Tây. Kết hợp khai thác khu du lịch phụ cận có khả năng thu hút khách như Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Trung tâm du lịch của địa bàn cũng là trung tâm đồng vị của vùng du lịch BTB: Thành phố Đà Nẵng và Huế là trung tâm đồng vị của địa bàn.

Tiểu vùng du lịch DHMT (từ Bình Định đến Bình Thuận): Phát huy thế mạnh nổi trội tiềm năng du lịch biển; hình thành các khu du lịch biển quy mô lớn, hiện đại như Đại Lãnh, vịnh Vân Phong, Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận), Phan Thiết, Mũi Né (Bình Thuận), Vũng Rô (Phú Yên), Phương Mai - Núi Bà (Bình Định), phát huy thế mạnh của du lịch sinh thái biển và bản sắc văn hóa của các dân tộc ít người. Trung tâm du lịch của địa bàn là thành phố du lịch Nha Trang.

Ngoài các Khu du lịch trọng điểm vùng (bao gồm 2 khu du lịch tổng hợp Quốc gia và 6 khu du lịch chuyên đề trong chiến lược phát triển du lịch,

đã được Thủ tướng chính phủ tại Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg), cần đề xuất với Chính phủ xem xét thêm khu du lịch nghỉ dưỡng biển Thiên Cầm (Hà Tĩnh): Là một trong bãi biển đẹp, có vị trí thuận lợi của Vùng du lịch Bắc Bộ để phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp với khai thác tuyến du lịch hành lang Đông - Tây và khu du lịch nghỉ dưỡng biển Phương Mai - Núi Bà (Bình Định) là nơi phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch biển Vùng du lịch duyên hải Trung Bộ.

Xây dựng các tuyến du lịch trọng điểm như :

- Tuyến du lịch trọng điểm ven biển dọc Quốc lộ 1: Khai thác thế mạnh các điểm/khu du lịch dọc theo Quốc lộ 1 từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Trên tuyến du lịch ven biển này cần tập trung khai thác tuyến *Con đường di sản Miền Trung gồm* các di sản văn hóa nổi trội không những của vùng mà còn của cả nước như: di tích văn hóa - lịch sử Kim Liên (Nghệ An) - di sản thế giới Khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng - di tích chiến tranh, khu giới tuyến quân sự (Quảng Trị) - Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế) - Khu di tích Mỹ Sơn - Đô thị cổ Hội An (Quảng Nam). Kết hợp khai thác các di sản văn hóa khác, đặc trưng cho văn hóa - lịch sử của các tỉnh, thành phố dọc ven biển miền Trung. *Con đường huyền thoại - Đường mòn Hồ Chí Minh:* du lịch tham quan di tích lịch sử trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh, trong đó chú trọng khai thác Khu du lịch lịch sử cách mạng đoạn đường mòn Hồ Chí Minh (Quảng Trị).

- Tuyến du lịch hành lang Đông - Tây*:* Khai thác các tuyến du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng biển và du lịch bằng phương tiện giao thông đường bộ trên các tuyến quốc lộ 8, 9, 12 qua các cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Cha Lo (Quảng Bình) nhằm tiếp cận và thu hút lượng khách du lịch của các nước ASEAN và nguồn khách du lịch các nước thứ ba.

Dự báo về thị trường khách du lịch:

Khách du lịch quốc tế đến Vùng DHMT bằng nhiều con đường khác nhau: Trước hết là qua cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng (trực tiếp từ quốc tế) và hệ thống sân bay nội địa như Phú Bài, Cam Ranh, Đông Tác; tiếp theo là qua cảng biển Đà Nẵng - nơi mà hàng năm đón nhận hàng trăm ngàn lượt khách quốc tế; ngoài ra khách du lịch đến Vùng còn theo tuyến du lịch Bắc Nam (theo quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt Thống nhất Bắc - Nam). Một bộ phận không nhỏ khách du lịch quốc tế đến Vùng DHMT bằng đường bộ qua các cửa khẩu quốc tế với Lào như Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình),

Lao Bảo (Quảng Trị)…Thị trường khách du lịch quốc tế chính đến Vùng DHMT Tây Âu, ASEAN, Việt kiều, Đông Bắc Á, Châu Úc, Mỹ, Đông Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc…

Bảng 25. Dự báo khách quốc tế đến vùng Miền Trung đến năm 2020

	Hạng mục	2008	2010	2015	2020
Bắc TB	Số lượt khách (nghìn)	620,4	700,0	1.300	1.800
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,3	1,4	1,6	2,0
	Số ngày khách (nghìn)	934,5	1000,0	2.000	3.600
DHMT	Số lượt khách (ngàn)	1380,8	1.600,0	2.900	4.200
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,8	2,2	2,6	3,0
	Số ngày khách (ngàn)	1.783,4	3.500	7.200	12.600
TĐ miền Trung	Số lượt khách (ngàn)	1475,0	1.700,0	2.900,0	5.000
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,7	2,0	2,6	3,2
	Số ngày khách (ngàn)	2.610,0	3.400,0	7.830,0	16.000
Toàn vùng	Số lượt khách (ngàn)	2001,5	2.300,0	4.100	6.000
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,6	1,9	2,5	2,7
	Số ngày khách (ngàn)	2717,9	4.500	9.200	16.200

Nguồn: Dự báo của Viện Chiến lược phát triển

Khách nội địa đến Vùng DHMT rất đa dạng thuộc nhiều lứa tuổi, nhiều thành phần nghề nghiệp khác nhau, có thể đi lẻ hoặc đi theo đoàn. Những đối tượng thị trường chính bao gồm: khách du lịch tắm biển, khách du lịch thương mại, kết hợp tham quan du lịch, khách du lịch văn hóa, lễ hội - tín ngưỡng, khách du lịch cuối tuần kết hợp vui chơi giải trí, khách du lịch sinh thái, khách du lịch chữa bệnh.

Bảng 26. Dự báo khách nội địa đến vùng Miền Trung đến năm 2020

	Hạng mục	2008	2010	2015	2020
Bắc TB	Số lượt khách (ngàn)	4.758,6	5.260	7.630	11.440
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,3	1,3	1,5	1,8
	Số ngày khách (ngàn)	5.885	6.840	11.440	20.600

	Hạng mục	2008	2010	2015	2020
DHMT	Số lượt khách (ngàn)	4.234,6	4.850	7.760	13.200
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,5	1,5	1,8	2,0
	Số ngày khách (ngàn)	5.989	7.250	14.000	26.400
TĐ miền Trung	Số lượt khách (ngàn)	1.787,4	2860	4870	8760
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,5	1,6	1,8	2,0
	Số ngày khách (ngàn)	2.680	4.580	8.760	17.530
Toàn vùng	Số lượt khách (ngàn)	8.993,2	10110	15.390	24.640
	Ngày lưu trú TB (ngày)	1,4	1,7	2,0	2,3
	Số ngày khách (ngàn)	11.874	14.120	25.420	47.000

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Là một vùng với đặc trưng là các sản phẩm du lịch biển, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển phát triển mạnh, nên lao động trong du lịch được sử dụng ở đây nhiều hơn ở các vùng khác. Hiện nay, số lao động bình quân trên một phòng khách sạn ở Vùng DHMT đạt mức trung bình của cả nước, xấp xỉ 1,6 lao động trực tiếp/1 phòng.

Bảng 27. Dự báo nhu cầu khách sạn vùng Miền Trung đến năm 2020

Đơn vị: Phòng

Tỉnh, thành phố	2010	2015	2020
Bắc TB	22.000	31.500	42.000
DHMT	24.000	35.000	54.000
KTTĐ miền Trung	15.000	22.000	34.000
Miền Trung	46.000	66.500	96.000
Công suất sử dụng phòng (%)	*55,0*	*60,0*	*65,0*

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Dự báo về nhu cầu lao động du lịch

Trong những năm tới, các dịch vụ du lịch bổ sung sẽ phong phú hơn, chất lượng các sản phẩm du lịch sẽ được nâng cao…, nên số lượng lao động bình quân trên một phòng khách sạn sẽ tăng lên. Căn cứ vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một phòng khách sạn của cả nước, dự kiến ở Vùng DHMT

là 1,6 - 1,8 lao động trực tiếp/1 phòng khách sạn (cả nước là 1,8), cũng như số lao động gián tiếp kèm theo (một lao động trực tiếp kèm theo 2,0 lao động gián tiếp).

Bảng 28. Dự báo nhu cầu lao động du lịch vùng Miền Trung đến 2020

Đơn vị: 1.000 Người

Vùng	Loại lao động	2010	2015	2020
BTB	Lao động trực tiếp trong du lịch	35.2	53.6	75.6
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	70.4	107.0	151.2
	Tổng cộng	***105.6***	***160.6***	***226.8***
DHMT	Lao động trực tiếp trong du lịch	38.4	59.5	97.2
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	76.8	119.0	194.4
	Tổng cộng	***115.2***	***178.5***	***291.6***
KTTĐ miền Trung	Lao động trực tiếp trong du lịch	24.0	37.4	61.2
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	48.0	74.8	122.4
	Tổng cộng	***72.0***	***112.2***	***183.6***
Miền Trung	Lao động trực tiếp trong du lịch	73.6	113.1	172.8
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	147.2	226.1	345.6
	Tổng cộng	***220.8***	***339.2***	***518.4***

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Dự báo về thu nhập du lịch

Trong những năm tới, khi các sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng, chất lượng được nâng cao thì mức độ chi tiêu của khách du lịch (cả quốc tế và nội địa) cũng dần dần được tăng lên. Dự kiến mức độ chi tiêu trung bình của khách du lịch đến Vùng DHMT trong từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2006 - 2010: Khách quốc tế: 60 USD; Khách nội địa: 15 USD.

- Giai đoạn 2011 - 2015: Khách quốc tế: 75 USD; Khách nội địa: 20 USD.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Khách quốc tế: 100 USD; Khách nội địa: 25 USD.

Bảng 29. Dự báo thu nhập từ dịch vụ du lịch vùng Miền Trung đến 2020

Đơn vị: Triệu USD

	Nguồn thu nhập	2010	2015	2020
BTB	Thu nhập từ khách quốc tế	58,800	135,000	360,000
	Thu nhập từ khách nội địa	102,593	228,862	514,939
	Tổng cộng	***161,393***	***363,862***	***874,939***
DHMT	Thu nhập từ khách quốc tế	186,560	372,060	667,800
	Thu nhập từ khách nội địa	109,147	279,360	659,600
	Tổng cộng	***295,707***	***651,420***	***1.327,400***
TĐ miền Trung	Thu nhập từ khách quốc tế	180,200	399,620	848,000
	Thu nhập từ khách nội địa	68,736	175,276	438,192
	Tổng cộng	***248,936***	***574,896***	***1.286,192***
Miền Trung	Thu nhập từ khách quốc tế	245,360	507,060	1.027,800
	Thu nhập từ khách nội địa	211,741	508,222	1.174,540
	Tổng cộng	***457,101***	***1.015,282***	***2.202,340***

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Phát triển các sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch gắn với khai thác giá trị văn hoá, tài nguyên nhân văn: Tập trung khai thác các di tích lịch sử văn hoá, đặc biệt là các di sản văn hoá thế giới; tạo điều kiện cho khách tham quan làng nghề truyền thống, tìm hiểu lối sống cộng đồng (tập tục văn hoá, thưởng thức âm nhạc, ẩm thực...),đặc trưng của các dân tộc còn giữ gìn được bản sắc. Đẩy mạnh việc bán hàng lưu niệm cho khách du lịch, đồng thời, gắn kết xây dựng được hệ thống các làng nghề truyền thống với các tuyến du lịch nhằm đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng lưu niệm bán cho khách du lịch. Theo đó, các hàng lưu niệm phải gắn với đặc trưng nổi bật về văn hoá mỗi địa phương của BTB và DHMT.

Sản phẩm du lịch gắn với thể thao, giải trí, nghỉ dưỡng biển: Giữ gìn sự đa dạng và phong phú của các bãi biển miền Trung, tránh sự trùng lặp và đơn điệu của các bãi biển; quan tâm tới các loại hình vui chơi giải trí gắn với biển (lướt ván, đua thuyền, lặn biển...), đặc biệt lưu ý các bãi biển có khả năng thu

hút khách du lịch quốc tế và khách nghỉ cuối tuần từ các đô thị lớn. Hình thành các bãi tắm có thương hiệu lớn như Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đồng Hới (Quảng Bình); Mỹ Khê (Đà Nẵng), Lăng Cô (Huế), Mũi Né (Bình Thuận), Phương Mai - Núi Bà (Bình Thuận), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Nha Trang, Đại Lãnh (Khánh Hoà)...

Sản phẩm du lịch – tham quan, nghiên cứu về sinh thái: Tạo điều kiện cho du lịch tham quan, nghiên cứu những điểm du lịch sinh thái nổi trội như vườn quốc gia gắn với hang động Phong Nha – Kẻ Bàng, hệ thống hồ, các rừng tự nhiên, thám hiểm biển, đảo, san hô... thông qua việc tổ chức các tuyến du lịch sinh thái...

Sản phẩm du lịch – tham quan di tích chiến tranh, di tích cách mạng: Chọn lọc và bảo tồn các di tích có giá trị tôn vinh cuộc kháng chiến giải phóng và bảo vệ đất nước của dân tộc như Đường mòn Hồ Chí Minh, khu giới tuyến quân sự (du lịch DMZ), địa đạo Vĩnh Mốc, Thành cổ Quảng Trị, nghĩa trang Trường Sơn, di tích Sơn Mỹ, quần đảo Trường Sa...

Du lịch quá cảnh sang Lào, Campuchia, Thái Lan... qua hành lang Đông - Tây theo tuyến Quốc lộ 8, 9, 12, cảng biển và sân bay quốc tế của vùng; hợp tác phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, văn hoá trong khuôn khổ phát triển giữa các tỉnh biên giới Việt Nam - Lào, đồng thời lồng ghép với chương trình "3 quốc gia 1 điểm đến"; khai thác lợi thế du lịch nội địa do khách đường bộ đi qua. Cùng với việc phát triển các sản phẩm du lịch trên, từng bước phát triển loại hình du lịch công vụ, hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, hội chợ (MICE)... tập trung tại một số thành phố như Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Hội An...

Triển khai một số hoạt động xúc tiến phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển và các dịch vụ biển: Phát triển các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ đầu tư, dịch vụ trang trí, chăm sóc, bảo trì nội thất, cây cảnh, cho các khu du lịch. Qui hoạch các khu bán hàng lưu niệm, phố ẩm thực. Phát triển dịch vụ du lịch trong dân cư về dịch vụ hướng dẫn cho du khách; nâng cao nhận thức về giữ gìn truyền thống văn hóa, đạo đức dân tộc; nâng cao hiểu biết về các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, các đặc sản địa phương góp phần phát triển du lịch bền vững. Phát triển dịch vụ đào tạo nghề, nghiệp vụ chuyên ngành du lịch, các ngoại ngữ chuyên ngành du lịch thông dụng trên thế giới (Anh, Hoa, Pháp, Đức,...). Khuyến khích phát triển dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ xe buýt tuyến nội thành, nội thị; mở tuyến tham quan du lịch bằng du thuyền dọc bờ biển (Phan Thiết- Tuy Phong- Hàm Tân); các dịch vụ: đua xe mô hình, lướt ván buồm, tàu lượn được kéo bằng canô; câu cá, câu mực, thám hiểm biển,... Phát triển dịch vụ phục vụ du lịch khác như y tế, cứu hộ, bảo hiểm, thu đổi

ngoại tệ, chuyển tiền, thanh toán điện tử; bưu chính viễn thông (internet, điện thoại); dịch vụ đóng gói, vận chuyển, giao nhận hàng hải và hàng không quốc tế phục vụ cho du khách. Dịch vụ bảo vệ an ninh, tài sản, tính mạng của du khách.

3.4. Định hướng phát triển các loại hình dịch vụ khác

Dịch vụ là hướng ưu tiên phát triển thứ hai sau công nghiệp ở miền Trung, theo dự báo khu vực này sẽ có tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế khu vực miền Trung. Đan xen giữa các tỉnh, thành phố dọc theo miền Trung là những trung tâm dịch vụ của các tiểu vùng, các trung tâm này sẽ phát triển theo nhu cầu của các ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp và nhằm cung cấp các dịch vụ cần thiết cho sự phát triển của các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn.

Từ nay đến 2015 trên địa bàn miền Trung sẽ có 8 khu kinh tế triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, đó là các khu: Nghi Sơn (Thanh Hoá), Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây-Lăng Cô (TT-Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định) và Vân Phong (Khánh Hoà); ngoài ra tập trung đầu tư hoàn chỉnh và khai thác có hiệu quả 21 KCN, KCX đã và đang được triển khai, xem xét mở rộng và thành lập mới khoảng 9 KCN,phát triển một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội phát triển. Từ năm 2011, các khu kinh tế Hòn La (Quảng Bình), Nam Phú Yên, trong giai đoạn đến 2020 và tiếp theo, dự kiến thành lập 23 KCN mới và mở rộng 7 KCN. Như vậy, bắt đầu từ giai đoạn 2011-2015, đặc biệt sau 2015 kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế miền Trung đã khá phát triển với hệ thống các khu KT, khu công nghiệp (kể cả số khu mở rộng), khu kinh tế cửa khẩu sẽ là môi trường thuận lợi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, kéo theo yêu cầu phát triển các dịch vụ cho thị trường vốn. Cũng trong thời kỳ đến 2020 này, việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) sẽ tạo điều kiện cho các công ty kinh doanh dịch vụ, đặc biệt các công ty kinh doanh dịch vụ tài chính, ngân hàng. Sự có mặt của các doanh nghiệp kinh doanh vốn từ các trung tâm tài chính lớn (Luân Đôn, New York) tại các diễn đàn xúc tiến đầu tư là một minh chứng cho xu thế này. Ngoài ra việc phát triển các loại hình dịch vụ khác như dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải biển, vận tải hàng không... cũng tác động đến sự phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng.

Từ các căn cứ trên có thể dự báo những năm 2015-2020, hoạt động cung cấp dịch vụ trên thị trường tài chính - tiền tệ sẽ phát triển mạnh, danh mục các dịch vụ tài chính phong phú hơn, chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh ngang tầm khu vực. Tỷ trọng GDP của ngành tài chính - tín dụng

trong tổng GDP của miền Trung cũng tăng từ 5,2% năm 2010 lên trên 6% năm 2015 và khoảng 7% năm 2020.

Ngoài các loại hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tài chính trong nước như ngân hàng thương mại (NHTM) quốc doanh, NHTM cổ phần, các công ty tài chính thuộc các Tổng công ty nhà nước; và các công ty cho thuê tài chính trực thuộc các NHTM, trong giai đoạn đến 2020 sẽ có mặt của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng liên doanh nhiều hơn ở miền Trung khi nhu cầu về giao dịch vốn của các doanh nghiệp tăng. Các loại hình dịch vụ như dịch vụ huy động vốn, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ, nhận tiền gửi của các tổ chức và cá nhân, dịch vụ quản lý vốn và tiền mặt, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ tư vấn tài chính, dịch vụ thuê mua thiết bị, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ nhận và bảo quản giấy tờ có giá, dịch vụ kiều hối, dịch vụ thu đổi ngoại tệ. Thị trường chứng khoán miền Trung cũng sẽ đi vào hoạt động. Giai đoạn sau 2010, đặc biệt từ 2016-2020 số lượng, quy mô và chất lượng hoạt động cuả hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tăng nhanh tạo nên một thị trường tài chính phong phú hơn về chủng loại dịch vụ và chất lượng dịch vụ. Đặc biệt tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và ở một số tỉnh như Nghệ An, Khánh Hoà, hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng sẽ phát triển nhanh chóng và là một kênh huy động vốn quan trọng cho các địa phương trong vùng.

Lĩnh vực bảo hiểm thương mại sẽ tiếp tục phát triển rất nhanh chóng với nhiều công ty bảo hiểm trong và ngoài nước. Thị trường bảo hiểm và các dịch vụ bảo hiểm sẽ cung ứng nhiều loại dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu phát triển của miền Trung trong quá trình hội nhập sâu. Tốc độ tăng trưởng phân ngành dịch vụ VT và BCVT trên toàn vùng BTB và DHMT cũng như ở từng tiểu vùng đến nay luôn đạt mức cao hơn trung bình cả nước, khoảng trên dưới 14%/năm. Với định hướng phát triển của ngành du lịch, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, nhu cầu vận tải qua các cảng biển, hành lang Đông - Tây, dịch vụ vận tải và bưu chính viễn thông sẽ vẫn tiếp tục tăng cao và sẽ có đột phá về chất trong giai đoạn 2016-2020.

Dịch vụ vận tải: Khối lượng hàng hoá vận chuyển thời kỳ 2011 - 2015 tăng bình quân hàng năm 8,5% và lưu chuyển tăng 9%. Lượng hành khách vận chuyển thời kỳ 2011-2015 tăng bình quân hàng năm 5%, luân chuyển tăng 4,5%. Lực lượng phương tiện vận tải tăng gấp 2 lần so với thời kỳ 2001-2010. Đến năm 2015 các loại phương tiện vận tải không đảm bảo chất lượng, không phù hợp phải được thay thế. Giai đoạn 2016-2020, khối lượng hàng

hoá vận chuyển tăng bình quân hàng năm trên 10 % và lưu chuyển tăng trên 14%.

Miền Trung là khu vực có nhiều lợi thế về phát triển du lịch; từ nguồn vốn ngân sách cho kết cấu hạ tầng du lịch một số tỉnh đã hoàn thiện các tuyến đường ven biển, tính đến 2020, các tuyến này về cơ bản hình thành nối các tỉnh trong miền; sau năm 2010, hành lang Đông-Tây hội tụ đủ các điều kiện để vận hành một cách thuận lợi; đời sống nhân dân các vùng trong cả nước năm 2015 tăng gấp khoảng 2 lần so với năm 2010, nhu cầu du lịch trong nước do vậy tăng cao. Tất cả các yếu tố nêu trên là điều kiện tốt để thu hút nguồn vốn từ bên ngoài, phát triển du lịch miền Trung. Đi đôi với phát triển du lịch, các loại dịch vụ hàng không, vận tải đường sắt, đường bộ, nhà hàng, khách sạn, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu cũng có điều kiện phát triển.

4. Định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động năm 2005 có 11,17 triệu, chiếm 60,% dân số, năm 2010 có 11,5 triệu - 61,0% dân số, năm 2015 sẽ có 12,5 triệu người - 63,0% dân số, tăng 989,9 nghìn người so với 2010 và năm 2020 có 13,5 triệu người – chiếm 64,5% dân số, tăng thêm 953 nghìn người so với năm 2015.

Bảng 30. Dự báo dân số trong độ tuổi lao động vùng Miền Trung đến 2020

Năm	Dân số trong tuổi lao động *(1.000 người)*	Tỷ lệ so với tổng dân số (%)	Mức tăng bình quân/năm *(1.000 người)*	Tốc độ tăng bình quân/năm (%)
2005	11171,3	60,03		
2010	11547,2	60,98	75,2	0,66
2015	12534,1	62,67	197,9	1,65
2020	13.487,1	63,85	190,6	1,48

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Phương hướng tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động như sau :

- Điều chỉnh cơ cấu theo trạng thái hoạt động của nguồn nhân lực, đặc biệt tăng tỉ trọng người đi học (thanh niên trong độ tuổi 15-23) là hướng quan trọng để nâng cao chất lượng dân số, nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế-xã hội của vùng; đồng thời, cũng giảm áp lực tạo việc làm.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng và số lượng lao động trong nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp, tăng qui mô và tỉ trọng lao động phi nông nghiệp phù hợp với quá trình phát triển kinh tế để tăng nhanh năng suất lao động xã hội, góp phần tăng tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế và cải thiện, nâng cao mức sống nhân dân.

- Tạo việc làm có chất lượng. Thời kỳ 2006-2010 trung bình hàng năm đã giải quyết việc làm cho 230-250 nghìn người, thời kỳ 2011-2015 là 175-180 nghìn người và thời kỳ 2016-2020 là 180-190 nghìn người.

- Giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn. Đa dạng hoá sản xuất nông-lâm ngư và phát triển ngành nghề nông thôn để tạo thêm việc làm và nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian lao động ở nông thôn.

- Giảm tỉ lệ thất nghiệp và duy trì tỉ lệ thất nghiệp thành thị ở mức an toàn (4-4,5%); tăng thu nhập cho người lao động, giảm tỉ lệ hộ nghèo (hơn 2/3 tỉ lệ hộ nghèo) theo chuẩn tương ứng trong từng thời kì.

- Sử dụng có hiệu quả NNL qua đào tạo, đặc biệt cán bộ cấp cơ sở; nâng cao tỉ lệ phù hợp giữa việc làm và chuyên môn được đào tạo của người lao động.

Tăng tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông-lâm-ngư như sau:

Bảng 31. Dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động vùng Miền Trung đến 2020

Đơn vị: (%)

	2005	2010	2015	2020
Tổng số	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
- Nông - lâm - ngư	18,6	20,2	25,6	32,3
- Công nghiệp, xây dựng	58,9	55,3	46,1	34,5
- Dịch vụ	22,5	24,5	28,3	33,2

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Những giải pháp chủ yếu để tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động là :

- Không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng dân số, NNL cả về thể lực và trí lực thông qua việc không ngừng nâng cao mức sống dân cư; nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài.

- Mở rộng đào tạo và nâng cao kĩ năng nghề nghiệp của người lao động, hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực. Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 28-30% vào năm 2010 và 50-55% năm 2020, trong đó tăng nhanh hơn quy mô và tỷ trọng công nhân kỹ thuật.

- Tăng nhanh quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo công nhân kỹ thuật trình độ cao và lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển các khu kinh tế trong vùng. Tốc độ đào tạo công nhân kỹ thuật tăng 6,0-8,0%/năm thời kỳ 2011-2020.

- Tập trung lựa chọn đối tượng, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để bổ sung, xây dựng đội ngũ cán bộ-công chức, quản lý hành chính nhà nước giỏi về trình độ chuyên môn, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp tốt đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo lập, duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn tại các tỉnh trong vùng. Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ-công chức cơ sở (huyện, xã) ở các vùng nông thôn, miền núi để đủ năng lực lãnh đạo phát triển nhanh kinh tế-xã hội tại địa phương.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo và y tế chuyên sâu, trình độ cao tiếp cận trình độ của các vùng phát triển và trình độ quốc tế để thực hiện xuất sắc những nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện, nhu cầu đặc thù của vùng và đáp ứng nhu cầu dịch vụ ngày càng cao của nhân dân về giáo dục, đào tạo và y tế.

- Bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân giỏi, có đủ trình độ và năng lực xây dựng và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng trong nền kinh tế cả nước và hội nhập quốc tế.

- Mở rộng đào tạo nhân lực nông thôn, tập trung vào đối tượng thanh niên ở tất cả các tỉnh trong vùng nhằm tạo điều kiện, cơ hội thuận lợi cho họ tìm kiếm việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo. Chú ý quan tâm nhiều hơn những khu vực nằm trong và liền kề các khu kinh tế (Nghi Sơn, Vũng Áng, Lăng Cô-Chân Mây, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Văn Phong) để tiếp nhận họ vào làm việc tại KKT.

- Mở rộng, đa dạng hoá hình thức các hoạt động đào tạo (theo các hình thức vừa học vừa làm, kết hợp trong các trường dân tộc nội trú, các khoá đào tạo ngắn hạn...) phù hợp để dạy nghề, hướng nghiệp nhằm tăng nhanh quy mô đào tạo đối với thanh niên các dân tộc thiểu số, các xã miền núi và ven biển,

hải đảo đặc biệt khó khăn trong vùng để tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân cho đồng bào.

5. Định hướng phát triển các lĩnh vực giáo dục - đào tạo

5.1. Định hướng phát triển lĩnh vực giáo dục

Mở rộng quy mô, nâng cao tỷ lệ tiếp nhận vào hệ giáo dục mẫu giáo đối với nhóm trẻ 5 tuổi lên trên 95% năm 2020. Đa dạng hoá các loại hình trường, lớp: trường công lập, dân lập, trường tư, nhóm trẻ gia đình gắn với địa bàn dân cư, đảm bảo mỗi xã, phường có một trường mầm non đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ. Năm 2010 đã đạt mục tiêu 97% trẻ em đi học tiểu học đúng độ tuổi và 50% trường tiểu học ở khu vực đô thị và đồng bằng tổ chức học cả ngày tại trường; Đảm bảo đủ phòng học, trang thiết bị dạy học, thực hành, phòng thí nghiệm, cơ sở giáo dục thể chất và đủ giáo viên đạt chuẩn cho cấp tiểu học. Năm 2010 có 50% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 về cơ bản tất các các trường tiểu học trong vùng đều đạt chuẩn quốc gia như xây dựng các trường bán trú dân nuôi ở các huyện miền núi để thu hút trẻ em các dân tộc thiểu số đến trường.

Năm 2010 đã cơ bản hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Mở rộng giáo dục hướng nghiệp, đảm bảo trên 90% học sinh của cấp học được tham gia các chương trình, hoạt động hướng nghiệp. Chuẩn bị tốt việc phân luồng học sinh sau THCS. Mở thêm các trường dân tộc nội trú tại các huyện có đủ số lượng học sinh.

Mở rộng quy mô để nâng cao tỉ lệ học sinh trong độ tuổi học THPT đạt trên 45% (2010) và năm 2020 cơ bản hoàn thành phổ cập Trung học cho đối tượng quy định. Trường THPT được bố trí trên địa bàn quận, huyện hoặc cụm xã đông dân cư có trình độ giáo dục phát triển theo nhiều loại hình đa dạng và linh hoạt như công lập, bán công, dân lập và tư thục.

5.2. Định hướng phát triển đào tạo

Ưu tiên thành lập các trường dạy nghề chính quy trình độ cao trong các Khu kinh tế (mỗi khu kinh tế phải có ít nhất 1 trường dạy nghề). Mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề đến các huyện, xây dựng ở mỗi huyện có ít nhất 1 cơ sở dạy nghề (xoá huyện trắng về cơ sở dạy nghề). Xây dựng một số Trường cao đẳng nghề (dạy nghề kĩ thuật cao) tại Thành Hoá, Vinh (kết hợp với Trường đại học sư phạm kỹ thuật), Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Qui Nhơn (kết hợp với Trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật) và Nha Trang.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề phù hợp với quy định của Luật dạy nghề và nhu cầu của vùng. Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới dạy nghề 3 cấp trình độ; đẩy mạnh dạy nghề gắng hạn cho lao động, nhân rộng các mô hình dạy nghề theo nhu cầu thị trường, dạy nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dạy nghề theo địa chỉ, dạy nghề cho khu công nghiệp, cho xuất khẩu lao động.

Tiếp tục mở rộng quy mô tuyển sinh, đào tạo để đến năm 2015 có khoảng 20-25% và năm 2020 có khoảng 35-40% thanh niên nhóm tuổi 18- 4 trong vùng được học tập ở bậc đại học. Khai thác tối đa các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng hiện có; tập trung đầu tư xây dựng một số trung tâm đào tạo chất lượng cao ngang tầm với các trường chất lượng cao ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và các nước trong khu vực, trước hết là Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Trường đại học Nha Trang (về các ngành thuỷ sản, khoa học đại dương). Tập trung đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng thành trung tâm đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia có tác dụng liên kết quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước. Xây dựng và phát triển các Đại học vùng: Đại học Vinh, Đại học Huế, Đại học Y Huế và Đại học Nha Trang. Các trường đại học này cùng với Đại học Đà Nẵng đến năm 2015 hội đủ các tiêu chí của trường đại học có đẳng cấp trong khu vực và là những trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của vùng. Trong thời kỳ đến năm 2010, khẩn trương xây dựng và mở rộng quy mô đào tạo các Trường đại học Quảng Bình, Trường đại học Phan Châu Trinh (Quảng Nam), Trường Đại học Phạm Văn Đồng (Quảng Ngãi). Thành lập các trường đại học ở Hà Tĩnh và Bình Thuận. Phát triển cơ sở đào tạo hệ Đại học đa ngành ở Ninh Thuận. Thời kỳ 2011 - 2020 xem xét nâng cấp, đa ngành hoá đào tạo và nếu có điều kiện sẽ thành lập trường đại học hoặc trường đại học cộng đồng, phân hiệu đại học trên cơ sở nâng cấp trường cao đẳng sư phạm ở Quảng Trị, Phú Yên và Ninh Thuận.

6. Định hướng phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Củng cố và phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế và dập tắt các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh nguy hiểm mới phát sinh. Tăng dần tỉ trọng đầu tư cho y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch, tiến tới giải quyết căn bản các bệnh nhiễm khuẩn; thanh toán bệnh phong, loại trừ bệnh uốn ván ở trẻ sơ sinh; chủ động phòng chống các bệnh tim mạch, huyết áp, tiểu đường, tâm thần, HIV-AIDS… ; đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động.

Hoàn thành xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu trong vùng (tại TP Huế và Đà Nẵng) để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao. Mở rộng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa ở mỗi tỉnh, phát triển các bệnh viện chuyên khoa và khoa học, kỹ thuật y tế để phát hiện và điều trị có hiệu quả các bệnh không lây nhiễm. Đẩy mạnh việc thành lập thêm các bệnh viện và phòng khám đa khoa tư nhân trong vùng.

Phát triển, nâng cao năng lực đào tạo của các trường đại học y dược và viện nghiên cứu trong vùng. Xây dựng đại học Y Huế trở thành đại học trọng điểm vùng. Thành lập đại học Dược Huế. Thành lập thêm một số trường đại học y khoa : Đại học Y Nghệ An (sau năm 2015 trên cơ sở trường Cao đẳng Y tế Nghệ An). Xây dựng trường Đại học Y Đà Nẵng trên cơ sở kho Y thuộc Đại học Đà Nẵng hoặc nâng cấp trường Cao đẳng y tế Trung ương II tại Đà Nẵng. Nghiên cứu mở Khoa Y ở các trường đại học Quy Nhơn và Nha Trang. Có chính sách thu hút đầu tư hợp lý để phát triển công nghiệp dược và sản xuất trang thiết bị y tế tại các KCN trong vùng.

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với phân bố dân cư theo hướng tinh gọn bộ máy, củng cố các phân trạm y tế xã, y tế thôn ấp, các đội y tế lưu động với đầy đủ trang thiết bị y tế tối thiểu và thuốc thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả CSSK nhân dân, tiến tới đưa các dịch vụ CSSK đến từng hộ gia đình, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng. Phấn đấu đến năm 2015 có 100% xã số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

Năm 2008, tăng tổng số giường bệnh của các bệnh viện lên 41 nghìn giường, đạt 19,5 giường bệnh/10.000 dân, bằng mức trung bình cả nước. Đến năm 2020, cùng với việc hiện đại hoá trang thiết bị, chất lượng giường bệnh, tăng tổng số giường bệnh của toàn vùng lên 56–57 nghìn giường, đạt 25 giường bệnh/10.000 dân (bằng mức trung cả nước).

Củng cố và phát triển bệnh viện tuyến một, hai và ba:

- Tuyến 1: Mỗi khu vực cụm dân cư huyện, liên huyện có một bệnh viện đa khoa huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực (liên huyện) đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III (quy mô 50-100 giường).

- Tuyến2: bao gồm các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện tuyến tỉnh. Các bệnh viện tuyến 2 là cơ sở thực hành cho các trường Y được trong tỉnh, thành phố. Mỗi tỉnh có ít nhất 1 bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh, thành phố hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I (quy mô mỗi bệnh viện từ 500 đến 1.000 giường). Củng cố và phát triển các bệnh viện chuyên khoa như phụ sản, nhi, tâm thần và y học cổ

truyền của các tỉnh một cách thích hợp. Đến năm 2020 tất cả các tỉnh trong vùng đều có bệnh viện phục hồi chức năng. Các bệnh viện này có nhiệm vụ phục hồi chức năng cho bệnh nhân sau chấn thương, chăm sóc người cao tuổi, kết hợp du lịch và chăm sóc y tế.

- Tuyến 3: Bệnh viện tuyến ba bao gồm các bệnh viện trung ương và một số bệnh viên đa khoa lớn của các tỉnh:

Tại TP Vinh (Nghệ An): đầu tư xây dựng mới bệnh viện đa khoa tỉnh ở địa điểm khác đạt tiêu chuẩn bệnh viện Hạng 1 (700 giường) có chức năng bệnh viện trung tâm của vùng BTB.

Tại TP Huế : Hoàn thành đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa TƯ Huế trở thành bệnh viện vùng, cơ sở của Trung tâm y tế kỹ thuật cao và là bệnh viện thực hành của Đại học Y Huế. Xây dựng mới bệnh viện đa khoa ở phía Bắc TP Huế, phát triển thành bệnh viện trung tâm.

Tại Đà Nẵng : Xây mới bệnh viện đa khoa Đà Nẵng (tại địa điểm khác so với địa điểm hiện tại của bệnh viện đa khoa Đà Nẵng) theo hướng kỹ thuật chuyên sâu để làm nhiệm vụ của bệnh viện vùng và trung tâm y tế kỹ thuật cao. Mở rộng, nâng cấp bệnh viện C Đà Nẵng (thuộc Bộ Y tế) để phục vụ cán bộ trung cao cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Đầu tư xây dựng lại hoàn chỉnh bệnh viện y học dân tộc tại địa điểm mới. Đầu tư xây dựng mới bệnh viện lao và phổi, bệnh viện Lão khoa, bệnh Viện Nhiệt đới và bệnh Viện Ung thư Đà Nẵng.

Tại Quy Nhơn (Bình Định): Phát triển bệnh viện đa khoa (700 giường) thành bệnh viện Hạng 1, đóng vai trò bệnh viện vùng

Tại Nha Trang: Phát triển bệnh viện đa khoa (700 giường) thành bệnh viện Hạng 1, đóng vai trò bệnh viện vùng của khu vực Nam Duyên hải Trung Bộ.

Mạng lưới y tế dự phòng:

- Nâng cấp, hiện đại hoá Phòng xét nghiệm an toàn sinh học tại Viện Paster Nha Trang đạt cấp 3 tiêu chuẩn của WHO và đảm bảo sản xuất vaccin đạt tiêu chuẩn quốc tế phục vụ nhu cầu tiêm chủng mở rộng trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng phòng xét nghiệm dinh dưỡng và kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm tại Đà Nẵng và Nha Trang.

- Củng cố, nâng cấp và hiện đại hoá mạng lưới trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh (mỗi tỉnh có một trung tâm y tế dự phòng), cấp huyện (mỗi huyện có một cơ sở làm công tác y tế dự phòng) và cấp cơ sở (thuộc chức năng của Trạm y tế Xã/Phường).

- Tổ chức các Trạm kiểm dịch y tế tại các cửa khẩu biên giới đất liền và các cảng quốc tế.

Bên cạnh việc nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật, cần tiến hành:

Nâng cao chất lượng hoạt động chẩn đoán, điều trị bệnh, coi trọng phát triển y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại; chấn chỉnh trong hoạt động khám chữa bệnh theo BHYT, viện phí; phát triển các loại hình BHYT toàn dân, BHYT người nghèo.

Phổ biến rộng rãi kiến thức sử dụng thuốc an toàn, hợp lí; đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất thuốc tiến tới đạt tiêu chuẩn sản xuất thuốc tốt (GMP); qui hoạch mạng lưới phân phối thuốc theo đúng Pháp lệnh hành nghề y dược, đảm bảo cung cấp thuốc thiết yếu, đặc biệt đối với vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc…

Tăng cường đào tạo, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kĩ thuật, lí luận chính trị cho đội ngũ cán bộ y tế các tuyến; chú trọng đào tạo cán bộ chuyên sâu, dược sĩ, đào tạo cán bộ tại chỗ cho y tế cơ sở; gắn đào tạo với sử dụng, có chính sách ưu đãi đối với cán bộ y tế tuyến xã và vùng sâu, xa.

Xã hội hóa công tác khám chữa bệnh và CSSK nhân dân; đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho sự nghiệp phát triển y tế, CSSK; tăng chi ngân sách cho hoạt động y tế. Lồng ghép các chương trình mục tiêu trong cùng lĩnh vực(DS-KHHGĐ và y tế) để nâng cao hiệu quả đầu tư.

Đảm bảo tính công bằng xã hội trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ tế, CSSK cho mọi đối tượng, tầng lớp dân cư.

Tăng cường công tác thông tin, giáo dục sức khoẻ; đưa nội dung y tế vào phong trào xây dựng làng văn hoá…

7. Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

7.1. Định hướng phát triển lĩnh vực văn hoá

Phát triển nền văn hoá dân gian đậm đà bản sắc dân tộc, đẩy mạnh giáo dục, bồi dưỡng lòng yêu nước của toàn bộ đồng bào dân tộc anh em trong vùng BTB và DHMT. Tạo sự chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức lối sống, năng lực trí tuệ của con người Việt Nam nói chung và của đồng bào dân tộc sát biên giới Lào nói riêng.

Xây dựng nếp sống văn minh, gìn giữ và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình, làng bản, đến năm 2015 có 90-100% số hộ gia đình, làng bản xã đạt tiêu chuẩn. Xây dựng mối quan hệ hữu cơ gắn kết giữa gia đình, cộng đồng dân cư và xã hội. Thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giữa các vùng,

địa phương, giữa thành thị và nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, giữa các đối tượng dân cư trong hưởng thụ văn hoá - thông tin.

Bảng 32. Phát triển văn hoá cơ sở vùng Miền Trung đến năm 2020

Đơn vị: %

	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Tỷ lệ làng, bản, thôn có nhà văn hóa	54	80	100
2	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá, thư viện	55	85	100
3	Tỷ lệ làng, bản đạt chuẩn văn hóa	40	65	> 90
4	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	70,7	85	95
5	Số bản sách bình quân một người/năm	3,9	4,5	5,5

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Gắn kết chặt chẽ những hoạt động xây dựng đời sống văn hoá với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với từng khu vực (đô thị, nông thôn, khu công nghiệp…), từng tiểu vùng, từng dân tộc, tôn giáo. Chú trọng tính đặc thù trong xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc thiểu số và ở vùng tôn giáo khác nhau. Hoạt động văn hoá phải góp phần thiết thực vào việc đảm bảo an ninh, trật tự xã hội; củng cố khối đại đoàn kết dân tộc; giáo dục nhân cách văn hoá; nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số; nâng cao dân trí, cung cấp cho bà con những kinh nghiệm hay, những cách làm tốt về xây dựng đời sống văn hoá, về xoá đói giảm nghèo, thi đua làm giàu chính đáng, về chuyển đổi cơ cấu kinh tế…, góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình, làng (thôn, ấp, buôn, bản), khu tập thể, khu phố văn hoá; đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động xây dựng cơ quan, công sở, trường học, bệnh viện, doanh nghiệp… đạt tiêu chuẩn văn hoá, nếp sống văn minh.

Coi trọng, nâng cao văn hoá lãnh đạo và quản lý.

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc. Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc là nhiệm vụ then chốt. Tập trung điều tra toàn diện, nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá và văn hoá phi vật thể; các loại hình nghệ thuật cổ truyền đặc sắc, văn hoá dân gian của từng địa phương, từng vùng văn hoá, từng vùng dân tộc; nghề thủ công truyền thống, lễ hội tiêu biểu, kho tàng Hán Nôm. Kết hợp hài hoà việc

bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch bền vững.

Điều tra, sưu tầm, xây dựng "ngân hàng dữ liệu" về văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể tiêu biểu.

Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại để bảo quản, giữ gìn lâu dài tài liệu, hiện vật tại các bảo tàng, cơ quan lưu trữ tư liệu lịch sử, văn hoá, nghệ thuật ở Trung ương và địa phương.

Thực hiện các hình thức tôn vinh các nghệ sĩ, nghệ nhân tiêu biểu và cơ chế chính sách để các nghệ nhân phổ biến, truyền dạy nghề cho thế hệ trẻ.

- Bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số. Văn hoá các dân tộc thiểu số là tài sản quý giá góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng mà thống nhất của văn hoá Việt Nam. Giữ gìn bản sắc và sự đa dạng của văn hoá các dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn ở kỷ nguyên toàn cầu hoá. Có thể nói, thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề văn hoá.

Coi trọng và tổ chức thực hiện các chương trình về bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số. Có chính sách và giải pháp cụ thể xây dựng đội ngũ trí thức trong các dân tộc thiểu số; phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật dân tộc thiểu số. Ưu tiên tài trợ cho các tác giả dân tộc thiểu số có tài năng, sáng tạo các tác phẩm về đề tài dân tộc và miền núi.

Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động du lịch văn hoá được tổ chức, quản lý tốt, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào vùng dân tộc, miền núi.

- Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật. Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá. Nhiệm vụ trung tâm của văn học, nghệ thuật thời gian tới là phấn đấu sáng tạo nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng sâu sắc xây dựng con người. Vừa coi trọng những đề tài về truyền thống dân tộc, về cách mạng và kháng chiến, vừa bám sát thực tiễn cuộc sống hiện nay để có được những tác phẩm lớn có giá trị cao về thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Thực hiện việc lấy tác phẩm tốt để cổ vũ, giáo dục con người và xã hội, giải trí lành mạnh; lên án, phê phán không khoan nhượng những tiêu cực đang cản trở sự phát triển của

đất nước và con người Việt Nam; ngăn ngừa những tác phẩm văn học, nghệ thuật phi đạo lý, lạc hậu, xa rời bản sắc văn hoá dân tộc.

Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, phương thức và sự tìm tòi, thể nghiệm. Thực hiện chính sách hỗ trợ về vật chất, bảo trợ và đặt hàng các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Bảo hộ có kết quả về tác giả và quyền liên quan.

Bảo tồn, bảo vệ những tinh hoa nghệ thuật truyền thống, văn hoá dân gian và phát huy có hiệu quả trong đời sống xã hội hiện đại.

Phát triển mạng lưới thiết chế cơ sở văn hoá - thông tin cơ sở. Xây dựng và hoàn thiện thiết chế văn hoá - thông tin các cấp, đặc biệt chú trọng ở các huyện miền núi phía Tây. Đảm bảo 100% các xã, phường thị trấn có đủ các thiết chế văn hóa (nhà văn hoá hoặc trung tâm văn hoá), thư viện (tủ sách), sân bãi ngoài trời kết hợp điểm vui chơi cho trẻ em.

Tổ chức tốt hệ thống xuất bản, phát hành sách báo, văn hoá phẩm trên địa bàn vùng Miền Trung đảm bảo thực hiện đạt bình quân 4 bản sách/người/năm. Nâng cao chất lượng của các sách báo, tạp chí tiếng dân tộc; đảm bảo công tác an ninh tại vùng đồng bào dân tộc phía Tây Thanh Hóa và Tây Nghệ An. Bổ sung sách báo cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo với các nội dung báo, tạp chí chuyên ngành, nghiệp vụ của ngành. Cần xây dựng, biên tập nội dung sao cho phù hợp với trình độ, tập quán, tâm lý của người dân, đồng bào.

Phát huy tính tích cực của các Bưu điện văn hoá trong phục vụ nhu cầu đọc và thông tin tuyên truyền, tăng cường vai trò, trách nhiệm của cán bộ ngành VHTT trong tổ chức hoạt động các điểm bưu điện Văn hoá.

Tập trung xây dựng các đội Thông tin lưu động, nhất là ở các vùng có đồng bào dân tộc thành lực lượng tuyên truyền mạnh, mang tính chuyên nghiệp, xung kích có trang thiết bị đầy đủ, chuyên môn nghiệp vụ tốt và nhiệt tình nghề nghiệp, đảm bảo nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ đổi mới.

Phối hợp chặt chẽ với lực lượng bộ đội biên phòng trong xây dựng các điểm sáng văn hóa, thực hiện phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hoá ở khu vực biên giới và hải đảo. Phát huy tinh thần đoàn kết, hữu nghị với nước bạn Camphuchia xây dựng những điểm sáng văn hoá tại khu vực cửa khẩu và vùng biên giới.

Đến 2020, mở rộng và nâng cấp các thiết chế cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; phát triển cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin triển lãm;

phát triển khu vui chơi giải trí, công viên văn hoá. Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hoá và các di sản văn hoá của các tỉnh trong vùng gắn với các tour du lịch. Xây dựng kế hoạch sưu tầm, phục chế hiện vật nhằm bảo tồn văn hoá vật thể và phi vật thể. Tập trung xây dựng môi trường văn hoá cơ sở, xây dựng mô hình làng văn hoá, khu dân cư văn hoá, đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động văn hoá trong dân cư.

Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa ở cơ sở, phấn đấu đạt các chỉ tiêu đề ra về xây dựng gia đình văn hoá, ấp, khu phố văn hoá, cơ quan văn minh sạch đẹp, an toàn.

Sưu tầm, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc. Tổ chức các sinh hoạt văn hoá gắn với các giá trị văn hoá truyền thống phù hợp với thời đại theo hướng xây dựng nền Văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở cơ sở.

Đưa các hoạt động văn hoá thể thao chuyên nghiệp tới phục vụ nhân dân ở cơ sở, tổ chức giao lưu văn hoá, thể thao giữa các vùng với dân tộc.

Xây dựng, tổ chức các hoạt động văn hoá thông tin ở cơ sở không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu hưởng thụ văn hóa của công chúng mà còn định hướng giá trị văn hóa, giúp cho đồng bào có năng lực tự lựa chọn các giá trị văn hoá và tham gia sáng tạo văn hóa để tự đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của bản thân, của cộng đồng.

- Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Nâng cao tính tự quản, chất lượng, hiệu quả cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa. Tăng cường hoạt động giáo dục và công tác quản lý nhà nước, nâng cao vai trò của tổ chức quần chúng, làm chuyển biến rõ rệt việc tổ chức các thủ tục cưới hỏi, tang, lễ hội theo hướng văn minh, tiết kiệm, đặc biệt là vùng sâu, vùng sát biên giới phía Tây.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các doanh nghiệp ngành văn hóa thông tin theo đúng tiến độ của Chính phủ đã quy định. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch phát triển, đề án, dự án đầu tư phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển ngành Văn hoá Thông tin..

- Bảo tồn phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Thực hiện tốt việc bảo tồn và phục chế các công trình kiến trúc của di sản văn hoá thế giới: Kinh thành Huế, đô thị Hội An, đền tháp Mỹ Sơn, nhã nhạc cung đình Huế. Đẩy mạnh việc sưu tầm, lưu trữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cả văn hóa bác học và dân gian, văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

- Đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin ở miền núi, cửa khẩu biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sưu tầm, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc, đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm nghiên cứu văn hóa, văn học nghệ thuật là người dân tộc thiểu số.

- Mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, hoàn chỉnh chiến lược văn hoá thông tin đối ngoại, chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá quốc tế, đặc biệt là giao lưu văn hóa với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và các tỉnh của Lào.

Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngành văn hóa thông tin với những bước đi thích hợp, tập trung xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở trên địa bàn, đặc biệt là các thiết chế văn hóa cơ sở cấp xã, phường và cấp bản, làng. Thực tế, diện tích tự nhiên các xã, phường ở vùng miền núi, xùng sâu vùng xa thường lớn hơn nhiều lần so với các xã ở vùng đồng bằng. Cộng với điều kiện đi lại không thuận tiện, làm cho khả năng tập trung và quần tụ cộng đồng về nhà văn hoá xã, phường thường khó khăn hơn ở nhà văn hoá thôn, bản. Vì vậy, trong thời gian trước mắt cần ưu tiên tập trung xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở cấp thôn, bản và cấp xã, phường.

Tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, nhằm đầu tư có trọng điểm, giải quyết các vấn đề có tính chất cấp bách, xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc

Dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch sử dụng đất đai của các tỉnh trong vùng, bố trí sử dụng đất đai để xây dựng các thiết chế văn hoá thông tin cơ sở các cấp.

Huy động mọi nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các tổ chức xã hội, từ các doanh nghiệp, nhân dân,... để tập trung xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật cho các thiết chế văn hoá các cấp.

7.2. Định hướng phát triển lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Hoàn thiện mạng lưới phát thanh - truyền hình (PT - TH) quốc gia. Tăng diện phủ sóng và tăng công suất, số giờ phát sóng PT - TH, mở rộng chương trình PT - TH thông qua vệ tinh. Đến năm 2020 có 100% số hộ nghe được đài TNVN. Nâng cao chất lượng phát sóng,hoàn thiện hệ thống PT - TH địa phương (tỉnh, huyện), nâng cấp và hiện đại hoá trang thiết bị các trạm truyền thanh, trạm tiếp sóng truyền hình, các điểm thu TVRO ở các vùng sâu,

vùng xa, vùng núi cao, hải đảo. Thu hẹp dần các điểm "lõm" phát thanh, truyền hình ở miền núi phía Tây của vùng. Tiếp tục chương trình cấp phát TV cho các đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số, các xã miền núi đặc biệt khó khăn.

Bảng 33. Dự báo một số chỉ tiêu phát triển lĩnh vực phát thanh, truyền hình vùng Miền Trung đến năm 2020

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Tỷ lệ hộ xem được đài THVN	94,0	98,0	100,0
2	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	99,0	100,0	100,0
3	Tỷ lệ gia đình có phương tiện nghe, nhìn	99,0	100,0	100,0

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tăng cường đầu tư hạ tầng cơ sở, các máy móc thiết bị, phấn đấu đến năm 2010 cơ bản chuẩn hoá công nghệ truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình, kết hợp công nghệ mới với trang thiết bị hiện có để phát huy tối đa hiệu quả phát thanh truyền hình trên địa bàn. Đa dạng hoá các chương trình phát sóng, phấn đấu đảm bảo trung bình 8-12 giờ phát sóng các chương trình do các đài địa phương tự sản xuất. Phát triển mạnh các loại dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ hợp tác khác, nhằm tăng nhanh nguồn thu của Đài, sớm tự chủ về tài chính. Tăng cường trao đổi, hợp tác phối hợp với các đài trong khu vực miền Trung nhằm đa dạng hóa chương trình trên mỗi đài địa phương, tránh sự chồng chéo, chèn sóng, phá sóng lẫn nhau, gây hiệu quả xấu. Tăng cường thời lượng phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc, đặc biệt là vùng Tây Thanh Hóa và Tây Nghệ An, các vùng sát biên giới, vùng hải đảo. Chú ý thời gian phát sóng phù hợp với đặc điểm công việc của đồng bào, nâng cao chất lượng công tác lồng tiếng, làm phụ đề tiếng phổ thông và tiếng dân tộc. Năm 2010 thực hiện phủ sóng truyền hình 100% đối với các vùng biên giới hải đảo. Phấn đấu đến năm 2020, phủ sóng phát thanh đạt 100% diện tích và 100% dân số, sóng truyền hình đạt 100% diện tích và dân số.

Nâng cao chất lượng nội dung các chương trình, tập trung phát triển các chương trình quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong việc phát triển kinh tế. Các chương trình chuyên đề này cần được đầu tư sản xuất nhằm góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của từng tỉnh, từng địa phương trong khu vực: tuyên truyền giới thiệu các chính sách đầu tư, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, ưu đãi thuế

suất...; giới thiệu tiềm năng du lịch, cơ hội giao thương, hợp tác thương mại,... Sản xuất các chuyên đề về khoa học giáo dục, phổ biến kiến thức, hướng dẫn người dân sản xuất kinh doanh, giáo dục từ xa. Mở rộng hợp tác quan hệ với nước bạn (Lào) nhằm trao đổi phim, sách báo, phim truyện và các chương trình giải trí khác; Hợp tác sản xuất các chương trình thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại,... Sản xuất phim phục vụ đồng bào dân tộc với thời lượng nhiều hơn về lễ hội dân gian, ca múa nhạc dân gian và các bộ môn nghệ thuật, văn hoá truyền thống dân gian (Mông, Doa, Chăm, Raglai,...). Giới thiệu những nét đẹp về phong tục tập quán truyền thống của đồng bào dân tộc ở những tỉnh miền núi phía Tây; ca ngợi những gương sáng trong học tập, sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng:

Về mặt kỹ thuật cần tiếp tục hoàn thiện công nghệ truyền dẫn phát sóng, cải tạo và xây dựng mới các trạm thu phát lại các chương trình phát thanh truyền hình của Trung ương và địa phương. Hiện đại hóa thiết bị phát sóng và sản xuất chương trình, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người dân. Chú trọng đầu tư các trạm phát lại để tăng khả năng phủ sóng trên địa bàn rộng. Đầu tư thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên sâu trong việc lồng tiếng phim bằng tiếng các dân tộc trong vùng. Đa dạng các phương pháp truyền dẫn phát sóng, kết hợp công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại để khai thác tối đa tiềm năng của các thiết bị hiện có. Mở rộng diện tích phủ sóng bằng việc đầu tư xây dựng thêm các trạm phát sóng lại. Tại vùng sâu, vùng xa, những nơi không có điều kiện lắp đặt trạm phát lại, cần áp dụng công nghệ phát trực tiếp chương trình qua vệ tinh để người sử dụng có thể thu nhận thông tin qua đầu thu trực tiếp DTH.

7.3. Định hướng phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng và từng bước hiện đại hoá hệ thống cơ sở vật chất ngành thể dục-thể thao gồm: sân vận động, các nhà thi đấu, bể bơi, sân tennis, sân gôn... Kết hợp với các trường học hình thành được mạng lưới cơ sở TDTT rộng khắp, hoạt động hiệu quả, thu hút được nhiều tầng lớp dân cư tham gia luyện tập và thi đấu TDTT.

- Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá các cơ sở TDTT tại Đà Nẵng đạt tiêu chuẩn tổ chức các giải thi đấu quốc tế (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, sân tennis). Cải tạo, nâng cấp các sân vận động ở các thành phố Thanh Hoá, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang quy mô 20-30 nghìn chỗ, là các sân vận động đa năng.

- Xây dựng cơ sở vật chất thực hiện chức năng trung tâm TDTT vùng tại Nghệ An, Đà Nẵng và Nha Trang.

- Xây dựng hệ thống thiết chế TDTT của mỗi tỉnh gồm :

+ Cấp tỉnh: Mỗi tỉnh, tại trung tâm tỉnh lỵ có sân vận động, Cung thể thao hoặc Nhà thi đấu, Nhà luyện tập đa năng hoặc cho từng nhóm môn thể dục-thể thao, bể bơi.

+ Cấp huyện: Mỗi huyện (tại trung tâm huyện lỵ), kết hợp với ngành VH-TT xây dựng Trung tâm TDTT và VHTT gồm sân vận động, Nhà văn hoá và TDTT

+ Cấp xã: Mỗi xã có một khu Văn hoá-Thông tin-TDTT trung tâm gồm sân vận động và Nhà văn hoá.

- Nghiên cứu xây dựng một số sân gôn ở những tỉnh có điều kiện thích hợp gắn với địa danh du lịch, nghỉ dưỡng (trước hết ở các tỉnh Thừa Thiên-Huế, Quãng Ngãi, Khánh Hoà) phục vụ khách du lịch, các nhà đầu tư quốc tế và trong nước.

- Phát triển các loại hình thể thao biển gắn với các khu du lịch (lướt sóng, thuyền buồm, lặn biển...

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động thể thao. Củng cố, phát huy vai trò của các Hội, Câu lạc bộ..., thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp, người hâm mộ... để mở rộng, phát triển các hoạt động thể thao theo hướng chuyên nghiệp.

Phát triển phong trào TDTT quần chúng sâu rộng trong cả vùng để đến năm 2020 có 35 - 40% số dân tham gia luyện tập TDTT thường xuyên, trước hết là thanh thiếu niên, học sinh. Tạo sự chuyển biến tích cực về chất lượng và hiệu quả giáo dục thể chất trong hệ thống các trường học và lực lượng vũ trang. Đến năm 2020 toàn bộ các trường học trong vùng có cơ sở giáo dục thể chất đúng chuẩn quốc gia. Tập trung đầu tư cho những môn thể thao mũi nhọn là thế mạnh của vùng có khả năng đạt thành tích cao ở trong nước, khu vực và quốc tế. Nâng cao trình độ, chất lượng và thành tích thi đấu các môn thể thao, nhất là các môn thể thao có ưu thế và phát triển một số môn mới có tiềm năng, tiếp cận trình độ khu vực Đông Nam Á và Châu Á. Tăng cường và mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

8. Định hướng phát triển các lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường

8.1. Định hướng phát triển khoa học công nghệ

Kết hợp chặt chẽ nghiên cứu và phát triển trong nước với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, đẩy nhanh tốc độ đầu tư đổi mới công nghệ trong tất cả các ngành, tạo nhiều ngành nghề mới có hiệu quả và sức cạnh tranh cao,

nhiều việc làm mới có năng suất cao, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm nhanh chóng nâng cao mức sống nhân dân. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa trên công nghệ cao, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế sang các ngành dựa nhiều vào công nghệ và tri thức, đưa nền kinh tế vượt qua khó khăn trong tình hình kinh tế thế giới suy giảm hiện nay và vươn lên vị trí cao hơn trong mạng lưới sản xuất quốc tế và trong quá trình hội nhập quốc tế. Tập trung phát triển và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, đẩy nhanh quá trình xây dựng công nghiệp cơ bản, công nghiệp phụ trợ; phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực và các sản phẩm nông nghiệp chế biến có giá trị, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Trong giai đoạn từ nay đến 2020, để thực hiện các mục tiêu đề ra, miền Trung cần triển khai một số khâu đột phá. Các định hướng phát triển khoa học công nghệ do vậy phải ưu tiên cho các khâu đột phá, các ngành và lĩnh vực ưu tiên cũng như các sản phẩm chủ yếu của Vùng. Để làm được điều này, cần triển khai phối hợp 4 chương trình trọng điểm phát triển công nghệ của Nhà nước (công nghệ sinh học, điện tử và công nghệ tin học, công nghệ vật liệu mới, cơ khí và tự động hóa) trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý. Hình thành và phát triển thị trường khoa học - công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới công nghệ sản xuất. Thực hiện tốt việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng có hiệu quả các tiêu chuẩn quốc tế trong các hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh.

Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, các thành tựu công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu,...vào các ngành kinh tế. Trong nông nghiệp, khâu đột phá là phát triển thuỷ, hải sản, các giống cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện miền Trung. Do vậy, việc triển khai công nghệ sinh học ở các địa phương cần được ưu tiên. Trước mắt cần đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở nghiên cứu nông nghiệp, hải sản. Tạo các giống thuỷ sản cho năng suất cao, đặc biệt là các giống đặc sản phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Tập trung nghiên cứu ứng dụng để có bước đột phá về giống cây con có năng suất cao và thích ứng với điều kiện sinh thái miền Trung, các giống cây con chịu ngập lũ, chịu khô hạn... Đối với các giống lúa, cần lựa chọn các giống cho năng suất cao, thu hoạch tránh được các chu kỳ bão lụt, phù hợp với thời tiết miền Trung. Đối với cây công nghiệp, vấn đề lựa chọn giống phù hợp cũng rất quan trọng, tránh tình trạng đưa vào trồng đại trà ngay phải trả giá quá nhiều cho thời gian thử nghiệm. Cần sớm lựa chọn các giống vật nuôi, phù hợp với các địa phương, có năng suất cao, chất lượng ngày một

tốt hơn, tiến tới đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Nghiên cứu và đưa vào ứng dụng tốt công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản.

Trong ngành công nghiệp và xây dựng, đột phá cho giai đoạn đến 2015 là hoàn thành kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp. Khoa học công nghệ phải đóng vai trò trong việc áp dụng những thành tựu mới trong xây dựng, giảm giá thành, tăng tuổi thọ trong điều kiện thời tiết miền Trung. Vật liệu xây dựng, tấm lợp phù hợp với điều kiện thiên tai, bão lụt cũng sớm được nghiên cứu và đưa vào ứng dụng.

Để phát huy được thế mạnh về du lịch và dịch vụ, cần ứng dụng các tiến bộ của khoa học quản lý, kỹ thuật tiếp thị …, gắn với việc bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, ngang tầm khu vực.

Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của các tỉnh. Bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại, sử dụng và phát huy có hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học, công nghệ và công nhân lành nghề. Đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá Viện Hải dương học Nha Trang và Phòng nghiên cứu thuộc Đại học Thuỷ sản. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các trường đại học. Phát huy vai trò của Phân viện nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Gắn kết đào tạo - nghiên cứu - sản xuất - chuyển giao một cách thiết thực có hiệu quả. Hỗ trợ đầu tư cho việc nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, lâm nghiệp. Khuyến khích nhập thiết bị, công nghệ hiện đại cho những ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có qui mô lớn, các ngành sản xuất mới và những khâu quyết định chất lượng sản phẩm, sản xuất hàng xuất khẩu.

8.2. Định hướng bảo vệ môi trường Miền Trung

Môi trường miền Trung thời gian qua xấu đi do nhiều nguyên nhân, ngoài nguyên nhân khách quan do điều kiện tự nhiên, thiên tai, lũ lụt, còn có nguyên nhân chủ quan do con người và do tác động của quá trình phát triển kinh tế. Để khắc phục được những nguyên nhân trên định hướng tổng quát của miền Trung đến năm 2020 và giai đoạn tiếp theo là: hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường; giải quyết một bước cơ bản tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở các thành phố lớn và một số vùng nông thôn; cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương. Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi đối với môi trường; ứng cứu và khắc phục có hiệu

quả sự cố ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra. Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái ở mức cao, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạnh sinh học. Chủ động thực hiện và đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế các ảnh hưởng xấu của quá trình toàn cầu hoá tác động đến môi trường trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Một trong những tác nhân chính tác động đến môi trường miền Trung trong thời gian tới là phát triển công nghiệp. Chính sách bảo vệ môi trường trong công nghiệp lấy nguyên tắc chỉ đạo là phòng ngừa, trong đó doanh nghiệp là mắt xích quan trọng nhất. Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt là phòng ngừa ngay từ sớm dựa trên các nội dung sau:

Phòng ngừa từ doanh nghiệp là cấu thành quan trọng nhất của toàn bộ chính sách. Nội dung cơ bản là xây dựng năng lực tự kiểm soát và chủ động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Bản chất của những vấn đề môi trường trong doanh nghiệp cũng vẫn là những vấn đề của sản xuất, mấu chốt là năng lực lựa chọn. Những điều chỉnh ngày nay về sản phẩm/công nghệ có xu hướng cùng lúc đạt cả lợi ích về môi trường và hiệu quả/cạnh tranh của doanh nghiệp. Đây là những năng lực/đòi hỏi mới trong xu thế phát triển hội nhập nhiều biến động và trong bối cảnh khủng hoảng nguyên liệu/năng lượng luôn đe dọa.

Tiêu dùng bền vững tài nguyên đất hướng tới việc sử dụng hợp lý tài nguyên, chống suy giảm và suy thoái đất là định hướng mục tiêu rất quan trọng. Đất đai miền Trung (đặc biệt những nơi lựa chọn làm khu công nghiệp, khu kinh tế) rất bạc màu, hầu như không thể sử dụng cho mục tiêu phát triển nông nghiệp.

Sản phẩm công nghiệp không chất thải trở thành mục tiêu và định hướng chiến lược bảo vệ môi trường quan trọng trong Kỷ nguyên mới. Tuy nhiên trong bối cảnh phân công lao động quốc tế, việc lựa chọn ngành công nghiệp thích hợp cho miền Trung không phụ thuộc vào mong muốn hay ý chí của của con người sống ở đây. Trong chặng đường 5-10 năm tới, công nghiệp miền Trung sẽ thừa hưởng những ngành mà các nước đi trước trong Khu vực đầu tư từ những năm 70-80 của thế kỷ trước (như luyện kim, đóng tàu…); ngoài ra miền Trung còn là địa bàn phát triển các ngành công nghiệp VLXD, lọc - hoá dầu, thuỷ điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, chế biến hải sản, dệt, nhuộm…, những ngành này thường không thân thiện với môi trường. Thực tế này cho thấy phải sớm có các qui hoạch bảo vệ môi trường công nghiệp miền Trung, bao gồm việc đánh giá về mặt môi trường các dự án lớn, môi trường KCN,

KKT. Việc xem xét các dự án đầu tư mới cần thẩm định toàn diện, từ nguyên liệu, công nghệ, đến sản phẩm đầu ra, chất thải.

Công nghiệp môi trường tự thân đã có trong các lĩnh vực công nghiệp và đang trở thành các thực thể kinh tế rõ nét. Bảo vệ môi trường đang thu hút nhiều hướng đầu tư và thành phần kinh tế tham gia, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm với doanh thu ngày càng gia tăng. Các bước đi cơ bản về bảo vệ môi trường công nghiệp đến năm 2010 vẫn dựa trên các xu hướng hiện nay. Sau năm 2010 và đến 2020, sẽ định hình các hướng chuyên sâu như tái chế, xử lý chất thải, sản xuất thiết bị và dịch vụ môi trường.

Ngành công nghiệp tái chế chất thải ngoài những lĩnh vực tái chế hiện nay như giấy, nhựa và kim loại sẽ phát triển các hình thức mới như tái chế/sơ chế và trao đổi chất thải thông qua doanh nghiệp trung gian. Trước hết tập trung giải quyết vấn đề chất thải tại các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất, sau 2010 phát triển đa dạng các doanh nghiệp thu gom và tái chế tạo cầu cho phần lớn chất thải công nghiệp.

Sản xuất các thiết bị đồng bộ/công nghệ về bảo vệ môi trường

- Hình thành một số đầu mối doanh nghiệp chuyên sản xuất các thiết bị đồng bộ/công nghệ về bảo vệ môi trường, quy mô công nghiệp.

- Hình thành một số hướng sản xuất các thiết bị thử, chất thử, các nguyên liệu thay thế nhập ngoại trong công nghệ bảo vệ môi trường. Phấn đấu tăng dần tỷ lệ thay thế các công nghệ thiết bị môi trường bằng sản phẩm trong nước đạt 30% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

Cung cấp dịch vụ môi trường đa dạng và theo xu hướng hình thành các doanh nghiệp dịch vụ.

- Thực hiện chiến lược phòng ngừa chủ động hình thành các hướng dịch vụ về đào tạo, tư vấn tăng cường năng lực, quan trắc và kiểm soát môi trường.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

- Phát triển các mô hình doanh nghiệp dịch vụ thu gom và xử lý chất thải gắn với từng loại hình doanh nghiệp

- Phát triển các dịch vụ phân tích và kiểm soát ô nhiễm, đánh giá rủi ro và tư vấn áp dụng ISO 14000, GMP…

Giải pháp chính sách cơ bản là phát triển ngày càng nhiều, đa dạng các doanh nghiệp môi trường, nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường hoạt động BVMT trong nước và hướng tới xuất khẩu. Doanh nghiệp công nghiệp về lâu dài sẽ

phải trả phí cho các dịch vụ làm sạch môi trường, đó là cơ sở để tạo ra các nhu cầu phát triển ngành CNMT. Bên cạnh đó, các chính sách quy định môi trường cần tiếp tục hoàn thiện nhằm tạo ra các nhu cầu mới.

Miền Trung là vùng tập trung khá nhiều khu kinh tế, các địa phương cũng đã có dự kiến các khu công nghiệp cho thời kỳ đến 2020. Nhìn chung địa điểm bố trí khu kinh tế, khu công nghiệp ở miền Trung hội tụ khá đủ điều kiện về kết cấu hạ tầng, đất đai bạc màu không thuận lợi phát triển triển nông nghiệp. Phát triển bền vững KKT, KCN phải gắn liền với vần đề bảo đảm và nâng cao chất lượng môi trường của địa phương cạnh đó. Như vậy để phát triển bền vững thì bản thân các KKT, KCN phải có khả năng tổ chức xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường do mình gây nên để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống và sức khoẻ của con người, bảo vệ được môi trường sinh thái.

Tiêu thức đánh giá việc bảo đảm môi trường cho khu vực trong và ngoài KKT, KCN phải được xây dựng dựa theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành ở trên các góc độ: mức độ ô nhiễm không khí, mức độ ô nhiễm nguồn nước, mức độ ô nhiễm tiếng ồn và mức độ ô nhiễm rác thải. Tuy vậy, các tiêu chí đánh giá về môi trường khu công ngiệp, cần được hướng vào ba yếu tố thường được nhấn mạnh trong các văn bản chiến lược bảo bệ môi trường, luật bảo vệ môi trường và nghị quyết Bộ Chính Trị về môi trường, đó là:

- Khả năng duy trì vấn đề đa dạng hóa sinh học: hình thành những khu vực, những hình thức tạo môi trường phong phú cho khu công nghiệp, có thể là trong hoặc bên cạnh khu công nghiệp.

- Tiết kiệm tài nguyên: có kế hoạch cụ thể sử dụng tài nguyên trong suốt vòng đời của khu công nghiệp, khả năng tái sinh tài nguyên như thế nào?

- Chống ô nhiễm môi trường: có phương án xử lý ô nhiễm, hệ thống kỹ thuật chống ô nhiễm, các phương án phòng chống và giải quyết hệ quả ô nhiễm.

Những tiêu chí nêu trên là thực sự cần thiết cho việc đánh giá toàn diện sự phát triển bền vững các KKT, KCN nói chung. Tuy vậy vận dụng và sử dụng những tiêu chí nào là tuỳ theo từng giai đoạn nhất định, phù hợp với những yêu cầu khác nhau đặt ra và khả năng quản lý, tính toán cụ thể của các cấp quản lý.

Đối với các khu kinh tế, KCN đang hoạt động, tình trạng phổ biến là hầu hết các khu công nghiệp đều chưa tuân thủ đầy đủ các ràng buộc về bảo vệ môi trường (cả môi trường nước, chất thải, không khí và tiếng ồn), và không ít các khu công nghiệp bị coi là ổ gây ô nhiễm cho khu vực có khu

công nghiệp. Do vậy, bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp phải được coi là một nội dung quan trọng cần thực hiện để đảm bảo phát triển bền vững khu công nghiệp và địa phương có khu công nghiệp, và cần có những giải pháp thiết thực và cấp bách. Các giải pháp này phải đồng thời nhắm đến hai mục tiêu là khắc phục tình trạng ô nhiễm hiện tại và ngăn ngừa ô nhiễm mới.

Trước hết, Nhà nước phải kết hợp với các địa phương, các KCN và các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN tìm ra giải pháp thiết thực để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở các KCN. Cần kết hợp giữa việc rà soát các chế tài xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường với việc hỗ trợ các đơn vị tổ chức có liên quan để chấm dứt tình trạng ô nhiễm hiện tại, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm khí thải.

Hai là, Nhà nước phải có các qui định đầy đủ và hợp lý về bảo vệ môi trường ngay từ khâu qui hoạch phát triển khu công nghiệp. Những qui định này hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý và chưa khoa học dẫn đến sự tuân thủ chưa triệt để của các khu công nghiệp, đặc biệt là qui định về việc xây dựng khu xử lý nước thải tập trung cho mỗi khu công nghiệp. Vì vậy, cần có qui định cụ thể về sự sẵn sàng của cơ sở hạ tầng xử lý nước thải và chất thải trước khi cho phép phê duyệt cấp giấy phép đầu tư vào khu công nghiệp, đồng thời cần có qui định cụ thể về việc thẩm định kỹ càng các nội dung về môi trường của mỗi dự án trước khi cấp phép đầu tư.

Giải pháp thứ hai là nhà nước cần hoàn thiện hệ thống các qui định chế tài pháp lý trong việc quản lý môi trường. Hiện nay, mặc dù đã có luật bảo vệ môi trường nhưng việc xử lý việc vi phạm qui định bảo vệ môi trường còn lỏng lẻo, chưa triệt để dẫn đến việc các doanh nghiệp xem nhẹ nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Để đảm bảo duy trì một môi trường bền vững, nhà nước, mà cụ thể là các cơ quan có liên quan (Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Tài chính, ...) phải hợp tác xây dựng được hệ thống các qui định chi tiết xử phạt hành vi vi phạm bảo vệ môi trường làm cơ sở cho việc quản lý môi trường và tăng cường tính chất răn đe trong việc thực thi nghĩa vụ bảo vệ môi trường của các đơn vị kinh doanh trong khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, một giải pháp khác nhằm nâng cao chất lượng công tác bảo vệ môi trường là nhà nước phải có cơ chế khuyến khích nâng cao tinh thần trách nhiệm của các đơn vị kinh doanh tham gia bảo vệ môi trường. Cơ chế khuyến khích này có thể bao gồm các nội dung như không thu tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải và nước thải bảo vệ môi trường, kể cả khu xử lý tập trung và các khu xử lý cục bộ trong các doanh nghiệp. Đồng thời, nhà nước cũng nên có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp (lãi suất thấp hoặc hỗ trợ lãi suất, thưởng) đối với phần vốn đầu tư cho xây

dựng cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, hoặc hỗ trợ tạo điều kiện ưu tiên cho các doanh nghiệp sử dụng công nghệ ít gây tổn hại cho môi trường.

Đối với những khu kinh tế, khu công nghiệp bắt đầu xây dựng, cần đảm bảo 100% có hệ thống xử lý chất thải (bao gồm các chất thải khí, nước và rác thải), có như vậy, đến giai đoạn sau năm 2010, vấn đề môi trường khu công nghiệp mới cơ bản được giải quyết.

Một trong những trọng tâm phát triển kinh tế miền Trung là phát triển thuỷ sản, do vậy cần sớm có chính sách bảo vệ môi trường nuôi trồng thuỷ sản. Hiện nay việc nuôi trồng thuỷ sản đã phát triển tới mức làm tổn hại đến môi trường nước nhiều địa phương trong Vùng. Qui hoạch vùng nuôi trồng thuỷ sản, đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản, đưa công nghệ mới vào nuôi trông thuỷ sản là những biện pháp cần xúc tiến ngay đối với các địa phương trong những năm đến 2010.

Lợi thế của miền Trung là các địa phương đều có biển, kinh tế biển là hướng phát triển trong tương lai của nước ta trong đó có miền Trung. Nhiều địa phương miền Trung đã khai thác lợi thế về bờ biển phát triển du lịch biển, vận tải biển, nuôi trồng đánh bắt hải sản... Bên cạnh đó, miền Trung phát triển nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Sự hoạt động kinh tế ở các khu này sẽ ảnh hưởng đến bờ biển, do vậy vấn đề bảo vệ môi trường biển cần sớm đặt ra, đặc biệt ở những khu vực nhạy cảm đòi hỏi phải lựa chọn ưu tiên ngành mũi nhọn.

Rừng là yếu tố quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của miền Trung. Bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và chất lượng của rừng là gián tiếp làm giảm bớt độ rủi ro do thiên tai ở các tỉnh miền Trung. Việc qui hoạch phát triển lâm nghiệp phải kết hợp hài hoà giữa mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường. Các địa phương cần có những biện pháp kết hợp xoá đói giảm nghèo với việc bảo vệ rừng ở những vùng khó khăn, nơi có nhiều đồng bào các dân tộc sinh sống.

So sánh với các địa phương khác trong nước, bảo vệ môi trường đô thị chưa phải là vấn đề bức xúc đối với miền Trung hiện nay. Tuy nhiên giai đoạn sau năm 2010, tốc độ đô thị hoá sẽ tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá tăng tốc tại miền Trung, việc qui hoạch đô thị phải kết hợp chặt chẽ với các qui định môi trường đô thị. Một số địa phương trong Vùng đã triển khai tương đối tốt việc kết hợp này là những bài học quý để nhân rộng.

Việt Nam được dự báo là một trong số ít quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng, đang trở thành mối đe dọa lớn, trong đó có vùng DHMT. Để thực hiện được mục tiêu quy hoạch, cần phải

tích cực cơ cấu lại nền nông nghiệp, tập trung khai thác tốt nhất các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, giảm tổn thất trong khâu sản xuất và sau thu hoạch; đổi mới chính sách đất đai; tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tăng cường bảo vệ môi trường; đẩy mạnh đầu tư từ nhà nước và có chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích hình thức đầu tư công tư PPP vào nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời để ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng, cần tập trung thực hiện Chiến lược, Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững; xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh; phát triển các mô hình nông nghiệp xanh, sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên nước, phân bón, hoá chất; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về biến đổi khí hậu; tăng cường công tác truyền thông nâng cao ý thức của toàn dân về ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng

Tư tưởng chỉ đạo của việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh đối với miền Trung là phát triển kinh tế xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và đảm bảo an ninh - quốc phòng để phát triển kinh tế. Muốn vậy phải chú trọng các nội dung sau đây:

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Bố trí kinh tế phải gắn với quốc phòng để hỗ trợ được lẫn nhau. Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư nhất thiết phải chú ý đến yếu tố quốc phòng của vùng, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn có thể ứng cứu được lẫn nhau. Phát triển kinh tế, hỗ trợ đồi sống sản xuất cho nhân dân gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân vững mạnh và từng bước hiện đại.

Xây dựng các điển hình xã, phường về thực hiện công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng và củng cố lực lượng công an cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, xí nghiệp đủ mạnh để hoàn thành tốt nhiệm vụ an ninh trong thời kỳ cách mạng mới.

Xây dựng một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng (công nghiệp đóng tầu, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc, vận tải biển, khai thác hải sản...)

Hoàn thành hệ thống đường tuần tra biên giới chuyên dụng phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, trật tự

an toàn xã hội khu vực biên giới đất liền, đồng thời phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào khu vực biên giới.

Trong thời kỳ đến năm 2020, nền Quốc phòng nước ta bước vào một thời kỳ mới trong điều kiện nền kinh tế hội nhập sâu vào khu vực và thế giới. Đối với miền Trung với vị trí chiến lược về quốc phòng và an ninh, vẫn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng- an ninh và nhu cầu kinh tế dân sinh trên các huyện đảo, xã đảo và một số đảo gần bờ trong thế trận phòng thủ bảo vệ biển, đảo và phát triển kinh tế biển.

Xây dựng cơ sở hạ tầng cho đời sống bộ đội và phòng thủ đảo Trường Sa; củng cố và xây dựng mới một số công trình trên khu vực thềm lục địa phía Nam. Xây dựng cơ sở hạ tầng trên đảo Phú Quý; các đảo Hòn Mát, Hòn La, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Cù Lao Xanh, Cù Lao Câu, Hòn Hải...Đường cơ động ven biển Ninh Phước (Ninh Thuận), Sơn Trà...Bổ sung, cụ thể hoá các chính sách hiện hành và xây dựng mới các chính sách đặc thù, nhằm xây dựng nông thôn ven biển và hải đảo trên 3 mặt: dân trí, dân sinh, dân chủ. Đặc biệt là chính sách đưa dân ra đảo vừa làm nhiệm vụ phát triển kinh tế biển, đảo, vừa phối hợp và đảm bảo làm hậu cần vững chắc cho các lực lượng vũ trang bảo vệ, kiểm soát trên biển. Trong đó, cần có chính sách đầu tư thích đáng để thực hiện nhanh chóng chương trình xây dựng các tuyến đảo: như Phú Quý, Lý Sơn, Hòn Mê, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Cù Lao Xanh, … kết hợp chương trình xây dựng đảo là tiền tiêu, là hậu cần vững chắc về an ninh - quốc phòng.

Khu vực vịnh Văn Phong tỉnh Khánh Hòa là khu vực có tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội với quy mô lớn. Phát triển đảo Phú Qúy tỉnh Bình Thuận thành trung tâm giao thương quốc tế, trở thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá lớn tại vùng biển, trở thành trung tâm du lịch sinh thái đảo - biển lớn của cả nước và khu vực để cùng với Trường Sa đảm bảo QPAN tại vùng và cả nước. Xây dựng quần đảo Trường Sa thành điểm chốt tiền tiêu quan trọng ở vùng biển Tây Nam tổ quốc, đồng thời với sự phát triển các cơ sở nghiên cứu biển, phát triển nghề cá (cả nuôi trồng và đánh bắt), phải đưa dân ra và xây dựng các cơ sở phục vụ phòng thủ và bảo vệ vùng biển. Hình thành một số Hải đoàn đánh cá. Xây dựng trung tâm y tế quân dân y, khu dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp tránh lũ bão, hồ chứa và các cơ sở hạ tầng khác trên đảo Lý Sơn. Tiếp tục đầu tư một số khu kinh tế quốc phòng nhằm phát triển cơ sở hạ tầng về kinh tế xã hội và quốc phòng an ninh tại các địa bàn trọng yếu để kết hợp với củng cố quốc phòng an ninh trên các tỉnh biên giới như khu kinh tế quốc phòng A Sò - A Lưới (Thừa Thiên Huế), Kỳ Sơn (Nghệ An), Khe Sanh (Quảng Trị).

Xây dựng hệ thống dự báo thời tiết khí hậu, nhất là bão, sóng thần, hình thành các trung tâm tránh bão, các trung tâm quan sát và cung cấp thông tin cho người dân hoạt động trên biển. Hình thành lực lượng đủ mạnh hỗ trợ ngư dân khi gặp nạn. Tập trung đầu tư cho các dự án mua sắm trang bị chuyên dụng tìm kiếm, cứu nạn để bảo đảm cho các lực lượng chuyên trách, kiêm nghiệm đáp ứng kịp thời các tình huống khi xẩy ra. Yêu cầu đặt ra mua trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn phải: Chuyên dụng, hiện đại, đa chức năng hoạt động được trong mọi điều kiện thời tiết, địa hình phức tạp, phù hợp với các điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của đất nước. Tận dụng triệt để sử dụng các loại phương tiện hiện có của quân đội và của các Bộ, ngành, địa phương. Đầu tư cho các Bộ, ngành, địa phương trọng điểm thường bị ảnh hưởng thiên tai. Ưu tiên mua sắm trang bị chuyên dùng như máy bay trực thăng lưỡng dụng, máy bay vận tải cánh bằng loại nhỏ, tàu tìm kiếm, cứu nạn công suất lớn hoạt động được trong mọi điều kiện sóng cấp 7, cấp 8 ở gần bờ và ở cả biển xa, tàu tự phục hồi cân bằng, tàu đa năng ứng phó sự cố tràn dầu, xuồng cao tốc, xe thang, xe hút khói, xe xúc, xe ủi, xe gạt, xe cẩu, xe nâng, thiết bị khoan cắt bê tông, phao quây dầu trên biển, trên sông và các trang thiết bị khác…. Đầu tư xây dựng các Trung tâm, các Trạm, Trụ sở làm việc cơ quan thường trực tìm kiếm, cứu nạn tại khu vực Miền Trung. Đầu tư cho các dự án xây dựng tại khu vực Miền Trung: Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn, Xây dựng Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn chuyên ngành Hàng hải và Nâng cao năng lực trang thiết bị cho Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn Hàng không, Xây dựng Trung tâm và các Trạm ứng phó sự cố tra dầu khu vực, Xây dựng Trung tâm Quốc gia huấn luyện Tìm kiếm Cứu nạn đường không, đường biển; Xây dựng Trạm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn ngoài biển đảo nhất là khu vực quần đảo Trường Sa.

Huy động và kết hợp bố trí hợp lý lực lượng vũ trang làm kinh tế dịch vụ biển, làm chỗ dựa cho các thành phần kinh tế khác hoạt động trên biển với cơ chế quản lý riêng. Có chính sách khuyến khích và tạo lập thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, đảm bảo các hoạt động dân sự trên toàn vùng biển được thường xuyên, nhất là đánh bắt hải sản, nghiên cứu khoa học biển và quản lý biển (có các lực lượng như: cảnh sát biển, hải quân, biên phòng, an ninh và cảnh sát nhân dân, hải quan, chống buôn lậu, kiểm ngư,…).

Sau khi Chiến lược biển Việt Nam được Chính phủ phê duyệt, cần triển khai ngay công tác quy hoạch phát triển vùng biển Duyên Hải Trung Bộ, tiến hành quy hoạch ngay các trung tâm phát triển ra biển và các khu vực lãnh thổ biển, đảo có khả năng đột phá gắn với đảm bảo QPAN tại vùng chẳng hạn

như Nghi Sơn, Vũng Áng, Đà Nẵng, Dung Quất – Chu Lai, Văn Phong, Phú Quý. Tiến hành một cách có hiệu lực và hiệu quả công tác quy hoạch. Công tác quy hoạch phải tính tới yêu cầu của kinh tế thị trường, có tầm nhìn dài hạn, hiện đại theo những tiêu chuẩn phù hợp với quốc tế và khu vực. Để khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đảm bảo chủ quyền và lợi ích quốc gia, hình thành những phương thức tổ chức, chính sách và cơ chế thích hợp trên các vùng biển. Cụ thể như: chính sách riêng đối với vùng biển thuộc chủ quyền, không hợp tác khai thác chung; đối với vùng biển đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, nếu không đủ sức khai thác thì đẩy mạnh liên doanh với nước ngoài, trên cơ sở chọn đối tác mạnh, có công nghệ tiên tiến (như khai thác thuỷ sản; thăm dò, khai thác dầu- khí, khoáng sản dưới đáy biển,…); vùng biển chồng lấn: mở mạnh hợp tác kinh tế quốc tế để khai thác chung (như thuỷ sản, dầu khí).

VI. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

Do đặc điểm miền Trung kéo dài cùng với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm 5 tỉnh) và xu hướng hợp tác liên kết phát triển các tỉnh ngoài vùng trọng điểm, chẳng hạn như sự liên kết Phú Yên với Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận...có thể phân chia BTB và DH Trung Bộ theo các tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Tiểu vùng BTB gồm các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

- Tiểu vùng 4 tỉnh cực Nam Trung Bộ (gọi tắt là TV 4 tỉnh NTB) gồm Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận

a) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng KTTĐ Miền Trung có diện tích 27879,5 km^2, dân số năm 2009 có 6,1 triệu người, chiếm 29,1% về diện tích, 32,4 % về dân số toàn vùng.

Vùng KTTĐ Miền Trung ở vào trung độ của đất nước, có nguồn tài nguyên tương đối đa dạng, phong phú, có nhiều tiềm năng nổi trội về đất, biển, rừng, khoáng sản, đặc biệt là tài nguyên du lịch, cho phép phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó có các ngành và sản phẩm mũi nhọn, có vịnh nước sâu Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Nhơn Hội, không xa đường hàng hải quốc tế, kề bên những vùng đất cát bằng phẳng có đủ các yếu tố về điện, nước và giao thông đường bộ...cho phép xây dựng các cảng nước sâu trong hệ thống cảng biển cả nước, các khu công nghiệp và

du lịch tập trung. Trong vùng đã hình thành một hệ thống đô thị phân bố đều trên lãnh thổ, đặc biệt có các đô thị lớn là TP. Huế, TP. Đà Nẵng, Quy Nhơn, tương lai là Chân Mây, Vạn Tường, Nhơn Hội và một dải các đô thị ven biển; các Khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Chân Mây - Lăng Cô, Khu công nghiệp (KCN) đã và đang hình thành; khu du lịch đã có với quy mô và cơ cấu khác nhau; các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp... Hệ thống đô thị cùng với các KCN, khu du lịch đó là những hạt nhân có tác động lớn đến phát triển kinh tế xã hội của vùng trong tương lai.

Nhân dân trong vùng KTTĐ Miền Trung có truyền thống cách mạng, hiếu học, năng động nhạy bén với cái mới. Nguồn lao động dồi dào, một bộ phận có trình độ tay nghề cao, bước đầu tiếp cận được với kinh tế thị trường, là nòng cốt để tiếp cận khoa học-công nghệ và quản lý theo đường lối đổi mới.

Tổng GDP của vùng KTTĐ (theo giá hh) năm 2008 khoảng 45,6 nghìn tỷ đồng, đóng góp 34,8% GDP toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng của vùng 2001-2010 theo GDP khoảng 11,6%, bằng 1,15 lần mức tăng trưởng bình quân toàn vùng Miền Trung. GDP/người năm 2008 bằng khoảng 1,19 lần mức bình quân chung toàn vùng.

Vùng KTTĐ là một trong ba đầu mối giao thông quốc tế quan trọng nhất cả nước. Vùng có 4 sân bay là Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai và Phù Cát. Các cảng biển trong địa bàn cũng được đầu tư mở rộng năng lực đảm bảo giao lưu quốc tế và trong nước. Trong đó cảng Đà Nẵng có năng lực 3 triệu tấn/năm, cảng Quy Nhơn khoảng 2,5 triệu tấn, cảng Dung Quất, Chân Mây, Kỳ Hà đang được đầu tư xây dựng và hiện đã đưa vào sử dụng một phần với chức năng là cảng tổng hợp.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011- 2020 của vùng KTTĐ miền Trung đạt gấp khoảng 1,2 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Phương hướng phát triển của vùng tập trung vào các đột phá sau:

- Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các Khu kinh tế để các khu kinh tế này từng bước trở thành những hạt nhân, trung tâm phát triển của vùng. Trước hết tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cả trong và ngoài các Khu kinh tế đồng bộ và hiện đại theo chuẩn quốc tế. Hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, nhất là các thủ tục hành chính và cơ chế quản lý các khu kinh tế để các khu này thực sự là nơi có môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Hình thành các trung tâm du lịch là: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và vùng phụ cận. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu du lịch tổng hợp Huế- Cảnh Dương- Hải Vân- Non Nước

- Hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng để gắn kết khu vực này với các vùng lân cận, góp phần thực hiện chương trình hành lang Đông - Tây của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, gắn với nhiệm vụ phát triển khu Tam giác biên giới ba nước Việt Nam, Lào và Cămpuchia..

- Nhanh chóng triển khai và hoàn thành đường cao tốc Đà Nẵng - Chu Lai- Quảng Ngãi-Quy Nhơn và Đà Nẵng - Huế- Quảng Trị (trong đường cao tốc Bắc Nam).

- Hình thành trung tâm đào tạo đa ngành chất lượng cao ở Huế.

- Từng bước đầu tư xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng, Huế trở thành các thành phố trung tâm của vùng KTTĐ và miền Trung với các chức năng: Trung tâm thương mại, du lịch và dịch vụ của Miền Trung; đầu mối giao thông quan trọng (cảng biển, sân bay quốc tế, giao thông xuyên Việt, xuyên Á) về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, Tây Nguyên và các nước khu vực sông Mêkông. Xây dựng khu sinh dưỡng công nghiệp (nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp công nghiệp) trung tâm tài chính, ngân hàng và bưu chính viễn thông của khu vực miền Trung; một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, đào tạo, trung tâm khoa học công nghệ của miền Trung; một trong những địa bàn giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

- Ngoài Đà Nẵng, Huế thực hiện đầu tư phát triển các đô thị khác như xây dựng thành phố Quy Nhơn thành đô thị trung tâm phía Nam của vùng và các đô thị Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi theo hướng hình thành các trung tâm đô thị hiện đại, văn minh.

- Đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực như: Đầu tư hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Tập trung vào đầu tư cơ sở hạ tầng cảng biển, các khu, điểm du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu; các lĩnh vực thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, phát triển lưới điện, cơ sở hạ tầng nông thôn, kết cấu hạ tầng đô thị.

- Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết, đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo và điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, công tác giám định đầu tư tất cả các dự án trên lãnh thổ vùng. Vận dụng cụ thể hoá các cơ chế chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước vào đặc

điểm của vùng và có các cơ chế chính sách riêng cho vùng để tạo đà bứt phá trong phát triển kinh tế vùng.

b) Bắc Trung Bộ (không gồm Thừa Thiên Huế)

BTB có diện tích 21432 km^2, dân số năm 2010 có 9,17 triệu người, chiếm 48,5% về diện tích, 48,5% về dân số toàn vùng.

BTB nằm trên trục giao thông xuyên Việt (kể cả đường bộ, đường sắt và nhiều tuyến đường ngang Đông - Tây từ cảng biển đến nước bạn Lào như đường 7, đường 8, đường 9, đường 12. Nơi đây có hệ thống đô thị ven biển (như Vinh, Hà Tĩnh, Đông Hà) gắn liền với các khu cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch và các cảng biển hoặc trong phạm vi hấp dẫn của chúng (như các cảng Cửa Lò, Cửa Hội, Vũng Áng, Hòn La, Cửa Việt, Cửa Gianh). BTB có bờ biển dài 670km với 23 cửa sông, trong đó có nhiều cửa sông lớn có thể xây dựng cảng phục vụ vận tải, đánh cá như Lạch Quèn, Cửa Lò, Cửa Hội, Cửa Sót, (Nghệ An, Hà Tĩnh); Cửa Gianh, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt (Quảng Trị); nhiều bãi tắm đẹp như Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh),... Ngoài ra, BTB còn có nhiều bãi ngang, và đầm phá.

Tổng GDP của vùng (theo giá hh) năm 2010 khoảng 47,9 nghìn tỷ đồng, đóng góp 41,5% GDP toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng của vùng 2001-2010 theo GDP khoảng 9,2%, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân toàn miền Trung. GDP/người năm 2010 bằng khoảng 0,85 lần mức bình quân chung toàn vùng.

Hướng phát triển chủ yếu:

- *Đẩy mạnh phát triển các Khu kinh tế* Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An, KKT Vũng Áng, KKT Hòn La và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo. Gắn phát kinh tế biển ới kinh tế cửa khẩu; kinh tế gò đồi phía Tây.

- *Công nghiệp:* Công nghiệp của vùng chủ yếu là công nghiệp vật liệu xây dựng, trong đó đáng kể là công nghiệp xi măng; sản xuất gạch ngói .v.v... phân bố ở khắp các tỉnh; chế biến nông lâm hải sản, chế biến thịt và công nghiệp khác ở Nghệ An chế biến dầu ở Vinh (400 tấn/ngày)...; khai thác chế biến hải sản, sản xuất đồ uống. Khai thác hiệu quả các thế mạnh về tài nguyên khoáng sản (sắt, thiếc, cao lanh, dầu mỏ...), tài nguyên nước làm thuỷ lợi, thuỷ điện, biển, rừng và tiềm năng du lịch, dịch vụ nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách từng địa phương, nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng.

Triển khai sớm dự án lọc - hoá dầu Nghi Sơn; phát triển khu công

nghiệp. Nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện và phát triển theo bước đi thích hợp dự án xây dựng Khu liêp hợp luyện kim tại Thạch Khê (Hà Tĩnh). Phát triển công nghiệp cơ khí, đóng tàu, công nghiệp vật liệu xây dựng, dệt, da, may; công nghiệp điện; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tối đa hóa sử dụng tổng hợp nguồn nguyên liệu cây, con từ nông nghiệp, tạo thành các tổ hợp công - nông nghiệp hoặc nông - công nghiệp trên cơ sở cùng chia sẻ hợp lý lợi ích kinh doanh và thị trường giữa công nghiệp với người sản xuất nguyên liệu. Cải tạo và đồng bộ hoá các khu công nghiệp đã có và hình thành thêm các khu công nghiệp theo quy hoạch.

- *Nông nghiệp.* Chuyển đổi nhanh cơ cấu nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện sản xuất ở từng vùng theo cơ chế thị trường. Thực hiện thâm canh tăng vụ. Đầu tư mở rộng diện tích cây công nghiệp, cây thực phẩm, phát triển chăn nuôi, hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao độ an toàn của sản xuất, phòng tránh lũ lụt, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha đất canh tác. Cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là các loại lạc. cói, mía,... Quan trọng hơn cả là cây lạc.

- *Lâm nghiệp.* Bảo vệ khoanh nuôi và giữ gìn rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Đẩy mạnh trồng rừng, thực hiện giao đất, giao và khoán rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc.

- *Ngư nghiệp*. Khai thác và nuôi trồng hải sản là ngành có truyền thống của vùng. Hiện nay, các địa phương đã đầu tư, đổi mới trang thiết bị, phương tiện đánh bắt nên sản lượng được nâng cao. Ở đây có những cơ sở chế biến như Cửa Hội (Nghệ An) Cẩm Nhượng (Hà Tĩnh), Sầm Sơn (Thanh Hoá) và nhiều cơ sở nhỏ của các huyện. Về nuôi trồng, việc nuôi tôm nước mặn, nước lợ được phát triển ven bờ thuộc các vũng, vịnh, đầm, phá. Dọc ven biển các tỉnh, hình thức nuôi cá lồng gồm các loại cá song, cá vược, các đối được phát triển mạnh. Nuôi nhuyễn thể trồng rong, tảo nhất là rong câu, chế biến agar chủ yếu tại tỉnh Quảng Trị. Đẩy nhanh việc nuôi trồng và khai thác, chế biến thuỷ sản. Khuyến khích khai thác biển khơi đánh bắt thuỷ hải sản xa bờ, phát triển việc nuôi trồng thuỷ sản khu vực đầm phá ven biển để tăng sản phẩm xuất khẩu.

- *Thương mại và du lịch.* Xây dựng một số siêu thị lớn phù hợp gắn với các đô thị và khu công nghiệp ở Thanh Hoá, Vinh. Phát triển xuất nhập khẩu và trung chuyển quá cảnh, phát triển du lịch, hình thành các trung tâm thương mại, du lịch: Sầm Sơn, Cửa Lò - Vinh, Nam Đàn, Đồng Hới - Phong Nha, Đông Hà - Lao Bảo, và các vùng phụ cận. Phát triển ngành dịch vụ du lịch như cảng biển, hàng không, ngân hàng, tài chính, bưu chính viễn thông. Đẩy

mạnh phát triển các loại hình du lịch biển ưu thế gồm: nghỉ dưỡng biển và đảo, hồ, đầm phá; tham quan, leo núi, du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên và tham quan nghiên cứu các di sản thiên nhiên, di sản văn hoá truyền thống.

.- *Xây dựng đô thị.* Thanh Hoá, Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà thành các trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật làm hạt nhân thúc đẩy vùng nông thôn phát triển. Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá của BTB.

- *Về văn hoá, giáo dục đào tạo và y tế.* Thực hiện xã hội hoá giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Tiếp tục đổi mới giáo dục, cân đối quy mô ngành học, phổ cập giáo dục tiểu học, đa dạng các loại hình trường lớp và hình thức học. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, hình thành một số trung tâm văn hoá thể thao vùng, kết hợp với du lịch khai thác hiệu quả các di tích.

Phát triển mạng lưới phát thanh và truyền hình. Cải tạo nâng cấp các cơ sở y tế hiện có, củng cố và phát triển mạng lưới y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tăng cường cán bộ y tế, thiết bị và dụng cụ y tế để đủ điều kiện khám và chữa bệnh cho đồng bào.

- *Bảo vệ môi trường sinh thái.* Bảo vệ rừng, phủ xanh đất trồng đồi trọc, bãi bồi ven biển nhằm hạn chế tác hại của thiên tai bão lụt. - Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh chính trị và củng cố quốc phòng giữ gìn trật tự an toàn xã hội vùng ven biển, hải đảo và vùng cao, biên giới.

- *Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.* Khai thác có hiệu quả các sân bay đang hoạt động thường xuyên. Nâng cấp và mở rộng theo nhu cầu của phát triển kinh tế xã hội các sân bay Vinh, Đồng Hới.

+ Phát triển giao thông đường bộ và đường sắt trong vùng theo hướng đảm bảo giao thông bình thường trong mùa mưa lũ, đảm bảo giao thông thuận lợi giữa các tỉnh trong vùng; giữa phía đông và phía tây; đường nối liền các cảng biển, sân bay, đô thị ven biển với các huyện phía tây của vùng.

+ Trên cơ sở soát xét lại quy hoạch kiểm soát lũ toàn vùng theo hướng phòng và tránh lũ là chính để bố trí vốn xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi lớn ở thượng nguồn để chống lũ, phát điện, cấp nước mùa kiệt, bảo vệ môi trường. Tiếp tục xây dựng các công trình cấp nước ở đô thị và các điểm dân cư nông thôn, các công trình thoát nước và xử lý chất thải rắn ở các đô thị.

+ Phát triển hạ tầng đô thị và bưu chính viễn thông. Phát triển không gian đô thị mới theo kiểu vệ tinh cho các thành phố lớn. Hình thành các khu

dân cư với đầy đủ các yếu tố về cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị. Qui hoạch và sắp xếp lại khu nhà ở của nhân dân vùng ven biển. Đẩy nhanh việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới thông tin của vùng có công nghệ hiện đại.

Triển khai thực hiện theo quy hoạch phát triển khu *Nam Thanh - Bắc Nghệ* với các công trình trọng điểm như xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, khu công nghiệp Hoàng Mai.

Khu vực Vinh - Bắc Hà Tĩnh gắn với kinh tế đường 7 và đường 8 và khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo. Trọng tâm là phát triển công nghiệp phục vụ du lịch, phát triển du lịch. Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển ngành, lĩnh vực trọng điểm gắn với bảo vệ môi trường và gìn giữ an ninh quốc phòng.

Khu vực Bắc Quảng Bình - Nam Hà Tĩnh. Phát triển khu vực này theo hướng gắn kết khu kinh tế Vũng Áng, khu kinh tế Hòn La và khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng với kinh tế đường 12A, khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo. Phát triển các ngành kinh tế theo quy hoạch và phục vụ cho nước bạn Lào.

Khu vực Đông Hà - Quảng Trị gắn với đường 9 và khu vực khuyến khích và đầu tư Lao Bảo, tạo mối liên kết giữa nước bạn Lào và thúc đẩy phát triển kinh tế biển của Quảng Trị.

c) Bốn tỉnh cực Nam Trung Bộ (NTB)

Tiểu vùng 4 tỉnh cực Nam Trung bộ có diện tích 46456,8km^2, dân số năm 2010 có 3,76 triệu người, chiếm 22,4% về diện tích, 19,9% về dân số toàn vùng.

Tiểu vùng 4 tỉnh cực Nam Trung bộ ở vào trung độ của đất nước, nằm trên các trục giao thông như quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và các quốc lộ Đông - Tây nối với Tây Nguyên và nối với Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Cămpuchia. Trong vùng có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu (Văn Phong, Cam Ranh), gắn đường hàng hải quốc tế cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. Với vị trí địa lý có tính chất trung gian và bản lề như vậy, Tiểu vùng 4 tỉnh cực Nam Trung bộ có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và đặc biệt là Đông-Tây, quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên.

Lịch sử phát triển kinh tế tiểu vùng gắn liền với việc đẩy mạnh sản xuất kinh tế đánh bắt hải sản với quần cư ven biển; kinh tế thương mại và sản xuất tiểu thủ công nghiệp với quần cư đô thị; Cùng với sự phát triển nông nghiệp, ở các tỉnh này đều có nghề đánh bắt hải sản, làm muối, khai thác các đặc sản trên đảo.

Tổng GDP của vùng (theo giá hh) năm 2010 khoảng 24,4 nghìn tỷ đồng, đóng góp 21,2% GDP toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng của vùng 2001-2010 theo GDP khoảng 10,5%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn miền Trung. GDP/người năm 2010 bằng khoảng 1,15 lần mức bình quân chung toàn vùng.

Phương hướng chủ yếu phát triển của tiểu vùng này là:

- *Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các Khu kinh tế* Vân Phong; KKT Nam Phú Yên.

- *Về phát triển công nghiệp.* Hiện tại, nền công nghiệp tiểu vùng chỉ chiếm tỉ trọng khiêm tốn trong tổng sản lượng công nghiệp cả nước. Công nghiệp bước đầu được hình thành và tập trung theo thế mạnh của vùng. Đó là công nghiệp chế biến nông lâm, thuỷ hải sản, thực phẩm; công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng... Công nghiệp chủ yếu là các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, khai thác và chế biến lâm sản, dịch vụ vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá; sản xuất hàng tiêu dùng, dệt, đường, giấy và các ngành công nghiệp nhẹ khác. Công nghiệp cơ khí, năng lượng và các ngành công nghiệp nặng khác chưa được phát triển mạnh mẽ.

Thực hiện tốt quy hoạch phát triển công nghiệp tàu thủy Việt Nam đến năm 2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ - TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng phát triển đội tàu container, vận tải dầu khí (cả dầu thô và dầu sản phẩm). Đi kèm theo sẽ có các nhà máy chế tạo thép đóng tầu, sản xuất vật liệu, khí cụ điện và chế tạo động cơ diezen lớn.

Chuẩn bị các điều kiện để hình thành và phát triển nhà máy lọc dầu số 3 tại Vũng Rô, nhà máy điện nguyên tử tại Ninh Thuận

Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông lâm nghiệp, cơ khí xây dựng, cơ khí phục vụ công nghiệp nhẹ. Phát triển một số ngành sản phẩm thuộc công nghiệp vật liệu xây dựng theo quy hoạch ngành vật liệu xây dựng ở miền Trung như: xi măng, gạch ceramic, vật liệu trang trí nội thất...

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tối đa hóa sử dụng tổng hợp nguồn nguyên liệu cây, con từ nông nghiệp, tạo thành các tổ hợp công - nông nghiệp hoặc nông - công nghiệp trên cơ sở cùng chia sẻ hợp lý lợi ích kinh doanh và thị trường giữa công nghiệp với người sản xuất nguyên liệu.

Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp chế biến thủy hải sản, khai thác hải sản; công nghiệp chế biến mía đường và các sản phẩm sau

đường; chế biến sắn, cà phê, điều; công nghiệp thực phẩm và đồ uống; chế biến các sản phẩm chăn nuôi. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ rừng trồng và sản xuất chế biến gỗ công nghiệp, công nghiệp dệt, da, may.

Nghiên cứu khảo sát, đo đạc những nơi có điều kiện để xây dựng các nhà máy thuỷ điện vừa, nhỏ.

- *Về thuỷ sản:* Khai thác hải sản là nghề chính của vùng. Sản lượng đánh bắt chiếm 19,0% so với cả nước. Gần đây, việc nuôi đặc sản có giá trị xuất khẩu ở các vùng vịnh bắt đầu phát triển. Nuôi tôm hùm trong lồng có năng suất trung bình 85 kg/lồng/năm, sản lượng cá 60 tấn/năm. Đây là nguồn xuất khẩu quan trọng. Ngoài việc nuôi trồng thuỷ sản, nuôi tôm sú giống cũng là một nghề được phát triển do lợi thế về khí hậu và chế độ thuỷ vực.

Ngành chế biến truyền thống chủ yếu là nước mắm, mắm cá, cá khô, bột cá chăn nuôi...

Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp theo quy hoạch, gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn sinh thái vùng ven biển. Tăng cường cơ sở hạ tầng phục vụ đánh bắt và phòng chống bão lụt như phát triển hệ thống các âu thuyền và cầu tàu ở các vùng cửa sông và đảo nhỏ ven bờ, nơi tàu thuyền đánh bắt thường xuyên ra vào. Đầu tư phát triển hỗ trợ nghề cá xa bờ kết hợp với bảo vệ an ninh trên biển.

Tập trung xây dựng mới và mở rộng một số đồng muối công nghiệp như đồng muối ở Quán Thẻ (Ninh Thuận), Hòn Khói (Khánh Hòa.

- *Về thương mại, du lịch:* Dịch vụ du lịchlà một trong những thế mạnh của vùng. Trong vùng có nhiều bãi biển đẹp, khí hậu nóng ẩm cả năm. Khai thác thế mạnh về du lịch biển, du lịch núi và du lịch văn hoá dân tộc. Đầu tư phát triển các khu du lịch Văn Phong - Đại Lãnh cùng với nhiều khu du lịch chuyên đề khác. Xây dựng các trung tâm thương mại ở Nha Trang, Tuy Hoà, Phan Thiết và một số nơi khác. Phát triển dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin và internet; dịch vụ tài chính, ngân hàng ở các khu kinh tế, cảng biển, sân bay và các đô thị của vùng. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật, dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư tới các hộ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và xây dựng các ngành, lĩnh vực đột phá của các trọng điểm phát triển của các tỉnh theo hướng CNH, HĐH. Mở rộng thương mại quốc tế và thương mại liên vùng.Các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, thông tin liên lạc, khoa học công nghệ,... sẽ được phát triển với trình độ ngày càng cao, tiêu biểu cho vùng ngoài trọng điểm miền Trung và

cùng với KKT Vân Phong có được những trung tâm dịch vụ mang ý nghĩa khu vực, quốc tế.

Có các cơ chế, chính sách điều chỉnh phát triển các KCN theo hướng kết hợp tận dụng tối đa năng lực các KCN hiện có và xây dựng mới nhằm đem lại hiệu quả cao, tạo ra động lực cho quá trình phát triển của các tỉnh trong vùng.

Có các chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị theo hướng hiện đại hoá. Phát triển đô thị trung tâm của khu vực, các đô thị vệ tinh gắn với các khu công nghiệp. Tạo nền tảng cho phát triển kinh tế, không thực hiện đô thị hoá theo kiểu hành chính. Thực thi chiến lược bố trí mạng lưới đô thị của khu vực các tỉnh một cách có hiệu quả và có tầm nhìn dài hạn, tránh phát triển tràn lan, thiếu quy hoạch gây tốn kém, gây mất ổn định.

- *Về nông, lâm nghiệp.* Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao độ an toàn của sản xuất, phòng tránh lũ lụt, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha đất canh tác. Quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; tập trung vào các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá) và cây công nghiệp dài ngày (điều, dừa, cà phê, chè, cao su, ca cao, hồ tiêu), cây ăn quả. Hình thành các cơ sở chăn nuôi lấy thịt, lấy sữa và quy mô lớn ở các tỉnh Ninh Thuận, Phú Yên. Phát triển đàn lợn, đàn cừu, hươu, dê...

Tập trung khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng các khu vực đầu nguồn xung yếu của các sông lớn để ngăn giảm lũ và ở các vùng có hồ chứa để chống sa lắng lòng hồ làm dâng cao mực nước lũ. Phát triển kinh tế trang trại. Chỉ đạo nghiên cứu ban hành chính sách tín dụng phù hợp với vùng nhằm phát triển làng nghề, trang trại, tạo điều kiện để thu hút các nguồn đầu tư từ nơi khác vào vùng này.

- *Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:*

+Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Văn Phong - Khánh Hoà trở thành cảng biển lớn của Việt Nam đạt tầm vóc quốc tế. Hoàn thành nâng cấp phát triển đúng kế hoạch và khai thác sử dụng có hiệu quả các cảng Vũng Rô, Cam Ranh phù hợp với khối lượng hàng hoá vận chuyển theo yêu cầu phát triển kinh tế của từng vùng thuộc phạm vi phục vụ của mỗi cảng.

Khai thác có hiệu quả sân bay Cam Ranh.

+ Phát triển giao thông đường bộ và đường sắt trong vùng theo hướng đảm bảo giao thông bình thường trong mùa mưa lũ, đảm bảo giao thông thuận lợi giữa các tỉnh trong vùng; giữa phía đông và phía tây; đường nối liền các

cảng biển, sân bay, đô thị ven biển với các huyện phía tây của vùng, Tây Nguyên và với nước bạn Lào, Cămpuchia và đông bắc Thái Lan.

+ Dự án xây dựng hầm đường bộ Đèo Cả.

+ Triển khai dự án đường Đông Trường Sơn

+ Dự án đường sắt lên Tây Nguyên và đường sắt dọc Tây Nguyên từ Đăk Nông - Buôn Ma Thuột - Pleiku - Kon Tum…

+ Nâng cấp đường Phú Yên - Đăk Lăk thành quốc lộ

- *Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai:*

+ Trên cơ sở soát xét lại quy hoạch kiểm soát lũ toàn vùng theo hướng phòng và tránh lũ là chính để bố trí vốn xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi lớn ở thượng nguồn để chống lũ, phát điện, cấp nước mùa kiệt, bảo vệ môi trường. Tiếp tục xây dựng các công trình cấp nước ở đô thị và các điểm dân cư nông thôn, các công trình thoát nước và xử lý chất thải rắn ở các đô thị.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc cảnh báo về khí hậu, thuỷ văn sông Ba

+ Hoàn thành các dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi chống lũ như Sông Ba Hạ (Phú Yên); Cam Ranh thượng (Khánh Hòa), hồ Sông Sắt, hồ Sông Trâu (Ninh Thuận), dự án tưới Phan Rí- Phan Thiết (Bình Thuận).....

Nghiên cứu chương trình bảo vệ bờ sông, cửa sông, vùng thường bị lũ quét sạt lở ở các huyện miền núi. Xây dựng các tuyến đê bảo vệ các thị xã, khu dân cư, khu công nghiệp.

+ Chú trọng tới việc phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai về khô hạn. Bố trí mùa vụ, cây trồng, vật nuôi cũng như các hoạt động sản xuất, kinh doanh sao cho phòng tránh, giảm nhẹ được thiệt hại do hạn hán gây ra. Mặt khác, xây dựng các công trình, các hồ chứa nước để tích trữ nước phục vụ vào mùa khô.

Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người dân có ý thức giữ gìn, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm nước cũng phải được hết sức chú trọng thường xuyên, có hiệu quả thiết thực.

+ Phát triển hạ tầng đô thị và bưu chính viễn thông. Phát triển không gian đô thị mới theo kiểu vệ tinh cho các thành phố lớn. Hình thành các khu dân cư với đầy đủ các yếu tố về cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị. Qui hoạch và sắp xếp lại khu nhà ở của nhân dân vùng ven biển. Đẩy nhanh việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới thông tin của vùng có công nghệ hiện đại.

- Phát triển kinh tế có trọng điểm trên cơ sở hình thành một số khu kinh tế ven biển gắn với các tuyến trục và các khu đô thị như Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa với khu kinh tế trọng điểm vịnh Văn Phong - một khu phát triển lưỡng dụng cả phát triển cảng trung chuyển quốc tế và phát triển du lịch; thành phố Nha Trang và vùng Bắc Ninh Hòa; khu vực Cam Ranh - Ninh Thuận, Bình Thuận gắn với Lâm Đồng, vùng Đông Nam Bộ.

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng (công nghiệp đóng tầu, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc, vận tải biển, khai thác hải sản...). Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng- an ninh và nhu cầu kinh tế dân sinh trên các huyện đảo. Tiếp tục đầu tư một số khu kinh tế quốc phòng nhằm phát triển cơ sở hạ tầng về kinh tế xã hội và quốc phòng an ninh tại các địa bàn trọng yếu.

- Đầu tư theo chương trình Biển Đông hải đảo kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Phát triển các lĩnh vực xã hội. Có các giải pháp thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực có chất lượng. Xây dựng trường Đại học Phú Yên; phát huy vai trò của các trường Đại học ở Nha Trang. Thực hiện xã hội hoá giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao. Tiếp tục đổi mới giáo dục, cân đối quy mô ngành học, phổ cập giáo dục tiểu học, đa dạng các loại hình trường lớp và hình thức học.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, hình thành một số trung tâm văn hoá thể thao vùng, kết hợp với du lịch khai thác hiệu quả các di tích.

Phát triển mạng lưới phát thanh và truyền hình.

Cải tạo nâng cấp các cơ sở y tế hiện có, củng cố và phát triển mạng lưới y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tăng cường cán bộ y tế, thiết bị và dụng cụ y tế để đủ điều kiện khám và chữa bệnh cho đồng bào.

d) Phát triển kinh tế xã hội vùng phía Tây của Miền Trung (Vùng phía Tây)

Miền Trung Việt Nam có 62 huyện miền núi giáp với nước bạn Lào và Tây Nguyên. Diện tích tự nhiên của vùng miền núi phía Tây miền Trung là 59,1 nghìn km^2, dân số năm 2005 khoảng 4,27 triệu người, chiếm 61,8% về diện tích và 22,1% về dân số toàn miền Trung. Mật độ dân số của vùng có 72 người/km^2, trong đó ở phần Tây BTB có 86 người/km^2, Tây TĐMT là 43 người/km^2 và tây 4 tỉnh cực Nam Trung Bộ là 70 người/km^2.

Bảng 34. Một số chỉ tiêu về vùng miền núi phía Tây miền Trung

	Số huyện	**Diện tích** *(km^2)*	**Dân số** *(nghìn người)*	**Mật độ dân số** *(người/km^2)*
1. Miền Trung		95.885,1	18.870,4	197
2. Vùng phía Tây Miền Trung	62	59.154,2	4.143	71,7
% so toàn MT		61,8	22,1	
Trong đó:				
a) Phía Tây BTB (không Thừa Thiên Huế)	32	32.712,3	2.728	83,4
% so với vùng phía Miền Tây MT		55,3	66	
b) Phía Tây vùng KTTĐ Miền Trung	17	14.492,8	599	41,3
% so với vùng phía Miền Tây MT		24,5	14,5	
c) Phía Tây Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.	13	11.949.1	806	67,5
% so với vùng phía Tây MT		20,2	19,5	

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Vùng phía Tây là dải lãnh thổ phía tây của Miền Trung có vị trí quốc phòng và an ninh quan trọng trong bảo vệ an ninh biên giới đất liền. Sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế xã hội cũng như việc bảo vệ môi trường sinh thái của vùng không chỉ tác động ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân trong vùng mà còn tác động đến sự ổn định chính trị quốc gia, phát triển kinh tế xã hội và đời sống của hàng triệu dân vùng đồng bằng ven biển phía Đông của miền Trung.

Vùng phía Tây có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, là 1 trong 4 Tây của đất nước là Tây Bắc, Tây miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, có dải biên giới giáp nước bạn Lào và tiếp giáp ngay Tây Nguyên Việt Nam, có cửa khẩu đất liền thông thương với nước bạn như các cửa khẩu: Thông Thụ, Thanh Thuỷ, Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo, La Lay (Quảng Trị), Nam Giang - Đắc Chưng (Quảng Nam)...

Vùng phía Tây có vị trí phòng hộ đầu nguồn, giảm thiểu thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái đối với vùng và cả đồng bằng ven biển phía Đông. Đây là nơi đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung như sông Mã,

sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba..., nguồn sinh thuỷ phục vụ sản xuất, đời sống của vùng và ở cả vùng phía Đông.

Do vị trí quan trọng như vậy, nhằm tạo ra mối liên hệ liên hoàn giữa Tây và Đông, liên kết Bắc Nam của vùng và với các vùng khác, củng cố đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị khu vực, góp phần vào ổn định phát triển của quốc gia, phương hướng phát triển tập trung vào các mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm ổn định chớnh trị xó hội và đoàn kết dân tộc,

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là giao thông, hình thành các đô thị.Chú trọng xây dựng dải biên giới vững mạnh về kinh tế, ổn định chính trị.

- Xây dựng một cơ cấu kinh tế thích hợp để khai thác có hiệu quả các tài nguyên cho phát triển.

- Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên và cân bằng sinh thái, hiệu quả và bền vững.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với xây dựng và tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

- Phát triển kinh tế đi liền với xây dựng và củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, trước hết là ở cơ sở,

Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển xã hội, cải thiện cơ bản đời sống nhân dân của khu vực nhằm xây dựng vùng phía Tây phát triển về kinh tế, ổn định về xã hội, củng cố về quốc phòng và an ninh biên giới, lành mạnh về môi trường, góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ chính trị về phát triển và bảo vệ vùng biên giới, không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với vùng phía Tây mà còn đối với cả Miền Trung.

Đến năm 2020, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới mức bình quân cả nước, 70 - 80% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, 100% trẻ dưới 5 tuổi được đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1, 100% các trường lớp được kiên cố hoá; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 15 - 20%; 80 - 85% số xã có bác sĩ và có trạm y tế, 90 - 95% số hộ được dùng nước sạch, 70 - 75% làng, bản có đội văn hoá quần chúng, 90% làng, bản đạt chuẩn làng văn hoá, phòng đọc sách, 60% số xã có thư viện.

Phát triển và khôi phục lại phần diện tích rừng bị tàn phá và do khai thác không đúng mục đích quy hoạch nhằm trả lại cảnh quan và môi trường của Vùng.

Có cơ chế phù hợp, tạo điều kiện để các già làng, trưởng bản có nhận thức về chính trị và xã hội cao; tích cực vận động con cháu và đồng bào dân tộc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và phát huy kinh nghiệm sản xuất để nâng cao đời sống của gia đình và cộng đồng dân tộc mình.

Chính trị, an ninh ổn định, văn hóa - xã hội phát triển. Giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng và an ninh.

2. Phát triển hệ thống đô thị

Với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh khu vực công nghiệp và dịch vụ, quá trình đô thị hoá của vùng đến năm 2020 sẽ diễn ra rất nhanh. Theo dự báo của các chuyên gia, tỷ lệ đô thị hóa sẽ đạt 31-32% vào năm 2015 và 42-43% vào năm 2020. Quy mô dân số đô thị của vùng sẽ đạt khoảng 6,5 triệu người vào năm 2015 và 9 triệu người vào năm 2020.

Bảng 35. Dự báo một số chỉ tiêu về đô thị vùng Miền Trung đến năm 2015 và 2020

	Chỉ tiêu	2005	2010	2020	Tăng trưởng (%)	
					2006-2010	2011-2020
1	**DÂN SỐ** *(triệu người)*	**18.528,8**	**18.929,8**	**20.910,3**		
	Toàn vùng Miền Trung	**19.383**	**20.473**	**22.592**	**0,43**	**1,0**
	BTB (không gồm TTHuế)	9.467	945	10.206	1,07	0,98
	TĐMT (TTH -BĐ)	5.828,7	6.067	6.711	1,14	1,10
	PY+KH+NT+BT	3.548	3.613	3.923	1,12	1,05
2	**DÂN SỐ ĐÔ THỊ** *(triệu người)*	4.187,5	*4.634,7*	8.906,1		
	Toàn vùng Miền Trung	**4.193**	**5.632**	**9.161**	**6.08**	**5,00**
	BTB (không gồm TTHuế)	1,098	1.252	3.025	6,74	7,42
	TĐMT (TTH -BĐ)	1.852	2.013	3.692	5,72	4,50
	PY+KH+NT+BT	241	1.371	2.188	6,02	3,07
3	**TỶ LỆ ĐÔ THỊ HOÁ** *(%)*					
	Toàn vùng Miền Trung	**22,6**	**24,5**	**42,6**		
	BTB (không gồm TT-Huế)	11,6	15,2	28,0		

	Chỉ tiêu	2005	2010	2020	Tăng trưởng (%)	
					2006-2010	2011-2020
	TĐMT (TTH -BĐ)	29,9	37,3	52,0		
	PY+KH+NT+BT	33,6	42,6	52,0		

Nguồn: Viện Chiến lược phát triển

Quá trình phát triển đô thị miền Trung dựa trên các quan điểm sau :

Từng bước qui hoạch và xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên toàn vùng. Phát triển hệ thống đô thị bao gồm các đô thị trung tâm nhiều cấp được phân bố hợp lý trên địa bàn toàn vùng, trong đó tập trung đầu tư ở mức cần thiết cho các đô thị hạt nhân, đồng thời dành nguồn lực thích đáng cho việc đầu tư nâng cấp, phát triển các đô thị vừa (thành phố, thị xã thuộc tỉnh), các đô thị nhỏ (thị trấn) và các đô thị mới.

Phát triển đô thị tại các địa bàn kinh tế trọng điểm, các vùng nông thôn và các vùng kém phát triển để từng bước đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới, giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng.

Phát triển mạng lưới đô thị cần gắn quá trình hình thành và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại, du lịch.

Bố trí hợp lý các đô thị tạo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các khu vực trong vùng, kết hợp đẩy mạnh quá trình đô thị hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, tạo nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế-xã hội của từng đô thị. Đồng thời coi trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc và cảnh quan môi trường trong quá trình cải tạo và xây dựng các đô thị.

Phát triển mạng lưới đô thị cần kết hợp với củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

Phương hướng đối với một số đô thị trung tâm vùng

- Đầu tư phát triển theo quy hoạch và xây dựng *thành phố Thanh Hóa* trở thành một trung tâm phát triển ở Bắc miền Trung. Phát triển trong thế gắn kết với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Từng bước đầu tư xây dựng phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá của BTB theo Quyết định số 239/2005/QĐ-TTg ngày 30/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố Festival, thành phố du lịch, đô thị cấp quốc gia, trung tâm văn hoá, kinh tế của vùng, trung tâm khoa học, đào tạo và trung tâm y tế đa ngành chất lượng cao của vùng.

- Từng bước đầu tư xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành thành phố biển - trung tâm của miền Trung có quy mô dân số khoảng 1 triệu người vào năm 2010 và gần 2 triệu người vào năm 2020, với các chức năng cơ bản như: Trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của miền Trung; thành phố cảng, đầu mối giao thông quan trọng (cảng biển, sân bay quốc tế, giao thông xuyên Việt, xuyên Á) về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, Tây Nguyên và các nước khu vực sông Mêkông; trung tâm tài chính, ngân hàng và bưu chính viễn thông của khu vực miền Trung; một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, đào tạo, trung tâm khoa học công nghệ của miền Trung; một trong những địa bàn giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

- Xây dựng thành phố Nha Trang trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh, của khu vực 4 tỉnh cực NTB và là một trong những trung tâm du lịch cả nước; có vị trí quốc phòng đặc biệt quan trọng. Tập trung phát triển theo công nghệ hiện đại các ngành chế biến thực phẩm, quần áo may sẵn, đồ tiêu dùng cao cấp v.v...; phát triển các trung tâm thương mại, ngân hàng tín dụng, dịch vụ thông tin-tư vấn kỹ thuật-thị trường, dịch vụ khách sạn, dịch vụ vận tải. Phát triển các trung tâm về đào tạo, nghiên cứu khoa học và y tế của vùng.

Mở rộng nâng cấp đô thị

- Nâng cấp lên đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh các thành phố Nha Trang, Qui Nhơn, Huế.

- Nâng cấp lên đô thị loại 3 và là thành phố các đô thị Hà Tĩnh, Tam Kỳ, Phan Rang-Tháp Chàm.

- Nghiên cứu nâng cấp các đô thị loại 3 lên loại 2 các đô thị đáp ứng tiêu chí của đô thị loại 2

- Mở rộng nâng cấp các thị trấn đã có và xây dựng một số thị trấn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa và điều chỉnh địa giới hành chính trên địa bàn các tỉnh, nhất là hệ thống đô thị dọc đường Hồ Chí Minh qua vùng theo

Quyết định số 260/2005/QĐ -TTg ngày 21/10/2005 về phương hướng chủ yếu phát triển KT-XH vùng phía Tây đường HCM đến năm 2020.

- Xây dựng các Khu đô thị mới tiện nghi và hiện đại gắn với sự hình thành và phát triển các Khu công nghiệp, Khu kinh tế v.v.

Định hướng mở rộng, nâng cấp các đô thị ở một số tỉnh

- *Tỉnh Quảng Nam.* Mở rộng và nâng cấp thành phố Tam Kỳ. Mở rộng và nâng cấp thị trấn Vĩnh Điện (huyện lỵ) lên thị xã- đô thị loại IV sau năm 2010. Xây dựng thành phố Chu Lai gắn với khu kinh tế mở Chu Lai. Xây dựng Khu đô thị mới Điện Nam-Điện Ngọc và nâng cấp thành thị xã-đô thị loại IV giai đoạn 2015-2020. Cải thiện cơ sở hạ tầng thị xã Hội An. Mở rộng các thị trấn Thăng Bình, Quế Sơn, Hiệp Đức, Nam Giang, Phước Sơn. Hình thành một số thị trấn huyện lỵ của các huyện Tây Giang, Đông Giang.

- *Tỉnh Quảng Ngãi.* Hoàn chỉnh hạ tầng thành phố Quảng Ngãi. Mở rộng thị trấn Châu Ổ (Bình Sơn). Xây dựng mới thành phố trẻ Vạn Tường gắn với Khu kinh tế lọc dầu Dung Quất, qui mô dân số năm 2010 khoảng 95 nghìn người. Xây dựng mới thị trấn Minh Long.

- *Tỉnh Bình Định.* Nâng cấp thành phố Qui Nhơn thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Xây dựng Thị xã An Khê. Mở rộng các thị trấn Phú Phong (Tây Sơn), Bình Định (An Nhơn).

- *Tỉnh Phú Yên.* Mở rộng thành phố Tuy Hòa. Xây dựng mới các thị trấn Phú Hòa, Hòa Vinh, Phú Thứ-Phú Hòa.

- *Tỉnh Khánh Hòa.* Nâng cấp thị xã Cam Ranh lên thành thành phố Ca Ranh (đạt tiêu chuẩn đô thị loại II trực thuộc tỉnh), nâng cấp thị xã Ninh Hòa lên đô thị loại III, mở rộng thị trấn Diên Khánh.

- *Tỉnh Ninh Thuận.* Mở rộng thị xã Phan Rang-Tháp Chàm. Xây dựng mới các thị trấn Bác Ái.

- *Tỉnh Bình Thuận:* Mở rộng thành phố Phan Thiết với qui mô dân số 200 nghìn người. Xây dựng Thị xã Lagi.

3. Phát triển các trung tâm kinh tế biển

3.1. Phát triển đô thị ven biển

(1) Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế biển của vùng, là một trong ba trung tâm kinh tế biển lớn của nước ta. Ưu tiên phát triển các ngành khai thác và dịch vụ biển như: cảng biển, sân bay và công nghiệp gắn với cảng, cơ khí đóng mới sửa chữa tầu biển (kể cả sửa chữa, chế tạo và lắp ráp các cấu kiện giàn khoan khi mở rộng khai thác dầu khí ra vùng biển Trung Bộ), công

nghiệp dựa vào lợi thế xuất nhập khẩu, khai thác chế biến hải sản, công nghiệp du lịch, dịch vụ, nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nhân lực phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển...Phát triển tổng hợp du lịch và dịch vụ biển.

(2) Cùng với Đà Nẵng, việc mở rộng và phát triển các đô thị phải có tầm nhìn xa hơn (ngoài năm 2020) để có đủ không gian cho phát triển. Hình thành nhiều trung tâm vừa và nhỏ, phân bố hợp lý, không quá tập trung vào các thành phố lớn. Kết hợp giữa phát triển có trọng điểm chuỗi đô thị Huế - Chân Mây - Đà Nẵng - Chu Lai - Vạn Tường - Qui Nhơn - Tuy Hoà - Nha Trang - Phan Rang-Tháp Chàm, với hình thành một số chuỗi đô thị quy mô nhỏ hơn.

(3) Phát triển các đô thị của vùng trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh, từng tiểu vùng trong dải ven biển miền Trung.

- Đầu tư phát triển theo quy hoạch và xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành một trung tâm phát triển ở Bắc miền Trung. Xây dựng và phát triển Vinh là Trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng BTB theo Quyết định số 239/2005/QĐ-TTg ngày 30/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng và phát triển các thành phố, thị xã ven biển trên từng tỉnh trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh như:

Thành phố Hà Tĩnh cùng với thị xã Hồng Lĩnh của Hà Tĩnh; Thành phố Đồng Hới cùng với KKT Hòn La của Quảng Bình; Đông Hà gắn kết với không gian kinh tế cảng Cửa Việt của Quảng Trị; thành phố Huế trở thành thành phố Festival, thành phố du lịch, trung tâm văn hoá, kinh tế của vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế, trung tâm khoa học, đào tạo và trung tâm y tế đa ngành chất lượng cao của vùng; Tam Kỳ gắn với khu kinh tế mở Chu Lai của Quảng Nam; Quảng Ngãi cùng với KKT Dung Quất và thành phố Vạn Tường, khu đô thị Dốc Sỏi, thị xã Đức Phổ, gắn với huyện đảo Lý Sơn của Quảng Ngãi; Qui Nhơn cùng với KKT Nhơn Hội của Bình Định; Nha Trang là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh Khánh Hoà, của khu vực 4 tỉnh cực NTB; Các đô thị trung tâm của các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận.

3.2. Các KKT ven biển

Phát triển KKT phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo cao nhất và đảm bảo phát triển môi trường bền vững. Phát triển các KKT hướng tới hiện đại; đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả cả quỹ đất, mặt nước và không gian KKT. Phát triển mỗi KKT phải

hướng tới hình thành chức năng nòng cốt, chủ đạo gắn kết chặt chẽ với phát triển vùng. Phát triển các KKT phải theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện cụ thể và phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia.

Hình thành và phát triển các khu Kinh tế (KKT) với định hướng cụ thể như sau: tập trung vào một số nhiệm vụ quan trọng như xây dựng kế hoạch đầu tư của từng khu theo hướng phát triển và tập trung vào các dự án, công trình nòng cốt mang ý nghĩa quốc gia theo bước đi thích hợp. Đề xuất cơ chế tài chính cho từng dự án, công trình; tính toán rõ nhu cầu hỗ trợ vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước. Xúc tiến đầu tư và mở rộng hợp tác quốc tế để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các KKT

(1) KKT Dung Quất

- Tập trung đẩy mạnh việc đầu tư phát triển KKT Dung Quất theo hướng phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là phát triển công nghiệp lọc dầu, hoá dầu, hoá chất; các ngành công nghiệp nặng có quy mô lớn và các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu; phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng - viễn thông gắn với việc phát triển và khai thác có hiệu quả cảng biển nước sâu Dung Quất, sân bay quốc tế Chu Lai và đô thị dịch vụ Vạn Tường, đô thị Dốc Sỏi.

- Phấn đấu đạt giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 35 nghìn tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 120 triệu USD, thu ngân sách đạt trên 2000 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 15-20.000 lao động.

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất đã hoàn thành và đi vào hoạt động sản xuất vào năm 2009, đạt công suất 6, 5 triệu tấn dầu thô/năm; triển khai xây dựng một số nhà máy hoá dầu, hoá chất như: Polypropylen, LAB, Carbon Black, lốp cao su Radial,... hình thành khu liên hợp lọc - hoá dầu.

- Triển khai đầu tư một số nhà máy công nghiệp nặng có quy mô lớn gắn với cảng biển nước sâu Dung Quất như: Nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển mở rộng giai đoạn II, đóng loại tàu có trọng tải đến 200.000 DWT gắn với Cụm công nghiệp phụ trợ tàu thuỷ; hình thành Khu liên hợp công nghiệp tàu thuỷ; triển khai xây dựng Nhà máy luyện cán thép, nhà máy sản xuất - sửa chữa container, một số Nhà máy lắp ráp ô tô…

- Về công nghiệp nhẹ: Ưu tiên và thu hút mạnh các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu; đặc biệt là ưu tiên đầu tư các nhà máy chế biến gỗ, may mặc, giầy da xuất khẩu, sản xuất mặt hàng nhựa, điện - điện tử, đặc biệt, tập trung phát triển một số lĩnh vực điện tử công nghệ cao ...

- Đầu tư và khai thác cảng nước sâu Dung Quất gắn với các ngành công nghiệp nặng, dịch vụ và khu bảo thuế.

- Từng bước đầu tư và khai thác có hiệu quả khu đô thị Vạn Tường và đô thị Dốc Sỏi.

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội theo quy hoạch.

- Phát triển nguồn nhân lực và xã hội.

(2). KKT Vân Phong

- Xây dựng và phát triển KKT Vân Phong trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm kinh tế lớn ở vùng DHMT, trong đó cảng trung chuyển container quốc tế giữ vai trò chủ đạo, kết hợp phát triển kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nuôi trồng hải sản và các ngành kinh tế khác, tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển của cả khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Từng bước hoàn thành về cơ bản mạng lưới hạ tầng nội Vùng; cải tạo và nâng cấp mạng lưới hạ tầng ngoại vùng; đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng và phát triển cảng trung chuyển quốc tế; đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho hoạt động du lịch, đảm bảo sớm hình thành một trung tâm du lịch trong mạng lưới du lịch cả nước; chuẩn bị hạ tầng cho phát triển công nghiệp, khu công nghiệp và thu hút một số ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu và công nghiệp dịch vụ cảng, dịch vụ du lịch. Có phương án hợp lý để phát triển thủy sản tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, tạo tiền đề cho phát triển tổng hợp khu vực trong các giai đoạn tiếp theo.

- Xây dựng kế hoạch phát triển và hoàn tất các công tác tổ chức, quy hoạch chi tiết và xúc tiến đầu tư.

(3). KKT Chân Mây – Lăng Cô

KTT Chân Mây – Lăng Cô là KTT tổng hợp thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế – một trong những trung tâm thương mại, du lịch, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác gắn với cảng vủa Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

- Tiến hành xây dựng một số dự án Quy hoạch quan trọng của khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đồng thời rà soát, điều chỉnh hệ thống quy hoạch đã và đang thực hiện để khớp nối, đồng bộ hóa nhằm phục vụ hoạt động quản lý, xúc tiến và thực hiện đầu tư của Khu.

Từng bước hoàn thành xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng, các khu chức năng được quy hoạch chi tiết, bước đầu khai thác cảng, khu phi thuế quan, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Phát huy thế mạnh về tiềm năng du lịch tự nhiên cùng tài nguyên du lịch nhân văn (các di tích lịch sử, văn hóa), đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế cơ bản của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

- Phát triển dịch vụ, thương mại và hình thành khu phi thuế quan

- Hình thành và phát triển Khu công nghiệp tập trung Chân Mây

- Xây dựng kế hoạch quảng bá và các phương án xúc tiến đầu tư; quy chế phối hợp giữa Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và Uỷ ban nhân dân huyện Phú Lộc, giữa Ban Quản lý và các cơ quan chuyên môn trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh.

(4). KKT Nhơn Hội

- Từng bước xây dựng và phát triển KKT Nhơn Hội theo Quyết định số 142/2005/QĐ - TTg ngày 14/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chung xây dựng KKT Nhơn Hội đến năm 2020.

- Từng bước xây dựng và hình thành phát triển các khu chức năng như Khu phi thuế quan, Khu công nghiệp, kinh tế cảng biển, thương mại dịch vụ, du lịch, khu đô thị mới để xây dựng KKT này là khu vực phát triển mới của thành phố Quy Nhơn với cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ, môi trường trong sạch gắn với thiên nhiên; trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm là:

a) Phát triển các ngành công nghiệp có quy mô lớn bao gồm: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu biển, hóa dầu, công nghiệp sản xuất hàng điện tử và vật liệu điện; công nghiệp dệt, da, may mặc xuất khẩu;

b) Xây dựng và kinh doanh kho trung chuyển gắn với việc đầu tư và khai thác có hiệu quả khu cảng biển nước sâu và các công trình dịch vụ hậu cần cảng Nhơn Hội;

c) Xây dựng khu đô thị mới Nhơn Hội, khu đô thị - dịch vụ Cát Tiến và Nhơn Lý, đồng thời ưu tiên phát triển các khu du lịch sinh thái gắn với đầm - núi - biển trong KKT Nhơn Hội.

d). Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, thúc đẩy đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của khu vực; góp phần tạo ra những sản phẩm có thương hiệu, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

(5) KKT mở Chu Lai

- Tiếp tục xây dựng và phát triển KKT mở Chu Lai. Áp dụng các mô hình, động lực mới cho phát triển kinh tế, khắc phục những vướng mắc trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế hiện hành, trong khi chưa có điều kiện thực hiện trên phạm vi cả nước.

- Từng bước triển khai theo Quyết định số 43/2004/QĐ- TTg ngày 23/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng và phát triển KKT mở Chu Lai. Đưa các dự án đã đăng ký đầu tư (khoảng 80 dự án) đi vào hoạt động.

- Tiếp tục xúc tiến và kêu gọi đầu tư để lấp đầy khoảng 60% các Khu công nghiệp trong KKT như các khu công nghiệp Tam Hiệp, Bắc Chu Lai, Tam Thắng, Tam Anh

- Triển khai một bước phát triển các khu chức năng khác trong KKT như khu phi thuế quan, khu du lịch, khu đô thị….

- Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ngoài các khu chức năng trong KKT.

- Tiếp tục sửa đổi và hoàn thiện Quyết định 108/2003/TTg của Thủ tướng Chính phủ theo hướng thống nhất chung về chính sách và ưu đãi đầu tư cho các KKT.

(6). KKT Nghi Sơn

- Từng bước xây dựng và phát triển KKT Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lọc hoá dầu thứ 2, nhiệt điện, thương mại, du lịch, dịch vụ và những ngành kinh tế khác gắn với cảng biển nước sâu lớn của vùng Bắc Bộ và BTB.

- Từng bước xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng gắn với tiến độ xây dựng nhà máy lọc dầu số 2 như cụm cảng Nghi Sơn, đường nối cảng Nghi Sơn với đường Hồ Chí Minh và các trục giao thông quan trọng trong KKT; hoàn thành quy hoạch chi tiết khu đô thị Nghi Sơn và các khu chức năng trong Khu kinh tế; tranh thủ cơ hội triển khai một số công trình lớn và thu hút nhiều dự án đầu tư khác trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển tại KKT.

(7). KKT Vũng Áng

Để xây dựng KKT Vũng Áng trởthành trung tâm công nghiệp luyện cán thép, cảng biển lớn của quốc gia; trung tâm giao thương quốc tế lớn của khu vực; trung tâm du lịch, đô thị lớn của Hà Tĩnh; trung tâm kinh tế tổng hợp,

đa chức năng, gồm khu phi thuế quan; các khu công nghiệp, khu cảng và dịch vụ cảng, khu du lịch và khu dân cư đô thị; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến.

Từng bước triển khai xây dựng các trục giao thông liên vùng và nội vùng như trục Vũng Áng - Thạch Khê, quốc lộ 12, cảng Vũng Áng giai đoạn 2; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cần thiết; tiến hành quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết các khu vực chức năng, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư khu phi thuế quan, khu công nghiệp tập trung giai đoạn 1 với một số ngành công nghiệp mũi nhọn như luyện cán thép, nhiệt điện, đóng mới và sửa chữa tàu biển, sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, một số điểm dịch vụ du lịch, kho ga - xăng dầu, các khu nhà ở tái định cư.

Việc đầu tư cho phát triển Khu kinh tế Vũng Áng đồng thời với việc đầu tư các dự án nòng cốt: khai thác mỏ sắt Thạch Khê, Khu liên hợp luyện cán thép, trung tâm nhiệt điện Vũng Áng, cảng biển Vũng Áng- Sơn Dương và phân kỳ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài các khu chức năng của Khu kinh tế Vũng Áng để đảm bảo phát huy có hiệu quả KKT đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh cũng như đối với khu vực BTB.

(8). KKT Đông Nam Nghệ An

Xây dựng và phát triển KKT Đông Nam Nghệ An thành trung tâm kinh tế tổng hợp, đa chức năng, gồm khu phi thuế quan, các khu công nghiệp, khu cảng và dịch vụ cảng, khu du lịch và khu dân cư đô thị; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến để KKT này trởthành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh Nghệ An; cực phát triển quan trọng của vùng Trung Bộ; trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, cảng biển lớn của vùng BTB; trung tâm đô thị lớn của Nghệ An; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đô thị văn minh, kiến trúc tiên tiến.

(9). KKT Hòn La (Quảng Bình)

Khu kinh tế Hòn La bao gồm 6 xã xã ven biển của huyện Quảng Trạch là Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Cảnh Dương, Quảng Hưng và Quảng Xuân với diện tích trên 10.000 ha, trong đó phần đất liền khoảng 8900 ha, phần đảo và biển khoảng 1100 ha. Mật độ dân số 467 người/km^2.

Tập trung xây dựng Khu kinh tế Hòn La thành một trong những trung tâm giao thương quốc tế và hiện đại ở Bắc miền Trung. Ưu tiên cho phát triển kinh tế gắn với cảng, dịch vụ và du lịch.

Phát triển Khu kinh tế Hòn La cần có sự phối hợp với KKT Vũng Áng, với phát triển của hành lang kinh tế đường 12A và khu du lịch Phong Nha – Kẻ Bàng và với các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và hành lang kinh tế Đông Tây, đặc biệt là với các nước láng giềng Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Khu Kinh tế Hòn La là khu kinh tế tổng hợp thuộc tỉnh Quảng Bình – một trong những trung tâm công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển và đánh cá, kinh tế cảng, du lịch, thương mại, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác gắn với Hành lang kinh tế quốc lộ 12A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

Xây dựng và phát triển KKT Hòn La với các ngành chủ chốt là công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển, tàu đánh cá, công nghiệp xi măng, sản xuất thuỷ tinh cùng với các ngành công nghiệp bổ trợ khác; dịch vụ cảng biển Hòn La, khu du lịch Vũng Chùa-Đảo Yến, khu đô thị và một số ngành kinh tế khác.

Xây dựng và kinh doanh khu phi thuế quan gắn với việc đầu tư khai thác có hiệu qủa cảng Hòn La để cùng với quốc lộ I, 12A, cửa khẩu Cha Lo, Cầu Treo, Lao Bảo tạo thành cửa ngõ quan trọng thông ra biển Đông của Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông.

(10). KKT Nam Phú Yên (Phú Yên)

Khu kinh tế Nam Phú Yên bao gồm một phần phường Phú Lâm Thành phố Tuy Hoà và các xã: Hoà Tâm, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Nam và một phần của các xã: Hoà Xuân Nam, Hoà Xuân Đông, Hoà Vinh thuộc Huyện Đông Hoà có diện tích khoảng 29.000 ha.

Hình thành và phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành khu kinh tế động lực cho cả vùng DHMT.

KKT Nam Phú Yên gồm hai khu chức năng chính: Khu phi thuế quan và Khu thuế quan. Khu phi thuế quan thuộc KKT Nam Phú Yên là khu vực được xác định trong quy hoạch chung gắn với một phần cảng biển Vũng Rô.

Khu thuế quan là khu vực còn lại của KKT Nam Phú Yên ngoài Khu phi thuế quan. Trong Khu thuế quan có các khu chức năng khác như các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vui chơi - giải trí, khu dịch vụ - du lịch, khu đô thị, khu dân cư và khu hành chính.

Tiếp tục triển khai đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng dự án Hạ tầng đô thị Nam Tuy Hoà, Vũng Rô, đặc biệt là hoàn thành hạ tầng Khu đô thị mới Nam Tuy Hoà; Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các Khu công nghiệp Hoà Hiệp;

Nâng cấp, mở rộng cảng Vũng Rô trở thành cảng thuế quan giai đoạn I để phục vụ cho Khu công nghiệp và các dự án lớn đầu tư trên địa bàn.

Xây dựng hạ tầng khu phi thuế quan gắn với cảng tự do; Tranh thủ thời cơ triển khai xây dựng một số công trình quan trọng: Nhà máy lọc dầu Vũng Rô, Mở rộng Nhà máy sửa chữa, đóng mới tàu biển Đông Tác (Tổng Công ty Tàu biển Việt Nam); có kế hoạch đề xuất với Bộ Giao thông vận tải – xúc tiến xây dựng hầm đường bộ Đèo Cả, Tổng công ty Hàng không Việt Nam tăng tần xuất bay và mở thêm các đường bay mới từ Tuy Hoà đến các thành phố lớn (Hà Nội, Đà Nẵng). Tiếp tục đầu tư để hoàn thiện hệ thống giao thông nội vùng, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải phục vụ cho Khu kinh tế.

Triển khai xây dựng các khu du lịch vui chơi giải trí, các trung tâm thương mại, các công trình dịch vụ tài chính, dịch vụ tàu biển, hàng hải, hải quan, xuất nhập cảnh và triển khai một số dự án sản xuất kinh doanh đã đăng ký đầu tư.

4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tiềm năng đất hiện có và định hướng phát triển kinh tế-xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của vùng, việc khai thác và sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 trên các quan điểm chủ đạo sau:

- Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả quĩ đất nông nghiệp. Đối với miền Trung, qui mô và tỉ lệ đất cho sản xuất nông nghiệp không cao, khả năng mở rộng hạn chế, do đó cần khai thác hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất hiện có. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi: ổn định đất trồng lúa nước, tạo nền lương thực ổn định cho dân cư nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, cơ cấu kinh tế vùng theo hướng CNH, HĐH. Khai thác tối đa quĩ đất chưa sử dụng để đưa vào trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả.

- Bảo vệ tốt và sử dụng hiệu quả quĩ đất rừng hiện có. Tăng cường trồng mới rừng kinh tế, rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng tỉ lệ che phủ rừng toàn vùng lên 51- 52% vào năm 2020.

- Dành một quĩ đất tương xứng cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, đô thị và các khu dân cư. Sử dụng và lấp đầy diện tích đất của các Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại, du lịch, các đô thị mới, giảm áp lực đối với đất nông, lâm nghiệp hiện có. Triệt để khai thác, tận dụng các vùng đất hoang hóa, đất cát ven biển ít có khả năng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển các khu cụm công nghiệp, điểm du lịch, hình thành các đô thị mới v.v.

- Ưu tiên dành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội. Qui hoạch, chuẩn bị đất cho nâng cấp và xây mới các tuyến đường giao thông, xây dựng các hồ đập thủy điện, thủy lợi, cấp nước, hệ thống kênh mương; phát triển mạng lưới điện; đất cho xây dựng trường học, trạm y tế, mạng lưới chợ nông thôn và các công trình phúc lợi công cộng khác.

- Đảm bảo quĩ đất cho mục đích an ninh quốc phòng. Miền Trung có các cảng quân sự, sân bay quốc tế nên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Cần có qui hoạch cụ thể cho đất quốc phòng an ninh trên các tuyến vành đai ven biển, đảm bảo củng cố lực lượng quốc phòng, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

- Khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào phát triển nông, lâm nghiệp và phục vụ mục đích phi nông nghiệp khác.

- Khai thác sử dụng quỹ đất phải gắn liền với bảo vệ môi trường đất, chống ô nhiễm đất đai, đảm bảo tính bền vững, giữ cân bằng sinh thái đất ổn định lâu dài.

4.1 Đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Từ tính toán các phương án và phương hướng bố trí sử dụng đất của vùng, năm 2010 đất nông nghiệp của vùng khoảng 7 triệu ha (tăng thêm khoảng 500 nghìn ha so với năm 2005), đến năm 2020 khoảng 8,2 triệu ha. Do vậy phương hướng chung là: Tiếp tục mở rộng diện tích đất nông nghiệp trên cơ sở khai hoang đất chưa sử dụng, đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo hướng giảm đất trồng cây hàng năm, tăng đất trồng cây lâu năm và tăng đất lâm nghiệp .

- *Đất sản xuất nông nghiệp* có 1.800 nghìn ha vào năm 2020, trong đó đất cây hàng năm khoảng 1,3 triệu ha, ổn định đất trồng lúa nước 230 nghìn ha, đất cây lâu năm 582,4 nghìn ha.

- *Đất lâm nghiệp.* Rừng Miền Trung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giữ cân bằng sinh thái. Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng có ý nghĩa sống còn đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống dân sinh, giữ nguồn nước, hạn chế thiên tai lũ lụt và ngăn chặn quá trình sa mạc hóa. Đặc biệt rừng phòng hộ ven biển có tác dụng chắn gió, chắn cát, giảm thiểu sức phá hoại của gió bão và sạt lở. Do đó cần bảo vệ tốt quĩ đất rừng hiện có và tăng cường trồng rừng mới, thực hiện nông lâm kết hợp nhằm tăng độ che phủ

rừng. Dự kiến đến năm 2020 tòan vùng có khoảng 6,2 triệu ha, đưa tỉ lệ che phủ toàn vùng lên 52%năm 2020.

- *Đất phi nông nghiệp.* Cùng với định hướng phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, du lịch, đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, trong giai đoạn 2011-2020, nhu cầu đất phục vụ mục đích phi nông nghiệp tăng lên đáng kể. Dự kiến đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có khoảng 1,25 triệu ha. Năm 2020 so năm 2010, tăng thêm khoảng 130,2 nghìn ha. Đất phi nông nghiệp chủ yếu bố trí cho phát triển đất ở, đất chuyên dùng, trong đó đất đất cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng cho mục đích công cộng chiếm tỉ trọng lớn.

- *Đất ở.* Đến năm 2020 có 193,8 nghìn ha. Đất ở đô thị tăng chủ yếu do mở rộng và nâng cấp các đô thị đã có và hình hình thành một số đô thị mới.

- *Đất chuyên dùng.*Chủ yếu tăng các loại đất sau đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Đất này sử dụng cho mục đích phát triển khu công nghiệp, xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản và làm vật liệu xây dựng.

- *Đất phục vụ mục đích công cộng.* Loại đất này tăng khá nhanh trong giai đọan 2011-2020 do tập trung mạnh vào phát triển mạng lưới giao thông và xây dựng hồ đập thủy lợi, thủy điện.

- *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp.* Dự kiến có khoảng gần 10 nghìn ha vào năm 2020. Ngoài ra các loại đất phi nông nghiệp khác như đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông suối v.v. diện tích tương đối ổn định, tăng giảm không đáng kể.

4.2 Đất chưa sử dụng.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng các loại đất của các ngành và lĩnh vực ngày càng tăng nên việc tăng cường khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế xã hội càng cần thiết, cần từng bước khai thác, cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp, đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp.

Dự kiến đến năm 2020, đất chưa sử dụng còn khoảng 395 nghìn ha, giảm 1,2 triệu ha so năm 2005. Việc khai thác đất chưa sử dụng diễn ra mạnh mẽ trong thời kỳ 2006-2010, khoảng 948 nghìn ha vào năm 2010.

Dự kiến về sử dụng đất, cơ cấu sử dụng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 xem các biểu sau:

Bảng 36. Dự báo nhu cầu sử dụng đất vùng Miền Trung đến 2020

Đơn vị: Nghìn ha

	Chỉ tiêu	2010			2020		
		Vùng MT	BTB	NTB	Vùng MT	BTB	NTB
	Tổng DT đất tự nhiên	**9.588,6**	**5.152,5**	**4.436,1**	**9.588,6**	**5.152,5**	**4.436,1**
1	***Đất nông nghiệp***	***7.503***	***4.240***	***3.263***	***8.252***	***4.479***	***3.773***
1.1	Đất sản xuất NN	1.805	873	933	1.957	929	1.027
-	Đất trồng cây hàng năm	1,317	675	642	1.374	699	676
-	Đất trồng cây lâu năm	488	198	290	582	231	352
1.2	Đất lâm nghiệp	5.611	3.316	2.296	6.206	3.495	2.711
-	Đất rừng sản xuất	2.075	1.311	764	2.406	1.405	1.001
-	Đất rừng phòng hộ	2.704	1.401	1.303	2.935	1.468	1.467
-	Đất rừng đặc dụng	832,6	603,7	228,9	864,7	621,5	243,3
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	72,3	47,4	24,9	75,4	50,5	24,9
1.4	Đất làm muối	9,7	1,8	8,0	9,8	1,8	8,0
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,1	2,2	1,9	4,1	2,2	1,9
2	***Đất phi nông nghiệp***	***1.124***	***569***	***555***	***1.254***	***636***	***619***
2.1	Đất ở	176,4	101,7	74,7	193,8	109,9	83,9
-	Đất ở tại nông thôn	145,1	89,4	55,6	152,6	92,9	59,7
-	Đất ở tại đô thị	31,4	12,3	19,1	41,2	17,0	24,2
2.2	Đất chuyên dùng	547,9	244,4	303,5	641,9	302,2	339,8
-	Đất trụ sở CQ, CT sự nghiệp	8,0	4,1	3,9	10,0	5,5	4,5
-	Đất Q.phòng, an ninh	150,2	25,0	125,2	150,2	25,0	125,2
-	Đất SX, KD phi NN	91,0	29,2	61,8	131,1	49,4	81,7
-	Đất có mục đích công cộng	298,6	186,0	112,6	350,7	222,3	128,4
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,5	1,98	1,5	3,6	2, 1	1,5
2.4	Đất nghĩa trang	54,2	31,6	22,6	57,7	32,5	25,2
2.5	Đất song suối và MNCD	340,1	188,5	151,6	355,3	188,5	166,9

	Chỉ tiêu	2010			2020		
		Vùng MT	BTB	NTB	Vùng MT	BTB	NTB
2.6	Đất phi NN khác	1,9	446	1,49	1,9	446	1,5
	Đất chưa sử dụng	948,0	340	608,1	395,0	339	361
	Đất bằng chưa sử dụng	108	42,2	65,8	12,5		12,5
	Đất đồi núi chưa sử dụng	836	264	572	312		312
	Núi đá không có rừng cây	70,1	33,9	36,2	70,1	33,9	36,2

Bảng 37. Cơ cấu sử dụng đất vùng Miền Trung đến năm 2020

CHỈ TIÊU	Năm 2010			Năm 2020		
	Toàn vùng	BTB	NTB	Toàn vùng	BTB	NTB
Tổng DT tự nhiên	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Đất nông nghiệp	***78,4***	***82,4***	***73,7***	***86,2***	***87,0***	***85,2***
% so đất NN	*100*	*100*	*100*	*100*	*100*	*100*
Đất sản xuất NN	24,1	20,6	28,6	23,7	20,7	27,2
Đất lâm nghiệp	74,8	78,2	70,4	75,2	78,0	71,8
Đất nuôi trồng TS	1,0	1,1	0,8	0,9	1,1	0,7
Đất làm muối	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,2
Đất NN khác	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Đất phi NN	***11,7***	***11,0***	***12,5***	***13,1***	***12,3***	***14,0***
% so đất phi NN	*100*	*100*	*100*	*100*	*100*	*100*
- Đất ở	15,7	17,9	13,5	15,5	17,3	13,6
+ Đất ở tại nông thôn	12,9	15,7	10,0	12,2	14,6	9,7
+ Đất ở tại đô thị	2,8	2,2	3,4	3,3	2,7	3,9
- Đất chuyên dùng	48,7	43,0	54,6	51,2	47,5	54,9
- Đất trụ sở CQ, CT sự nghiệp	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9	0,7
- Đất Q,phòng, an ninh	13,4	4,4	22,5	12,0	3,9	20,2

CHỈ TIÊU	Năm 2010			Năm 2020		
	Toàn vùng	BTB	NTB	Toàn vùng	BTB	NTB
- Đất SX, KD phi NN	8,1	5,1	11,1	10,5	7,8	13,2
- Đất có mục đích công cộng	26,6	32,7	20,3	28,0	35,0	20,7
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
- Đất nghĩa trang	4,8	5,6	4,1	4,6	5,1	4,1
- Đất sông suối và MNCD	30,3	33,1	27,3	28,3	29,7	27,0
- Đất phi NN khác	0,2	0,1	0,3	0,2	0,1	0,2
- Đất chưa sử dụng	9,9	6,6	13,7	4,1	0,7	8,2

Bảng 38. Dự báo biến động sử dụng đất vùng Miền Trung đến 2020

Biến động	BĐ 2006-2010			BĐ 2010-2020		
	Toàn vùng	BTB	NTB	Toàn vùng	BTB	NTB
Tổng DT đất tự nhiên	**-1**	**-1**	**0**	**1**	**1**	**0**
1. Đất nông nghiệp	542,1	269	273,3	749,1	239,1	510,0
Đất SX nông nghiệp	64,95	70,2	-5,25	151,4	56,8	94,6
Đất trồng cây hàng năm	-14,3	31,3	-45,5	57,5	24,1	33,4
Đất trồng cây lâu năm	79,2	38,9	40,3	93,9	32,7	61,2
Đất lâm nghiệp	450,7	179,8	270,9	594,6	179,2	415,3
Đất rừng sản xuất	213,5	167,7	45,8	330,8	94,3	236,5
Đất rừng phòng hộ	168,700	-27,9	196,6	231,6	67,2	164,4
Đất rừng đặc dụng	68,5	40,0	28,5	32,1	17,8	14,4
Đất nuôi trồng thuỷ sản	22,5	18,2	4,3	3,1	3,1	0
Đất làm muối	4,093	-30	4,123	50	0	50
Đất nông nghiệp khác	-152	686	-838	0	0	0
2. Đất phi NN	190,4	70,6	119,8	130,2	66,9	63,3
Đất ở	15,2	4,9	10,3	17,4	8,2	9,2

Biến động	BĐ 2006-2010			BĐ 2010-2020		
	Toàn vùng	**BTB**	**NTB**	**Toàn vùng**	**BTB**	**NTB**
Đất ở tại nông thôn	5,55	681	4,9	7,6	3,5	4,1
Đất ở tại đô thị	9,7	4,2	5,4	9,8	4,7	5,1
Đất chuyên dùng	135,6	51,0	84,6	94,0	57,8	36,2
Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	1,7	0,9	0,8	1,9	1,3	0,6
Đất quốc phòng, an ninh	11,7	2,2	9,4	0	0	0
Đất SX, KD phi NN	60,2	16,5	43,7	40,1	20,2	19,8
Đất có mục đích công cộng	62,1	31,4	30,7	52,0	36,3	15,7
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,18	0,13	0,05	0,09	0,09	0
Đất nghĩa địa	0,8	0,3	0,6	3,5	0,9	2,6
Đất sông suối và MNCD	37,4	14,2	23,2	15,2	*0*	15,2
Đất phi nông nghiệp khác	1,13	0,06	1,07	0,05	0	0,05
Đất chưa sử dụng	-732,5	-339,4	-393,1	-553,1	-306,0	-247,1
Đất bằng chưa sử dụng	-84,4	-53,0	-31,4	-95,5	-42,2	-53,3
Đất đồi núi chưa sử dụng	-569,1	-273,3	-295,4	-523,5	-263,9	-259,7
Núi đá không có rừng cây	-13,1	-13,1	0	0	0	0

PHẦN 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2020

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu và khả năng huy động vốn

Để đạt được các mục tiêu đề ra là vào năm 2020 nhu cầu đầu tư cho Miền Trung khá lớn, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho kinh tế. Nhu cầu vốn đầu tư được dự báo cho các thời kỳ đến như sau :

Thời kỳ 2011-2015, đối với miền Trung vẫn là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, du lịch, dịch vụ. Vốn đầu tư giai đoạn này được đầu tư khá lớn, tỷ lệ GDP/đầu tư ở mức xấp xỉ bình quân cả nước. Thời kỳ này, nhu cầu vốn đầu tư là 1.222 nghìn tỷ đồng (giá HH).

Thời kỳ 2016-2020 nhu cầu đầu tư là 2.179 nghìn tỷ đồng, được tính toán trên cơ sở xử lý tổng hợp nhu cầu vốn của các ngành kinh tế và các lĩnh vực xã hội, đồng thời được tính toán trên cơ sở tập trung nâng cấp kết cấu hạ tầng cho miền Trung, tạo điều kiện để miền Trung đạt được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bảng 39. Dự báo nhu cầu và khả năng huy động vốn thực hiện quy hoạch

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
Tổng nhu cầu vốn, nghìn tỷ đồng (giá HH)	**1.222**	**2.179**
1 - Vốn trong nước (%)	***55,0***	***60,0***
+ Huy động ngân sách	22,5	20,0
+ Ngoài ngân sách	27,5	40,0
2 - Vốn ngoài nước (%)	***45,0***	***40,0***
+ ODA	17	9
+ FDI	28	31

Nhu cầu vốn đầu tư của Miền Trung là rất lớn, đòi hỏi các biện pháp huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển và đầu tư có trọng điểm để tạo cho vùng có những bước phát triển mới. Để tăng tính chủ động của vùng trong đầu tư và điều hành thực hiện quy hoạch, vùng dự kiến áp dụng mọi biện pháp huy động vốn trong dân và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước để tăng dần tỷ lệ đầu tư từ nguồn vốn trong nước lên 52% vào năm 2020. Trong bối cảnh chung của khu vực và quốc tế, ưu tiên dành cho các nước chậm phát triển về ODA sẽ có xu thế giảm dần, dự báo nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức có thể dành cho vùng sẽ chỉ trong khoảng 9% tổng đầu tư. Trong điều kiện đó tỷ lệ vốn ngoài ngân sách cần huy động được phải đạt mức 60%. Nguồn vốn nhà nước đầu tư cho vùng có ý nghĩa quan trọng, có tác dụng định hướng, tạo môi trường thuận lợi trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển.

Trong những năm tới, tập trung ưu tiên các dự án thuộc các ngành kinh tế và lĩnh vực mà trong chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ. Chú trọng việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, đồng thời huy động các nguồn vốn khác xây dựng nhanh hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp... theo phương châm ưu tiên trước các công trình có tính khả thi cao.

Các chính sách huy động vốn cần thực hiện :

- Tăng mức huy động tiết kiệm trong dân lên khoảng 25-30% GDP của vùng vào giai đoạn 2011-2015 và 35-40% giai đoạn 2016-2020

- Huy động sức dân tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất, phát triển dịch vụ. Đặc biệt mở rộng các hình thức đầu tư BOT.

- Huy động vốn của các doanh nghiệp vào việc đầu tư chiều sâu, duy tu, bảo dưỡng và đổi mới trang thiết bị của những xí nghiệp hiện có.

- Tạo môi trường đầu tư của tư nhân và doanh nghiệp tư nhân để sử dụng vào kinh doanh, phát triểnkết cấu hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực.

- Nguồn vốn FDI huy động được ưu tiên cho cac lĩnh vực khai thác tài nguyên, tạo sản phẩm xuất khẩu.

Huy động nhiều nguồn vốn (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuế tài chính, vốn

đầu tư trực tiếp FDI, ODA ...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển. Huy động vốn không chỉ trong vùng mà còn thu hút trong cả nước. Cần phải có chính sách tin dụng hợp lý để đảm bảo kết hợp hài hũa lợi ích giữa người có vốn và các doanh nghiệp có thể vay để phát triển sản xuất.

Nếu việc huy động vốn đầu tư trong giai đoạn đến năm 2015 đáp ứng được nhu cầu nêu trên, trong giai đoạn 2016-2020 áp lực về nhu cầu đầu tư giảm bớt, tích luỹ nội bộ từ các địa phương trong vùng đã đóng góp một phần đáng kể nguồn vốn đầu tư cho vùng.

- *Nguồn vốn từ quỹ đất*: Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách, tiếp tục thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu đô thị mới, khu công nghiệp.... Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển công nghiệp. Sắp xếp lại trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp để tăng quỹ đất. Rà soát thu hồi các khu đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

- *Nguồn vốn ngân sách*: Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trong đó cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội). Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 21-22% nhu cầu vốn đầu tư.

Khai thác nguồn vốn đầu tư trực tiếp, vốn ưu đãi của Trung ương, tăng cường nguồn thu từ kinh tế c¸c địa phương; đồng thời tiết kiệm chi cho tiêu dùng đi đôi với việc xác định và thực hiện cơ cấu chi hợp lý, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển công nghiệp. Nguồn vốn ngân sách sẽ tập trung vào công tác giải toả đền bù và hỗ trợ phát triển thông qua hoạt động của chương trình khuyến công. Đầu tư tập trung, không dàn trải, tránh lãng phí, thất thoát.

Trung ương đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, cung cấp điện, thuỷ lợi, đồng thời để tỉnh chủ động trong huy động và sử dụng đầu tư...

- *Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và từ dân:* Giải pháp quan trọng để giải quyết nhu cầu vốn là đẩy mạnh huy động các nguồn lực, đặc biệt phải huy động nội lực, tự đầu tư của các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân. Khuyến khích các doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chuẩn bị mọi điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yếu cổ phiếu ở thị trường chứng khoán, nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Huy động mạnh mẽ sức dân và một

phần vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ để làm thuỷ lợi nhỏ, giao thông nông thôn, công trình phúc lợi công cộng. Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để bê tông hoá kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao. Ước tính chiếm khoảng 40-45% trong cơ cấu vốn đầu tư. Để tăng nguồn vốn này cần thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- *Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài vùng (kể cả đầu tư nước ngoài):* dự kiến sẽ đáp ứng được 25-30% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và từ tỉnh ngoài vào địa bàn vùng, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

Nguồn vốn tín dụng và vốn góp cổ phần: ¸ p dụng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng: thông qua sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường bằng công cụ lãi suất và tín dụng, hướng luồng vốn chảy vào các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên. Chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang hình thức cho vay theo dự án, đặc biệt là hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động.

Khuyến khích, ưu tiên phát triển các loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, trong đó đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để tạo cơ sở cho việc tham gia vào thị trường chứng khoán quốc gia. Khơi dậy tiềm năng vốn trong nhân dân cho phát triển sản xuất công nghiệp.

Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lảnh một phần và chia sẽ rủi ro giữa Quỹ bảo lảnh tín dụng và doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng

- *Nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI*: Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, thông thoáng nhằm thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài cho phát triển kinh tế của vùng TDMN BB. Chuẩn bị các dự án khả thi để thu hút các nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư để mở rộng sản xuất, tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

Để có thể thu hút được nguồn vốn FDI, Nhà nước cần tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính ổn định và tính dự đoán trước được của các điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế-tài chính để nhà đầu tư an tâm đầu tư do có thể dự

đoán được lợi ích và rủi ro có thể gặp phải theo qui luật kinh tế. Đồng thời, có chính sách đảm bảo lợi ích nhà đầu tư nước ngoài khi các qui định mới của Chính phủ gây thiệt hại lợi ích nhà đầu tư.

Trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài, cần đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác và thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ưu tiên cho đầu tư trực tiếp 100% vốn nước ngoài, nhất là các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia có tầm cỡ trên thế giới, tranh thủ tiếp cận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến, mở lối thâm nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Có chính sách khuyến khích đặc biệt đối với một số ngành, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

- *Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA*: T ranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của trung ương, vốn ODA để xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu cho các công trình thuỷ lợi lớn, giao thông, điện, nước.. tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài khu công nghiệp cần thiết cho phát triển công nghiệp. Xác định danh mục dự án cần sử dụng nguồn vốn này theo thứ tự ưu tiên để bố trí kế hoạch trung hạn, dài hạn và hàng năm.

- *Nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài*: Thông qua các phương tiện thông tin, thân nhân trong nước đẩy mạnh tuyên truyền, kêu gọi, khuyến khích cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài về đầu tư phát triển, đồng thời có chính sách ưu đãi thích hợp.

- Có chính sách, biện pháp sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, khuyến khích nhân dân và nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội. Đầu tư đúng hướng, đúng trọng tâm, trọng điểm để phát huy hiệu quả cao nhất. Có cơ chế đảm bảo thực hành tiết kiệm triệt để trong chi tiêu hành chính, chống thất thoát lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với những dự án mang tính đột phá tạo sự phát triển cao và bền vững cần tập trung đầu tư dứt điểm. Đẩy mạnh quy trình liên doanh,liên kết, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá, giải thể, sát nhập để đầu tư vốn cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Tổ chức quản lý chặt chẽ việc thu chi ngân sách đảm bảo tăng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực xã hội thiết yếu. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế để tạo sức mạnh tổng hợp của các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trên bình diện toàn vùng.

Áp dụng các hình thức khuyến khích tiết kiệm và tiêu dùng hợp lý trong dân cư và các doanh nghiệp nhà nước. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp của các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức đóng góp bằng cổ phần hoặc cổ phiếu. Tăng cường công tác thông tin, xúc tiến đầu tư các dự án có tính chất trọng điểm và có hiệu quả cao để thu hút vốn thực hiện.

Tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn ODA, ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng thiết yếu có tác dụng và ảnh hưởng nhiều đến các địa bàn quan trọng của vùng, ưu tiên các dự án vốn lớn, thu hút nhiều lao động, tiêu thụ nguyên liệu tại chỗ và bao tiêu sản phẩm, có công nghệ tiên tiến, thân môi trường. Đặc biệt chú trọng công tác giải ngân nguồn vốn ODA trên địa bàn.

Tăng cường công tác thông tin và trao đổi trực tiếp với các chủ đầu tư để thu hút đầu tư trực tiếp. Phối hợp với họ trong việc triển khai các thủ tục cần thiết để dự án sớm đi vào hoạt động.

Triển khai xây dựng các quy hoạch chi tiết cho các ngành và các vùng lãnh thổ, đặc biệt là các khu vực tập trung công nghiệp, du lịch, các khu vực sản xuất hàng hoá đối với các sản phẩm trọng yếu. Hoàn thiện các quy định cần thiết để đáp ứng yêu cầu thông tin, tư vấn cho các nhà đầu tư. Chuẩn bị chu đáo cho các dự án đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ, các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng như thủy lợi, nhựa hóa bê tông hóa đường giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Việc xây dựng và thẩm định các dự án sử dụng vốn tín dụng phải đảm bảo các yếu tố về hiệu quả, thị trường, kết hợp với các dự án sử dụng các nguồn vốn được trung ương để lại như thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu từ cấp quyền sử dụng đất..., vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay tính đến hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

Vốn trong vùng là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, bảo đảm đủ năng lực nội tại để đón nhận, lựa chọn và tham gia bình đẳng trong quan hệ hợp tác, đầu tư với nước ngoài. Hướng chính của tạo vốn trong nước là hết sức cần kiệm để tạo tích luỹ, huy động mọi nguồn tài nguyên, tài sản, tiền nhàn rỗi và tiềm năng của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư để đầu tư vào sản xuất kinh doanh sinh lời và phát triển kinh tế - xã hội.

Liên doanh với các doanh nghiệp trong cả nước để xây dựng khu công nghiệp tập trung, phát triển các ngành có lợi thế của vùng như: công nghiệp dầu khí, khai thác khoáng sản, luyện kim, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hướng xuất khẩu, công nghiệp chế biến sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp...

Vay vốn tín dụng dài hạn, liên kết với các địa phương và các ngành trong nước, huy động vốn trong nhân dân bằng việc thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần, nhất là trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, công nghiệp hàng tiêu dùng, chế biến nông lâm sản, thực hiện bán quyền sử dụng đấ ở các vùng đô thị, du lịch, phát hành trái phiếu, tín phiếu.

Vốn đầu tư bên ngoài có vị trí rất quan trọng nhất là khi nguồn tích lũy trong vùng còn thấp. Thu hút đầu tư từ bên ngoài không chỉ là để tạo vốn, mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kĩ thuật, lao động, quản lý hiện đại và mở rộng thị trường. Tìm cách thu hút vốn nước ngoài bằng nhiều con đường: liên doanh, nước ngoài đầu tư 100% vốn và vay vốn của các tổ chức tài chính quốc tế, xây dựng các vùng công nghiệp tập trung và du lịch trọng điểm.

2. Các cơ chế chính sách và giải pháp huy động vốn

Với nhu cầu đầu tư rất cao cho giai đoạn đến 2020 cho miền Trung, cần đa dạng hoá các hình thức tạo vốn, huy động vốn; coi trọng việc nuôi dưỡng, phát triển, mở rộng các nguồn thu ngân sách trên địa bàn vùng. Để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng BTB và Duyên hải Trung bộ giai đoạn đến 2020 cần có một số cơ chế chính sách sau:

(1) Cơ chế chính sách ưu đãi về tài chính ngân sách:

Đối với các Khu kinh tế, khu kinh tế thương mại, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, vận dụng và cụ thể hóa các cơ chế chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc thành lập và ban hành quy chế các khu kinh tế Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Chân Mây-Lăng Cô, Vân Phong, Nghi Sơn, Vũng Áng và khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo.

Căn cứ vào Nghị định của Chính phủ về quy chế quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, rà soát lại các cơ chế chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của các tỉnh, thành phố đã ban hành, rút ra bài học kinh nghiệm về thu hút đầu tư thời gian qua, đề xuất ban hành cơ chế chính sách thu hút đặc biệt chung cho cả vùng.

Về đầu tư phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế: Ngoài hỗ trợ một phần trong dự toán ngân sách hàng năm,huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp theo hình thức BOT, BT; Cho doanh nghiệp thuê đất dài hạn để đầu tư kinh doanh hạ tầng.

Đối với các chương trình dự án do Bộ ngành TW quản lý, tập trung cao nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho vùng để hoàn thành những công trình hạ tầng chủ yếu, đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển

kinh tế-xã hội của vùng.Đối tượng đầu tư gồm:Các chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình sử dụng nguồn Trái phiếu Chính phủ như giao thông, thủy lợi, đường tuần tra biên giới; Các chương trình, dự án thực hiện QĐ79 của Chính phủ; Các dự án nhóm A, ODA của Chính phủ thực hiện trên địa bàn; Các chương trình, dự án của các Bộ, Ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn, nguồn vốn ODA; một số dự án khác thực hiện đầu tư theo hình thức BOT, BT. Các chương trình sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ đến năm 2010 đã tập trung đầu tư khá cao cho vùng. Các chương trình, dự án khác của Trung ương cũng đã có sự ưu tiên bố trí vốn cho vùng trong những năm tới.

Đối với các chương trình dự án do địa phương quản lý, ngân sách Trung ương tiếp tục hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135 hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2006-2010 (Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006), dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Hỗ trợ đầu tư có mục tiêu Chương trình Biển Đông - Hải Đảo; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo về đất ở, đất sản xuất, nhà ở và nước sinh hoạt (theo quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng vùng An toàn khu; hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch; hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề; hỗ trợ đầu tư hạ tầng chợ ; hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ đầu tư hạ tầng phát triển giống thủy sản; hỗ trợ đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện khó khăn; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã nghèo vùng bái ngang ven biển; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu; hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh; hỗ trợ đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng và các công trình văn hóa; hỗ trợ đầu tư phủ sóng phát thanh truyền hình; hỗ trợ đầu tư các trung tâm giáo dục, lao động xã hội; hỗ trợ các dự án thể thao do địa phương quản lý; hỗ trợ chương trình quản lý bảo vệ biên giới đất liền; hỗ trợ hạ tầng huyện mới tách; hỗ trợ đầu tư xây dựng các trụ sở UBND xã;

Ngoài ra ngân sách trung ương còn dành một phần hỗ trợ một phần vốn đối ứng các dự án ODA: Các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư Ngân sách TW hỗ trợ 100% đối với các tỉnh có tỷ lệ thu/chi dưới 20%; hỗ trợ 80% đối với tỉnh có tỷ lệ thu/chi từ 20-40%; hỗ trợ 60% đối với các tỉnh có tỷ lệ thu/chi từ 40-60%; các tỉnh có tỷ lệ thu/chi trên 60% thì căn cứ vào khả năng ngân sách để hỗ trợ.

Theo Quyết định 39/2001/NQ-TW ngày 16 tháng 8 năm 2004 về Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn của các địa phương BTB và Duyên hải Trung bộ, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho các tỉnh theo các

công trình giao thông: đường liên huyện, liên xã; đường vào trung tâm các xã chưa có đường ô tô (ngoài phần đầu tư bằng nguồn trái phiếu); đường vào vùng trồng cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; các đường ven biển phục vụ dân sinh kinh tế; các công trình thuỷ lợi: xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các hồ đập, kênh dẫn, trạm bơm để cấp nước sản xuất, sinh hoạt; các kè, đê, đập ngăn sóng, chống lũ, chống lở, ngăn mặn, ưu tiên trước hết cho các công trình phòng, chống và hạn chế thiệt hại do bão, lũ lụt và hạn hán gây ra; hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn: các loại giống cây, giống con; hỗ trợ đào tạo các ngành nghề phi nông nghiệp; các công trình hạ tầng kinh tế xã hội cấp thiết khác.

(2*) Cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh nhằm tăng trưởng vững chắc, tạo điều kiện huy động nội lực trong vùng.*

Chính sách đất đai: Sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Chính sách này đã được thực hiện ở một số địa phương, đã tạo nguồn thu lớn cho đầu tư phát triển, đặc biệt là những loại đất nằm dọc hai bên đường giao thông mới mở, khu công nghiệp mới hình thành cần có chính sách hợp lý khuyến khích các thành phần kinh tế và tư nhân sử dụng đất phù hợp với khả năng và đảm bảo nguồn thu cho ngân sách để tái đầu tư cơ sở hạ tầng.

Về lâu dài, các chính sách tài chính về đất phải được hoàn thiện tập trung vào tạo lập và hoàn thiện cơ chế tài chính cho thị trường bất động sản. Định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường.

Hoàn thiện chính sách xử lý quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách hướng dẫn đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với thu chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước.

Cần có biện pháp thực hiện triệt để việc thu hồi đất đã được giao hay cho tổ chức thuê đang để hoang hóa, không sử dụng, hoặc sử dụng sai mục đích,...

Triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch đất, công bố rộng rãi, công khai các hạng mục, diện tích kêu gọi đầu tư hoặc cho đấu thầu diện tích đất.

Chính sách ruộng đất với các chủ trương về trao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân, quyền chuyển đổi sử dụng đất, mức hạn điền tăng lên, đã có ý nghĩa to lớn khuyến khích các nông hộ trong khu vực yên tâm đầu tư sản xuất theo chiều sâu đồng thời có ý nghĩa cải tạo bảo vệ đất đai, tài nguyên môi trường rất nhạy cảm nhất là ở những vùng đất dốc. Do đó cần tiếp tục đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng cho các hộ nông dân đi đôi với thực hiện

các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, giúp nông dân vốn và kỹ thuật sản xuất.

Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng kinh doanh cho nhà đầu tư thông qua việc công khai, minh bạch qui hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai. Kiên quyết thu hồi các diện tích mặt đất, mặt nước để không hoặc sử dụng không hiệu quả đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước trước đây để cho các nhà đầu tư khác thuê. Bảo đảm sử dụng tiết kiệm và theo hướng tổng hợp.Cho phép các địa phương có điều kiện vay và khả năng trả nợ được phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn trong nước cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và phát triển kinh tế lâu dài trên địa bàn theo nguyên tắc tự vay, tự trả, báo đảm ổn định tình hình tài chính quốc gia.

Phát triển thị trường vốn: Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển nhằm tăng cường việc huy động vốn; đổi mới phương thức quản lý, điều hành các nguồn vốn, tăng huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ thị trường vốn. Xem xét mở rộng đối tượng đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ; nghiên cứu để có cơ chế huy động và sử dụng vốn để đầu tư cho các trường đại học, các khu công nghệ cao.

Trong thời gian tới, cần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển hơn nữa thị trường tiền tệ. Đặc biệt là tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, kể cả mặt pháp lý, điều kiện kinh tế như đất đai, vay vốn... để người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Về dài hạn để huy động nguồn lực, cần đổi mới hoạt động quản lý ngân sách nhà nước; đổi mới và phát triển hệ thống thuế; đổi mới và phát triển hệ thống ngân hàng, tập trung vào các công cụ: công cụ lãi suất, công cụ tỷ giá, công cụ hạn mức tín dụng, công cụ dự trữ bắt buộc, công cụ tái cấp vốn và nghiệp vụ thị trường mở... phát triển hệ thống bảo hiểm; xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán nhằm khai thông mọi nguồn lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển.

Tăng cường các chính sách củng cố niềm tin vào hệ thống tài chính, ngân hàng và đồng nội tệ, thông qua các chính sách vĩ mô nhằm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát; ban hành và thực thi các quy định pháp luật về bảo vệ tiết kiệm, tôn trọng các cam kết. Phát triển các công cụ tài

chính thuận tiện để thu hút tiết kiệm như các công cụ huy động tiết kiệm nhỏ ở nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp phát triển, tập trung vào xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa, rà soát, giảm thiểu giấy phép, thời gian cũng như chi phí gia nhập thị trường cho tất cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài; không hạn chế về qui mô đầu tư và qui mô lao động; xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong tiếp cận đến với các cơ hội, nguồn lực và thông tin thị trường. Có cơ chế thích hợp để thu hút nguồn lực của các địa phương trên cơ sở phát huy lợi thế các địa phương. Có chính sách đầu tư thích đáng vào các ngành sử dụng ít vốn nhiều lao động phát huy được thế mạnh trong nước.

Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt liên quan đến các nhân tố đầu vào và sản phẩm đầu ra.

Có chương trình và phát động phong trào toàn dân khuyến khích, cổ vũ, động viên, đào tạo và tôn vinh tinh thần kinh doanh, sáng kiến kinh doanh; phổ biến các trường hợp điển hình về tinh thần và sáng kiến kinh doanh; khuyến khích, hỗ trợ, giáo dục và đào tạo để chuyển một phần không nhỏ hộ kinh doanh cá thể sang kinh doanh theo các loại hình doanh nghiệp, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Về dài hạn, khi tình trạng thiếu nghiêm trọng cơ sở hạ tầng đã cơ bản được giải quyết và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã có bước trưởng thành đến mức có thể đảm đương được những công trình xây dựng cơ sở hạ tầng (cả về kỹ thuật và vốn) thì nhà nước có thể rút ra khỏi lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng đối với những dự án mà khu vực kinh tế tư nhân và FDI có thể thực hiện được. Số dự án này tập trung nhiều trong các lĩnh vực như làm đường giao thông, phát triển thông tin liên lạc, xây dựng các nhà máy nước, nhà máy điện, các công trình thuỷ lợi... có làm được như vậy thì đầu tư của nhà nước mới không lấn át đầu tư của các thành phần kinh tế khác, thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

Chính sách tín dụng: nhanh chóng củng cố hệ thống tài chính. Nhanh chóng hiện đại hóa mạng lưới công nghệ thông tin trong hệ thống ngân hàng. Xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp, tiến tới nối mạng toàn quốc để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Thực tế đã cho thấy hình thức cho vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá như thương phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi... của các Tổ chức tín dụng là một hình thức rất linh hoạt, thuận tiện cho cả người đi vay và người cho vay vì thủ tục đơn giản, nhanh chóng. Hơn thế nữa, hình thức này tương đối an toàn và độ rủi ro được hạn chế ở mức thấp nhất. Nguồn vốn

tín dụng, một yếu tố hết sức quan trọng có vai trò ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nông dân và các doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, tín dụng hỗ trợ người nghèo cần có các chuyên gia tư vấn xây dựng các dự án, các đề tài để thực hiện vay vốn ở cơ sở.

Có chính sách hỗ trợ bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản, phát triển công nghiệp chế biến. Phát hành trái phiếu Nhà nước, công trái để đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi, kiên cố hóa trường học…

Tiếp tục thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, cho nông dân thuộc diện nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề khác. Cho hộ nghèo vay để nuôi con đi học nghề, học đại học.

Chính sách tài chính tín dụng ưu đãi đối với các thành phần kinh tế cần được thực hiện công bằng, hợp lý, chặt chẽ, có khả năng thanh toán của các đối tượng vay vốn. Nhờ có chính sách tín dụng ưu tiên hợp lý và một số các chính sách khác mà sản xuất nông nghiệp ở khu vực đã bắt đầu có bước phát triển nhanh. Trong thời gian tới cần mở rộng chính sách này sang các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ theo hướng ưu tiên cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đi vào khai thác các thế mạnh của vùng.

Cần có những biện pháp để mở rộng, phát triển thị trường cho thuê tài chính. Tín dụng thuê mua là một hình thức quan trọng của đầu tư, là biện pháp thay thế vốn ngân hàng giúp cho các doanh nghiệp ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có được tài sản để tiến hành sản xuất kinh doanh.

Cần xây dựng và mở rộng hoạt động của các Quỹ đầu tư rủi ro, các công ty kinh doanh và khai thác nợ. Các định chế này có thể do tư nhân quản lý.

Cần có Chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Trước thực trạng thiếu vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân Việt Nam, Nhà nước cần xác lập và triển khai càng sớm càng tốt chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân, trước hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong đó, hỗ trợ vốn cho cả hai loại; hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu để hình thành doanh nghiệp và hỗ trợ vốn vay khi doanh nghiệp kinh doanh thiếu vốn, có nhu cầu đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh.

Xây dựng Chương trình bảo lãnh tín dụng. Cần xem xét việc xây dựng chương trình bảo lãnh tín dụng. Chương trình này cung cấp những bảo đảm

các khoản vay cho các ngân hàng, thực hiện mục tiêu bù đắp cho bên cho vay (ngân hàng) phần lớn chi phí rủi ro, trong trường hợp bên vay (các doanh nghiệp) không hoàn trả được khoản vay của mình. Việc thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP là một biện pháp quan trọng cần được triển khai rộng khắp.

Chuyển hệ thống các đơn vị sự nghiệp sang hoạt động theo cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, nghiên cứu khoa học... Tiến tới ngân sách nhà nước chỉ cấp cho những đơn vị sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các nghiên cứu khoa học cơ bản làm nền tảng để phát triển công nghệ.

Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể và phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu. Phát triển kinh tế nhiều thành phần là một trong những quan điểm cơ bản của quá trình đổi mới kinh tế. Sự tăng trưởng của bất kì thành phần kinh tế nào cũng đều góp phần phát triển toàn bộ nền kinh tế của vùng. Do đó, cần có những chính sách khuyến khích và đảm bảo quyền bình đẳng trong sản xuất kinh doanh giữa các thành phần kinh tế cả trong nước và ngoài nước trong khuôn khổ pháp luật chung.

Có chính sách khuyến khích và cho phép đa dạng hoá các hình thức phát triển kinh tế kể cả trong công nghiệp, du lịch, dịch vụ... để thu hút được mọi nguồn vốn đầu tư trong xã hội.

Triển khai thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế tập thể. Nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế tập thể, đưa kinh tế tập thể cùng kinh tế các thành viên và kinh tế hộ xã viên đóng góp ngày càng cao trong tỷ trọng nền kinh tế, góp phần thực hiện sự nghiệp xoá đói giảm nghèo.

Tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp với trình độ phát triển của các ngành nghề, trên các địa bàn.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở tổng kết các đơn vị làm tốt để tạo động lực phát triển, tăng sức hấp dẫn của kinh tế tập thể. Đa dạng hoá hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể. Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã; phát huy vai trò của hợp tác xã trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho xã viên; áp dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kinh tế xã viên.

Khuyến khích huy động cổ phần và nguồn vốn của xã viên để không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển.

Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới; để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế tạo đà huy động vốn đầu tư từ thành phần kinh tế này.

Tiếp tục phát triển mạnh kinh tế tư nhân. Xác định rõ vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ triệt để mọi hình thức phân biệt đối xử, tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân lớn, các tập đoàn kinh tế tư nhân. Hỗ trợ khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm huy động các nguồn lực và phát huy các lợi thế so sánh trong từng vùng, từng địa phương; đồng thời với việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề, trang trại; chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực: kết cấu hạ tầng, y tế, giáo dục...

Thu hút tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn trở thành công ty cổ phần, bán cổ phần cho người lao động.

Phát triển các loại hình doanh nghiệp. Tạo môi trường kinh tế, xã hội, môi trường pháp lý cho phát triển doanh nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tạo bước chuyển biến toàn diện và sâu sắc trong cải cách hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao để giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Hoàn thành cơ bản việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đồng thời phát triển mạnh không hạn chế quy mô các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Cơ chế chính sách phát triển doanh nghiệp. Thực hiện Luật doanh nghiệp mới tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp không phân biệt các thành phần kinh tế.

Đẩy mạnh xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp

nhỏ và vừa. Tham mưu đề xuất bổ sung điều chỉnh một số cơ chế để phù hợp với Luật doanh nghiệp mới, Luật đất đai năm 2003 và phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết về đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, tiến hành bán, khoán cho thuê, đẩy nhanh cổ phần hóa doanh nghiệp NN; bán đấu giá tài sản doanh nghiệp khi cổ phần hóa;

Phát triển các Tổng công ty nhà nước lớn hoặc tư nhân thành các tập đoàn kinh tế lớn đa sở hữu bao gồm cả vốn của nhà nước và tư nhân. Phát triển các doanh nghiệp dân doanh quy mô lớn theo mô hình công ty mẹ - công ty con đa sở hữu. Phát triển các doanh nghiệp hoạt động có tính chuyên môn hóa cao, hiệu quả, ổn định bền vững.

Từng bước đổi mới công nghệ và trang thiết bị tiên tiến trong quá trình sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Gắn sản xuất với bảo vệ môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường, đổi mới thiết kế, mẫu mã, nâng cao chất lượng hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và nước ngoài.

Đẩy mạnh liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế để tăng cường sự hỗ trợ và cùng phát triển. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất với nhiều quy mô, nhiều trình độ. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với các mục tiêu quốc gia và phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp đa sở hữu theo hướng xã hội hóa, tập thể hóa doanh nghiệp, đan xen sở hữu nhà nước, tư nhân, tập thể trong cùng một doanh nghiệp.

Đẩy mạnh cổ phần hóa, phát hành trái phiếu, cổ phiếu nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển doanh nghiệp.

Đẩy nhanh việc sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước một cách vững chắc theo hướng hình thành loại hình doanh nghiệp nhà nước có nhiều chủ sở hữu để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, làm tốt vai trò nòng cốt trong những ngành then chốt, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Lành mạnh hoá tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước huy động vốn trên thị trường để phát triển kinh doanh.

(3) *Huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài*

- *Đối với nguồn vốn ODA.* Ưu tiên kêu gọi đầu tư vào vùng miền Trung thông qua các dự án phát triển hạ tầng và cải thiện đời sống nhân dân:

Hỗ trợ phát triển toàn diện nông thôn gắn với chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, cải cách chính sách và thể chế, dịch vụ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực; Phát triển mạng lưới giao thông nông thôn; Đầu tư mới và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các thị xã, thị trấn và vùng nông thôn; Hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo; Phát triển hệ thống y tế, phòng chống dịch bệnh.

Để thu hút đầu tư, các địa phương chủ động xây dựng danh mục các chương trình dự án ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, làm cơ sở vận động tài trợ. Các địa phương cần phối hợp với nhau để thu hút vốn ODA theo các tiểu vùng. Nâng cao năng lực đội ngũ làm kinh tế đối ngoại và quản lý dự án để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA.

Hài hoà các thủ tục với các nhà tài trợ để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, giao đất theo đúng tiến độ và bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện dự án.

- *Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài* (FDI). Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế so sánh của miền Trung với các vùng trong cả nước, các quốc gia trong khu vực trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.Thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đơn giản như cho các doanh nghiệp trong nước. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực ưu tiên của miền Trung, chú trọng công nghiệp hướng xuất khẩu, công nghiệp nặng, kết hợp cả công nghiệp sử dụng công nghệ cao và công nghiệp sử dụng nhiều lao động, du lịch và dịch vụ.

Mở cửa dần các lĩnh vực dịch vụ theo lộ trình cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Mỹ và lộ trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Thực hiện Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, giảm dần và tiến tới bãi bỏ các quy định đặc thù đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thể chế hóa việc nhà đầu tư nước ngoài thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Thời hạn thuê đất được gia hạn tự động nếu nhà đầu tư có nguyện vọng, tiền thuê đất được xác định trên cơ sở thoả thuận.

Xây dựng quy định hợp lý cho vùng về giá phí hàng hóa dịch vụ, giá thuê đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đưa vốn và trí tuệ về tham gia đầu tư ở miền Trung .

Đổi mới về nội dung và phương thức vận động, xỳc tiến đầu tư theo chương trỡnh chủ động, cú hiệu quả, phự hợp với từng địa bàn, loại hỡnh doanh nghiệp. Liên kết xúc tiến đầu tư cho các tiểu vùng, vùng kinh tế trọng điểm, có đại diện ở nước ngoài để chủ động vận động, xỳc tiến đầu tư trực tiếp đối với từng dự ỏn, từng tập đoàn, cụng ty, nhà đầu tư cú tiềm năng, nhất là cỏc Tập đoàn xuyên quốc gia.

(4) *Tăng cường quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.*

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiệu quả sử dụng các nguồn đầu tư chưa cao, nhất là đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Việc triển khai xây dựng hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp cần dựa trên các dự báo về tính khả thi của của các dự án đầu tư sản xuất, từ đó tập trung đầu tư có trọng điểm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, cả một giai đoạn dài mà các công tình kết cấu hạ tầng vẫn ở trạng thái dở dang. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn vốn đầu tư đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế của các địa phương trong miền.

Tránh việc đầu tư thiếu tập trung, dàn trải, số lượng các dự án được đưa vào đầu tư bằng nguồn vốn NSNN ngày càng tăng. Việc bố trí vốn đầu tư cho các dự án chưa bám sát với chương trình, mục tiêu đã được duyệt, làm số lượng các dự án duyệt chờ ngân sách cấp vốn ngày càng có xu hướng tăng lên. Bên cạnh đó cần tiếp tục đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo hướng hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập sâu.

II. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA VÙNG

1. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, tạo bước đột phá cho các địa phương Miền Trung

Một trong những nguyên nhân các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước chưa quan tâm đến khu vực miền Trung là do sự yếu kém về kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội của vùng. Thời gian qua Chính phủ đã quyết định xây dựng ở miền Trung nhiều khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu… Kinh nghiệm ở một số khu kinh tế đi trước cho thấy, khi hạ tầng khu kinh tế tương đối hoàn chỉnh, các nhà đầu tư nước ngoài, đa phần là các công ty lớn, ồ ạt đăng ký đầu tư. Với địa thế gần các hải cảng, các khu kinh tế miền Trung như những mặt tiền hướng ra biển, tạo điều kiện cho phát triển một số ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hướng xuất khẩu. Các khu kinh tế cửa khẩu là những điều kiện thuận lợi cho phát triển tuyến hành lang kinh tế Đông Tây.

Để hỗ trợ các địa phương miền Trung tự vươn lên, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn trong giai đoạn đến 2015, phát triển có trọng điểm các khu

kinh tế ở miền Trung. Các loại hình khu kinh tế là cơ sở vật chất cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá miền Trung.

2. Chính sách phát triển các công trình phòng chống giảm nhẹ thiên tai cho miền Trung

Miền Trung là vùng hứng chịu thiên tai với tần suất cao, mức độ thiệt hại lớn so với các vùng khác trong cả nước. Với tình hình môi trường trên toàn cầu ngaỳ càng xấu đi, tạo điều kiện cho miền Trung phòng chống giảm nhẹ thiệt hại thiên tai là nhu cầu cần thiết nhằm bảo vệ những thành quả phát triển kinh tế, xã hội. Do vậy cần có qui hoạch phát triển và bảo vệ rừng, phát triển các công trình thuỷ lợi lớn nhằm ngăn chặn hậu quả các trận lũ lụt, hạn hán. Hệ thống thuỷ lợi còn rất quan trọng cho phát triển thuỷ điện, nước sinh hoạt và phát triển công nghiệp của miền Trung.

3. Chính sách đối với đồng bào thiểu số các địa phương phía Tây Miền Trung

Khu vực phía Tây của miền Trung là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, là căn cứ địa của hai cuộc kháng chiến. Trong những năm đổi mới vừa qua mặc dầu được Đảng và Nhà nước quan tâm song cuộc sống của đồng bào các dân tộc nơi đây còn gặp nhiều khó khăn. Khu vực miền Tây còn là địa bàn nhậy cảm, nơi còn nhiều tệ nạn xã hội ; tiếp giáp với biên giới của Lào và các tỉnh Tây Nguyên. Do vậy khu vực này còn có vị trí chiến lược quan trọng trong quốc phòng và an ninh. Nâng cao đời sông đồng bào các dân tộc chính là góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội các địa phương miền Trung. Trong giai đoạn trước mắt cần nghiên cứu đổi mới chính sách đối với đồng bào khu vực miền Tây, đặc biệt là đồng bào các dân tộc ở những khu vực đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo bằng các quĩ nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp hàng năm.

4. Phát triển nguồn nhân lực

So với nhiều địa phương trong nước, nguồn nhân lực miền Trung có nhiều ưu điểm, đáp ứng tương đối tốt nhu cầu phát triển của nhiều địa phương miền Trung trong thời gian qua. Lực lượng công nhân có tay nghề của miền Trung đóng góp một phần quan trọng trong đội ngũ lao động nhiều khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ. Nhiều trí thức có trình độ cao ở các vùng khác, nhiều nhà quản lý cũng xuất phát từ các tỉnh miền Trung.

Tuy nhiên thực tế phát triển thời gian qua ở một số địa phương miền Trung cho thấy, khi các nhà đầu tư nước ngoài ồ ạt vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, nguồn nhân lực có tay nghề chưa đáp ứng nhu cầu các doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra sự thiếu hụt cán bộ quản lý còn là vấn đề bức súc ở nhiều địa phương miền núi phía Tây miền Trung. Để khắc phục được điều này cần :

Ban hành cụ thể các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật từ các vùng đến công tác và làm việc lâu dài ở các tỉnh miền Trung, đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của vùng.

Ban hành một chế độ ưu đãi đối với số cán bộ giỏi ở các tỉnh và cần ban hành thêm một số chính sách đãi ngộ khác đối với cán bộ giỏi nơi khác, số sinh viên giỏi ra trường về công tác ở các tỉnh miền Trung và số cán bộ giỏi ở đồng bằng tình nguyện lên phục vụ lâu dài ở các huyện miền núi.

Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

Có chính sách và biện pháp phát triển mạnh nguồn nhân lực cho khoa học và công nghệ. Thực hiện đồng bộ các biện pháp để trẻ hoá đội ngũ cán bộ khoa học ở các cơ sở nghiên cứu, triển khai. Có chế độ đặc biệt ưu đãi các nhân tài và đào tạo các cán bộ đầu đàn. Có chính sách đặc biệt thu hút lực lượng chuyên gia Việt kiều làm công tác chuyển giao trí thức và chuyển giao công nghệ cho vùng.

Đối với các khu kinh tế đến nay đã có định hướng phát triển cần xây dựng kế hoạch và triển khai dần công tác đào tạo công nhân kỹ thuật cho các ngành nghề chủ yếu dự kiến phát triển trong khu. Kinh nghiệm công tác đào tạo công nhân kỹ thuật ở khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi) cần được nhân rộng và phát triển đối với nhiều khu kinh tế khác. Trong giai đoạn đầu cần hợp tác giữa các tỉnh để đầu tư xây dựng các trường dạy nghề một cách có hiệu quả, không nhất thiết đối với mỗi tỉnh hoặc mỗi khu kinh tế phải có một cơ sở đào tạo nghề mà nên hợp tác trong tiểu vùng, hợp tác giữa các khu kinh tế có vị trí địa lý hoặc ngành nghề giống nhau.

Xã hội hoá công tác đào tạo nói chung và công tác đào tạo nghề nói riêng với mục đích đón đầu nhu cầu nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá các địa phương miền Trung; giải quyết nhu cầu tìm việc làm cho lao động trẻ tại các địa phương trong vùng; góp phần đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao đong chung của cả nước.

5. Các giải pháp về phát triển khoa học - công nghệ

Thực hiện đầu tư ưu tiên cho các dự án khoa học- công nghệ phục vụ trực tiếp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Kết hợp việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tiên tiến về giống cây trồng và vật nuôi, kỹ thuật bảo quản và chế biến sản phẩm với việc hình thành các nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong các ngành then chốt và các sản phẩm mũi nhọn.

Đầu tư nhập thiết bị hiện đại cho những khâu quyết định chất lượng sản phẩm. Có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao có đủ năng lực tham gia vào các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ tiến tới làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, điện tử, công nghệ thông tin…để từng bước nâng dần tính cạnh tranh của nền kinh tế phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến dần công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hoá công nghệ trong những ngành có lợi thế của các tỉnh trong vùng như chế biến nông-lâm-hải sản, chế biến thực phẩm. Thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ mới cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý. Mở rộng hình thức liên kết hợp tác giữa các cơ sở sản xuất với cơ quan nghiên cứu ứng dụng khoa học và các trường đại học nhằm đưa khoa học vào thực tế cuộc sống, đón bắt kịp thời đà phát triển của cả nước và trên thế giới.

Đổi mới công tác kế hoạch hoá trong khoa học và công nghệ, đa dạng hoá các mô hình và tổ chức chuyển giao công nghệ nhằm gắn khoa học và công nghệ với sản xuất. Nghiên cứu ứng dụng và triển khai là hướng được ưu tiên để đổi mới công nghệ với cơ cấu nhiều trình độ, vừa tuần tự đi từ thủ công đến cơ giới, vừa đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở những lĩnh vực kinh tế đã được chọn lựa. Theo hướng đó, trong giai đoạn tới đây khoa học công nghệ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa:

+ Coi trọng việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong công nghệ chế biến, công nghệ sản xuất vật liệu mới.

+ Giải quyết căn bản được các vấn đề về giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và có giá trị hàng hóa xuất khẩu cao có lợi thế.

+ Tập trung xây dựng và phát triển công nghệ phần mềm

- Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

+ Đào tạo lại đội ngũ lao động làm công tác khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ, quản trị, kinh doanh, bảo vệ môi trường.

+ Đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ đáp ứng kịp thời công tác nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản.

+ Phát triển cạnh tranh lành mạnh tạo cho cán bộ KHCN có cơ hội tham gia phát triển năng lực nghiên cứu KHCN. Có chính sách thích đáng để thu hút cán bộ KHCN và công nhân giỏi kể cả cộng đồng KHCN người Việt Nam ở nước ngoài về hợp tác nghiên cứu tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng.

+ Đầu tư thích đáng vào việc khai thác có hiệu quả mạng lưới thông tin KHCN trên cơ sở áp dụng tin học.

+ Đổi mới cách tiếp cận công tác thống kê khoa học - công nghệ theo các hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế để làm tốt công tác quản lý KH & CN trong quá trình hội nhập với thế giới và khu vực.

Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường:

Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh và nguồn lực hạn chế, thực hiện đổi mới công nghệ cần được áp dụng một cơ cấu thích hợp. Lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, tư tưởng cần quán triệt là sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Do đó, trong chuyển giao công nghệ khuyến khích tranh thủ tối đa việc tiếp nhận công nghệ hiện đại. Kiên quyết ngăn chặn việc nhập công nghệ lạc hậu. Tuy nhiên, không loại trừ việc nhập thiết bị và công nghệ ở trình độ thấp hơn nhưng xét thấy hiệu quả vẫn đảm bảo. Thông qua đổi mới công nghệ, chuyển từ sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thô sang chế biến và xuất khẩu sản phẩm tinh, sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

- Liên kết các viện nghiên cứu, các trường đại học, hỗ trợ kinh phí cho các công trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, không phân biệt sở hữu.

- Tập trung đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ vào các ngành mà thị trường trong nước và thế giới có nhu cầu mà tỉnh có điều kiện sản xuất và đảm bảo cạnh tranh được.

- Kết hợp chặt chẻ giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Cần có quy hoạch chung về hệ thống xử lý rác thải công nghiệp và rác sinh hoạt.

Khi phê duyệt dự án đầu tư nhất thiết phải đánh giá được tác động của dự án đối với môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

Và điều đặc biệt quan trọng là Nhà nước cần điều chỉnh lại qui định về tỷ lệ trích khấu hao, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng khấu hao, đổi mới máy móc thiết bị

6. Hợp tác liên tỉnh, liên vùng và hội nhập quốc tế

Sự phối hợp giữa các ngành, tỉnh trong lĩnh vực đầu tư là rất quan trọng, nhằm đảm bảo lựa chọn hướng đi thích hợp với từng ngành, từng tỉnh, tránh được đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp; xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư. Đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ ngành Trung ương và các tỉnh từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, tỉnh và đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái và tái định cư...

Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, công tác giám định đầu tư tất cả các dự án trên lãnh thổ vùng.

Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của vùng và các tỉnh trong vùng.

Do đặc thù của miền Trung trải dài theo hướng Bắc – Nam, việc hợp tác giữa các địa phương sẽ hiệu quả theo các tiểu vùng. Thực tế khách quan cho thấy, trong khuôn khổ các tỉnh trọng điểm miền Trung sự phối hợp giao ban định kỳ đã hình thành; Bốn tỉnh cực Nam trung bộ cũng đã hình thành các quan hệ hợp tác trong lĩnh vực thương mại, du lịch, đầu tư…; Ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận đã cùng quyết tâm xây dựng qui hoạch cho tiểu vùng trong mối quan hệ với Tây Nguyên. Đối với các tỉnh vùng BTB từ Quảng Bình trở ra cần sớm hình thành cơ chế hợp tác, phối hợp trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các dự án về giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp nói riêng. Đối với tỉnh Quảng trị, với vị trí là cửa ngõ phía Đông của hành lang kinh tế Đông - Tây (qua cửa khẩu Lao Bảo) cần có những hợp tác liên quan tới các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, mặt khác đóng vai trò liên kết giữa các tỉnh BTB với khu vực kinh tế trọng điểm và các nước trong tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

Trong giai đoạn đến 2020 sắp tới, nhu cầu hợp tác, phối hợp, liên kết giữa các địa phương cần đi vào các công trình cụ thể như liên kết xây dựng

các khu kinh tế, sử dụng chung các kết cấu hạ tầng săn có như sân bay, bến cảng, đường xá…

Ngoài ra hợp tác liên vùng giữa vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ với vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Đông Nam bộ và vùng Tây Nguyên cũng sẽ tạo động lực cho sự phát triển các địa phương miền Trung. Các tỉnh cực BTB sẽ chịu ảnh hưởng của sự phát triển đồng bằng sông Hồng; vùng Kinh tế điểm miền Trung có mối quan hệ chặc chẽ với Tây Nguyên, là đầu ra của các tuyến hành lang Đông- Tây, cầu nối với các tỉnh của Lào, Campuchia, Thái Lan. Các tỉnh cực Nam miền Trung có mối quan hệ giao lưu với Đông Nam Bộ, với TP Hồ chí Minh, với Tây Nguyên. Với những mối quan hệ đã hình thành, các địa phương miền Trung cần có các biện pháp cụ thể để phát huy hiệu quả đầu tư, hợp tác kinh tế.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi qui hoạch được phê duyệt, cần công khai hoá qui hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Vùng, quảng bá, xúc tiến đầu tư, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, huy động nguồn lực tham gia thực hiện qui hoạch.

Các ngành và các địa phương trong vùng cần tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dưng mới quy hoạch phát triển các ngành đến năm 2020 ; qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh, thành phố trong vùng. Cụ thể hoá các mục tiêu qui hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm ; kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu qui hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

Hiện nay một số địa phương đã triển khai qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, một số địa phương đang trong quá trình nghiên cứu, xây dựng qui hoạch. Tương tự như vậy, nhiều qui hoạch ngành cũng đang được nghiên cứu triển khai. Trên cơ sở Bản qui hoach tổng thể của miền Trung được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, các địa phương trong vùng, các ngành (nhất cả các ngành kết cấu hạ tầng) cần rà soát, bổ sung và xây dừng qui hoạch cho địa phương và ngành mình đến năm 2020; góp phần hiện thực hoá các mục tiêu trong chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phong an ninh vùng BTB và Duyên hải Trung Bộ; thực hiện các mục tiêu năm 2020 của Vùng được phê duyệt.

Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Cuối mỗi kỳ kế hoạch 5 năm (năm 2010, năm 2015 và 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu cho

phù hợp với tình hình thực tế. Rà soát việc ban hành các chủ trương, chính sách phát triển từng tỉnh theo hướng hợp tác, tăng cường quan hệ liên vùng để đảm bảo sự thống nhất cùng nhau phát triển. Thường xuyên nghiên cứu, cập nhật khi thấy cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung thì tổ chức thực hiện cho kịp thời. Hiện nay vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có Ban điều phối các vùng kinh tế trọng điểm chỉ đạo mối quan hệ hợp tác, liên kết. Đối với các tỉnh BTB (trừ Huế) và bốn tỉnh cực Nam Trung Bộ cũng nên chủ động hình thành các hình thức liên kết phát triển.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ

1.1. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch cả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch cụ thể. Do đó việc quản lý công tác quy hoạch chung rất cần giao cho một cơ quan nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất quản lý. Hiện nay Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý công tác quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội. Các quy hoạch cụ thể thực hiện sự phân công của Chính phủ, Chính phủ phân công, phân cấp quản lý và trách nhiệm về thực hiện công tác quy hoạch cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Rất nhiều các quy hoạch này cũng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng tính thiếu thống nhất và đồng bộ vẫn diễn ra.

Chính phủ thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thực hiện qui hoạch nói chung.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý ngành phải thống nhất tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Thực hiện tốt việc quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch trên địa bàn, ban hành Nghị định về công tác quy hoạch; giải quyết những vấn đề vướng mắc trong đầu tư phát triển kinh tế.

1.2. Đầu tư đủ mức và tổ chức tốt phát triển kết cấu hạ tầng

Trong nhiều năm qua, vùng Miền Trung được đầu tư nhiều vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng, tuy nhiên, vốn đầu tư khá dàn trải, thiếu sự đồng bộ, gây ra thất thoát, lãng phí lớn, tiêu tốn nhiều thời gian và chưa đáp ứng được tốc độ phát triển của vùng. Đây chính là một trong những lý do hạn chế các cơ hội của vùng trong việc tiếp nhận các dòng vốn đầu tư của doanh nghiệp quốc tế và trong nước. Do vậy, Chính phủ cần có một chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng hợp lý, có trọng tâm và trọng điểm, nhằm mục đích

hình thành một bộ khung kết cấu hạ tầng hiện đại, lâu bền, tăng thêm cơ hội thu hút đầu tư và tăng trưởng cho vùng.

Bên cạnh việc huy động vốn đầu tư lớn cho kết cấu hạ tầng, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, cần phải tổ chức tốt việc xây dựng kết cấu hạ tầng bằng những quy chế cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và có tính thứ tự ưu tiên. Tránh việc thực hiện thiếu đồng bộ gây ra sự lãng phí lớn và ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình kết cấu hạ tầng.

2. Đối với các địa phương

2.1. Phối hợp với các Bộ, ngành, và địa phương khác cụ thể hoá quy hoạch

Đây là bản quy hoạch mang tính vùng và nhiều vấn đề cần phải có sự tham gia của tất cả các địa phương cộng thêm sự phối hợp, hỗ trợ từ các Bộ, ngành Trung ương để bản quy hoạch có tính thống nhất, có tính khả thi và có sự hiệu quả như mục tiêu đề ra.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, các tỉnh cùng các Bộ, ngành Trung ương cần có những cuộc họp thường kỳ, tiến hành trao đổi, đánh giá và phân tích những bất hợp lý hay những cách thức đối phó các khó khăn trong khi thực hiện quy hoạch để chính phủ có thể điều chỉnh, làm cho bản quy hoạch thêm sự linh hoạt và hiệu quả.

Để bản quy hoạch được thực hiện một cách có hiệu lực và hiệu quả hơn, các tỉnh cần xây dựng chương trình hành động thực hiện qui hoạch, trong đó có quy chế đối với việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, bao gồm các chế tài và khen thưởng.

Chính phủ tổ chức để các tỉnh, thành phố trong vùng tăng cường phối hợp giải quyết các vấn đề hạ tầng: cấp và thoát nước, định hướng phát triển giao thông, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường, hoạch định chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại…

Trong nhiều vấn đề cần phối hợp giữa các tỉnh, cần chú ý đến sự phối hợp liên kết, phân công phát triển những công trình chung như các trung tâm y tế, trung tâm giáo dục đạt đẳng cấp quốc tế, du lịch…, tránh tình trạng khép kín. Đây là những lĩnh vực có lợi thế so sánh của toàn vùng và là một trong những lĩnh vực được tập trung phát triển của toàn vùng, do vậy rất cần sự phối hợp và nhất trí cao giữa các địa phương trong vùng ĐBSH.

Trên cơ sở qui hoạch này, các Bộ ngành và địa phương trong vùng xây dựng kế hoạch ngân sách và các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động vốn đầu tư thực hiện qui hoạch. Trước hết, nhanh chóng

lồng ghép, bổ sung qui hoạch này vào kế hoạch 5 năm 2011- 2015 và các thời kỳ tiếp theo của ngành và địa phương. Thông tin phổ biến về qui hoạch, sau khi qui hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thông báo rộng rãi đến tất cả các cấp các ngành, các thành phần kinh tế và nhân dân trong vùng để huy động mọi nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Thực hiện nghiêm túc Quyết định 07/QĐ-TTg ngày 04/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010 (gọi tắt là Đề án 30), tạo đà đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, với mục tiêu là xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước như Đảng ta đã đề ra.

Tiến hành rà soát, phát hiện những thủ tục rườm rà, chồng chéo, bất hợp lý (tham khảo ý kiến của cán bộ, doanh nghiệp và người dân), từ đó đề xuất phương án xử lý. Hình thành và đi vào thực hiện công khai các thủ tục hành chính thông qua các cổng điện tử và giải quyết từng bước các thủ tục này qua hệ thống internet điện tử./.

PHỤ LỤC